



# Báo Cáo Ngành Thép

Tháng 04/2017

## Quy mô là điều kiện tối thiểu để tồn tại

*“...tăng rào cản gia nhập nên các doanh nghiệp thép đầu ngành sẽ có điều kiện để tiếp tục phát huy lợi thế quy mô của mình. Các doanh nghiệp nhỏ, kém cạnh tranh muốn duy trì hoạt động sẽ phải đầu tư tăng quy mô hoặc thông qua hoạt động M&A. Đây là mấu chốt để tháo gỡ khả năng cạnh tranh cho các doanh nghiệp thép nội. Thách thức nhiều hơn cũng đồng nghĩa với cơ hội nhiều hơn...”*

---

**Nguyễn Xuân Hùng**

Chuyên viên phân tích

E: [hungnx@fpts.com.vn](mailto:hungnx@fpts.com.vn)

P: (08) – 6290 8686 – Ext: 7596

**Nguyễn Nhật Hoàng**

Chuyên viên phân tích

E: [hoangnn@fpts.com.vn](mailto:hoangnn@fpts.com.vn)

P: (04) – 3773 7070 – Ext: 4306

---

## TIÊU ĐIỂM

### NGÀNH THÉP THẾ GIỚI

- Ngành thép toàn cầu nói chung đang bước vào giai đoạn bão hòa, tăng trưởng cả về nhu cầu và sản lượng sản xuất thép trong giai đoạn 2005 – 2015 đã giảm mạnh lần lượt 6.2% xuống 2.5% và từ 6.8% xuống 2.1%. Nguyên nhân chính làm ngành thép thế giới suy giảm đến từ sự chững lại của nền kinh tế Trung Quốc, thị trường chiếm khoảng 50% sản lượng sản xuất và tiêu thụ thép của toàn thế giới.
- Châu Á chiếm hơn 70% tổng sản lượng thép toàn cầu, sẽ là động lực tăng trưởng của ngành thép sắp tới với điểm sáng là Ấn Độ và các quốc gia Đông Nam Á trong đó đứng đầu là Việt Nam.
- Giá nguyên liệu đầu vào tăng mạnh, sản lượng sản xuất tiếp tục gia tăng và kinh tế Trung Quốc tăng trưởng chậm lại sẽ tiếp tục khiến ngành thép thế giới bước vào một thời kỳ khó khăn.
- Xu hướng sắp tới của ngành thép thế giới bao gồm sự đẩy mạnh tái cơ cấu của các cường quốc sản xuất thép lớn, điển hình là Trung Quốc. Các quốc gia này phải đẩy mạnh hoạt động tái cơ cấu bằng cách đóng cửa các nhà máy lạc hậu, công suất thấp, ô nhiễm môi trường và tăng cường việc sáp nhập các doanh nghiệp thép lớn hoặc thành lập các nhà máy sản xuất với công nghệ tối tân hơn. Mục đích nhằm quản lý sản lượng và chất lượng đầu ra cũng như tăng hiệu quả hoạt động và bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, đối với các quốc gia đang phát triển với ngành thép tăng trưởng nhanh như Việt Nam sẽ phải tăng cường bảo hộ trong ngắn hạn để các doanh nghiệp trong nước có thời gian chuẩn bị về tiềm lực tài chính cũng như quy mô sản xuất nhằm có thể cạnh tranh trực tiếp với các cường quốc thép lớn trên thế giới khi mà các FTA khu vực có hiệu lực.

### NGÀNH THÉP VIỆT NAM

- Xét về vòng đời hiện tại, ngành thép Việt Nam đang ở giai đoạn phát triển, với tốc độ tăng trưởng bình quân sản lượng thép giai đoạn 2012 – 2016 đạt 17.5%/năm. Nhu cầu tiêu thụ thép/người chỉ mới khoảng 180 – 190kg, vẫn thấp hơn mức trung bình của thế giới, ước tính khoảng 217kg/người và mức trung bình khu vực châu Á, ước tính 267kg/người. Năm 2016, tổng sản lượng thép trong nước đạt 17.2 triệu tấn (+14.7% yoy), tiêu thụ thép đạt 20.5 triệu tấn (+12.6 yoy).
- Quy mô toàn ngành thép năm 2016 chiếm khoảng 5% GDP Việt Nam. Tổng doanh thu của các doanh nghiệp thép niêm yết khoảng 4.7 tỷ USD trong 2016 (các doanh nghiệp niêm yết chiếm khoảng 54% sản lượng của toàn ngành thép Việt Nam). Ngành thép cũng là lý do khiến cán cân thương mại của Việt Nam suy yếu. Cụ thể, trong năm 2016 cả nước đã xuất siêu 2.68 tỷ USD nhưng kim ngạch nhập khẩu sắt thép các loại là hơn 8 tỷ USD.
- Chuỗi giá trị ngành thép nội địa đã khép kín ở mảng thép dài nhưng mảng thép dẹt mới chỉ bắt đầu gia công từ thép HRC. Khả năng tự chủ nguồn nguyên liệu đầu vào của ngành thép rất thấp. Các nguyên liệu chính như quặng sắt, than cốc và thép phế đều phải nhập khẩu. Quá trình sản xuất tại Việt Nam chiếm phần lớn hơn là công nghệ lò EAF, ước tính khoảng 60% và phần còn lại sử dụng lò BOF. Đầu ra theo cơ cấu sản phẩm của ngành thép Việt Nam trong năm 2016 gồm 48% thép dài xây dựng, các sản phẩm tôn mạ chiếm 41% và còn lại 11% là các loại ống thép.
- Tình hình cung cầu ngành thép nói chung luôn thiếu hụt, nguồn cung không đáp ứng đủ nhu cầu và đặc biệt tăng mạnh trong giai đoạn 2011 – 2015. Nguồn cung ngành thép trong giai đoạn tới dự kiến sẽ tăng mạnh mẽ với sự đầu tư của các doanh nghiệp đầu ngành trong mỗi mảng thép dài và thép dẹt. Điển hình, trong mảng thép dẹt HSG tăng +66.7% và NKG tăng +228% công suất, cùng sự lấn sân của các ông lớn thép dài như HPG (tôn mạ thêm 400 ngàn tấn/năm) và POM (tôn mạ thêm 600 ngàn tấn/năm); còn nguồn cung mảng thép dài sẽ tăng

mạnh nhờ HPG (+200%), Formosa Hà Tĩnh và dự án Cà Ná. Cùng với đó, giai đoạn qua chứng kiến sự hồi phục của thị trường bất động sản – xây dựng, nhu cầu nhà ở, nâng cấp cơ sở hạ tầng là động lực tăng trưởng mạnh cho ngành vật liệu xây dựng nói chung và ngành thép nói riêng.

- Môi trường kinh doanh cho ngành thép Việt Nam chịu sự phung phí từ bên ngoài nhưng lại được hỗ trợ từ nhà nước. Chính phủ thể hiện những ưu tiên rõ rệt cho sự phát triển của ngành thép Việt Nam thông qua chính sách cấm xuất khẩu quặng sắt, các chính sách chống bán phá giá cho cả thép dài, thép dẹt và ưu tiên cho các doanh nghiệp trong nước thực hiện các dự án gang thép lớn. Trong năm 2016, thuế chống bán phá giá đã bảo vệ các doanh nghiệp thép nội địa trong việc cạnh tranh với sản phẩm thép nhập khẩu giá rẻ. Đối lập với các chính sách tích cực từ nhà nước, phần lớn các FTA Việt Nam ký gần đây đều ảnh hưởng tiêu cực đến ngành thép nội địa, mức độ nghiêm trọng nhất là ACFTA, VKFTA và VCUFTA. Tuy nhiên, nhờ bảo hộ của chính phủ mà các doanh nghiệp thép trong nước vẫn có thời gian chuẩn bị vài năm trước khi hiệu lực của các FTA ảnh hưởng trực tiếp.

### **TRIỂN VỌNG ĐẦU TƯ NGÀNH** ([xem chi tiết](#))

**Trong ngắn hạn (1 năm): tích cực.** Chú ý các doanh nghiệp:

- Sản xuất tôn mạ do thuế chống bán phá giá tôn mạ đã được áp vào cuối tháng 03/2017, sớm hơn nhiều so với năm ngoái (thuế tạm thời vào thời điểm tháng 10/2016). Doanh nghiệp tiêu biểu: HSG và NKG.
- Sản xuất thép xây dựng sử dụng lò BOF có giá thành sản xuất thấp nên sản phẩm cạnh tranh tốt hơn như HPG.

**Trong trung hạn (2 – 5 năm): theo dõi.** Chú ý các doanh nghiệp:

- Có mạng lưới phân phối rộng từ Nam ra Bắc như HPG, HSG.
- Sử dụng công nghệ hiện đại, tiết kiệm được chi phí nên tăng tính cạnh tranh và đang mở rộng đầu tư nhà máy quy mô lớn như HPG, HSG, NKG, POM...

**Trong dài hạn (trên 5 năm): theo dõi.** Chú ý các doanh nghiệp:

- Đi tiên phong trong mỗi mảng và không ngừng tăng cường công suất, chất lượng sản phẩm như HPG, HSG.
- Đạt được quy mô lớn để có thể phát huy tính hiệu quả kinh tế theo quy mô.

**MỤC LỤC**

<b>A. TỔNG QUAN NGÀNH THÉP THẾ GIỚI .....</b>	<b>6</b>
I. Quá trình hình thành và phát triển ngành thép thế giới .....	6
II. Chuỗi giá trị ngành thép thế giới.....	11
III. Tình hình cung cầu ngành thép thế giới.....	21
IV. Đánh giá triển vọng và xu hướng ngành thép thế giới.....	25
<b>B. TỔNG QUAN NGÀNH THÉP VIỆT NAM .....</b>	<b>26</b>
I. Quá trình hình thành và phát triển của ngành thép Việt Nam.....	26
II. Chuỗi giá trị ngành thép Việt Nam .....	33
III. Tình hình cung cầu ngành thép Việt Nam.....	51
IV. Môi trường kinh doanh của ngành thép Việt Nam .....	54
V. Mức độ cạnh tranh của ngành thép Việt Nam.....	58
<b>C. TRIỂN VỌNG NGÀNH THÉP VIỆT NAM .....</b>	<b>59</b>
I. Phân tích SWOT ngành thép Việt Nam.....	59
II. Triển vọng và xu hướng ngành thép Việt Nam .....	61
III. Khuyến nghị đầu tư ngành thép Việt Nam.....	62
<b>D. CẬP NHẬT CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH THÉP VIỆT NAM .....</b>	<b>64</b>
I. Quy mô của các doanh nghiệp niêm yết trong ngành thép Việt Nam.....	64
II. Cập nhật những chỉ số tài chính quan trọng của các doanh nghiệp thép.....	66
III. Cập nhật hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp thép .....	67
IV. Tình hình tài chính của các doanh nghiệp thép .....	71
V. Cập nhật thông tin các doanh nghiệp thép .....	75
<b>PHỤ LỤC.....</b>	<b>81</b>

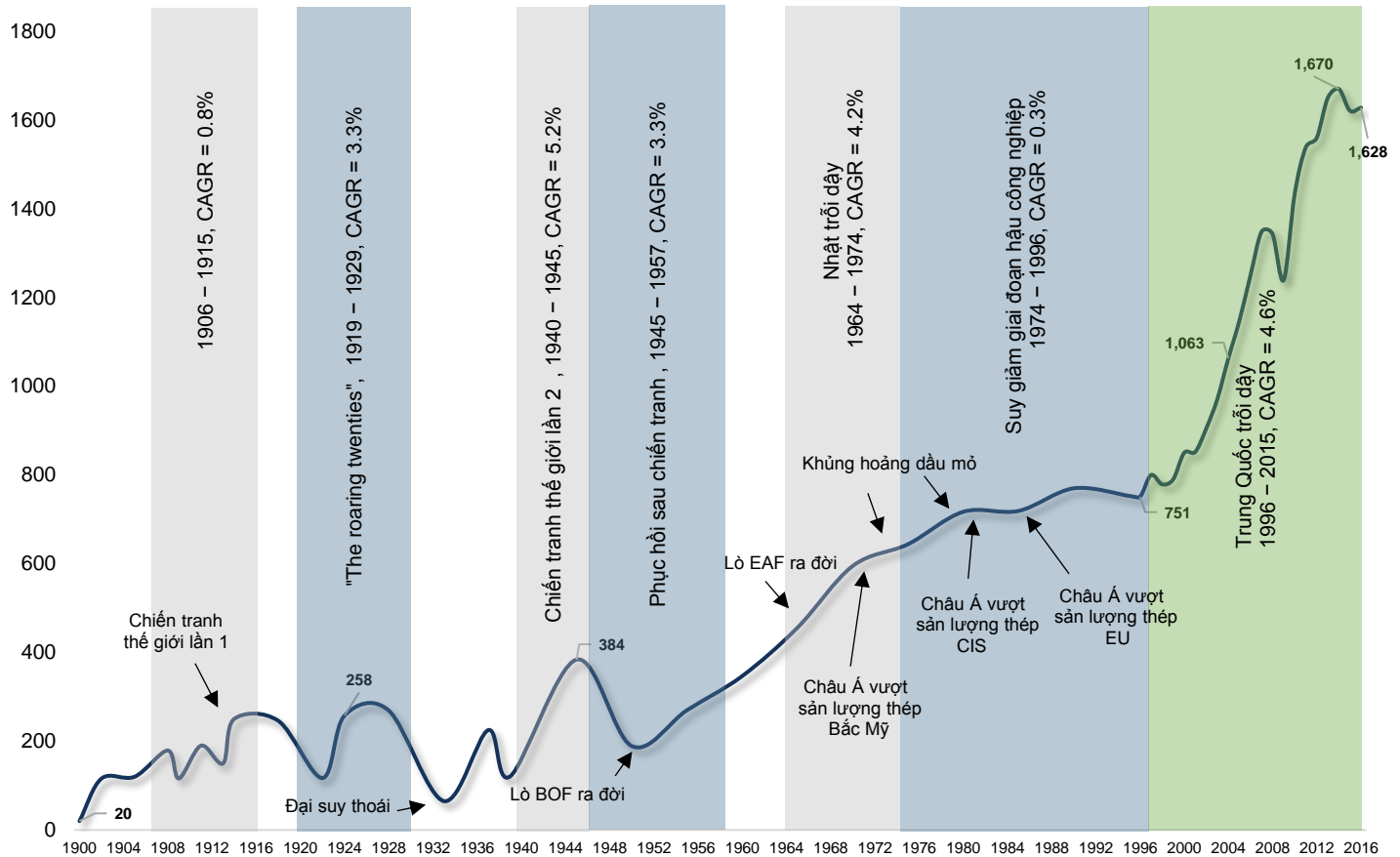
**DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

<b>WSA</b>	Hiệp hội Thép Thế giới
<b>VSA</b>	Hiệp hội Thép Việt Nam
<b>SEAISI</b>	Viện Gang thép Đông Nam Á
<b>CIS</b>	Cộng đồng các Quốc gia Độc lập
<b>OECD</b>	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
<b>IF</b>	Lò điện cảm ứng
<b>EAF</b>	Lò hồ điện quang
<b>BOF</b>	Lò thổi oxy
<b>HRC</b>	Thép cuộn cán nóng
<b>CRC</b>	Thép cuộn cán nguội
<b>FTA</b>	Hiệp định Thương mại tự do
<b>AIFTA</b>	Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN – Ấn Độ
<b>VCUFTA</b>	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh kinh tế Á – Âu
<b>AJCEP</b>	Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện ASEAN – Nhật Bản
<b>WTO</b>	Đài ngọ Tối huệ quốc – WTO
<b>AKFTA</b>	Hiệp định thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc
<b>VJEPA</b>	Hiệp định đối tác kinh tế giữa Việt Nam và Nhật Bản
<b>ACFTA</b>	Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN – Trung Quốc
<b>ATIGA</b>	Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN

## A. TỔNG QUAN NGÀNH THÉP THẾ GIỚI

### I. Quá trình hình thành và phát triển ngành thép thế giới

**Biểu đồ:** Sản lượng thép trên thế giới giai đoạn 1870 – 2015 (Đơn vị: triệu tấn)



Nguồn: WSA, FPTS Research

#### 1. Giai đoạn sơ khai: sản xuất thủ công

Giai đoạn sơ khai của ngành thép bắt đầu từ những năm 200 trước công nguyên đến tận cuối thế kỷ 19. Trong cả giai đoạn dài này ngành thép thế giới không có sự tăng trưởng đáng kể. Thép được xem là kim loại quý do việc chế tạo rất tốn thời gian, đắt đỏ và phức vụ chủ yếu cho nhu cầu sản xuất vũ khí thô sơ. Hai quốc gia dẫn đầu trong việc cung cấp chính là Trung Quốc và Ấn Độ, tuy nhiên cách sản xuất vẫn còn rất thô sơ, lạc hậu.

Đến năm 1856, công nghệ lò Bessemer ra đời đã tạo ra một cuộc cách mạng trong ngành vì từ đó việc sản xuất thép được tiến hành nhanh hơn, với chi phí rẻ hơn và tạo được một khối lượng thép thành phẩm lớn hơn. Tuy nhiên, theo số liệu ước tính của WSA, đến những năm cuối cùng của thế kỷ 19, sản lượng sản xuất thép của thế giới vẫn rất thấp, chỉ khoảng 9 triệu tấn/năm. Xét các quốc gia sản xuất thép lớn, từ thập kỷ cuối của thế kỷ 19, Hoa Kỳ đã giành được danh hiệu công xưởng sản xuất thép lớn nhất thế giới từ tay của Anh.

#### 2. Giai đoạn tăng trưởng mạnh: bùng nổ liên tục về nhu cầu và sự đáp ứng của công nghệ sản xuất

Từ đầu thế kỷ 20 đến những năm 1970s là giai đoạn tăng trưởng mạnh của ngành thép, khi các công nghệ mới ra đời cho phép sản xuất đại trà các sản phẩm thép. Giai đoạn này xảy ra nhiều cuộc chiến tranh lớn mang tầm thế giới dẫn đến tăng nhu cầu thép để chế tạo vũ khí, xe tăng... Tiếp đó, đây cũng là thời kỳ công nghiệp hóa hiện đại hóa của các nước phương tây với nhu cầu đột biến về xây dựng cơ sở hạ tầng và các cao ốc. Sản lượng bán hàng tăng mạnh, dẫn đến quy mô của ngành thép thế giới cũng mở rộng nhanh chóng. Trong giai đoạn tăng trưởng, mức độ

cạnh tranh của các quốc gia, doanh nghiệp trong ngành vẫn chưa cao vì dư địa phát triển còn lớn, và trọng tâm kinh doanh xuất phát từ việc mở rộng sản xuất, tranh giành thị phần.

- **Giai đoạn 1900 – 1940s**, công nghệ Bessemer đã dần dần được thay thế bởi *công nghệ lò bằng (Open-hearth Furnace)*. Bên cạnh đó, nửa đầu thế kỷ 20 đã xảy ra hai cuộc chiến tranh thế giới lớn và đây cũng là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng ngành trong giai đoạn này. Các quốc gia tham chiến chính như Đức, Nhật, Hoa Kỳ và Anh là các quốc gia có nhu cầu thép cao nhất giai đoạn này. Về mặt sản xuất, Nhật Bản cùng với Anh và Hoa Kỳ đã vươn lên trở thành ba nhà sản xuất thép lớn nhất thế giới. Giống như những ngành công nghiệp nặng khác, ngành thép được ưu tiên tầm quốc gia ở nhiều nước bởi vì nhu cầu to lớn cho việc chế tạo đường sắt, tàu thuyền nhằm vận chuyển binh lính và nhu yếu phẩm. Những vũ khí và phương tiện vận chuyển trong quân đội, đặc biệt là xe tăng cũng tiêu thụ một lượng lớn thép.
- **Giai đoạn 1950s – 1970s** tình hình quân sự toàn cầu bình ổn hơn trước tạo điều kiện cho các đột phá trong công nghệ. *Sự phục hồi sau chiến tranh thế giới thứ hai và dân số bùng nổ* giúp cho ngành xây dựng tăng trưởng tốt, đây chính là động lực thúc đẩy ngành thép thế giới tăng trưởng mạnh. Những năm 1960s, các thiết bị hay đồ dùng bằng thép đã được sản xuất đại trà như các đồ điện gia dụng, container.... Hơn thế nữa, đây cũng là thời gian bùng nổ của ngành xe hơi và ngành dầu khí – ngành sử dụng tất cả các dạng sản phẩm thép. Điều này dẫn đến nhu cầu ngành thép cũng tăng nhanh chóng, hơn gấp 3 lần chỉ trong vòng 20 năm từ năm 1950. Các châu lục đã phát triển như Bắc Mỹ, châu Âu và Nhật Bản vẫn là các cường quốc sản xuất và tiêu thụ thép hàng đầu thế giới trong giai đoạn này.

Từ giữa thế kỷ 20, công nghệ sản xuất thép đã được cải tiến rất nhiều. *Công nghệ lò thổi oxy (Basic Oxygen Furnace – BOF)* và *lò hồ điện quang (Electric Arc Furnace – EAF)* đã làm cho quá trình sản xuất thép ngắn hơn rất nhiều về mặt thời gian và tiết kiệm được nhiều năng lượng hơn. Sản lượng sản xuất bình quân giai đoạn 1900 – 1970s là 230 triệu tấn/năm.

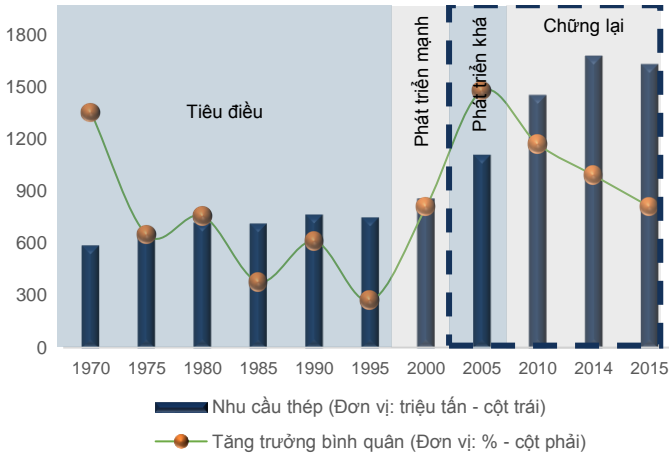
- Lò BOF được phát minh năm 1948 là một phiên bản cải tiến của lò luyện kim Bessemer, dùng khí oxy nguyên chất để oxy hóa thay vì dùng không khí thông thường để loại bỏ carbon dư thừa từ gang để tạo ra thép. Lò BOF chỉ cần ít hơn 40 phút để có thể chuyển 350 tấn sắt thành thép, nhanh hơn nhiều so với thời gian từ 10 đến 12 giờ của công nghệ lò bằng. Công nghệ BOF sớm thay thế hoàn toàn công nghệ lò bằng, tuy nhiên lượng thép phế liệu toàn cầu ngày càng lớn và công nghệ BOF không thể hoàn toàn tiêu thụ hết.
- Lò EAF ra đời sau đó với nguồn nguyên liệu đầu vào dồi dào là thép phế. Không giống như công nghệ BOF, công nghệ EAF không cần dùng quặng sắt mà có thể sản xuất thép từ việc làm nóng chảy thép phế. Lò EAF được nạp vào các thành phần quan trọng sau đó điện cực được dẫn vào, tạo ra dòng điện hồ quang với nhiệt lượng đủ lớn để làm tan chảy thép phế. Cũng giống công nghệ BOF, công nghệ EAF cũng sản xuất thép nhanh, chỉ mất ít hơn 2 giờ. Hơn thế nữa, so với công nghệ lò bằng và lò BOF, một nhà máy chạy công nghệ EAF cũng có giá thành và quy mô thấp hơn.
- Bên cạnh những công nghệ mới để sản xuất thép thô, những cách đúc khuôn thép mới cũng dần hình thành. Cho đến những năm 1950s, thép lỏng được đổ vào những thỏi khuôn cố định rồi sau đó được cắt thủ công thành tấm hoặc những hình dạng nhỏ hơn. Tuy nhiên, từ khi *kỹ thuật đúc liên tục* ra đời, thép lỏng được đổ liên tục vào một vòng băng tải và tạo ra một dải thép dài. Khi dải thép dài đó vượt ra ngoài khỏi khuôn, nó sẽ được tự động cắt thành từng tấm thép. Những tấm thép này mỏng hơn rất nhiều so với các thỏi thép truyền thống, do đó dễ dàng để cuộn lại thành thép thành phẩm hay thép bán thành phẩm hơn.

**Hình:** Công nghệ lò bằng – lò EAF – lò BOF

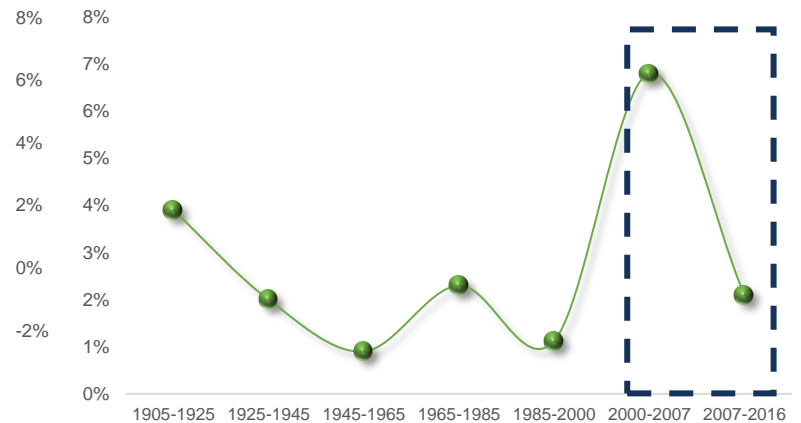


### 3. Giai đoạn bão hòa: dư thừa nguồn cung nói chung và sự phân hóa ngành thép thế giới

**Biểu đồ: Tăng trưởng bình quân nhu cầu thép**



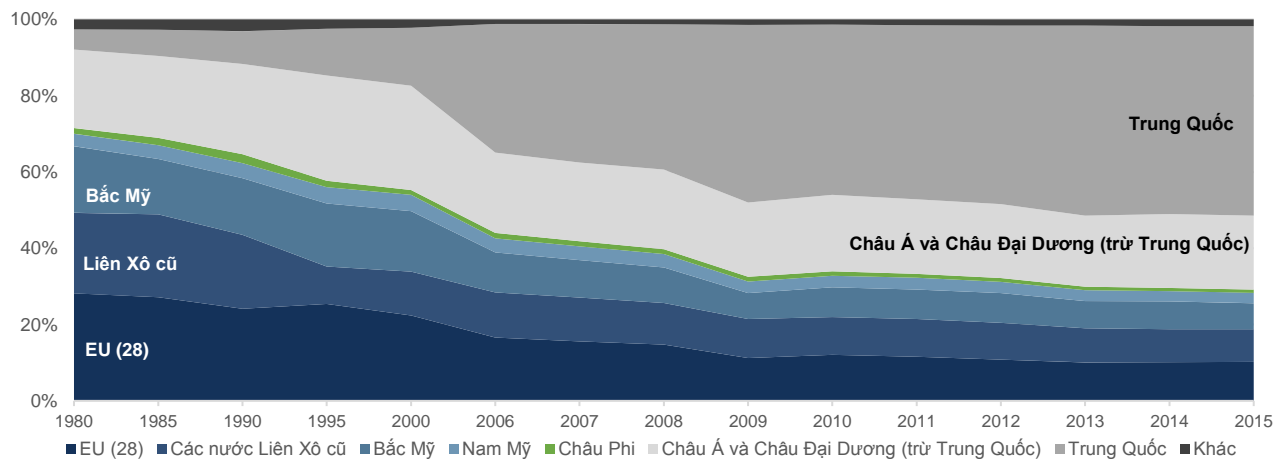
**Biểu đồ: Tăng trưởng bình quân sản lượng thép**



Nguồn: WSA, FPTs Research

**Từ thập niên 80 đến nay**, ngành thép thế giới đang bước vào thời kỳ bão hòa. Quy mô thị trường trong giai đoạn này đã phát triển đến mức rất lớn, dẫn đến dư thừa nguồn cung ở nhiều nơi. Tốc độ tăng trưởng sản lượng bình quân đã bắt đầu chững lại từ những năm 1970s nếu không tính đến sự đóng góp của ngành thép Trung Quốc. Trong giai đoạn này, Trung Quốc nổi lên như một tay chơi chính chi phối thị trường thép toàn cầu, chiếm khoảng 50% thị phần ngành thép thế giới từ đầu những năm 2010s. Cạnh tranh tăng cao do sản xuất dư thừa nên nhiều doanh nghiệp phải bán phá giá để tiêu thụ sản phẩm. Sản lượng bán hàng không tăng mạnh, chủ yếu đến từ nhu cầu xây dựng của các quốc gia đang phát triển. Chính sách kinh doanh trong giai đoạn này là bảo toàn lượng khách hàng hiện hữu. Hiện tại, ngành thép thế giới không chỉ đang phải chịu sự cạnh tranh không lành mạnh không chỉ từ chính sách bảo hộ của chính phủ từng quốc gia, mà còn từ sự dư thừa nguồn cung thép của Trung Quốc.







- Giai đoạn 1980 – 1995**, ngành thép tăng trưởng chậm lại nhưng cũng có nhiều giải pháp được đưa ra để cải thiện tình hình. Do *kết thúc giai đoạn bùng nổ kinh tế sau thế chiến và phải đối mặt với hai cuộc khủng hoảng dầu mỏ 1973 và 1979* nên nhu cầu ngành thép tăng trưởng rất thấp, thậm chí tăng trưởng âm vào năm 1995 (-0.5%). Sản lượng sản xuất bình quân chỉ đạt khoảng hơn 720 triệu tấn/năm. Để duy trì hoạt động và vẫn mang tính hiệu quả kinh tế, một làn sóng cải tiến mạnh mẽ trong các nhà máy EAF đã mở ra một cơ hội mới cho ngành thép. Các nhà máy EAF ban đầu chỉ sản xuất được thép thanh vằn xây dựng (dùng để làm khung đỡ bê tông) nhưng từ năm 1987 đã sản xuất được thép hình xây dựng. Những kỹ thuật đổi mới đó kết hợp với việc dễ dàng khởi nghiệp và hoạt động với chi phí đầu tư tương đối thấp, đã giúp cho làn sóng hình thành vô số nhà máy EAF trên khắp thế giới. Đầu thế kỷ 21, công nghệ lò BOF chiếm gần 70% sản lượng thép thô toàn cầu, phần còn lại là công nghệ EAF. Cùng lúc đó, sự tái cấu trúc nền kinh tế thế giới cũng mang lại một nguồn năng lượng mới cho ngành thép. Rất nhiều công ty quốc gia hoạt động thua lỗ và nằm ở bờ vực phá sản đã được hưởng lợi từ sự hợp nhất, ví dụ như Acelaria (Tây Ban Nha), Usinor (Pháp) và Arbed (Luxembourg) hợp nhất để tạo thành Arcelor ở châu Âu vào năm 2001.

**Biểu đồ: Sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất thép giữa các khu vực trên thế giới từ 1980 – 2015**


Nguồn: WSA, FPTS Research

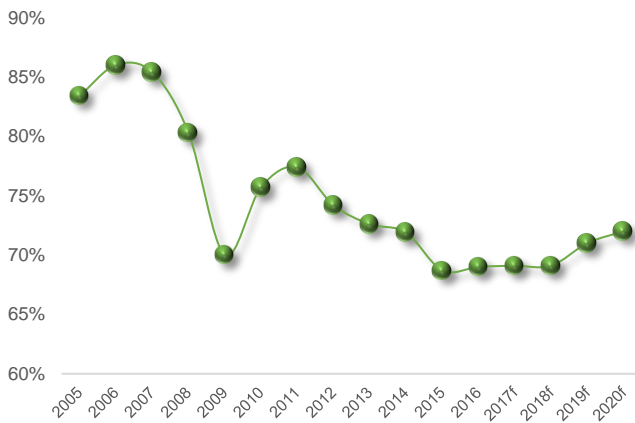
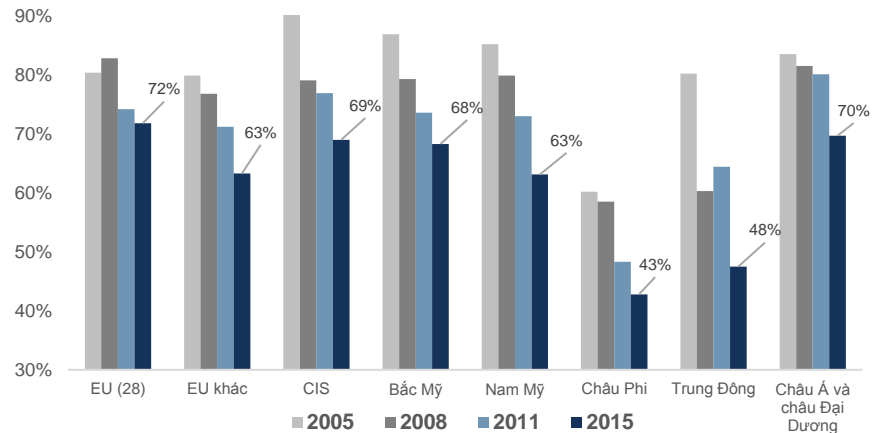
- Từ giữa thập niên 90 của thế kỷ 20**, ngành thép thế giới chứng kiến sự chuyển dịch mạnh mẽ trong cơ cấu sản xuất. Như sự chuyển động của dòng nước luôn tìm chỗ thấp để cư ngụ. Sự phát triển của ngành thép chuyển dần từ các quốc gia đã phát triển (Bắc Mỹ, châu Âu) sang các khu vực kém hoặc đang phát triển là *Trung Quốc, Ấn Độ* ([xem chi tiết](#)) và các quốc gia Đông Nam Á. Sản lượng sản xuất thép trung bình thế giới trong giai đoạn này tăng mạnh và đạt khoảng hơn 1.1 tỷ tấn/năm. Mức ảnh hưởng của các thị trường Châu Âu và Bắc Mỹ giảm đi nhanh chóng, đến cuối năm 2015, khu vực Châu Á đã chiếm hơn 70% tổng sản lượng thép toàn cầu. Ngành thép Trung Quốc đã phát triển mạnh mẽ theo tốc độ tăng trưởng kinh tế thần tốc của quốc gia này, vì thế phần lớn sự gia tăng cả về sản lượng sản xuất và nhu cầu thép trên thế giới đều xuất phát từ Trung Quốc. Nguồn cung toàn ngành đã tăng trưởng trung bình 4.9% mỗi năm từ năm 2000, thị phần của Trung Quốc cũng nhanh chóng đạt đến 50% và đẩy tổng sản lượng sản xuất toàn cầu tăng gần gấp đôi trong 15 năm trở lại đây.

**Bảng: Thị phần các quốc gia sản xuất thép lớn và xu hướng chuyển dịch trong 5 năm gần đây**

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	Xu hướng
Hàn Quốc	4.1%	4.5%	4.4%	4.0%	4.3%	4.3%	
Nga	4.7%	4.5%	4.5%	4.2%	4.3%	4.4%	
Mỹ	5.6%	5.6%	5.7%	5.3%	5.3%	4.9%	
Ấn Độ	4.8%	4.8%	5.0%	4.9%	5.2%	5.5%	
Nhật Bản	7.6%	7.0%	6.9%	6.7%	6.6%	6.5%	
Trung Quốc	44.6%	45.6%	46.9%	49.8%	49.3%	49.6%	

Nguồn: WSA, FPTS Research

- Tuy nhiên xu hướng trong khoảng 10 năm trở lại đây** đã cho thấy sự suy giảm mạnh của ngành thép thế giới nói chung. Từ năm 2005 đến năm 2015, tăng trưởng cả về nhu cầu và sản lượng sản xuất thép đã giảm mạnh lần lượt 6.2% xuống 2.5% và từ 6.8% xuống 2.1%. Nguyên nhân chính làm ngành thép thế giới suy giảm là: (1) *sự chững lại trong nền kinh tế của ông vua thép Trung Quốc* làm cho nhu cầu thép thế giới không tăng trưởng và (2) sự đẩy mạnh xuất khẩu của các cường quốc thép do nhu cầu trong nước suy giảm, có quốc gia thậm chí xuất khẩu tới 30 – 40% sản lượng sản xuất như Nhật Bản, Hàn Quốc. Bên cạnh đó, sự đi xuống của ngành thép thế giới còn thể hiện qua tỷ lệ tận dụng nhà máy trung bình thế giới.

**Biểu đồ: Tỷ lệ tận dụng nhà máy bình quân thế giới**

**Biểu đồ: Tỷ lệ tận dụng nhà máy theo vùng**


Nguồn: OECD, WSA

Tỷ lệ tận dụng nhà máy toàn cầu và ở từng khu vực giảm ở hầu hết các năm trong giai đoạn từ 2005 – 2016 là một minh chứng khác cho thấy sự giảm sút của ngành thép. Tỷ lệ sử dụng giảm xuống còn 70% trong năm 2009 do cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, giảm 16% so với đỉnh gần nhất là 86% trong năm 2006. Tỷ lệ tận dụng công suất trung bình bắt đầu hồi phục trong giai đoạn 2009 – 2011, tăng 7.4% lên 77.4%. Sau năm 2011, tỷ lệ sử dụng bắt đầu xu hướng giảm, chạm đáy thấp nhất trong 10 năm vào năm 2015 ở mức 68.7%. Điều này đồng nghĩa là còn hơn 30% công suất sản xuất thép nữa có thể huy động trong tương lai.

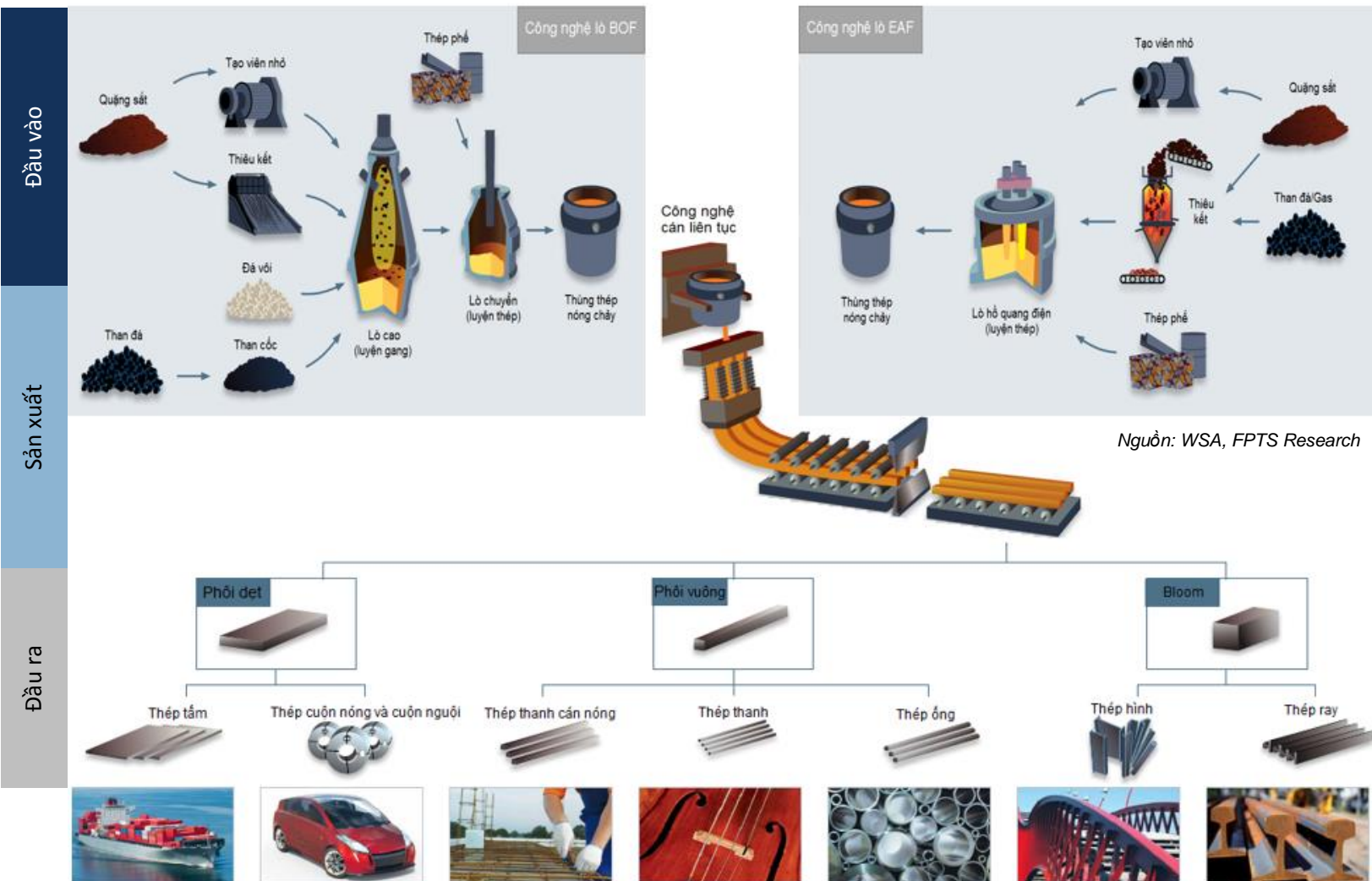
**Xu hướng sắp tới của ngành:** Do vòng đời ngành thép vẫn nằm trong giai đoạn bão hòa nên chúng tôi tin rằng xu hướng tới đây cho ngành thép thế giới sẽ là:

- Các cường quốc sản xuất thép lớn, điển hình là Trung Quốc, sẽ phải **đẩy mạnh hoạt động tái cơ cấu** bằng cách đóng cửa các nhà máy lạc hậu, công suất thấp, ô nhiễm môi trường và tăng cường việc sáp nhập các doanh nghiệp thép lớn hoặc thành lập các nhà máy sản xuất với công nghệ tối tân hơn. Mục đích nhằm quản lý sản lượng và chất lượng đầu ra cũng như tăng biên lợi nhuận và bảo vệ môi trường.
- Các quốc gia đang phát triển với ngành thép tăng trưởng nhanh như Việt Nam và Ấn Độ sẽ **tăng cường bảo hộ trong ngắn hạn** để các doanh nghiệp trong nước có thời gian chuẩn bị về tiềm lực tài chính cũng như quy mô nhà xưởng, máy móc nhằm có thể cạnh tranh trực tiếp với các cường quốc thép lớn trên thế giới khi mà các FTA khu vực có hiệu lực.

### Quy mô và vai trò hiện nay của ngành thép thế giới

Theo WSA, ngành công nghiệp thép là ngành lớn thứ hai thế giới với tổng trị giá hơn 900 tỷ USD. Số lượng lao động trực tiếp ước tính trong ngành đạt hơn 2 triệu người và tổng số lao động trong ngành thép cũng như các ngành phụ trợ đã vượt qua con số 50 triệu lao động. Ngành thép đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa toàn cầu.

## II. Chuỗi giá trị ngành thép thế giới



Nguồn: WSA, FPTS Research

### 1. Yếu tố đầu vào

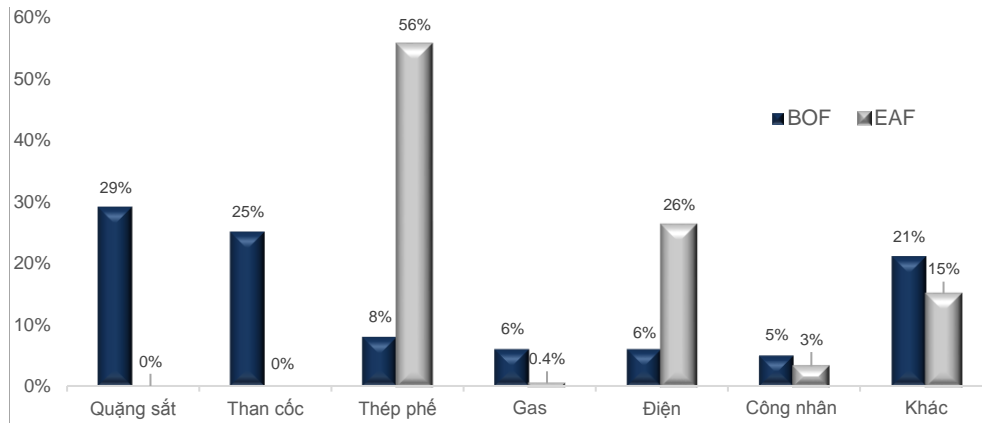
Nguyên liệu đầu vào chính của ngành thép bao gồm quặng sắt, than cốc (với lò BOF), thép phế và điện (với lò EAF). Tuy cả hai loại lò BOF và EAF đều có thể sản xuất được thép dài và thép dẹt nhưng tùy thuộc vào loại lò mà tỷ trọng của từng thành phần trong nguyên vật liệu đầu vào sẽ khác nhau.

- Nguyên liệu chính của lò BOF là quặng sắt (29%) và than cốc (25%). Thông thường, theo công thức tổng quát phải mất khoảng 1.5 tấn quặng sắt và 450 kg than cốc để sản xuất một tấn gang lỏng (pig iron) trong lò BOF.
- Nguyên liệu chính của lò EAF là thép phế (55.5%) và điện (26.2%), chiếm hơn 80% chi phí đầu vào.

Ngoài các nguyên liệu chính, việc sản xuất thép còn sử dụng nhiều các nhiên liệu tạo nhiệt lượng như than cốc, gas, điện, dầu, oxy, nước và các chất phụ trợ như hợp kim, điện cực, khí trơ, vật liệu đầm lò.

Trên thế giới, sản xuất thép từ quặng sắt bằng lò BOF chiếm khoảng 70% sản lượng, công nghệ lò EAF và các công nghệ còn lại chỉ chiếm khoảng 30%. Như vậy có thể thấy, sản xuất thép từ quặng sắt sử dụng lò BOF là công nghệ chính sản xuất thép thế giới hiện nay.

**Biểu đồ: Cơ cấu chi phí của lò BOF và lò EAF để sản xuất thép nói chung**



Nguồn: FPTS Research

## 1.1 Thép dài

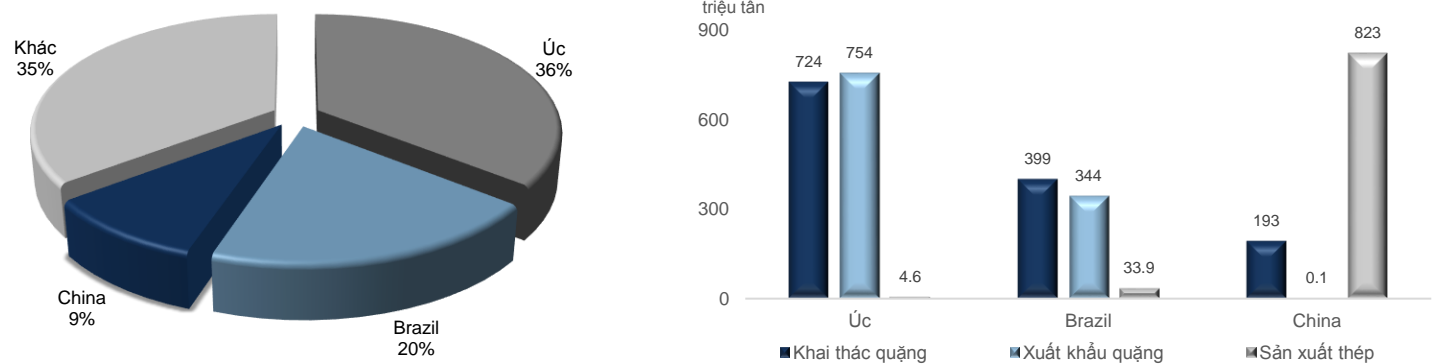
### 1.1.1 Lò BOF

#### 1.1.1.1 Quặng sắt

Đây là loại nguyên liệu *chiếm tỷ trọng lớn nhất (29%) trong sản xuất thép bằng lò BOF*, nhưng công nghệ lò EAF chỉ dùng một lượng quặng sắt rất nhỏ, chưa đến 1% trong tổng chi phí đầu vào. Vì vậy, biến động giá cả quặng sắt thế giới sẽ ảnh hưởng lớn đến các doanh nghiệp sử dụng lò BOF.

Các quốc gia có chất lượng quặng sắt hàng đầu thế giới là Brazil (16.3 tỷ tấn), Úc (13.2 tỷ tấn), Nam Phi với tỷ lệ trung bình sắt trong quặng hơn 60%. Theo Cục Khảo sát Địa chất Hoa Kỳ (USGS) ước tính nguồn tài nguyên quặng sắt toàn cầu lên đến hơn 800 tỷ tấn, trong đó chứa hơn 230 tỷ tấn sắt. Với sản lượng sản xuất mới mỗi năm khoảng 1 tỷ tấn, trữ lượng này cho phép khai thác nguồn quặng sắt cho các nhu cầu hiện nay lên đến 200 năm nữa.

**Biểu đồ: Các quốc gia khai thác quặng sắt lớn và sản lượng** (Nguồn: USGS, WSIF)



**Bảng: Tổng sản lượng sắt (2015) (Đơn vị: ngàn tấn)**

Khu vực	Tổng sản lượng	Thị phần
EU (28)	93,403	8.09%
EU (Khác)	11,933	1.03%
C.I.S	77,605	6.72%
Bắc Mỹ	35,862	3.11%
Nam Mỹ	31,446	2.72%
Trung Quốc	691,415	59.89%
Châu Á (trừ Trung Quốc)	201,575	17.46%
Châu Đại Dương	4,271	0.37%
Tổng cộng 39 nước	1,154,434	100%

Ngịch lý trong thị trường quặng sắt là quốc gia có nhiều quặng sắt nhất lại phải nhập khẩu nguồn nguyên liệu này nhiều nhất. Úc, Brazil và Trung Quốc là 3 nước chiếm khoảng 65% sản lượng sắt thế giới. Trung Quốc tuy đứng đầu về quốc gia có trữ lượng sắt nhiều nhất trên thế giới, chiếm gần 60% lượng sắt toàn cầu năm 2015 nhưng phần lớn nguồn sắt dùng cho sản xuất thép, khoảng 85% đều phải nhập khẩu. Ngược lại, Úc và Brazil là hai quốc gia tuy có trữ lượng không nhiều nhưng lại khai thác quặng nhiều nhất thế giới, chiếm đến 75% sản lượng xuất khẩu quặng sắt toàn thế giới do không có nền công nghiệp thép trong nước phát triển.

**Biểu đồ: Giá quặng sắt thế giới từ 01/2012 – 01/2017**

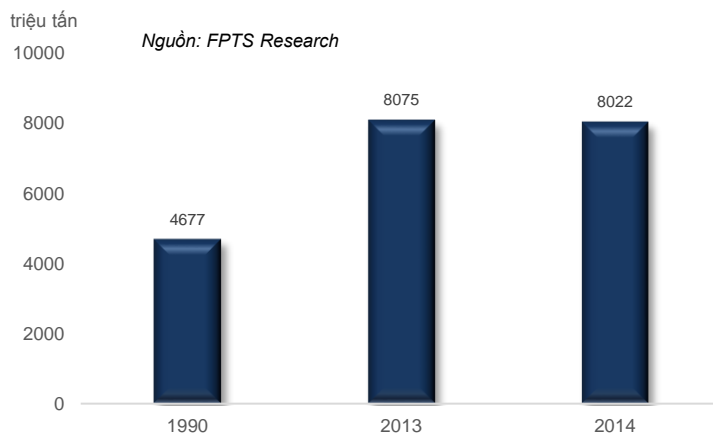

Nguồn: Bloomberg

Giá quặng sắt biến động thất thường trong những năm gần đây. Việc khai thác quặng sắt cũng giống như khai thác dầu mỏ, công nghệ khai thác tốt hơn đã một phần hạ giá thành xuống trong giai đoạn 2013 – 2015. Giá quặng sắt đạt đỉnh khoảng \$150/tấn vào đầu năm 2013, sau đó giảm liên tục trong hai năm và chạm đáy \$40/tấn vào cuối năm 2015. Từ đầu năm 2016 đến nay, giá quặng sắt sở dĩ hồi phục mạnh mẽ là do hoạt động đầu cơ tích trữ và đến chu kỳ nhập kho của các doanh nghiệp thép Trung Quốc. Đến quý 4 năm 2016, nhà sản xuất quặng sắt lớn nhất thế giới ở Brazil – Vale thông báo tổng sản lượng khai thác của họ trong năm 2017 sẽ sụt giảm khoảng 5% so với cùng kỳ 2016. Kể từ đây, giá quặng sắt leo thang từ khoảng \$55/tấn lên hơn \$80/tấn vào thời điểm tháng 03/2017.

Vì là loại đầu vào chiếm tỷ trọng lớn nhất trong lò BOF nên khi giá quặng sắt tăng đã kéo theo giá thép tăng trong giai đoạn từ đầu năm 2016 đến nay (04/2017). Chúng tôi dự báo giá quặng sắt có thể đi ngang và giảm nhẹ từ mốc \$80/tấn trong nửa cuối năm 2017.

### 1.1.1.2 Than cốc

Than cốc là sản phẩm tạo thành từ than mỡ, là loại than chứa ít lưu huỳnh và ít tro, nhiều chất bốc, được sử dụng để nung chảy gang cũng như làm nhiên liệu không khói chất lượng cao, làm chất khử trong các công nghệ luyện kim từ quặng sắt.

**Biểu đồ: Tổng sản lượng sản xuất than toàn cầu**

**Bảng: Top 10 quốc gia sản xuất than cốc (2014) (Coke) (Đơn vị: triệu tấn)**

Trung Quốc	567.9
Úc	184.8
Nga	75
Mỹ	75
Ấn Độ	51.4
Canada	30.6
Kazakhstan	15.3
Ukraine	12.8
Poland	12.3
Mongolia	10.3

Nguồn: WSA

Than cốc là loại nguyên vật liệu đầu vào *chiếm tỷ trọng lớn thứ hai (25%) trong sản xuất thép bằng lò BOF*, nhưng công nghệ lò EAF chỉ sử dụng một lượng than cốc rất nhỏ, chưa đến 1% trong tổng chi phí đầu vào. Vì vậy, biến động giá cả than cốc trên thế giới sẽ ảnh hưởng lớn đến các doanh nghiệp sử dụng lò BOF.

Theo báo cáo của WorldCoal 2015, trữ lượng than đá trên thế giới còn khoảng 960 tỉ tấn. Với mức sản xuất như hiện tại, khoảng 8 tỉ tấn/năm, cả thế giới có thể dùng trong khoảng 120 năm nữa.

Sản xuất than cốc phát triển mạnh nhất ở Trung Quốc, gần 35% các nhà máy than trên thế giới là của nước này, và đa số thành phẩm đều được tiêu thụ ngay trong nước. Tuy sản xuất ít hơn nhưng Úc và Nga là hai nước xuất khẩu than cốc nhiều nhất thế giới trong năm 2015. Sản xuất than cốc chất lượng cao được cho là bị hạn chế do chi phí đầu tư, vận hành và chi phí vận chuyển tương đối cao, vì vậy nhiều quốc gia sản xuất thép nhỏ như Việt Nam vẫn phải nhập 100% lượng than cốc từ nước ngoài.

**Biểu đồ: Giá than cốc tại Úc từ 01/2012 – 01/2017**



Giá than biến động thất thường từ giữa năm 2016 đến đầu năm 2017. Kể từ khi Trung Quốc phát lệnh hạn chế sản xuất than trong nước, giảm số ngày khai thác từ 330 ngày/năm xuống 270 ngày/năm và hiệu ứng Lanina xảy ra khiến môi trường ẩm ướt và nhiều mưa làm cho sản xuất đình trệ tại các khu mỏ của Indonesia và Úc, giá than cốc dùng trong sản xuất thép đã tăng mạnh. Và hiệu quả kinh doanh yếu kém của các nhà sản xuất thép cũng như các quy định khó khăn hơn về môi trường đã buộc nhiều mỏ than tại Hoa Kỳ đóng cửa, sản lượng khai thác than tại Bắc Mỹ đã sụt giảm gần 50% trong 6T2016. Khi đầu năm 2016 giá than cốc chỉ đứng ở mức \$68 – \$75/tấn nhưng đã vọt lên mức hơn \$300/tấn vào giữa tháng 12/2016, tăng gấp 4 lần trong vòng chưa đầy một năm. Việc giá than tăng một cách bất hợp lý như vừa nêu trên không diễn ra được quá lâu. Như một kết quả hiển nhiên, giá than cốc đã giảm mạnh từ \$300/tấn từ giữa tháng 12/2016 xuống còn \$190/tấn trong giữa tháng 01/2017.

Dựa vào xu hướng trong quá khứ và tính cung cầu của ngành than, chúng tôi tin rằng giá hợp lý của than cốc nằm ở khoảng \$100 – \$150/tấn.

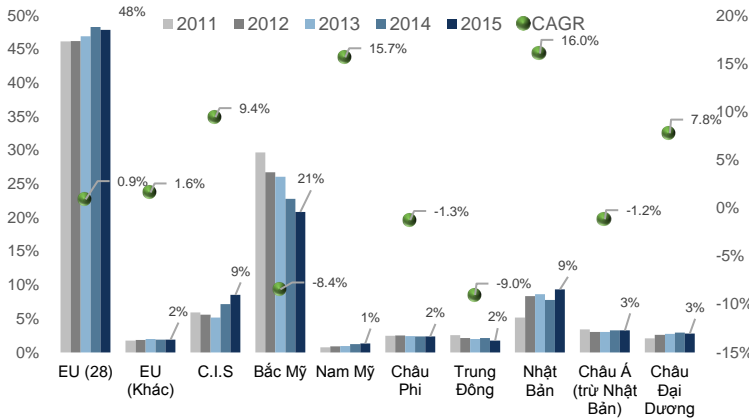
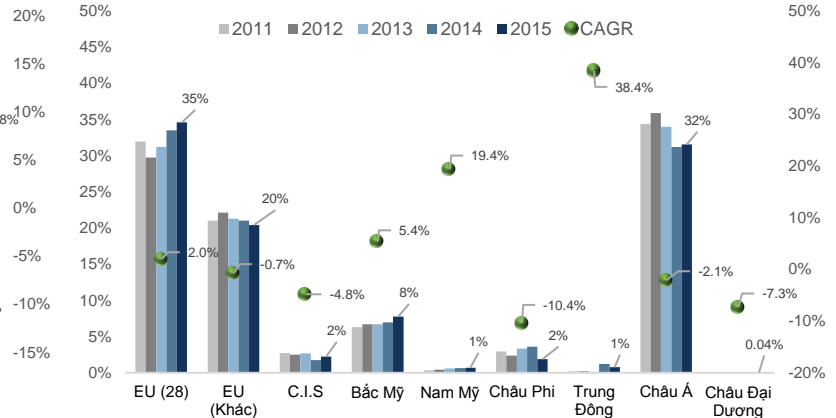
## 1.1.2 Lò EAF

### 1.1.2.1 Thép phế

Thép phế là *nguyên liệu chủ yếu được sử dụng trong công nghệ lò EAF, chiếm 56%* trên tổng chi phí sản xuất nhưng chỉ chiếm một lượng nhỏ, khoảng 8% trong cơ cấu chi phí lò BOF. Vì vậy, biến động giá cả thép phế thế giới sẽ ảnh hưởng lớn đến các doanh nghiệp sử dụng lò EAF.

Sản lượng tái chế khoảng 500 triệu tấn phế liệu mỗi năm trên toàn thế giới. Thép phế liệu đang được giao dịch rộng rãi giữa các quốc gia, với các quốc gia xuất khẩu chủ yếu như Bắc Mỹ và EU (28) đến các quốc gia nhập khẩu mạnh ở EU (khác) và châu Á. Đáng ngạc nhiên, Trung Quốc chỉ chiếm một tỷ lệ tương đối nhỏ trong các quốc gia sản xuất thép từ phế liệu vì đa số các doanh nghiệp thép nước này sử dụng lò BOF.

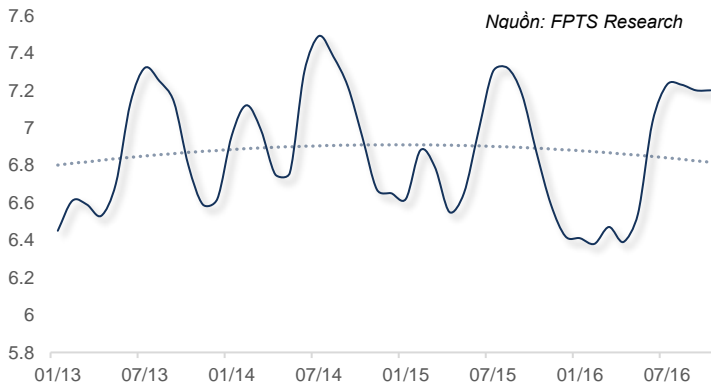
Biến động giá thép phế liệu được xác định bằng giá quặng sắt và than cốc. Do thép phế được sử dụng song song với than cốc và quặng sắt trong sản xuất thép, áp lực cạnh tranh nguyên liệu khiến giá thép phế bị chi phối bởi các nguyên liệu đầu vào khác.

**Biểu đồ: Các khu vực xuất khẩu thép phế**

**Biểu đồ: Các khu vực nhập khẩu thép phế**


(Xem chi tiết Phụ lục Định nghĩa phân vùng thế giới ở [đây](#))  
 Nguồn: WSA, FPT S tổng hợp

Xuất khẩu thép phế nhiều nhất thường là khu vực các quốc gia đã phát triển như các nước châu Âu (28 nước) và Bắc Mỹ nhờ nền công nghiệp đã phát triển vượt bậc từ đầu thế kỷ trước dẫn đến các vật liệu bằng sắt thép đã cũ kỹ (xe ô tô, phế liệu từ các tòa nhà...) và cần đến nhu cầu thay thế. Ở chiều ngược lại, châu Á và khối EU (khác) là các khu vực nhập khẩu thép phế nhiều nhất. Ở các khu vực đang phát triển này nhu cầu xây dựng bao gồm cao ốc, cơ sở hạ tầng vẫn còn rất nhiều. Bên cạnh đó, việc sử dụng phế liệu để sản xuất thép yêu cầu nguồn vốn đầu tư ban đầu cho lò EAF ít hơn nhiều so với đầu tư lò BOF nên việc mở một nhà máy thép phế liệu sẽ dễ dàng hơn.

### 1.1.2.2 Điện

**Biểu đồ: Giá điện (Đơn vị: c/KWh)**


Lò EAF tiêu thụ một lượng điện năng rất lớn (chiếm 26% trong tổng chi phí đầu vào) để tạo ra luồng điện hồ quang nhằm nấu chảy thép phế. Vì vậy, sự biến động giá điện tại từng quốc gia sẽ ảnh hưởng lớn đến các doanh nghiệp sản xuất thép sử dụng lò EAF.

Tùy theo mỗi quốc gia với chính sách ưu đãi riêng của chính phủ mà giá điện dành cho ngành thép sẽ khác nhau. Giá điện tham khảo thị trường Hoa Kỳ như biểu đồ trên biến động mạnh quanh mốc 7c/KWh. Nhìn chung giá điện có xu hướng giảm nhẹ từ năm 2014 đến nay.

## 1.2 Thép dẹt

Tương tự như phân phân tích bên trên, đầu vào của sản phẩm thép dẹt cũng gồm quặng sắt, than cốc cho lò BOF và thép phế, điện cho lò EAF.

## 2. Hoạt động sản xuất của ngành thép thế giới

### 2.1 Quy trình sản xuất thép

Quy trình sản xuất thép nói chung bao gồm 4 công đoạn chính là: (1) xử lý quặng, (2) tạo dòng thép nóng chảy, (3) đúc tiếp liệu và (4) cán thép; tuy nhiên, với riêng sản xuất thép dẹt sẽ có thêm công đoạn (5) gia công sau cán nhằm tạo ra các sản phẩm cho từng mục đích sử dụng.

### Giai đoạn 1: Xử lý quặng

Xử lý quặng (luyện gang) là quá trình loại bỏ các tạp chất và khử oxy trong quặng sắt (các loại oxit sắt và tạp chất) để thu được gang ở dạng lỏng hoặc gang đúc (pig iron). Nguyên liệu chính để sản xuất gang bằng lò cao là quặng sắt (quặng thiêu kết, vôi viên và quặng cục) và than cốc. Ngoài ra còn có chất trợ dung như đá vôi và dolomit. Nguyên liệu như quặng sắt, than cốc và chất trợ dung được nạp từ đỉnh lò. Gió được quạt vào hệ thống lò nung, gió nóng có nhiệt độ 1,000 – 1,250 độ sẽ đi vào lò cao và đốt cháy than cốc trong nguyên liệu tạo thành khí hoàn nguyên chứa nhiều CO chuyển động từ dưới nôi lò lên phía cổ lò và thoát ra ngoài, ngược chiều với chuyển động từ trên xuống của nguyên liệu. Chính khí hoàn nguyên này sẽ hoàn nguyên quặng sắt thành sắt kim loại và nóng chảy thành gang lỏng và được tháo ra ngoài bằng lỗ ra gang.

Giai đoạn này có độ hao hụt khá lớn, khoảng 30%. Theo ước tính, khối lượng xỉ gang được tạo ra khoảng 320 – 390 kg trên mỗi tấn gang thành phẩm.

### Giai đoạn 2: Tạo dòng thép nóng chảy

Dòng kim loại nóng chảy được hình thành từ giai đoạn 1 được dẫn tới lò BOF (lò EAF có thể trực tiếp tạo dòng kim loại nóng chảy này bằng cách nung nóng thép phế liệu). Tại đây, kim loại nóng được xử lý, tách tạp chất và tạo ra sự tương quan giữa các thành phần hoá học. Đây là cơ sở để quyết định mẻ thép tạo ra cho loại sản phẩm nào, thuộc mác thép nào. Trên thế giới hiện có hai nhánh công nghệ luyện phôi chính đó là:

- Lò BOF – là loại công nghệ chính chiếm trên 70% sản lượng thép thế giới, luyện gang lỏng từ lò cao thành thép. Mục tiêu của quá trình luyện phôi trong lò BOF là đốt cháy (tức oxy hóa) các tạp chất không mong muốn có trong gang. Các nguyên tố chính được chuyển thành oxit là cacbon, silic, mangan, photpho và lưu huỳnh. Mục đích của quá trình oxy hóa là giảm hàm lượng cacbon đến mức quy định ( $\leq 4\%$ ), điều chỉnh hàm lượng nguyên tố ngoại lai yêu cầu và khử các tạp chất không mong muốn đến mức thấp nhất có thể. Độ hao hụt trong quá trình luyện bằng lò BOF khoảng 150 kg/tấn thép lỏng.
- Lò EAF luyện phôi từ phế liệu và gang thổi bằng năng lượng hồ quang điện. Để khử các tạp chất, nhất là lưu huỳnh, cần cho thêm chất khử mà chủ yếu là vôi. Vì vậy, một lượng xỉ được tạo thành từ vôi để thu gom các thành phần không yêu cầu trong thép. Sản lượng xỉ khoảng 100 – 150 kg xỉ lò EAF cho 1 tấn thép lỏng được luyện. Bên cạnh đó, các loại thép hợp kim và thép chuyên dụng thường được sản xuất từ công nghệ lò điện cảm ứng (IF) – một biến thể của lò EAF. Ưu thế của lò IF là yêu cầu ít vốn đầu tư và chi phí vận hành thấp hơn so với lò EAF. Lò IF ban đầu chỉ có Ấn Độ sử dụng nhưng sau một thời gian Trung Quốc cũng áp dụng để sản xuất thép với giá thành thậm chí thấp hơn Ấn Độ.

**BẢNG:** So sánh công nghệ lò BOF và lò EAF

Chỉ tiêu	Lò BOF	Lò EAF
Vốn đầu tư ban đầu	\$1,000/tấn công suất thiết kế	\$140 – \$200/tấn công suất thiết kế
Nguyên liệu đầu vào chính	Quặng sắt và than cốc	Thép phế và điện
Chu kỳ sản xuất	Khép kín	Sản xuất nhanh, không khép kín
Mức tiêu thụ điện	Rất ít	Rất nhiều, chiếm ¼ tổng chi phí sản xuất
Công suất thiết kế	Cao hơn	Thấp hơn
Khả năng mở rộng	Dễ dàng	Khó
Chất lượng sản phẩm	Cao hơn	Thép dài có chất lượng tốt nhưng khó sản xuất thép dẹt chất lượng cao
Tỷ trọng sản lượng (2015)	74.4%	25.1%
Ô nhiễm môi trường	Cao hơn vì dùng than để sinh nhiệt	Thấp hơn
Tổng chi phí sản xuất	Lò EAF cao hơn lò BOF khoảng 15–20% ( <a href="#">Xem chi tiết</a> )	
Khác	Chi phí tái khởi tạo sản xuất lớn, do đó ít linh hoạt hơn lò EAF	Phổ biến tại VN vì chi phí đầu tư thấp và chu kỳ sản xuất ngắn, linh hoạt hơn

Nguồn: FPTS Research

### Giai đoạn 3: Đúc tiếp liệu

Theo WSA, công nghệ máy đúc thép liên tục chiếm hơn 96% sản lượng thép trên toàn thế giới. Dòng kim loại sau khi ra khỏi giai đoạn 2 được đưa tới lò đúc phôi, từ lò này sẽ đúc ra 3 loại phôi:

- Phôi vuông (Billet) là loại phôi thanh có tiết diện 100x100, 125x125, 150x150 dài 6 – 9 – 12 mét. Thường dùng để cán kéo thép cuộn xây dựng và thép thành văn.
- Phôi dẹt (Slab) có kích thước lớn hơn billet, có tiết diện mặt cắt ngang hình chữ nhật, loại phôi thường dùng để cán ra thép cuộn cán nóng, thép tấm cán nóng, thép cuộn cán nguội hoặc thép hình.
- Phôi Bloom là loại phôi gần giống billet nhưng có kích thước lớn hơn, có thể sử dụng thay thế cho phôi vuông và phôi phiến.

**Hình:** Phôi vuông, phôi dẹt và phôi bloom



Cast billet



Cast slab



Cast bloom

Sau khi phôi được đúc xong có thể để ở hai trạng thái: trạng thái nóng và trạng thái nguội.

- Trạng thái nóng (hot direct rolling) trạng thái này duy trì phôi ở một nhiệt độ cao sau khi ra khỏi quá trình hình thành phôi để đưa thẳng vào quá trình cán sản phẩm.
- Trạng thái nguội của phôi để chuyển tới các nhà máy khác và sẽ được làm nóng lại (Reheating furnace) tại các nhà máy đó để đưa vào quá trình cán sản phẩm.

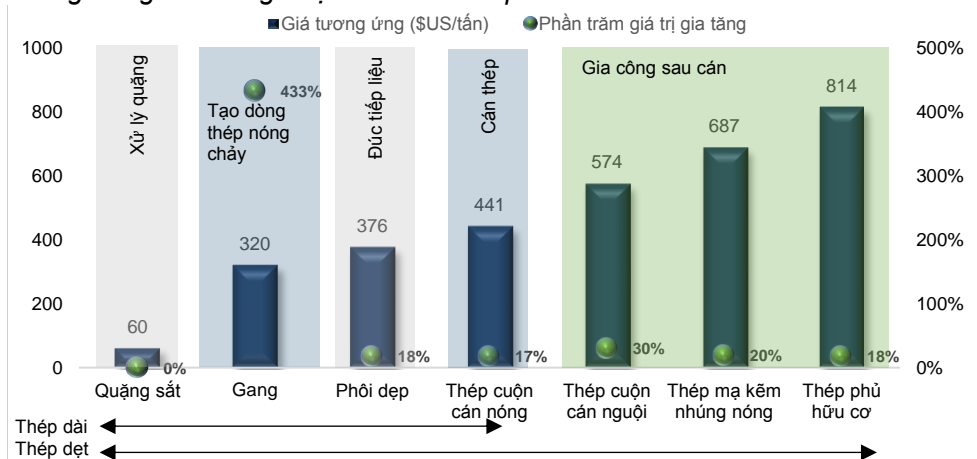
### Giai đoạn 4: Cán thép

Phôi ở giai đoạn 3 được đưa vào các nhà máy để cán ra các sản phẩm thép:

- Đưa phôi vào nhà máy thép hình (Section Mill) để cán ra các sản phẩm thép như sau: Rail (thép ray); Sheet pile (thép cừ lòng máng); Shape (thép hình các loại như thép chữ H, I, U, V...); Bar (thép thanh xây dựng).
- Đưa phôi vào nhà máy kéo thép dây (Wire Rode Mill) để cán ra thép cuộn trơn, thép tròn xây dựng.
- Đưa phôi vào nhà máy thép tấm (Plate Mill) để cán ra thép tấm đúc (Plate).
- Đưa phôi Slab vào nhà máy thép cán nóng (Hot Strip Mill), phôi sẽ được cán ra thép cuộn cán nóng (Hot Roll Coil-HRC) hoặc thép tấm cắt (cắt ngay kho ra cuộn và đóng kiện). Trong quá trình cán ra thép HRC, thép cuộn đang ở nhiệt độ cao (Vd: 780°C) nếu muốn cán ra thép cuộn cán nguội (Cold Roll Coil-CRC) thì hạ nhiệt độ cuộn thép đó xuống nhiệt độ thích hợp (Vd: 480°C) và tiếp tục cán giảm độ dày. Như vậy, ngay ở giai đoạn này sản xuất ra thép cuộn cán nguội và thép cuộn cán nóng.
- Từ các nhà máy thép cán nóng sau khi cán ra thép cuộn cán nóng có thể đưa thẳng tới nhà máy cán thép ống hàn (Welded Pipe Mill). Thép cán nóng (HRC) để sản xuất thép cán nguội (CRC) và ống thép.
- Đưa phôi vào nhà máy cán thép ống đúc (Seemless Pipe Mill) để sản xuất ra thép ống đúc.

## 2.2 Giá trị gia tăng ở mỗi công đoạn sản xuất

**Biểu đồ: Giá trị gia tăng trong các công đoạn sản xuất thép năm 2015**



Nguồn: SteelOnTheNet

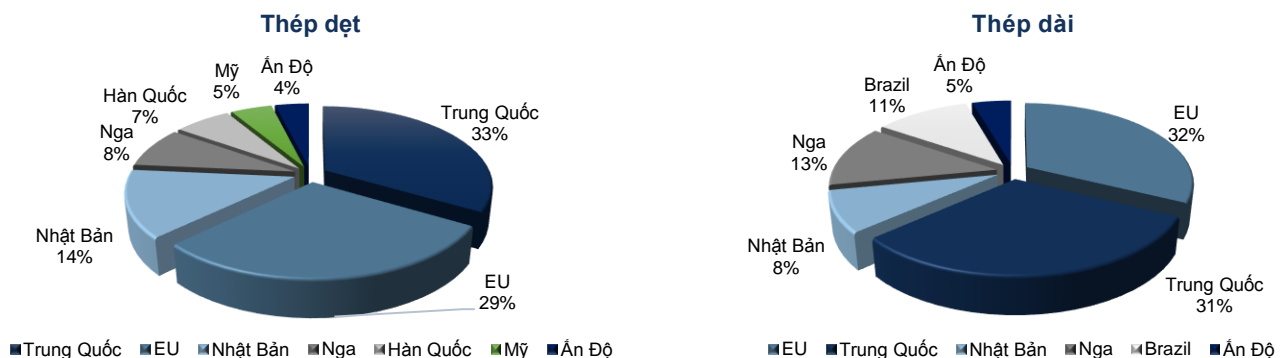
Qua biểu đồ giá trị gia tăng trong mỗi công đoạn của quá trình sản xuất thép, *luyện gang từ quặng sắt là có giá trị gia tăng đáng kể nhất, hơn 400%* và các công đoạn còn lại trong quá trình có giá trị gia tăng từ 17 – 30%. Vì vậy các cường quốc thép thường có chuỗi giá trị khép kín với đầy đủ các khâu từ khai thác quặng sắt đến bán thép thành phẩm để có thể tận dụng được giá trị gia tăng tối đa trong quá trình sản xuất.

Các quốc gia sản xuất thép quy mô thấp thường có chi phí giá vốn cao và biên lợi nhuận thấp. Việc sản xuất thép dài thường bắt đầu bằng việc nhập phôi billet để cán hoặc sử dụng lò EAF để sản xuất phôi billet với chi phí giá vốn cao. Tương tự, các quốc gia này sản xuất thép dẹt bằng cách nhập thép HRC hoặc CRC và cán ra các sản phẩm như tôn mạ hoặc ống thép. Bắt đầu từ giữa chuỗi sản xuất và bỏ qua công đoạn luyện gang, đúc phôi với tỷ suất lợi nhuận tăng thêm cao nhất, vì vậy các quốc gia này thường có sản phẩm kém cạnh tranh hơn về giá thành và đôi khi là cả chất lượng khi đem so với các quốc gia có chuỗi sản xuất đầy đủ, ví dụ như Trung Quốc.

## 2.3 Những nhà sản xuất lớn trong từng phân khúc sản phẩm

Trong 20 nhà sản xuất thép lớn nhất thế giới năm 2016, cơ cấu tính theo quốc gia như sau:

**Biểu đồ: Cơ cấu sản phẩm tính theo quốc gia 2016** (Nguồn: FPTS Research)

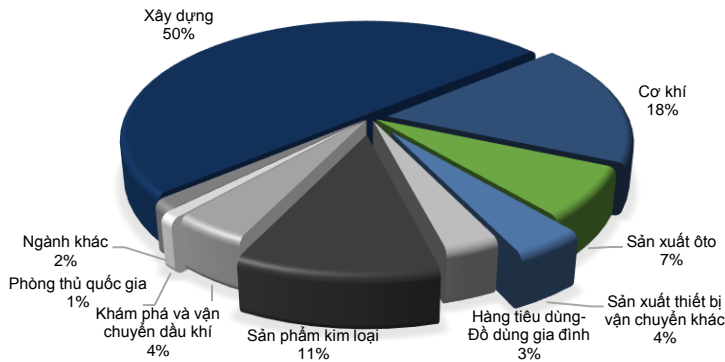


Cả hai phân khúc sản phẩm thép dài và thép dẹt, *Trung Quốc, khối EU, Nhật Bản và Nga* đều là các cường quốc đứng đầu, chiếm hơn 80% sản lượng sản xuất của cả thế giới.

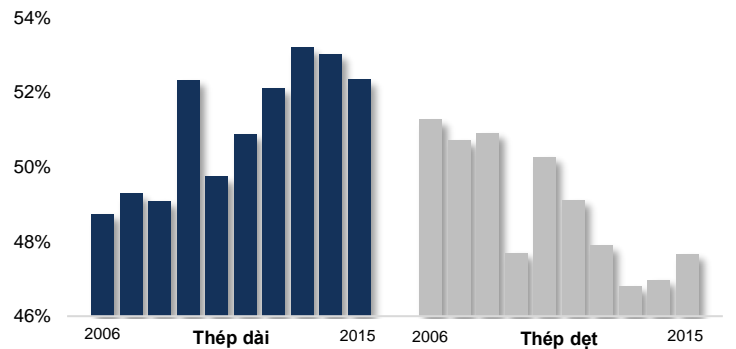
Trong cơ cấu chuyển dịch thị phần 5 năm gần nhất, Trung Quốc và Ấn Độ đã gia tăng thị phần nhanh chóng, trong khi các cường quốc thép còn lại đã thu hẹp dần. Triển vọng trong tương lai có thể vẫn duy trì xu hướng như hiện tại, *Trung Quốc và Ấn Độ sẽ tiếp tục tăng cường chiếm lĩnh thị phần* ngành thép thế giới, đồng thời chứng kiến sự sụt giảm đều của các cường quốc thép khác.

### 3. Đầu ra của ngành thép thế giới

**Biểu đồ: Cơ cấu tiêu dùng thép thế giới năm 2015**



**Biểu đồ: Sự thay đổi tỷ trọng đầu ra ngành thép toàn cầu**

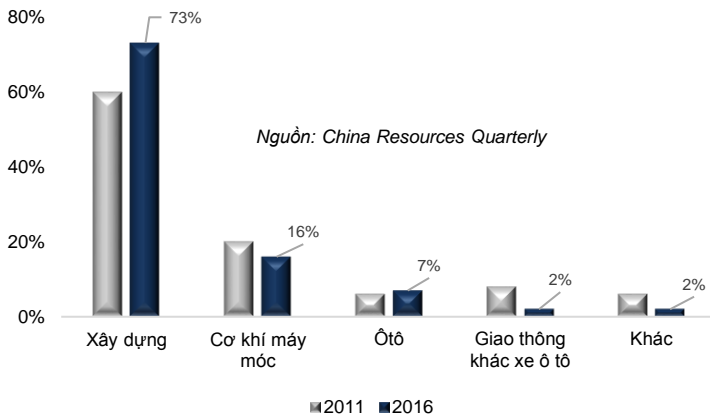


Nguồn: WSA

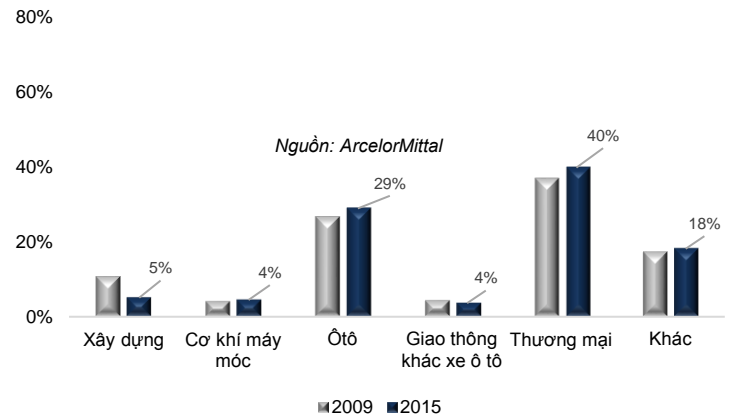
Ngành thép đóng vai trò vô cùng quan trọng trong cuộc sống khi được ứng dụng ở hầu hết tất cả các lĩnh vực: xây dựng, hạ tầng, ô tô, đóng tàu, sản xuất máy móc, năng lượng... Đầu ra của ngành thép bị chi phối bởi ngành xây dựng và sản xuất công nghiệp. Đáng chú ý lĩnh vực xây dựng bình quân chiếm một nửa trong tổng cơ cấu đầu ra của ngành thép thế giới và ngày càng gia tăng. Tỷ trọng mảng xây dựng sẽ còn cao hơn đối với các khu vực đang phát triển, ví dụ như Trung Quốc (73%), Ấn Độ (63%) hay Việt Nam (60%).

Nhìn chung, trong giai đoạn 2006 – 2015, tỷ trọng thép dài tăng và thép dẹt giảm tương ứng trong cơ cấu đầu ra ngành thép thế giới. Đây là giai đoạn các quốc gia đang phát triển đẩy mạnh quá trình đô thị hóa như Trung Quốc, Ấn Độ và các quốc gia Đông Nam Á.

**Biểu đồ: Cơ cấu đầu ra ngành thép tại Trung Quốc**



**Biểu đồ: Cơ cấu đầu ra ngành thép tại Hoa Kỳ**



Xu hướng phát triển của đầu ra ngành thép cũng *phân hóa dựa vào mức độ phát triển của từng khu vực*. Tại các nền kinh tế đang phát triển như Trung Quốc hay Việt Nam, các loại thép về kết cấu xây dựng vẫn sẽ là động lực chính cho nguồn thép đầu ra do nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị còn rất lớn ở những quốc gia này. Còn ở những quốc gia đã phát triển như các nước châu Âu hoặc Hoa Kỳ, do hệ thống cơ sở hạ tầng đã được xây dựng tương đối hoàn chỉnh nên tỷ trọng nhu cầu thép cho ngành xây dựng sẽ không nhiều bằng các nước đang phát triển và lượng thép tiêu dùng sẽ dành phần lớn cho các hoạt động sản xuất máy móc, phương tiện vận chuyển.

**Các thị trường xuất nhập khẩu lớn trên thế giới**
**Bảng: Tình hình xuất nhập khẩu thép trên thế giới năm 2015 (Đơn vị: triệu tấn)**

Xuất khẩu			Nhập khẩu		
Quốc gia	Sản lượng	Thị phần	Quốc gia	Sản lượng	Thị phần
Trung Quốc	111.6	27.3%	Hoa Kỳ	36.5	9.2%
Nhật Bản	40.8	10.0%	Đức	24.8	6.2%
Hàn Quốc	31.2	7.6%	Hàn Quốc	21.7	5.5%
Nga	29.7	7.3%	Ý	19.9	5.0%
Đức	25.1	6.1%	Thổ Nhĩ Kỳ	18.6	4.7%
Ucraina	17.7	4.3%	Việt Nam	16.3	4.1%
Ý	16.5	4.0%	Thái Lan	14.6	3.7%
Bỉ	15.2	3.7%	Pháp	13.7	3.4%
Thổ Nhĩ Kỳ	15	3.7%	Ấn Độ	13.3	3.3%
Toàn thế giới	409	100%	Trung Quốc	13.2	3.3%
			Toàn thế giới	398	100%

*Nguồn: WSA*

Trong năm 2015, hơn 400 triệu tấn thép (tổng sản lượng cả thế giới là 1.6 tỷ tấn) được mua đi bán lại giữa các quốc gia với nhau. Các quốc gia xuất khẩu thép lớn trên thế giới đa phần là các quốc gia đã phát triển hoặc đang phát triển ở mức cao như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc... Còn các quốc gia nhập khẩu thép được chia làm 2 loại: 1) các quốc gia đã phát triển như Hoa Kỳ, Đức, Hàn Quốc nhập chủ yếu thép dài để phục vụ sản xuất các loại sản phẩm khác mục đích xây dựng; 2) các quốc gia đang phát triển với nhu cầu xây dựng rất cao và khả năng sản xuất thép dẹt kém như Việt Nam, Thái Lan và Ấn Độ.

**Bảng: Xu hướng thay đổi cơ cấu xuất khẩu thép theo khu vực**

	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Châu Đại Dương	0.5%	0.4%	0.3%	0.3%	0.2%	0.3%
Trung Đông	0.5%	0.7%	0.5%	0.6%	0.5%	0.5%
Châu Phi	1.2%	1.1%	0.8%	1.0%	0.8%	0.5%
Nam Mỹ	2.8%	3.1%	2.7%	2.3%	2.4%	3.2%
EU khác	5.1%	5.0%	5.3%	5.0%	4.3%	3.9%
Bắc Mỹ	6.2%	6.1%	5.9%	5.8%	5.2%	4.4%
CIS	14.7%	13.3%	13.3%	12.6%	11.9%	11.2%
EU (28)	34.3%	34.8%	33.6%	32.6%	30.8%	30.3%
Châu Á	34.8%	35.6%	37.6%	39.9%	43.9%	45.9%

**Bảng: Xu hướng thay đổi cơ cấu nhập khẩu thép theo khu vực**

	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Châu Đại Dương	0.8%	0.7%	0.8%	0.7%	0.8%	0.8%
CIS	3.3%	3.8%	4.2%	4.1%	3.6%	2.5%
Nam Mỹ	3.8%	3.3%	3.2%	3.6%	3.4%	3.1%
EU khác	4.8%	3.8%	4.1%	4.9%	4.3%	5.3%
Trung Đông	8.7%	8.4%	8.4%	6.8%	6.5%	6.4%
Châu Phi	4.8%	4.8%	5.4%	6.3%	6.3%	6.9%
Bắc Mỹ	10.8%	11.8%	13.1%	12.5%	14.6%	13.0%
EU (28)	32.5%	34.3%	30.8%	30.6%	29.9%	30.8%
Châu Á	30.5%	29.1%	30.0%	30.6%	30.6%	31.2%

*Nguồn: WSA, FPTS Research*

Xét về cơ cấu xuất khẩu thép trên thế giới giai đoạn 2010 – 2015, chỉ có khu vực Nam Mỹ và châu Á tăng tỷ trọng thị phần của mình trong khi các khu vực khác suy giảm. Về cơ cấu nhập khẩu, bên cạnh xu hướng tăng của khu vực EU khác, châu Phi và châu Á, thị phần của các khu vực còn lại đã thu hẹp dần. Trong năm 2015, khu vực có tầm ảnh hưởng nhất là EU (28) và châu Á đã chiếm hơn ¾ trong tổng cơ cấu xuất nhập khẩu thép toàn cầu, cụ thể chiếm 76.2% trong xuất khẩu và 62% trong nhập khẩu.

Sự chuyển dịch cơ cấu xuất nhập khẩu trong tương lai xảy ra khi các quốc gia nâng xếp loại quốc gia của mình lên. Đặc trưng của ngành thép là gắn với sự phát triển kinh tế và đô thị hóa. Nền kinh tế tăng trưởng, hoạt động sản xuất hàng hóa cao thì nhu cầu về thép sẽ càng tăng lên. Cụ thể, một quốc gia đang phát triển hiện đang có nhu cầu thép dài xây dựng vượt trội so với thép dẹt nên khi trở thành quốc gia đã phát triển thì dự báo khả năng rất cao là nhu cầu thép dẹt sẽ cao hơn thép dài. Đó là khi mà nhu cầu xây dựng hạ nhiệt và nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm thép dẹt tăng cao do mức sống người dân được cải thiện như xe hơi, các thiết bị gia dụng, các loại đồ hộp bằng kim loại...

### III. Tình hình cung cầu ngành thép thế giới

#### 1. Cung cầu thép toàn cầu

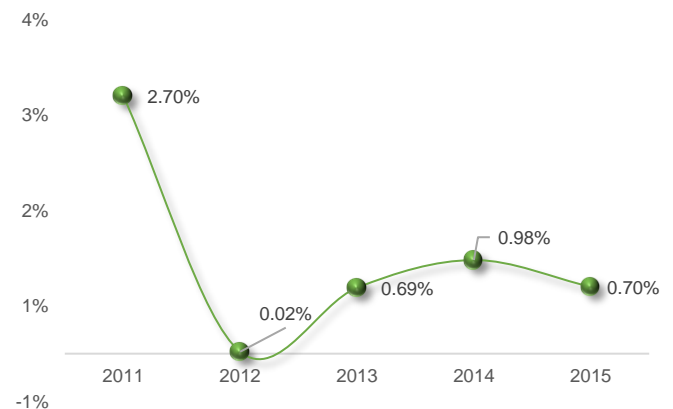
Giai đoạn 2010 – 2015 rất khó khăn với ngành thép thế giới nói chung vì vấn đề dư thừa nguồn cung. Trong năm 2015, sản lượng thép cả thế giới là 1.62 tỷ tấn nhưng nhu cầu chỉ khoảng 1.5 tỷ tấn, dư thừa hơn 120 triệu tấn thép. WSA ước tính công suất thiết kế ngành thép thế giới trong 2015 lên đến 2.1 – 2.2 tỷ tấn nhưng chỉ sản xuất 1.6 tỷ tấn (công suất trung bình thực tế toàn thế giới chỉ đạt 68% trong năm 2015, mức tương đương trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế) do dư thừa nguồn cung thép đang diễn ra. Nguyên nhân chính dẫn đến việc dư thừa là tăng trưởng nóng kéo theo dòng vốn đầu tư rất lớn đổ vào ngành thép trong thập kỷ trước, tiêu biểu là dòng vốn tại Trung Quốc nhằm tăng công suất phục vụ và đón trước nhu cầu nội địa ước tính. Năng lực sản xuất toàn ngành liên tục tăng trong khi hiệu suất sử dụng nhà máy luôn dưới mức 75% từ năm 2012.

Giai đoạn 2011 – 2014, ngành thép phát triển dưới sự dẫn dắt của Trung Quốc, tốc độ tăng trưởng bình quân sản lượng khoảng +3.8% yoy. Riêng năm 2015, nguồn cung thép thế giới có sự suy giảm nhẹ dẫn đến tốc độ tăng trưởng của cả giai đoạn 2011 – 2015 giảm xuống còn +2.9% yoy. Sản xuất suy giảm đến từ sự yếu đi trong nhu cầu, đặc biệt từ nhu cầu tiêu thụ thép của Trung Quốc do kinh tế quốc gia này tăng trưởng chậm lại. Để minh họa, nhu cầu thép tại Trung Quốc năm 2013 là 745 triệu tấn, nhưng trong năm 2015 đã giảm mạnh chỉ còn 695 triệu tấn, giảm 6.7%. Với sản lượng tiêu thụ chiếm đến 46% tổng nhu cầu thế giới, sự tăng trưởng chậm lại và chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Trung Quốc sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến nhu cầu thép trong vài năm sắp tới.

**Biểu đồ:** Cung cầu ngành thép thế giới nói chung



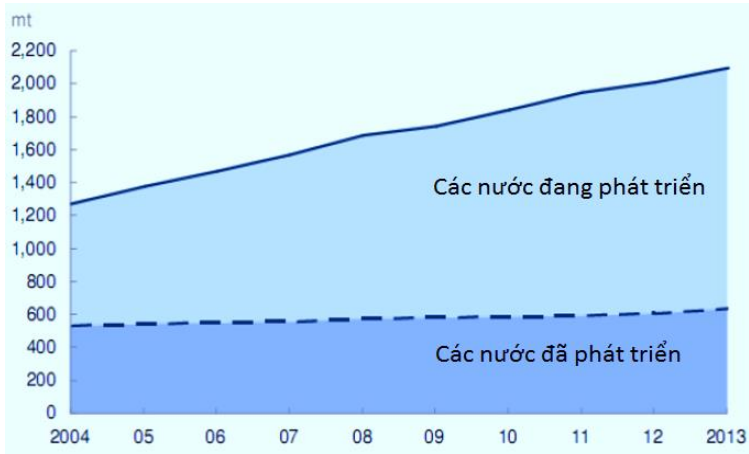
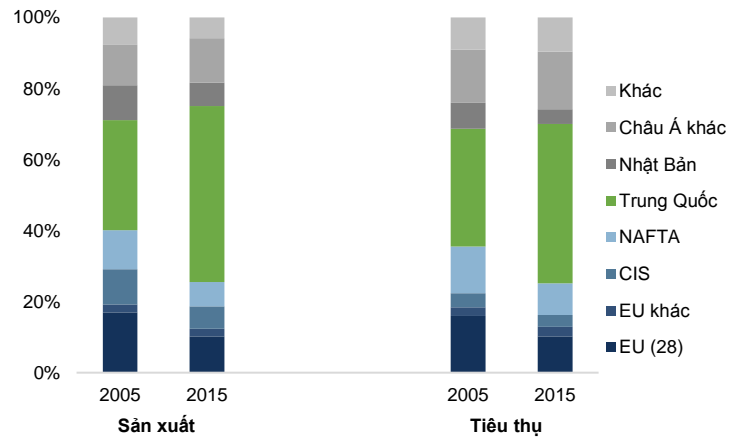
**Biểu đồ:** Tỷ suất lợi nhuận 88 công ty thép lớn Trung Quốc



Nguồn: WSA, Steelonthenet, FPTS Research

Việc dư thừa nguồn cung khiến các doanh nghiệp phải hạ giá bán để cạnh tranh. Lấy ví dụ về các doanh nghiệp Trung Quốc trong giai đoạn 2011 – 2015, tỷ suất lợi nhuận ròng của giảm rất mạnh chỉ còn khoảng dưới 1%, rất thấp nếu so với giai đoạn 2003 – 2007 là khoảng 7 – 8%.

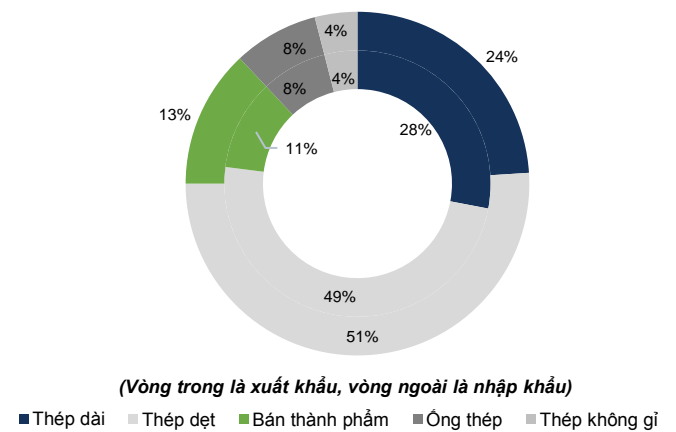
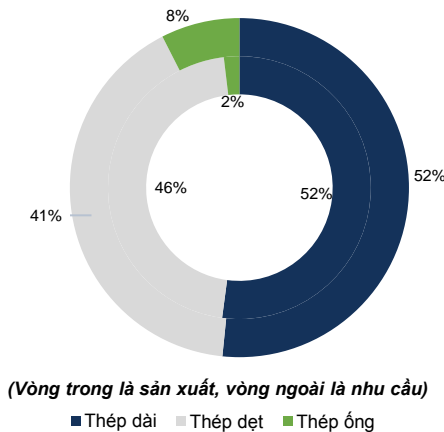
Theo thống kê và dự báo của WSA, sự mất cân đối cung cầu ngành thép đang được cải thiện từ năm 2015. Sự cải thiện đến từ hai nguyên nhân (1) *nhiều quốc gia trên thế giới đã cắt giảm sản xuất thép*, ví dụ như chính phủ Trung Quốc đặt kế hoạch cắt giảm 100 – 150 triệu tấn thép thô cho đến năm 2020, (2) *chu kỳ tăng trưởng bất động sản và xây dựng đã trở lại* dẫn đến nhu cầu thép tăng mạnh. Vì vậy, theo WSA, nguồn cung thép trong tương lai gần sẽ có xu hướng tăng chậm lại so với quá trình bùng nổ trong thập niên trước đó và nhu cầu vẫn sẽ tăng trưởng tốt với tốc độ tăng trưởng bình quân +2.7% yoy giai đoạn 2015 – 2020f.

**Cung cầu thép theo khu vực**
**Biểu đồ: Sản lượng thép theo khu vực**

**Biểu đồ: Cơ cấu cung cầu thép theo khu vực**


Nguồn: SEASIA, WSA

Trong giai đoạn 2004 – 2013, các nước OECD (các nền kinh tế phát triển) những năm gần đây đầu tư cho ngành thép rất ít. Ngược lại, với các nước đang phát triển, đầu tư cho ngành thép tăng rất mạnh. Hầu hết sự phát triển sản lượng thép trên thế giới đến từ các quốc gia đang phát triển.

Cả về mặt sản xuất lẫn tiêu thụ thép, trong giai đoạn 2005 – 2015, có thể thấy được sự chuyển dịch rõ ràng về thị phần của các khu vực trên thế giới. Các quốc gia châu Á, đặc biệt là Trung Quốc đã vươn lên và chiếm hơn 60% sản lượng thép toàn thế giới. Như một hệ quả tất yếu, các cường quốc sản xuất thép lớn ở các châu lục khác đã bị thu hẹp thị phần lại.

**Cung cầu theo sản phẩm và cơ cấu xuất nhập khẩu**
**Biểu đồ: Cơ cấu cung cầu theo sản phẩm năm 2015**    **Biểu đồ: Cơ cấu cung cầu theo xuất nhập khẩu năm 2015**


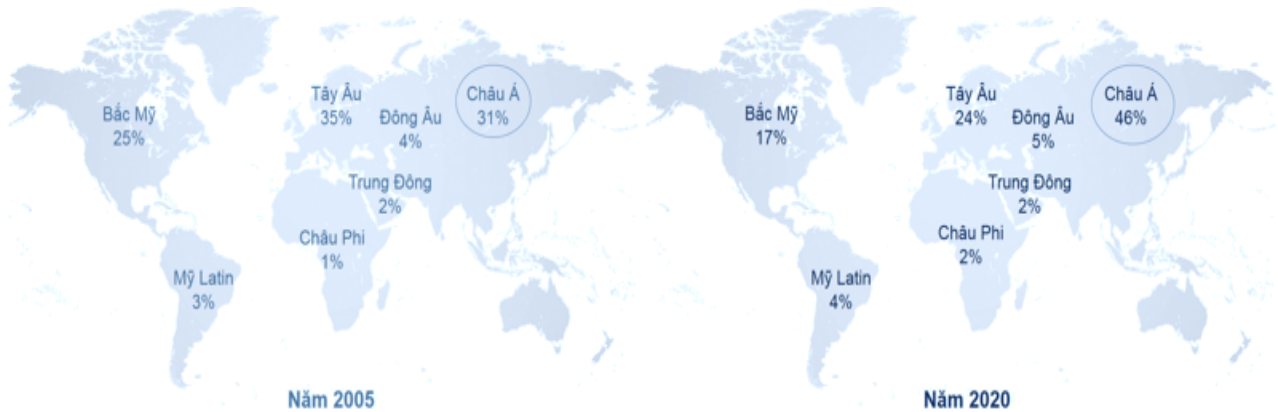
Nguồn: WSA, IHS Global Trade Atlas

Cơ cấu sản phẩm theo sản xuất và theo nhu cầu khá đồng đều với nhau. Cụ thể, nhu cầu và sản xuất của thép dài khoảng 52%, thép dẹt khoảng hơn 40% và còn lại là các loại thép khác.

Có thể thấy được số lượng thép dài phần lớn được dùng trong nội địa vì vậy tỷ trọng xuất nhập khẩu của thép dài chỉ khoảng 25%. Ngược lại, với tỷ trọng sản xuất và nhu cầu tương đương của thép dẹt thì tỷ trọng xuất nhập khẩu của loại mặt hàng này rất cao, chiếm khoảng 50% trong cơ cấu xuất nhập khẩu ngành thép thế giới. Nguyên nhân do sản xuất thép dẹt yêu cầu công nghệ sản xuất tiên tiến hơn nên vốn đầu tư lớn hơn so với sản xuất thép dài. Vì vậy nhiều quốc gia chọn việc đầu tư nhà máy EAF để sản xuất thép dài và chấp nhận nhập khẩu phần lớn thép dẹt.

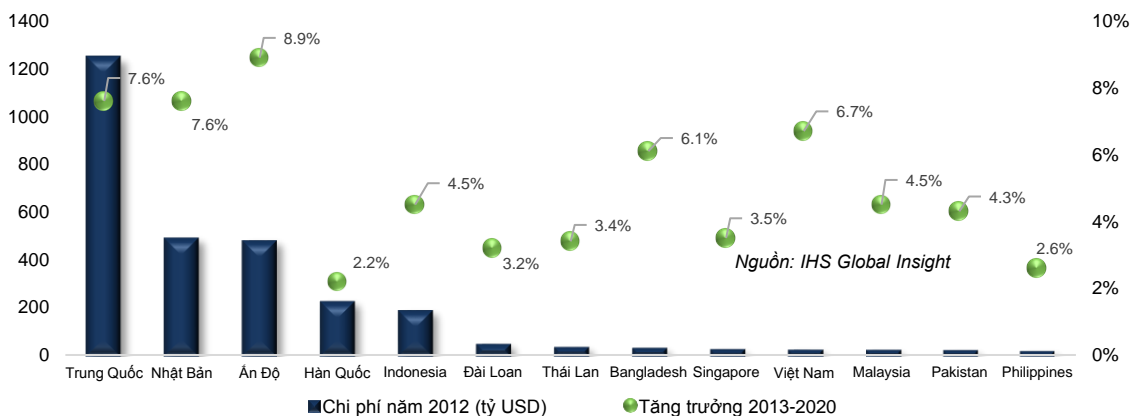
## 1.1 Dự báo nhu cầu thép dài

**Hình:** Cơ cấu giá trị xây dựng toàn cầu (Nguồn: IHS Global Insight)



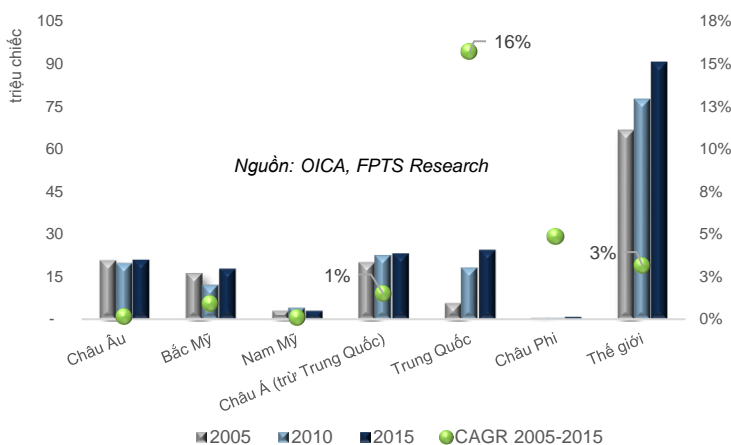
Nhu cầu xây dựng được dự báo sẽ có *chuyển dịch lệch về phía Đông bán cầu*, khi nhu cầu phát triển của châu Á và các nước Đông Âu sẽ là động lực chính cho ngành xây dựng toàn cầu, từ đó thúc đẩy nhu cầu tiêu thụ thép xây dựng tại những thị trường này. Trung Quốc và Ấn Độ với quy mô dân số lớn, nhu cầu xây dựng hạ tầng, dân dụng trong giai đoạn tới sẽ vẫn là động lực chính thúc đẩy hoạt động xây dựng tại châu Á.

**Biểu đồ:** Chi phí đầu tư cho xây dựng tại châu Á giai đoạn 2012 – 2020

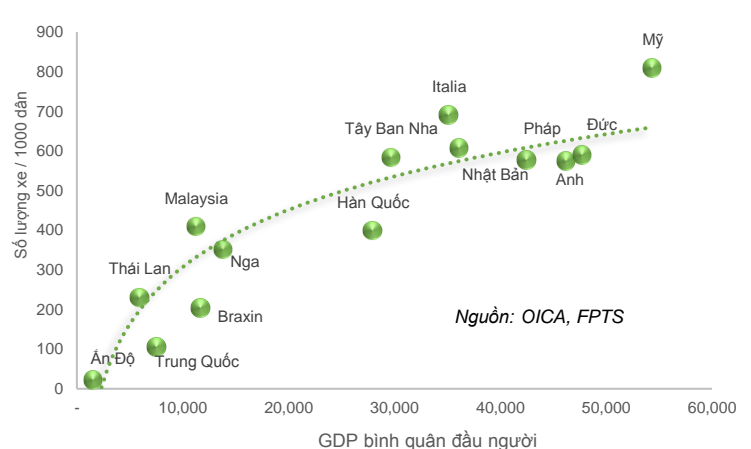


## 1.2 Dự báo nhu cầu thép dẹt

**Biểu đồ:** Sản lượng ô tô sản xuất giai đoạn 2005 – 2015



**Biểu đồ:** Số ô tô/1000 dân và GDP/người năm 2014

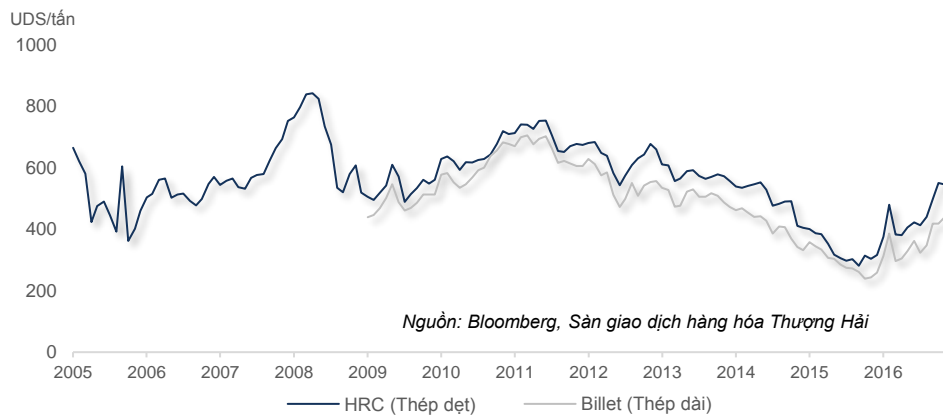


Theo báo cáo của American Metal Market, 55% trọng lượng trung bình của một xe ô tô được cấu thành từ thép, với khoảng 1,800 pound thép, chủ yếu là thép dẹt.

Trung Quốc sẽ là động lực cho tăng trưởng ngành sản xuất ô tô toàn cầu trong giai đoạn tới, tốc độ tăng trưởng sản lượng xe sản xuất hàng năm tại quốc gia này bình quân 16%/năm trong giai đoạn 2005 – 2015, trong khi mức bình quân của thế giới chỉ 3%/năm. Tỷ lệ sở hữu ô tô tại Trung Quốc trong tương quan với GDP bình quân đầu người cũng ở mức thấp so với các khu vực trên thế giới. Với tốc độ tăng trưởng GDP cao, thu nhập bình quân đầu người của Trung Quốc được dự báo sẽ gia tăng mạnh, cùng với đó là tỷ lệ dân số thuộc tầng lớp trung lưu gia tăng khiến nơi đây trở thành thị trường màu mỡ cho ngành công nghiệp sản xuất ô tô.

## 2. Xu hướng giá thép

**Biểu đồ:** Biến động giá thép thế giới giai đoạn 03/2005 – 03/2017



Ngành thép thế giới gắn chặt với nền kinh tế toàn cầu và với sự biến động của ngành thép Trung Quốc. Như đã phân tích ở trên, giai đoạn 2005 – 2008 ngành thép phát triển khá dưới sự dẫn dắt của Trung Quốc, tốc độ tăng trưởng sản lượng bình quân mỗi năm khoảng 4.5%. Giai đoạn từ 2008 – 2009, đây là giai đoạn khủng hoảng kinh tế thế giới, ngành thép cũng như bao ngành khác ở tình trạng trì trệ nên giá thép giảm mạnh trong giai đoạn này. Sau đó từ 2009 – 2011, kinh tế thế giới phục hồi nhẹ nên giá thép thế giới cũng tăng theo. Giai đoạn 2011 – 2015, là giai đoạn chững lại của ngành thép thế giới với tốc độ tăng trưởng bình quân giảm chỉ còn khoảng 2%/năm. Khủng hoảng thừa nguồn cung từ Trung Quốc làm giá thép giảm mạnh, giảm khoảng 40% trong năm 2015 so với năm 2011. Từ đầu năm 2016 đến nay, giá thép bình quân thế giới đã tăng trở lại vì: (1) chênh lệch cung cầu đã được cải thiện từ 2015, (2) giá đầu vào than cốc và quặng sắt tăng mạnh và (3) chu kỳ bất động sản quay trở lại làm tăng nhu cầu thép.

Chúng tôi dự báo giá thép thế giới sẽ có xu hướng tăng trong nửa đầu 2017 và có thể ổn định dần từ nửa cuối năm.

#### IV. Đánh giá triển vọng và xu hướng ngành thép thế giới

Mỗi giai đoạn phát triển của một quốc gia sẽ có một cơ cấu tiêu thụ thép khác nhau. Qua các tổng hợp và phân tích ở trên, chúng tôi đánh giá triển vọng ngành thép thế giới trong 3 – 5 năm nữa có sự phân hóa lớn giữa các khu vực và quốc gia theo mức độ phát triển:

- **Nhóm các nước đã phát triển** (châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc...) đang dần bước sang giai đoạn bão hòa và còn ít dư địa tăng trưởng cũng như khả năng sinh lời do nhu cầu xây dựng đã bắt đầu suy giảm, mức tiêu thụ thép/người đã ở mức rất cao. Xét về khía cạnh chủng loại, thép dẹt sẽ là điểm nhấn cho sự phát triển ở nhóm các quốc gia này vì nhu cầu cao về ô tô, tiêu dùng đồ hộp và chế tạo máy móc.
- **Nhóm các nước đang phát triển** (Ấn Độ, Việt Nam...) đang trong giai đoạn tăng trưởng mạnh. Tại các quốc gia này, nhìn chung mức tiêu thụ thép bình quân đầu người vẫn còn rất thấp, thu nhập bình quân đầu người đang tăng dần và đáng chú ý là nhu cầu xây dựng vẫn còn rất lớn sẽ giúp phát triển mạnh mẽ thép dài. Đây sẽ là các động lực chính thúc đẩy tăng trưởng của ngành thép toàn cầu cho đến năm 2020.

**Hình:** Tiêu thụ thép bình quân đầu người tại các quốc gia năm 2015 (Đơn vị: kg/người)



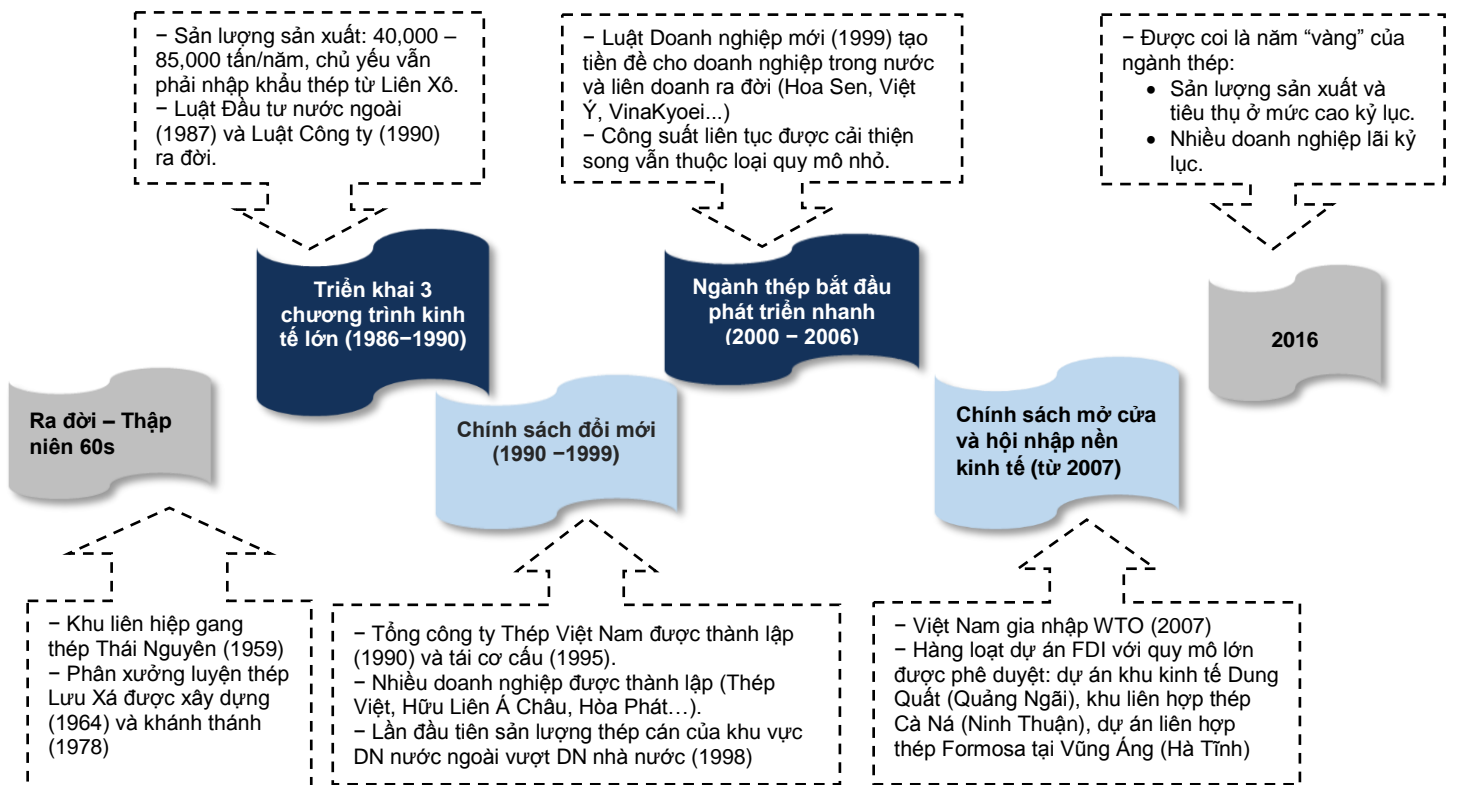
Nguồn: WSA, FPTS Research

Nhìn chung, cơ hội đầu tư đến từ các doanh nghiệp đầu ngành mảng thép dài tại các quốc gia đang phát triển với nhu cầu xây dựng trong nước còn rất lớn và các doanh nghiệp đầu ngành thép dẹt tại các quốc gia đã phát triển với động lực tăng trưởng đến từ nhu cầu thép dẹt cho ô tô, máy móc và xuất khẩu sang các quốc gia đang phát triển.

## B. TỔNG QUAN NGÀNH THÉP VIỆT NAM

### I. Quá trình hình thành và phát triển của ngành thép Việt Nam

#### 1. Lịch sử hình thành ngành thép Việt Nam



Nguồn: FPTs Research

Ngành thép Việt Nam ra đời vào đầu thập niên 1960 với sự xuất hiện của Khu liên hiệp gang thép Thái Nguyên (TIS). Đây được xem là Khu công nghiệp đầu tiên tại Việt Nam có dây chuyền sản xuất liên hợp khép kín từ khâu khai thác quặng sắt. Sản phẩm đầu tiên chỉ là gang (năm 1963) mà chưa có sản phẩm thép cán. Đến năm 1975, nhà máy cho ra đời sản phẩm thép cán đầu tiên.

Năm 1964, phân xưởng luyện thép Lưu Xá được xây dựng nhưng đến năm 1978 mới chính thức khánh thành. Phần lớn sản phẩm thép cán của Việt Nam lúc bấy giờ vẫn phải *nhập khẩu từ Liên Xô và Trung Quốc*. Nhìn chung:

- Giai đoạn 1976 – 1982, ngành thép vẫn không có bước phát triển đáng kể nào dù công nghiệp nặng được ưu tiên phát triển.
- Từ năm 1982, chính sách của Chính phủ chuyển hướng sang tập trung phát triển mạnh nông nghiệp, và kết hợp nông nghiệp, công nghiệp hàng tiêu dùng và công nghiệp nặng.
- Đến cuối thập niên 1990, tình trạng kinh tế vẫn hết sức khó khăn. Đất nước bị khủng hoảng và siêu lạm phát.

**Giai đoạn 1986 – 1990**, chính sách chủ yếu tập trung triển khai *Ba chương trình kinh tế lớn* là lương thực – thực phẩm, hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu.

- Trong thời gian này, sản lượng sản xuất rất thấp và không đáp ứng đủ cho nhu cầu thép trong nước. Việt Nam vẫn phải nhập khẩu từ Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác để bổ sung. Vào nửa cuối thập niên 1980, hoạt động nhập khẩu thép của Việt Nam bị ảnh hưởng nghiêm trọng do tình hình kinh tế, chính trị Liên Xô và một số nước Đông Âu rơi vào khủng hoảng, đổ vỡ.
- Tuy nhiên, với những chính sách khuyến khích hợp lý, ngành thép trong nước đã tăng cường năng lực sản xuất và sản lượng thép đã lần đầu tiên vượt ngưỡng 100,000 tấn trong năm 1990.

**Giai đoạn 1990 – 1999**, Việt Nam có nhiều *thay đổi trong thể chế và chính sách*. Trên tinh thần “đổi mới” của Đại hội Đảng lần VI (12/1986), nhiều doanh nghiệp thép tư nhân được thành lập, đầu tư mới và nâng cao công suất.

- Luật Đầu tư nước ngoài (1987) và Luật Công ty (1990) đã tạo điều kiện pháp lý cho việc thu hút vốn đầu tư không chỉ của các doanh nghiệp tư nhân trong nước mà còn của nước ngoài vào ngành thép nội địa.
- Năm 1995, Tổng công ty Thép Việt Nam (Vnsteel) đã được thành lập và hoạt động theo mô hình Tổng công ty. Trong năm này, sản lượng thép cả nước đã lên đến 470,000 tấn, gấp hơn 4.5 lần so với năm 1990 và bằng với lượng thép nhập khẩu từ Liên Xô trước năm 1990. Trong đó, sản lượng thép do khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm đến 85%, khu vực doanh nghiệp nước ngoài chiếm 13% và còn lại là của các doanh nghiệp tư nhân trong nước.
- Đến năm 2000, sản lượng thép cán cả nước gấp 3.5 lần năm 1995. Trong đó, tỷ trọng của khu vực nhà nước giảm xuống còn 36%, trong khi khu vực nước ngoài lại tăng lên 53%, còn khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước chỉ chiếm 11%.

**Giai đoạn 2000 – 2006**, các doanh nghiệp thép bắt đầu phát triển nhanh với sự đa dạng về loại hình sở hữu khác nhau của các thành phần kinh tế.

- Các chính sách mở cửa và hội nhập của Việt Nam góp phần thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào ngành thép trong nước.
- Tuy công suất liên tục được cải thiện song vẫn chỉ thuộc loại quy mô nhỏ, với công suất cán thép trung bình chỉ khoảng 100,000 tấn/năm, so với công suất bình quân của các nhà máy ở các nước trong khu vực là khoảng 500,000 tấn/năm tính đến năm 2007.

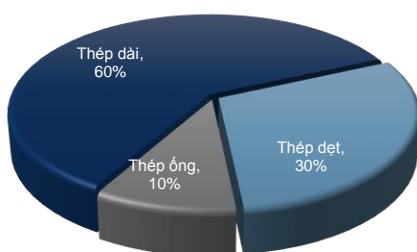
**Từ năm 2007 – nay**, chính sách mở cửa và hội nhập nền kinh tế khiến dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam ngày càng tăng.

- Sau khi Việt Nam gia nhập WTO (2007), các doanh nghiệp thép tư nhân trong nước đã có bước phát triển vượt bậc khi lần đầu tiên tổng sản lượng thép cán vượt hai khu vực còn lại, đạt mức hơn 1.2 triệu tấn, chiếm tỷ trọng 41%, trong khi khu vực nhà chỉ chiếm 31%, còn khu vực nước ngoài cũng giảm tỷ trọng còn 28%.
- Các dự án FDI với quy mô lớn đã được phê duyệt vào thời kỳ 2006 – 2010: dự án Nhà máy thép Guang Lian tại khu kinh tế Dung Quất (Quảng Ngãi), khu liên hợp thép Cà Ná (Ninh Thuận), dự án liên hợp thép Formosa tại Vũng Áng (Hà Tĩnh).

Nhìn chung, các quy hoạch và định hướng cho ngành thép Việt Nam trong hai thập kỷ qua ([xem chi tiết](#)) theo thứ tự ưu tiên và ưu đãi cao nhất là các doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, và cuối cùng các doanh nghiệp tư nhân trong nước. Tuy nhiên, các doanh nghiệp tư nhân trong nước mới đang là điểm sáng của ngành thép, với Hòa Phát (HPG) và Hoa Sen (HSG) chiếm thị phần cao nhất trong hai mảng thép dài và thép dẹt, lần lượt là 22% và 33%.

### Mất cân đối trong cơ cấu và quy hoạch phát triển ngành thép

Tỷ lệ tiêu thụ từng loại thép 2016



Nguồn: VSA

Giống như hầu hết các nước đang phát triển, *chiếm phần lớn trong cơ cấu tiêu thụ tại Việt Nam là thép dài* vì nhu cầu xây dựng nhà ở, cơ sở hạ tầng hiện rất cao. Theo VSA, tỷ trọng thép xây dựng chiếm khoảng 60% tổng nhu cầu thép năm 2016. Với năng lực sản xuất hiện tại, Bộ Công Thương đánh giá ngành thép Việt Nam có khả năng đáp ứng 100% nhu cầu phôi billet và thép xây dựng.

*Thép dẹt là mảng còn yếu* trong ngành thép Việt Nam. Chủng loại thép HRC là nguyên liệu đầu vào chính cho ngành tôn mạ và ống thép nhưng trong nước chưa sản xuất được và hoàn toàn phụ thuộc vào nhập khẩu. Trước đây, chính

phủ có định hướng ưu tiên hỗ trợ mảng thép dài và khuyến khích nhập khẩu đối với các sản phẩm dẹt. Trước năm 2016, ngoài dự án Liên hợp thép Formosa, ngành thép Việt Nam không có dự án sản xuất thép HRC nào được triển khai. Nguyên nhân đến từ chuỗi giá trị thép dẹt nhiều công đoạn và phức tạp hơn so với thép dài, đầu tư đòi hỏi lò cao có quy mô lớn và cảng nước sâu để phục vụ cho vận chuyển. Rào cản dòng vốn khiến các doanh nghiệp Việt Nam trước đây không thể phát triển ngành công nghiệp thép dẹt, bỏ lỡ một phân ngành có giá trị rất cao.

Tuy nhiên từ 2016, chính phủ đã ý thức được sự mất cân đối của ngành thép và có nhiều chủ trương mạnh tay để tái cơ cấu. Các dự án thép dẹt quy mô lớn lần lượt được lên kế hoạch triển khai, gần đây nhất là dự án thép Dung Quất của HPG được triển khai vào đầu năm 2017 và các dự án thép dẹt khác như thép Cà Ná của HSG, thép Nghi Sơn của công ty gang thép Nghi Sơn... Dự báo sự mất cân đối ngành thép sẽ được giảm thiểu đáng kể trong 5 – 10 năm nữa khi các dự án thép dẹt lớn đi vào hoạt động.

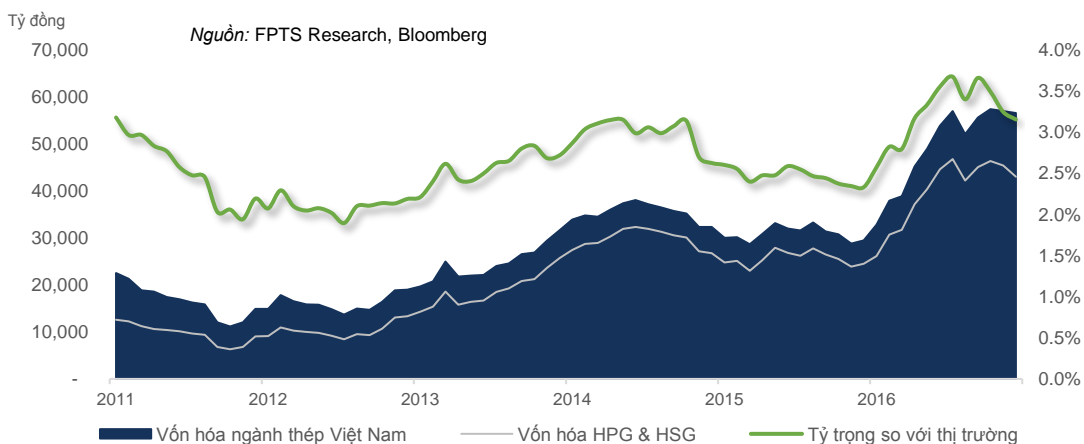
### Vị thế hiện nay của ngành thép trong nền kinh tế

Theo WSA, năm 2015, sản lượng sản xuất thép thành phẩm của Việt Nam khoảng 15 triệu tấn, thép thô là 6.1 triệu tấn – tương đương khoảng 0.4% sản lượng thép thô toàn thế giới (được xếp thứ 24). Xét về xuất nhập khẩu, trong năm 2015, Việt Nam nhập khẩu 16.3 triệu tấn thép (đứng thứ 7 thế giới) và xuất khẩu 1.4 triệu tấn thép. Nếu xét về số lượng thép nhập khẩu thuần (nhập khẩu trừ đi xuất khẩu), Việt Nam đứng thứ 2 trên thế giới, chỉ sau Hoa Kỳ.

Trong năm 2016, tổng doanh thu của các doanh nghiệp thép niêm yết khoảng 4.7 tỷ USD (các doanh nghiệp niêm yết chỉ chiếm khoảng 54% sản lượng của toàn ngành thép Việt Nam). Tính toàn ngành thép trong nước, quy mô năm 2016 chiếm khoảng 5% GDP Việt Nam.

Ngành thép là lý do khiến cán cân thương mại của Việt Nam suy yếu. Cụ thể, trong năm 2016 Việt Nam đã xuất siêu 2.68 tỷ USD nhưng kim ngạch nhập khẩu sắt thép các loại là hơn 8 tỷ USD. Hơn thế nữa, nhập khẩu không ngừng tăng qua các năm như trong 2016 sản lượng sắt thép các loại nhập khẩu tăng +18.8% yoy và +7.3% yoy về giá trị. Điều này cho thấy sự ảnh hưởng to lớn của ngành thép đến vị thế xuất nhập khẩu của Việt Nam. Với sự ưu tiên phát triển của Nhà nước cho ngành thép như hiện nay (sẽ phân tích ở các phần bên dưới), khi tình hình ngành thép Việt Nam được cải thiện trong tương lai gần thì cán cân xuất nhập khẩu của Việt Nam sẽ được cải thiện đáng kể.

**Biểu đồ:** Quy mô vốn hóa của các doanh nghiệp thép niêm yết Việt Nam



Thời điểm đầu tháng 03/2017, vốn hóa của ngành thép và toàn thị trường chứng khoán Việt Nam lần lượt là khoảng 57 ngàn tỷ VNĐ và 1,800 ngàn tỷ VNĐ. Quy mô của ngành thép chiếm tỷ trọng khoảng 3.2% quy mô của toàn thị trường chứng khoán Việt Nam. Chi tiết hơn, hiện nay các doanh nghiệp sản xuất thép dài, tôn mạ và thương mại thép chiếm tỷ trọng lần lượt là 72%, 24% và 4% trong tổng quy mô vốn hóa ngành thép.

## 2. Các yếu tố trọng yếu tác động tới ngành thép Việt Nam

### 2.1 Yếu tố kinh tế

#### Tỷ giá, lãi suất

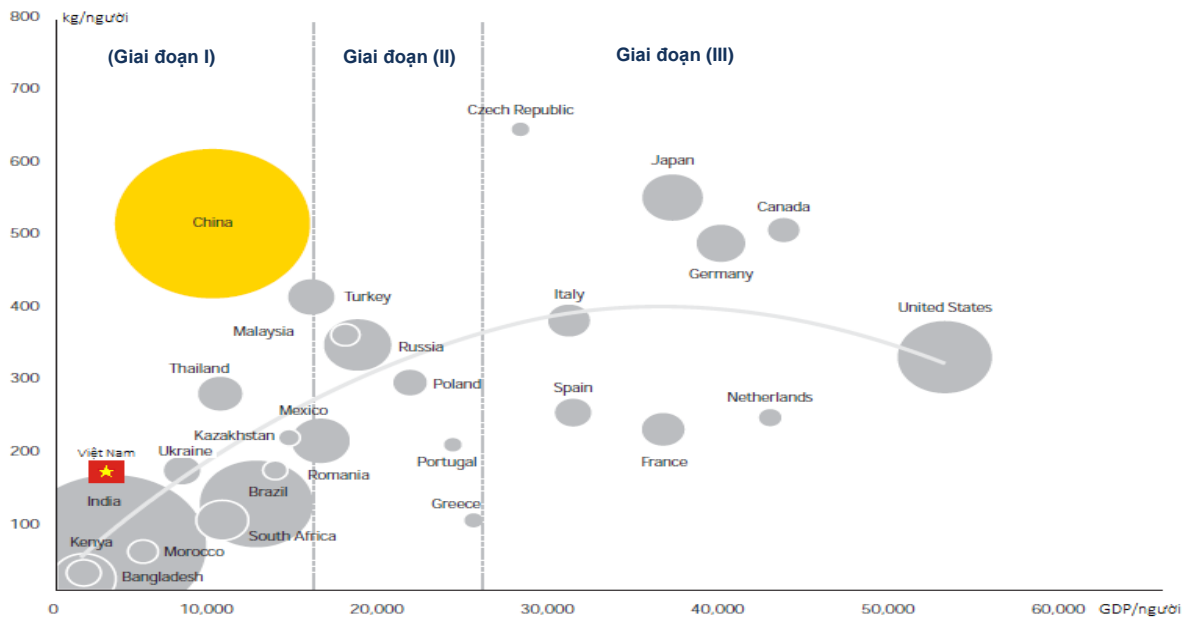
Đặc thù của ngành thép Việt Nam là phải nhập khẩu đến 50 – 60% nguyên liệu đầu vào phục vụ cho quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm. Không chủ động được nguyên liệu đầu vào là một bất lợi lớn đối với ngành thép Việt Nam. Bên cạnh đó tỷ giá hối đoái có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty. Nếu *tỷ giá tăng lên thì chi phí đầu vào của công ty cũng sẽ tăng theo*, trong khi giá bán sản phẩm lại không thể điều chỉnh tăng tương ứng. Các công ty trong nước khó có thể xoay sở kịp với sự tăng giảm thất thường của giá đầu vào, đồng thời cũng không thể điều chỉnh ngay lập tức giá bán sản phẩm khi chi phí đầu vào tăng lên vì mục tiêu duy trì uy tín với khách hàng cũng như thị phần trong nước.

Nhân tố kinh tế tiếp theo ảnh hưởng đến ngành thép là lãi suất. Đặc thù ngành thép là *thâm dụng vốn* nên nhu cầu vay nợ bình quân trong ngành rất cao, khoảng 55% trong cơ cấu tài sản được tài trợ bằng nợ vay. Khi nền kinh tế xảy ra lạm phát cao, Nhà nước buộc phải thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt bằng cách tăng lãi suất cho vay thì các doanh nghiệp lại càng khó khăn hơn trong việc tiếp cận nguồn vốn của ngân hàng và chi phí lãi vay của doanh nghiệp cũng sẽ tăng lên. Do đó, nhân tố lãi suất cũng có tác động không nhỏ đến hoạt động của các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp ngành thép nói riêng.

#### Thu nhập và tiêu thụ thép bình quân đầu người

Trong bài nghiên cứu của Mike Elliott (2015), nhu cầu thép được biểu diễn qua 3 giai đoạn như biểu đồ dưới. Khi thu nhập bình quân đầu người đạt 15,000 – 20,000 USD thì nhu cầu thép sẽ bắt đầu suy giảm.

**Hình:** Tương quan giữa sản lượng thép/người và GDP/người



Nguồn: WSA, IMF, FPTS Research

Với mức tiêu thụ thép thô khoảng 180kg/người như hiện tại, tiềm năng tăng trưởng ngành thép Việt Nam còn rất lớn để có thể đạt được mức tiêu thụ 800 – 900kg/người như các nước ở vào cuối giai đoạn công nghiệp hóa, bước chân vào hàng ngũ các nước phát triển. Theo mô hình, Việt Nam đang ở đầu giai đoạn (I) – phát triển mạnh và nhanh, nằm ở phần đầu của đường chữ U. Vì thế *du dựa phát triển của ngành thép trong nước vẫn còn rất lớn*, bám theo sau tốc độ tăng GDP/người và lượng thép tiêu thụ bình quân đầu người.

## 2.2 Yếu tố xã hội

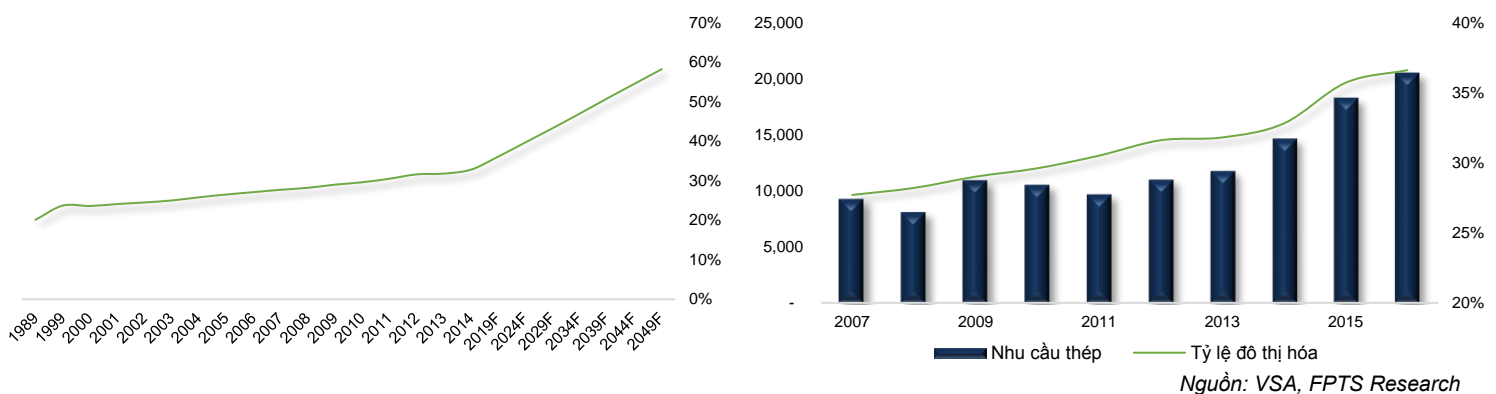
### Yếu tố nhân khẩu học

Quy mô dân số Việt Nam khá lớn, năm 2015 ước tính đạt 93.4 triệu người, +1.1% yoy giai đoạn 2010 – 2015. Việt Nam có cấu trúc dân số trẻ so với mặt bằng chung của thế giới và các nước khác trong khu vực châu Á, trong đó 70.2% dân số trong độ tuổi lao động. Tăng trưởng dân số cao và dân lao động chiếm tỷ lệ lớn sẽ thúc đẩy nhu cầu nhà ở trong tương lai. Từ đó, nhu cầu thép phục vụ cho hoạt động xây dựng sẽ tăng trưởng tương ứng.

### Yếu tố đô thị hóa

Quá trình đô thị hóa làm tăng nhu cầu về xây dựng nhà ở và hạ tầng. TpHCM, Hà Nội và các thành phố đang phát triển khác của Việt Nam đang đứng trước một xu thế toàn cầu là đô thị hóa. Tăng trưởng đô thị hóa bình quân của Việt Nam giai đoạn 2010 – 2016 là khoảng +3.4% yoy. Theo ước tính của Ngân hàng Thế giới, đến năm 2050, khoảng 60% dân số Việt Nam sẽ sống ở đô thị so với mức hiện tại là khoảng 35%. Đây là một tín hiệu phát triển đường dài rất tích cực của ngành thép trong nước.

**Biểu đồ: Tỷ lệ đô thị hóa tại Việt Nam**



### Yếu tố vùng miền sinh sống

Yếu tố vùng miền sinh sống sẽ tác động đến loại sản phẩm thép tiêu thụ, đặc biệt là tôn mạ. Dân cư địa phương mỗi vùng miền có *tính cách và phong thái sống khác nhau nên việc tiêu dùng cũng phân hóa theo khu vực*. Ví dụ như miền Bắc, bên cạnh yếu tố về khí hậu nóng ẩm không phù hợp sử dụng tôn lợp, dân cư thường muốn xây nhà to, dùng ngói lợp thay thế nên nhu cầu tôn mạ ngoài Bắc thấp hơn tương đối. Ngược lại, ở miền Nam khí hậu ôn hòa hơn và việc xây dựng cũng đơn giản hơn nên đa số nhà đều được lợp bằng tôn mạ.

## 2.3 Yếu tố công nghệ

Nhân tố công nghệ có tác động to lớn đến sự phát triển của ngành thép, đặc biệt là ở giai đoạn hiện tại. Các doanh nghiệp thép Việt Nam trong những năm qua đã chú ý đến việc đầu tư và đổi mới công nghệ, sử dụng công nghệ châu Âu thay vì Trung Quốc, Đài Loan như trước đây.

Tuy nhiên, việc đổi mới công nghệ, máy móc thiết bị đối với ngành thép hiện nay vẫn đang là một trở ngại lớn do toàn bộ các thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất của ngành đều phải nhập khẩu. Nếu ngành công nghiệp phụ trợ của Việt Nam có thể phát huy tốt vai trò hỗ trợ thì ngành thép sẽ có khả năng tiếp cận được công nghệ hiện đại với chi phí hợp lý, qua đó tăng hiệu quả hoạt động và doanh thu của ngành.

## 2.4 Yếu tố luật pháp – chính sách

Sự ổn định của hệ thống chính trị, luật pháp, chính sách của một quốc gia có ảnh hưởng rất nhiều đến sự ổn định và khả năng phát triển của các ngành kinh tế nói chung. Ngành thép Việt Nam cũng không nằm ngoài sự tác động đó. Trong Quyết định số 55/2007/QĐ-TTg phê duyệt *Danh mục 10 ngành công nghiệp ưu tiên, mũi nhọn* giai đoạn 2007–

2010, tầm nhìn đến năm 2020, ngành thép cũng nằm trong danh sách các ngành công nghiệp được ưu tiên phát triển. Trong Quyết định số 694/QĐ-BCT ngày 31/01/2013 về *Quy hoạch phát triển hệ thống sản xuất và hệ thống phân phối thép giai đoạn đến 2020, có xét đến năm 2025*, chính phủ đặt ra kế hoạch đầu tư chi tiết, ưu tiên phát triển ngành thép thành ngành kinh tế mạnh.

Các hiệp định FTA mà Việt Nam đã ký gần đây có ảnh hưởng khá tiêu cực đến ngành thép do phải dần gỡ bỏ các hàng rào thuế quan trong nước ([xem chi tiết](#)). Điều này tạo áp lực lên các doanh nghiệp thép nội địa trong việc cạnh tranh với các cường quốc thép như Nga, Trung Quốc, Hàn Quốc... trong tương lai.

## 2.5 Yếu tố bên ngoài – Trung Quốc ([xem chi tiết](#))

Từ năm 2015, Trung Quốc đã thực thi nhiều chính sách trong ngắn, trung và dài hạn cùng lúc để giải cứu ngành thép nội địa của mình. Tuy nhiên, trước khi các chính sách trung dài hạn có tác dụng, trong ngắn hạn Trung Quốc sẽ đẩy mạnh xuất khẩu và tạo áp lực lớn cho ngành thép Việt Nam.

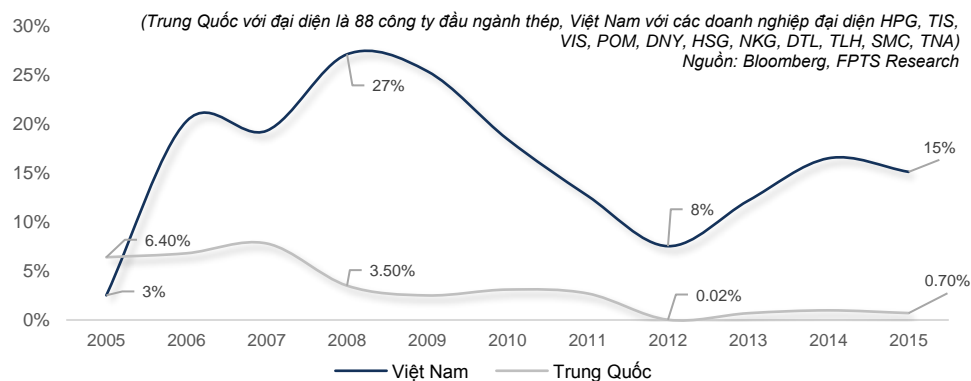
## 3. Vòng đời ngành thép Việt Nam

**Ngành thép Việt Nam chỉ vừa vào giai đoạn tăng trưởng nhanh** với các đặc điểm nhận dạng như:

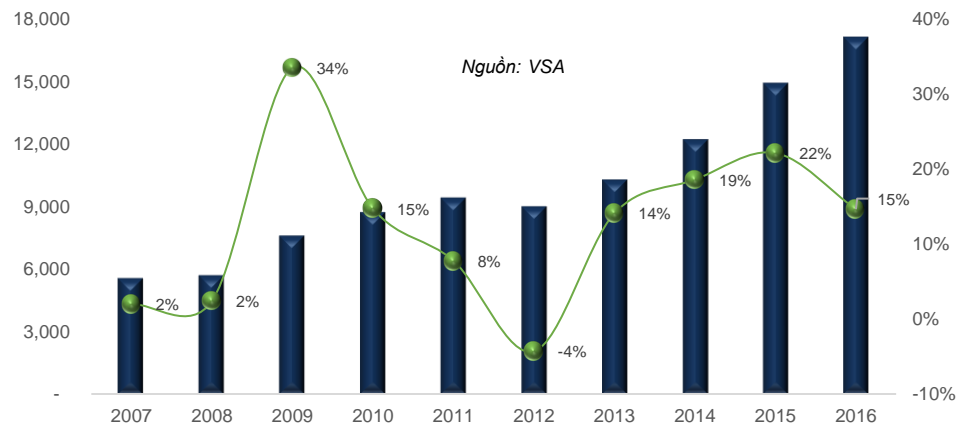
- (1) *Quy mô ngành thép* Việt Nam đang tăng nhanh chóng với CAGR 13% yoy trong giai đoạn 2007 – 2016. Sản lượng bán hàng trung bình ngành thép tăng mạnh qua mỗi năm, CAGR 16% yoy.
- (2) *Mức độ cạnh tranh* chỉ từ mức thấp đến trung bình do quy mô toàn ngành tăng nhanh chóng nên chiếc bánh thị phần nở ra rất nhanh (xem phân tích chi tiết mức độ cạnh tranh ngành thép ở [đây](#)).
- (3) *Dư địa tăng trưởng* về dài hạn của ngành thép Việt Nam còn rất lớn. Sản lượng thép/người trong nước còn khá thấp (180kg/người) so với ngành thép thế giới và khu vực lân cận. Trong biểu đồ tương quan giữa sản lượng thép/người và GDP/người ở phần trên, Việt Nam chỉ vừa vào giai đoạn phát triển.

Với vòng đời ngành thép Việt Nam đang ở giai đoạn tăng trưởng nhanh, các đặc điểm về khả năng sinh lời và tốc độ tăng trưởng hiện tại như sau:

### **Biểu đồ:** Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu giữa ngành thép Việt Nam và Trung Quốc



**Tỷ suất sinh lời (ROE)** của các doanh nghiệp sản xuất thép ở Việt Nam chênh lệch khá lớn so với các doanh nghiệp thép Trung Quốc. Nếu như ngành thép Trung Quốc bắt đầu chậm lại từ năm 2005 thì ngược lại đây là những năm đầu tiên trong giai đoạn tăng tốc của ngành thép Việt Nam. Để minh họa, trong giai đoạn 2005 – 2015, ROE của các doanh nghiệp thép Trung Quốc giảm từ khoảng 6.4% xuống còn 0.7%. Đối lập với xu hướng đó, ROE của các doanh nghiệp thép Việt Nam tăng mạnh từ 3% năm 2005 lên khoảng 15% trong năm 2015. Hơn thế nữa, triển vọng sinh lời sắp tới của ngành thép Việt Nam sẽ có thể tiếp tục tăng trưởng. Vì chính phủ Việt Nam đã ra chỉ thị cấm đầu tư các dự án luyện thép công suất nhỏ, lạc hậu (xem thêm ở [đây](#)) nên chúng tôi đánh giá *sự lãng phí trong ngành sẽ giảm xuống và biên lợi nhuận của ngành thép trong nước sẽ tiếp tục được cải thiện*.

**Biểu đồ: Sản lượng sản xuất thép tại Việt Nam**


**Tốc độ tăng trưởng** sản lượng bình quân của ngành thép Việt Nam trong giai đoạn 2007 – 2016 là 13% yoy, trong khi đó tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành thép Trung Quốc – một quốc gia đại diện cho giai đoạn bão hòa của ngành thép chỉ 6% trong cùng giai đoạn. Với *tốc độ phát triển của kinh tế Việt Nam* ở mức trên +6% yoy cũng như chất lượng cơ sở hạ tầng và ngành bất động sản còn khá lạc hậu, Việt Nam sẽ là nước bùng nổ về nhu cầu thép trong 5 năm tới. Bên cạnh đó, động lực tăng trưởng còn đến từ *sự đầu tư mạnh mẽ của các doanh nghiệp trong ngành*. Một số ví dụ điển hình như:

Dự án	Công suất tăng thêm		Thời gian thực hiện dự kiến
	Dự kiến	So với hiện tại	
Khu liên hợp thép Dung Quất – HPG	4 triệu tấn/năm	+200%	2017 – 2019
Nhà máy Nam Kim III – NKG	600,000 tấn/năm	+150%	2016 – 2018
Xây mới và mở rộng các nhà máy tôn mạ – HSG	800,000 tấn/năm	+66.7%	2017
Nhà máy tôn mạ Hưng Yên – HPG	400,000 tấn/năm	Mới gia nhập	2017
Nhà máy tôn mạ Phú Mỹ – POM	600,000 tấn/năm	Mới gia nhập	2017 – 2020
Khu liên hợp thép Cà Ná – HSG	16 triệu tấn/năm	Mới gia nhập	Chưa xác định

Nguồn: FPTS Research

Chúng tôi đánh giá tăng trưởng của ngành thép Việt Nam trong giai đoạn sắp tới là khả quan. Thị trường bất động sản được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng tới năm 2018 trước khi đi vào giai đoạn tăng chậm lại và bão hòa. Với cơ cấu dân số trẻ, nhu cầu nhà ở và đặc biệt là phân khúc nhà ở bình dân hiện vẫn đang ở mức cao sẽ làm động lực tăng trưởng cho xây dựng dân dụng và cùng với đó là ngành thép trong nước.

## II. Chuỗi giá trị ngành thép Việt Nam

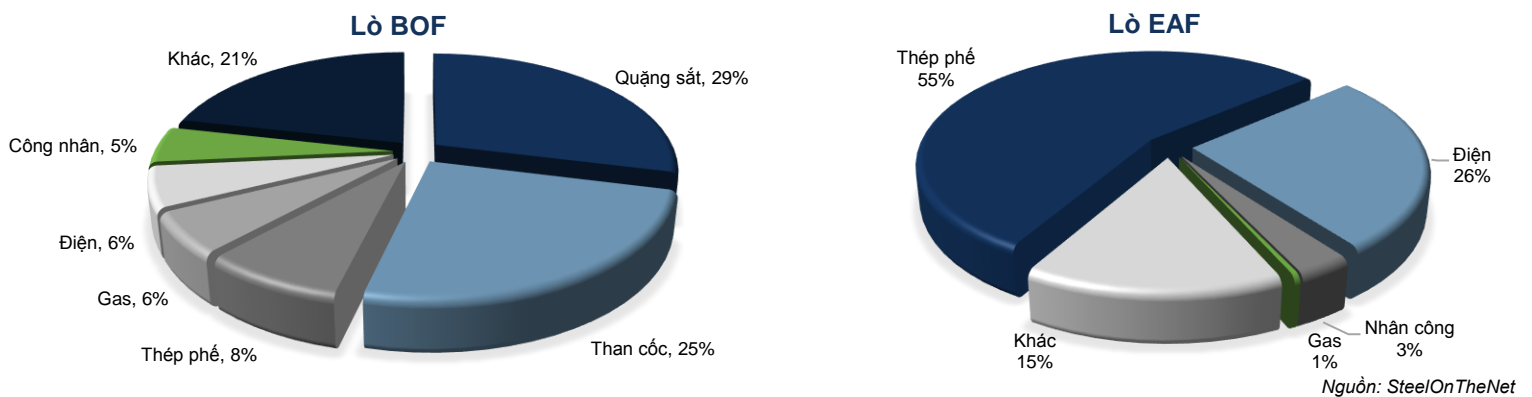
Đầu vào ngành thép gồm quặng sắt, thép phế liệu, than cốc, đá vôi, và khí oxy. Sản phẩm đầu ra được chia làm hai loại là thép dài và thép dẹt:

- Thép dài là các loại thép được sản xuất từ phôi billet, sử dụng trong xây dựng.
- Thép dẹt là các loại thép được sản xuất từ phôi dẹt, bao gồm thép HRC, CRC, ống thép, tôn mạ.

### 1. Yếu tố đầu vào

Công nghệ sản xuất thép khác nhau sẽ cần các nguyên vật liệu đầu vào với tỷ trọng khác nhau. Theo thống kê của VSA trong năm 2016, lò EAF chiếm khoảng 60% tổng sản lượng sản xuất ở Việt Nam; tuy nhiên, xu hướng sắp tới của ngành thép Việt Nam là hạn chế xây dựng mới lò EAF và tập trung phát triển các lò BOF với công suất lớn.

**Biểu đồ:** Cơ cấu chi phí lò BOF và lò EAF năm 2016



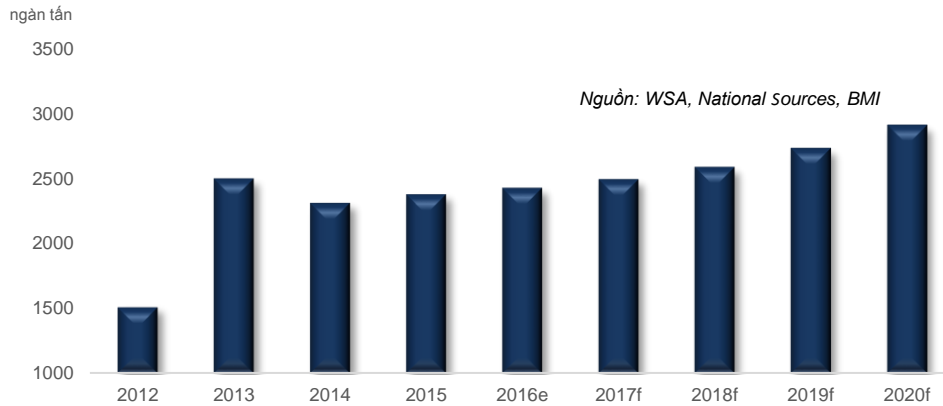
Phần lớn chi phí nguyên vật liệu đầu vào trong lò BOF là quặng sắt và than cốc, hơn 50%, nhưng trong công nghệ lò EAF hầu hết chi phí đến từ thép phế và điện, hơn 80%. Riêng đối với các doanh nghiệp sản xuất thép dẹt như tôn mạ và ống thép, nguyên vật liệu đầu vào là thép HRC.

### 1.1 Thép dài

#### 1.1.1 Lò BOF

##### 1.1.1.1 Quặng sắt

Quặng sắt chiếm khoảng 30% chi phí đầu vào trong lò BOF. Nguồn quặng sắt đầu vào có thể nói là một *điểm mạnh có điều kiện* của ngành thép trong nước. Vì quy mô hiện tại của các doanh nghiệp thép chưa đủ lớn nên *khai thác quặng sắt khối lượng thấp sẽ không đạt hiệu quả kinh tế*. Bộ Công thương phân tích, nếu xây dựng được các khu luyện thép liên hợp có công suất 7 – 10 triệu tấn/năm (hiện dự án Dung Quất của HPG đã thêm 4 triệu tấn, nếu dự án Cà Ná được duyệt sẽ đáp ứng đủ nhu cầu tối thiểu để khai thác), mỗi năm có thể khai thác được khoảng 15 triệu tấn quặng sắt từ mỏ sắt Thạch Khê và các mỏ sắt khác trong nước. Lượng quặng sắt trong nước đủ dùng cho khoảng thời gian 30 năm. Vì vậy, nếu sử dụng quặng sắt trong nước thì các doanh nghiệp sẽ giảm được khối lượng quặng dự trữ, giảm được chi phí vốn lưu động, nâng cao khả năng cạnh tranh. Theo quy hoạch đến năm 2020 (124/2006/QĐ – TTg) của Thủ tướng Chính phủ ([xem chi tiết](#)), sản lượng khai thác quặng sắt sẽ tăng đều mỗi năm cho đến 2020 nhằm phục vụ nhu cầu quặng sắt cho luyện kim trong nước.

**Biểu đồ: Sản lượng khai thác quặng sắt tại Việt Nam giai đoạn 2012 – 2020f**


Theo Bộ Công Thương, tổng trữ lượng quặng sắt của Việt Nam ước tính khoảng từ 1.3 tỉ tấn. Trừ mỏ Thạch Khê và mỏ Quý Xa, hầu hết các điểm quặng sắt khác đều quá nhỏ bé, phân tán ở các vùng sâu, vùng xa không thuận lợi để đầu tư khai thác quy mô lớn.

- Mỏ sắt Thạch Khê có quy mô lớn nhất tại Đông Nam Á, cách Hà Tĩnh 7km. Trữ lượng của mỏ ước tính là 544 triệu tấn. Hạn chế rất lớn của mỏ Thạch Khê là chi phí khai thác lớn do vị trí nằm ở vùng duyên hải dưới mực nước biển từ 8 – 500m và thường xuyên có mưa bão. Chính vì vậy, vấn đề về tháo khô và thoát nước mỏ ở Thạch Khê rất khó khăn, đòi hỏi yêu cầu kỹ thuật cao. Bên cạnh đó, việc tranh giành quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Thép Thạch Khê (TIC) đã làm trì hoãn việc góp vốn và làm chậm tiến độ ban đầu vạch ra.
- Mỏ sắt Quý Xa với trữ lượng 119 triệu tấn nằm ở bờ phải sông Hồng thuộc tỉnh Lào Cai.
- Các mỏ Trại Cau, Tiến Bộ, Ngườm Tráng, Nà Lũng có tổng trữ lượng địa chất khoảng 177 triệu tấn.

Tuy nhiên, việc tận dụng lượng quặng sắt phong phú trong nước lại là một vấn đề khó khăn với 3 lý do chính:

- *Khai thác với quy mô nhỏ làm giá thành quặng trong nước bị đội lên cao.* Trong năm 2015, theo Hội Doanh nghiệp khai thác và chế biến quặng sắt, 90% doanh nghiệp khai thác quặng sắt đã phá sản, 10% hoạt động cầm chừng và nguy cơ phá sản cao. Một ví dụ điển hình hơn là trong năm 2016, HPG đã phải trả lại hai mỏ quặng sắt tại Hà Giang do khai thác quy mô nhỏ nên giá thành khai thác quặng cao hơn giá nhập khẩu.
- Các mỏ có trữ lượng lớn phù hợp cho việc khai thác với công suất cao như mỏ sắt Thạch Khê lại gặp *điều kiện khai thác khó khăn*, các doanh nghiệp trong nước chưa đủ trình độ công nghệ để thực hiện.
- *Công nghệ và thiết bị khai thác, chế biến ở mức trung bình* cũng như một số thiết bị khai thác cũ và lạc hậu, nên công suất bị hạn chế và không đảm bảo khai thác hết công suất theo các dự án được phê duyệt. Vì vậy, phần lớn nguồn quặng sắt dùng để sản xuất thép trong nước vẫn phải nhập khẩu, ước tính trung bình hơn 80%.

**Biểu đồ: Giá quặng sắt nhập khẩu từ tháng 01/2012 – 03/2017 (Nguồn: Bloomberg)**

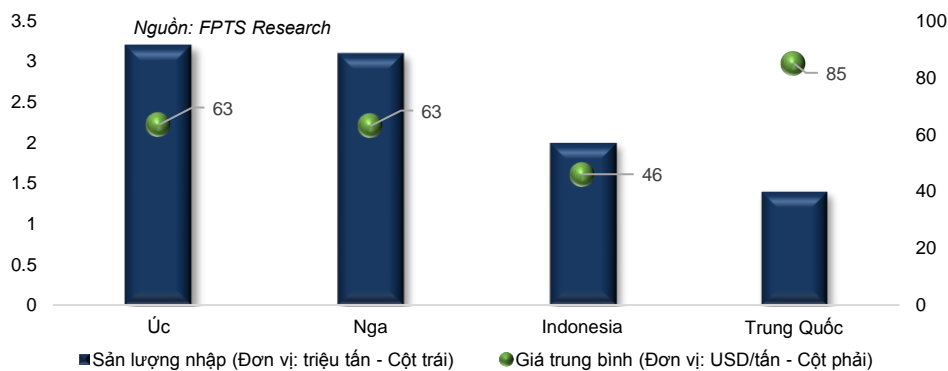

Như đã phân tích ở trên, giá quặng sắt biến động thất thường trong những năm gần đây. Việc dự báo giá quặng sắt sẽ rất khó khăn do các hoạt động đầu cơ trên thị trường. Tuy nhiên xét về khía cạnh cung cầu, giá quặng sắt sẽ có thể trở về xung quanh mức \$60/tấn trong trung dài hạn. Chúng tôi dự báo **từ năm 2017 giá quặng sắt có thể sẽ đi ngang và giảm nhẹ từ mức \$80/tấn.**

### 1.1.1.2 Than cốc

Theo VSA, để sản xuất một tấn thép cần khoảng 0.8 – 0.9 tấn than cốc. Với sản lượng sản xuất khoảng 15 – 18 triệu tấn thép/năm, Việt Nam cần khoảng 12 – 14 triệu tấn than cốc mỗi năm (giả định toàn ngành thép trong nước đều sử dụng lò BOF). Tuy nhiên, đa phần *than sản xuất trong nước (than cám) không đủ chất lượng* để phục vụ cho ngành luyện kim. Ở Việt Nam, tỉnh Quảng Ninh tập trung khoảng 67% trữ lượng than toàn quốc, tuy nhiên sản lượng than mở rất thấp – chỉ khoảng 200,000 tấn/năm. Mỏ than mở được coi là mỏ có chất lượng tốt nhất ở nước ta để sản xuất than cốc là mỏ Mường Lựm ở huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La nhưng cũng chỉ có trữ lượng hơn 1.5 triệu tấn. Vì vậy các doanh nghiệp thép lò BOF phải nhập khẩu phần lớn than để sản xuất.

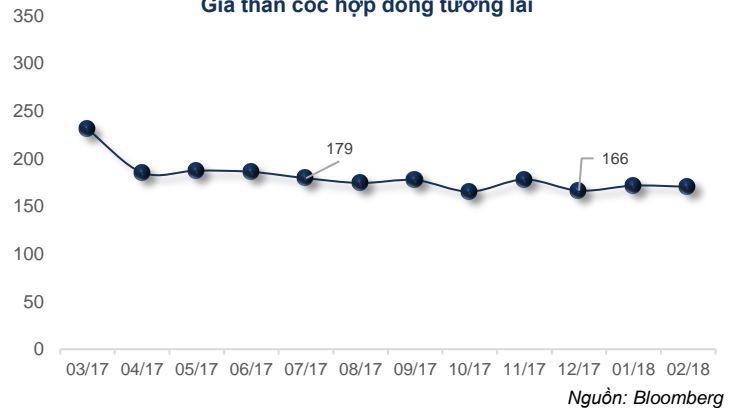
Theo báo cáo về tình hình nhập khẩu các mặt hàng 9T2016 của Tổng cục Hải Quan, cả nước đã nhập 10.5 triệu tấn than đá, trị giá khoảng 654 triệu USD, tăng mạnh nhất trong các mặt hàng nhập khẩu, khoảng 147% về lượng và 82% về giá. Bốn nước dẫn đầu trong xuất khẩu than đá vào Việt Nam là Úc, Trung Quốc, Indonesia và Nga.

**Biểu đồ: Nhập khẩu than Việt Nam 9T2016**



- Đáng chú ý, Trung Quốc cung cấp than ít nhất cho Việt Nam trong 4 nước dù nước này đứng đầu về sản xuất than trên thế giới và nằm sát Việt Nam. Vì nhu cầu trong nước cao và chính sách thắt chặt khai thác than của chính phủ Trung Quốc nên giá than của nước này cao hơn. Cụ thể, 9 tháng đầu năm 2016, Việt Nam nhập 1.4 triệu tấn than Trung Quốc, trị giá 119 triệu USD (tính bình quân là khoảng 85 USD/tấn).
- Úc là nước cung ứng than nhiều nhất cho Việt Nam trong 9T2016 với 3.2 triệu tấn, tổng giá trị tương đương 203 triệu USD (bình quân khoảng 63.4 USD/tấn).
- Nước cung cấp than lớn thứ 2 cho Việt Nam là Nga, 9T2016 cung cấp hơn 3.1 triệu tấn than cho Việt Nam, đạt kim ngạch hơn 195 triệu USD (bình quân khoảng 63 USD/tấn).
- Thị trường cung cấp than lớn thứ 3 cho Việt Nam là Indonesia, 9T2016 đạt 2 triệu tấn, với kim ngạch 196 triệu USD (bình quân là khoảng 45.3 USD/tấn).

**Biểu đồ: Biến động giá than cốc từ 01/2012 – 03/2017 (Đơn vị: USD/tấn)**

**Giá than cốc hợp đồng tương lai**


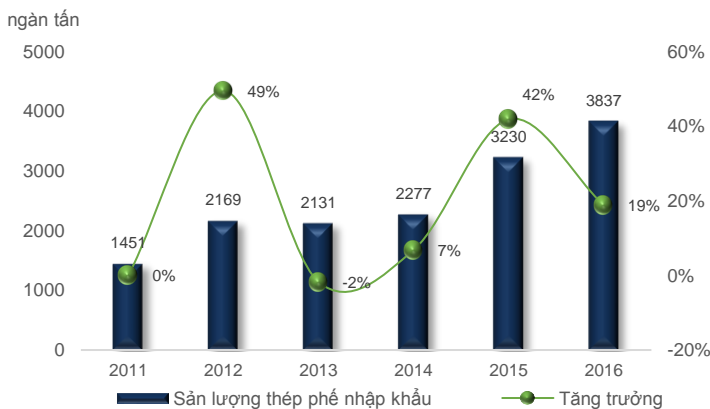
Nguồn: Bloomberg

Thị trường than Việt Nam có độ trễ trong diễn biến giá so với thế giới do các doanh nghiệp nhập khẩu than với các hợp đồng thương mại được ký trước khoảng một tháng. Giá than cốc vào đầu tháng 12/2016 khoảng \$304.5/tấn đã tăng khoảng 3 lần so với thời điểm giữa năm 2016. Sau đó đã giảm mạnh xuống còn \$190/tấn trong giữa tháng 01/2017. Như phân tích trên phần thế giới, mức giá hợp lý của than nằm khoảng \$100/tấn nên chúng tôi dự báo **xu hướng giảm giá mạnh của than cốc trong 6 tháng đầu năm 2017 sẽ tiếp tục diễn ra và giá than cốc 6 tháng cuối năm sẽ xoay quanh mốc \$150 – \$160/tấn.**

## 1.1.2 Lò EAF

### 1.1.2.1 Thép phế

60% các doanh nghiệp nội địa sản xuất thép dài bằng lò EAF và sử dụng thép phế liệu là nguyên liệu chính. Thực tế, do công nghệ lạc hậu gây lãng phí nhiều nên chi phí sản xuất của lò EAF vào những tháng đầu năm 2017 cao hơn so với lò BOF.

**Biểu đồ: Sản lượng thép phế nhập khẩu**

**Biểu đồ: Giá thép phế từ 01/2012 – 03/2017**


Nguồn: WSA, Bloomberg

Ngành thép Việt Nam còn khá trẻ nên lượng thép phế cung cấp từ nội địa không nhiều, gần như phải nhập khẩu toàn bộ. Trong năm 2016, Việt Nam nhập khẩu thép phế hơn 3.8 triệu tấn (+118.8% yoy) vì sản xuất phôi thép trong nước tăng mạnh. Việt Nam nhập khẩu thép phế liệu nhiều nhất từ Nhật Bản (chiếm 60%), Hoa Kỳ, Úc, Nam Phi và Chi Lê.

Giá thép phế liệu hiện đang ở khu vực thấp nhất trong vòng khoảng 7 năm trở lại đây, cộng với việc chi phí sản xuất bằng lò BOF tăng mạnh dẫn đến việc tiêu thụ thép phế sẽ gia tăng trong cơ cấu sản xuất. Vì vậy chúng tôi cho rằng **giá thép phế sẽ có xu hướng tăng trong nửa đầu năm 2017 và có thể ổn định trong nửa cuối năm.**

### 1.1.2.2 Điện

Chi phí điện Việt Nam khá rẻ khi so với các khu vực lân cận và mặt bằng chung của thế giới nhờ cơ chế trợ giá chéo của chính phủ. Các doanh nghiệp FDI nhận định giá điện ở nước ta vẫn còn rất thấp và họ sẵn sàng trả thêm 15% cho chi phí điện năng.

**Biểu đồ:** Giá điện Việt Nam so với khu vực năm 2015 (Nguồn: FPTS Research)

Khu vực	Giá điện (US cent/kWh)
<b>Quốc gia phát triển</b>	
Đức	31.41
Úc	22 – 46.56
<b>Quốc gia đang phát triển</b>	
Phillipines	30.46
Malaysia	11
Indonesia	8.75
Ấn Độ	8 – 12
<b>Việt Nam</b>	<b>7.5</b>

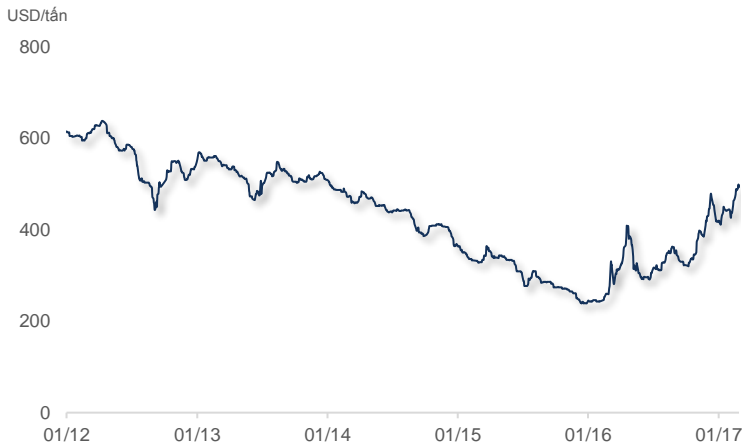
Trong tương lai, thị trường điện cạnh tranh sẽ bỏ dần cơ chế trợ giá chéo giữa các ngành công nghiệp và chuyển sang cơ chế trợ giá thông qua thị trường. Biểu giá điện trong tương lai sẽ có sự thay đổi theo hướng: điều chỉnh cùng biến động của giá nhiên liệu, tỷ giá hối đoái và cơ cấu sản lượng điện phát, đồng thời giảm dần bù giá chéo giữa các nhóm khách hàng, giữa các miền. Do đó, giá bán lẻ (đầu ra) sẽ tiếp tục gia tăng trong những năm tới nhằm tạo điều kiện cho việc gia tăng giá phát điện (đầu vào). Theo quy hoạch điện VII, *giá điện bán lẻ sẽ được điều chỉnh dần về mức 8 – 9 UScents/kWh vào năm 2020.*



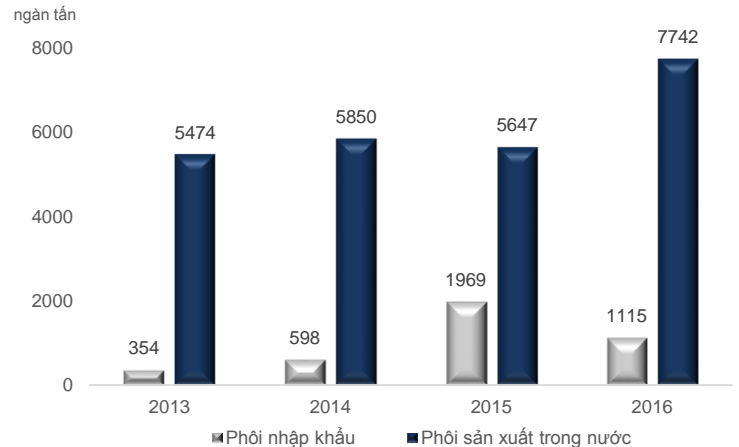
Xu hướng giá điện sắp tới sẽ gây ra bất lợi lớn với các doanh nghiệp sản xuất thép sử dụng lò EAF. Chi phí điện chiếm tỷ trọng khá lớn, 26% trong cơ cấu chi phí đầu vào lò EAF. Sắp tới khi giá điện tăng, các doanh nghiệp lò EAF sẽ chịu thiệt hại nặng nề. Theo ước tính của chúng tôi, đến năm 2020 giá điện sẽ tăng thêm từ 10 – 20% so với giá điện năm 2015 và sẽ làm *tăng giá vốn sản xuất của các doanh nghiệp lò EAF lên từ 2.6 – 5.2%*. Với chi phí sản xuất phơi hiện tại của lò EAF đã cao hơn nhiều so với phơi nhập khẩu và phơi sản xuất từ lò BOF trong nước, sắp tới khi giá điện tăng các doanh nghiệp lò EAF sẽ gặp rất nhiều khó khăn để cạnh tranh.

### 1.1.3 Gia công từ phôi

**Biểu đồ: Giá phôi billet**



**Biểu đồ: Khối lượng phôi nhập khẩu và sản xuất**



Nguồn: VSA, Bloomberg

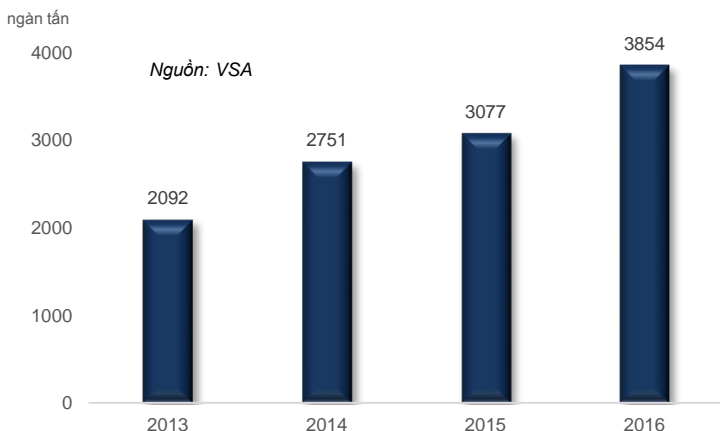
Nhiều doanh nghiệp thép dài quy mô nhỏ, không có nhà máy luyện phôi nên phải nhập khẩu hoặc mua phôi billet trong nước về để cán. Cả nước có 6 doanh nghiệp thuộc dạng này đều nằm ở miền Bắc. Bên cạnh đó, tuy nhiều doanh nghiệp lò EAF có nhà máy luyện phôi nhưng do chi phí sản xuất kém cạnh tranh nên cũng nhập phôi giá rẻ từ Trung Quốc về cán. Năm 2016, Việt Nam nhập khẩu hơn 1.1 triệu tấn phôi (-40% yoy), đã giảm nhiều so với năm 2015 (gần 2 triệu tấn) do chính sách thuế chống bán phá giá áp dụng cho phôi billet và thép xây dựng nhập khẩu từ đầu năm 2016.

Do phôi billet là bán thành phẩm nên để có thể xác định xu hướng giá phải xác định xu hướng giá của các đầu vào tạo nên phôi billet (quặng sắt, than cốc, thép phế và điện). Như đã phân tích ở trên, với hiện trạng giá than cốc và quặng sắt đang rất cao như hiện nay, theo đánh giá của chúng tôi, **xu hướng giá phôi billet giữ xu hướng tăng trong nửa đầu năm 2017 và đi ngang hoặc giảm nhẹ vào nửa cuối năm nay.**

### 1.2 Thép dẹt

Ngành thép Việt Nam có điểm yếu là mảng thép dẹt khi phải *nhập khẩu 100%* bán thành phẩm – HRC về để gia công. Giai đoạn 2013 – 2016, do nhu cầu trong nước tăng nên sản lượng nhập khẩu thép HRC tăng mạnh từ 2 triệu tấn lên hơn 3.6 triệu tấn (+22.6% yoy) và thị trường nhập khẩu chính là Trung Quốc, chiếm 80%.

**Biểu đồ: Lượng thép HRC Việt Nam nhập khẩu**



Nguồn: VSA

**Biểu đồ: Giá thép HRC từ 01/2012 – 03/2017**



Nguồn: Bloomberg

Do là bán thành phẩm nên giá thép HRC bị ảnh hưởng bởi giá quặng sắt và than cốc. Vì thế để xác định xu hướng giá thép HRC phải phân tích từ xu hướng của hai yếu tố đầu vào này. Với hiện trạng giá than cốc và quặng sắt thế

giới đang cao, theo đánh giá của chúng tôi, giá thép HRC dự kiến sẽ giữ xu hướng tăng trong nửa đầu năm 2017 và đi ngang hoặc giảm nhẹ vào nửa cuối năm nay.

**TÓM TẮT PHẦN ĐẦU VÀO CHO NGÀNH THÉP VIỆT NAM:**

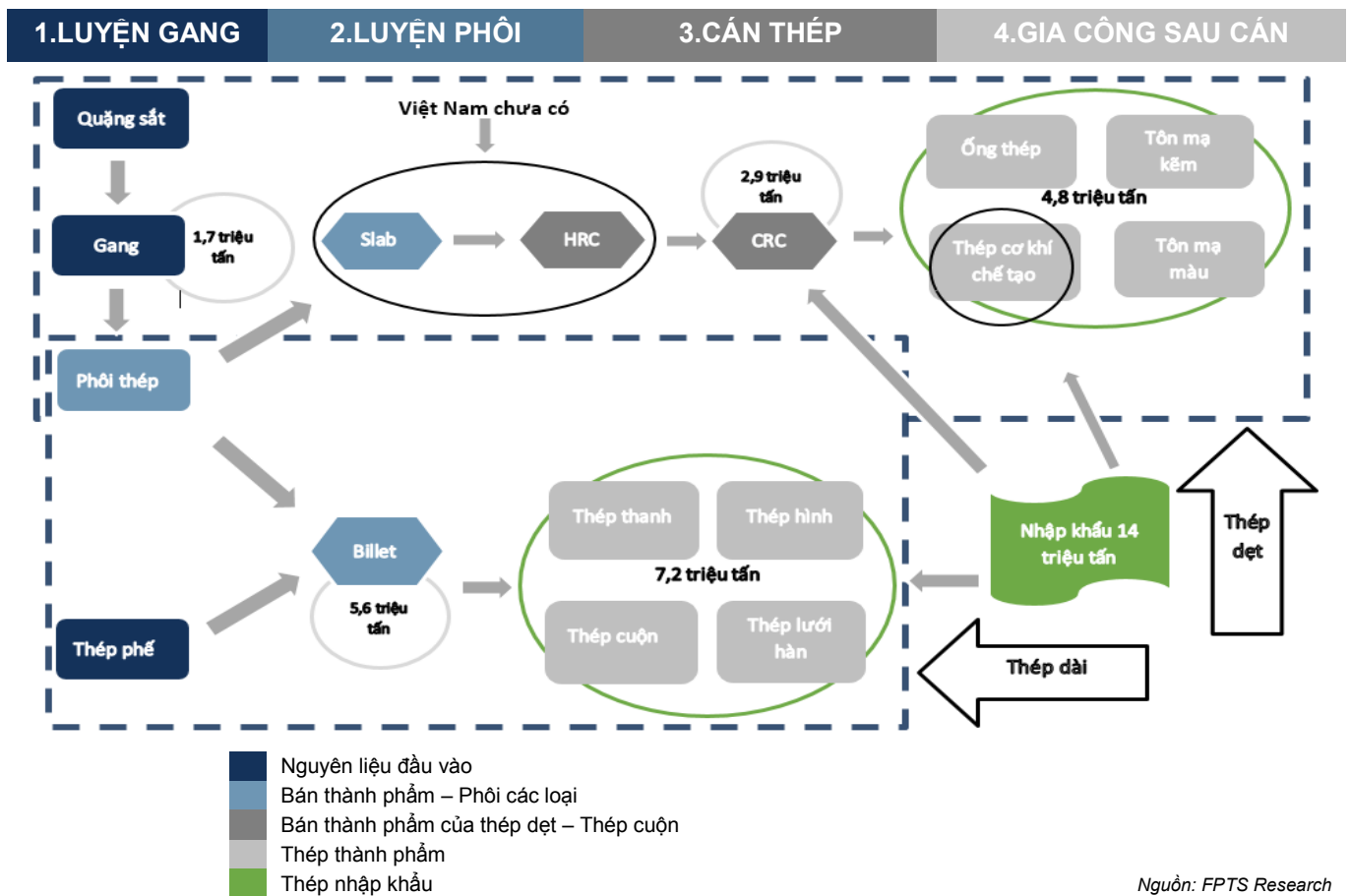
**Bảng:** Xu hướng giá nguyên vật liệu đầu vào của ngành thép Việt Nam

Đầu vào	Xu hướng 6T đầu 2017	Xu hướng 6T cuối 2017
Quặng sắt	Tăng	Giảm
Than cốc	Giảm	Giảm
Thép phế	Tăng	Giảm
Điện	Không đổi	Không đổi
<b>Xu hướng giá thép nói chung:</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>

Nhìn chung giá thép các loại có xu hướng tăng trong năm 2016 và chưa có dấu hiệu suy giảm khi qua các tháng đầu năm 2017. Với việc thống nhất giá bán của VSA và các thành viên trong tháng 11/2016, xu hướng *giá thép xây dựng trong 6 tháng đầu năm 2017 có thể tăng quanh mức mà các thành viên VSA đã thống nhất*. Thực tế, từ đầu tháng 11/2016 (9,400 – 9,600 đồng/kg) đến đầu tháng 04/2017 (11,200 – 11,400 đồng/kg) giá thép đã tăng khoảng 19%.

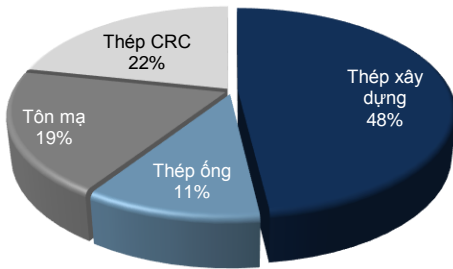
**2. Quá trình sản xuất ngành thép Việt Nam**

**Hình:** Quá trình sản xuất ngành thép Việt Nam 2015 (Các công đoạn sản xuất được chú thích theo màu)



**Một vài đặc điểm của công đoạn sản xuất:**

- **Vẫn chưa tận dụng hết công suất thiết kế**

**Cơ cấu năng lực sản xuất 2016**


Nguồn: VSA

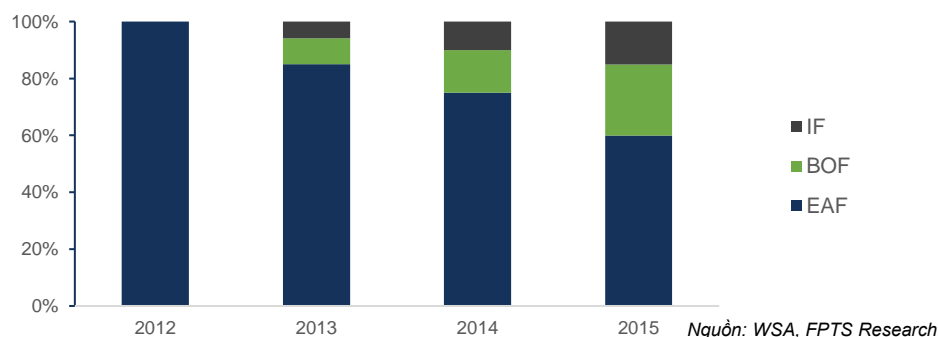
Theo VSA, năm 2016 tổng năng lực sản xuất ngành thép Việt Nam lên đến 22 triệu tấn (gồm thép xây dựng 10.8 triệu tấn/năm; thép ống hàn 2.11 triệu tấn; tôn mạ các loại 4 triệu tấn; thép CRC 4.8 triệu tấn) nhưng tổng sản lượng sản xuất của các doanh nghiệp thép chỉ khoảng 17.1 triệu tấn (+15% yoy), **đạt 77% công suất thiết kế toàn ngành**, cao hơn trung bình thế giới là 69%. Phần lớn các nhà máy hiện nay sử dụng công nghệ đã lỗi thời với quy mô sản xuất nhỏ gây lãng phí và ô nhiễm môi trường. Cho nên, đa số các doanh nghiệp thép niêm yết đều có kế hoạch xây dựng nhà máy mới với công nghệ hiện đại hơn trong giai đoạn này như Dự án nhà máy tôn mạ của POM (2017 – 2020), dự án Dung Quất của HPG (2017 – 2020), dự án Cà Ná của HSG... Do đó, **tỷ lệ tận dụng nhà máy sắp tới sẽ có thể tiếp tục giảm đi**.

- **Công nghệ sử dụng còn lạc hậu**

**Công nghệ lạc hậu làm giảm tính cạnh tranh** của ngành thép trong nước. Theo số liệu điều tra từ VSA trong năm 2015 cho thấy, hơn 2/3 nhà máy sản xuất thép dài trong nước hiện đang sử dụng các thiết bị sản xuất có trình độ công nghệ lạc hậu, gây hao phí và ô nhiễm môi trường. Nhiều công ty sử dụng lò dung tích nhỏ (chưa tới 100m<sup>3</sup>), thấp hơn nhiều so với dung tích bình quân hàng ngàn mét khối của Nhật Bản và Trung Quốc. Trong luyện phôi, trước đây công nghệ lò EAF được ưu tiên sử dụng do yêu cầu về vốn đầu tư thấp, công nghệ lò cao BOF chỉ mới được ứng dụng từ năm 2012. Việc phát triển các lò EAF làm cho giá thành các sản phẩm thép cao hơn so với việc sản xuất bằng lò BOF. Đây là một hạn chế trong khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp thép nội với thép nhập khẩu.

Một trong những đặc trưng cơ bản của ngành thép là **tiêu tốn nhiều năng lượng**. Theo VSA, lượng than, dầu, điện ngành thép tiêu thụ chiếm khoảng 6% tổng tiêu thụ năng lượng của ngành công nghiệp Việt Nam. Bên cạnh đó, do công nghệ lạc hậu nên thời gian luyện một mẻ thép cũng nhiều gấp đôi so với trung bình trên thế giới. Theo tính toán để luyện được 1 mẻ thép, các doanh nghiệp mất gấp đôi thời gian khoảng 90 – 180 phút (trung bình thế giới là 45 – 70 phút), tiêu hao điện hơn 60 – 70% từ 550 – 690 kWh/tấn (trung bình thế giới là 360 – 430 kWh/tấn), nên **giá thành cũng cao hơn 10 – 15% so với mức bình quân thế giới**.

Ngành thép nội địa vẫn có một số công ty thép lớn như Pomina (POM), HPG, TIS, Vinakyoer sử dụng dây chuyền công nghệ hiện đại hơn giúp giảm bớt chi phí sản xuất. Bên cạnh đó, các công ty thép lớn có sản lượng cao, thị phần tiêu thụ lớn nên chi phí tính trên mỗi đơn vị sản phẩm thấp và giá thành có tính cạnh tranh tốt hơn.

**Biểu đồ: Cơ cấu sản xuất thép thô theo công nghệ tại Việt Nam**


- **Đang có những chuyển biến tích cực cho việc phát triển theo chiều sâu của ngành**

Ngành thép Việt Nam chỉ mới khép kín được chuỗi giá trị của thép dài, còn thép dẹt vẫn chỉ mang tính chất gia công. Quy hoạch đón đầu trong nhu cầu thép xây dựng làm công suất ngành tăng mạnh trong giai đoạn 2009 – 2014 và

đã giúp Việt Nam chủ động được nguồn phôi billet cho sản xuất thép dài từ những năm 2011. Ngược lại so với thép dài, từ năm 2016 về trước, công suất cán thép dẹt liên tục gia tăng trong khi năng lực luyện phôi hầu như không có. Các doanh nghiệp tôn mạ nội địa chỉ tham gia vào công đoạn cán thép nên giá trị gia tăng không cao.

Tuy nhiên trong bản *Dự thảo Quy hoạch Phát triển Ngành thép đến 2035* ([xem chi tiết](#)) đã cải thiện được sự mất cân đối này. Dù đến đầu năm 2017, Việt Nam vẫn chưa sản xuất được phôi dẹt nhưng đến 2035 dự kiến mỗi năm sẽ sản xuất khoảng 35 triệu tấn phôi dẹt – song song với 31 triệu tấn phôi dài. Điều này cho thấy mối quan tâm của chính phủ cho sự phát triển cân đối và bền vững của ngành thép trong nước.

## 2.1 Luyện gang

Luyện gang là giai đoạn mang lại đóng góp lớn nhất vào lợi nhuận. Như phân tích ở trên, **giá trị gia tăng ở công đoạn luyện gang là cao nhất, đạt đến hơn 430% so với công đoạn khai thác và chế biến quặng sắt**. Các doanh nghiệp tham gia sâu vào chuỗi giá trị từ khâu luyện gang như HPG sẽ có được biên lợi nhuận cao và giá thành sản phẩm thấp nên có thể tăng tính cạnh tranh trên thị trường. Theo ước tính, khi bắt đầu từ công đoạn luyện gang, một doanh nghiệp sản xuất thép dẹt hoàn chỉnh có thể đạt đến giá trị gia tăng gấp 13 lần.

Lò luyện gang đầu tiên của Việt Nam được xây dựng tại Thái Nguyên từ năm 1959. Cho đến những năm 2004 – 2005, các lò luyện gang tiếp theo mới được xây dựng. Tính tới tháng 11/2016, có 7 lò cao đang hoạt động tại Việt Nam. Ở Việt Nam, luyện gang là giai đoạn có sự phát triển chậm nhất trong chuỗi sản xuất ngành thép bởi hai lý do chính là yêu cầu về vốn đầu tư ban đầu rất cao và sự thiếu hụt nguồn quặng sắt, than cốc đủ chất lượng.

**Bảng: Các lò cao đang hoạt động tại Việt Nam** (Nguồn: Bộ Công Thương – Đơn vị: ngàn tấn)

Tên nhà máy	Chủ đầu tư	Địa điểm	Công suất
NM gang và sắt xộp Bắc Kạn GĐ1	Cty CP vật tư và thiết bị Toàn Bộ Matexim	Bắc Kạn	100
Liên hợp gang thép Cao Bằng	Cty CP gang thép Cao Bằng (VIMICO)	Cao Bằng	220
NM sắt xộp và phôi thép HK Bản Tấn	Cty CP KS&LK Việt Nam	Cao Bằng	100
NM gang thép Lào Cai	Cty TNHH KS và LK Việt Trung	Lào Cai	500
LH gang thép Thái Nguyên (cũ)	Cty CP gang thép TN (Tisco)	Thái Nguyên	200
NM phôi thép Tuyên Quang	Cty TNHH gang thép Tuyên Quang	Tuyên Quang	150
Khu LH gang thép Hòa Phát	Cty CP thép Hòa Phát	Hải Dương	1,600

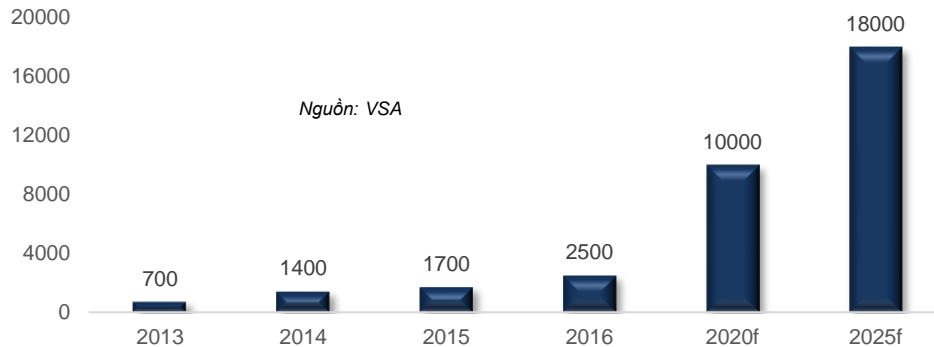
Các lò luyện gang quy mô nhỏ trong nước gây lãng phí, làm ô nhiễm môi trường và không đạt được lợi thế sản xuất theo quy mô. Quy mô luyện gang hiện tại ở nước ta vẫn còn khá nhỏ, lò lớn nhất chỉ đạt dung tích 500m<sup>3</sup>. Từ năm 2005, Trung Quốc đã chủ trương không phát triển những lò cao dưới 1,000m<sup>3</sup> và lò luyện phôi dưới 120 tấn/mẻ ở khu vực nội địa. Ngoài ra, việc xử lý chất thải cũng chỉ hiệu quả với những lò cao dung tích trên 3,000m<sup>3</sup> nên luyện gang manh mún sẽ gây những hậu quả nặng nề về môi trường. Trên thực tế, các quốc gia trên thế giới đều đang loại bỏ những lò BOF công suất thấp. Thêm vào đó, lợi thế sản xuất theo quy mô là rất quan trọng trong ngành, dung tích lò càng lớn sẽ tiêu hao ít năng lượng, tăng hiệu quả sản xuất, tiết kiệm chi phí và nâng cao năng lực cạnh tranh.

**Biểu đồ: So sánh công nghệ Việt Nam với thế giới** (Nguồn: GMS, 2013)

Chỉ tiêu	Việt Nam	Thế giới	Nhật Bản
Thể tích (m <sup>3</sup> )	22 – 700	1,000 – 5,500	5,000
Năng suất riêng (T/m <sup>3</sup> ngày)	1.8 – 2.7	2.0–3.0	2
Năng suất riêng (T/ngày)	50 – 800	2,000 – 12,000	10
Tiêu hao cốc (kg/T)	600 – 1,000	350 – 450	378
Than phun (kg/T)	0 – 70	100 – 200	120
Tiêu hao quặng sắt (kg/T)	1,700 – 1,950	1,650 – 1,750	–
Tỷ lệ quặng (%)	0 – 63	80 – 100	100
Nhiệt độ gió (độ C)	700 – 850	1,100 – 1,300	–
Làm giàu Oxy (%)	0–2	2 – 4	–
Tỷ lệ xỉ (kg/T)	320 – 360	230 – 290	–
Tuổi thọ lò (năm)	7 – 8	14 – 15	20 – 25

Theo VSA, tổng công suất luyện gang Việt Nam trong năm 2016 là 2,850,000 tấn/năm. Tốc độ tăng trưởng bình quân trong sản lượng sản xuất gang từ 2013 – 2016 là 55%/năm. Sản lượng luyện gang tăng đột biến trong các năm 2013 – 2014 và 2015 – 2016 là do lò luyện gang số 2 và 3 của HPG đi vào hoạt động. Với số lượng lò cao như trong kế hoạch phát triển của Bộ Công Thương, sản lượng sản xuất gang sắp tới sẽ tăng trưởng rất mạnh.

**Biểu đồ: Sản lượng luyện gang giai đoạn 2013 – 2025f (Đơn vị: 1,000 tấn)**



Sau hơn 50 năm không chú trọng mảng luyện gang, ngành thép Việt Nam đã thể hiện sự quan tâm trở lại từ năm 2005. Sản lượng sản xuất tăng nhanh do các doanh nghiệp đầu ngành đầu tư mạnh cho phân khúc này. Bên cạnh 7 lò luyện gang đang hoạt động, Việt Nam hiện đang tiến hành xây dựng thêm nhiều lò cao mới với công suất khoảng hơn 230 m<sup>3</sup>/lò, 2 lò đặt tại Hải Phòng, 2 lò còn lại sẽ ở Vũng Áng và thêm một lò cao khác của HPG đang xây dựng cho dự án Dung Quất vào đầu năm 2017. Với việc đẩy mạnh đầu tư từ thượng nguồn chuỗi giá trị với khâu luyện gang, **tỷ suất lợi nhuận sắp tới của các doanh nghiệp sản xuất thép sẽ được cải thiện đáng kể.**

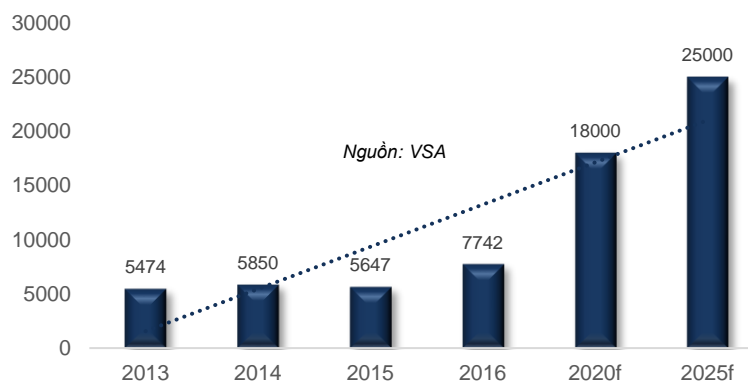
## 2.2 Luyện phôi

Trong giai đoạn luyện phôi, tùy thuộc vào loại lò dùng để luyện là BOF hay EAF mà sẽ ra giá thành sản phẩm khác nhau nhưng nhìn chung **giá trị gia tăng thêm khoảng 18% so với công đoạn luyện gang.** Tại Việt Nam, giai đoạn luyện phôi được thực hiện chủ yếu bởi lò EAF, chiếm khoảng 60% (WSA, 2015).

**Bảng: Thống kê số lượng lò luyện phôi tại Việt Nam tới tháng 11/2016**

Loại lò	Số lượng	Công suất tối đa (tấn/mè)	Doanh nghiệp sản xuất chính
Lò BOF	4	50	– Thép Hòa Phát – 2 lò 35 tấn/mè và 1 lò 50 tấn/mè – Khoáng sản luyện kim miền Trung VTM – lò 50 tấn
Lò EAF	34	120	– Thép Pomina – 120 tấn – Posco VST – 120 tấn
Lò cảm ứng IF	38	50	– Các doanh nghiệp tư nhân nhỏ
<b>Tổng công suất:</b>		<b>12,600,000</b>	<i>Nguồn: VSA</i>

**Biểu đồ: Sản lượng luyện phôi giai đoạn 2013 – 2025f (Đơn vị: 1,000 tấn)**



Khâu luyện phôi trong nước tăng trưởng tốt nhưng gần đây gặp phải sự chèn ép của phôi nhập khẩu giá rẻ từ Trung Quốc. Ngành thép Việt Nam đang phát triển mạnh, sản lượng sản xuất phôi thép tăng đều qua hầu hết các năm. Giai đoạn 2013 – 2014, sản lượng luyện phôi tăng gần 7% yoy và cả nước chỉ phải nhập khẩu gần 600 ngàn tấn phôi thép trong năm. Tuy nhiên, giai đoạn 2014 – 2015 lại chứng kiến một sự sụt giảm gần 3.5% trong sản lượng phôi sản xuất vì khối lượng phôi nhập khẩu đã tăng lên gần 2 triệu tấn. Tuy nhiên, qua giai đoạn 2015 – 2016, Bộ Công Thương đã áp thuế tự vệ đối với phôi billet Trung Quốc nhằm bảo vệ các nhà sản xuất phôi thép trong nước, sản lượng phôi thép sản xuất trong nước đã tăng mạnh trở lại, tăng gần 24% so với năm 2015.

Với mức giá nguyên vật liệu hiện tại, theo ước tính của chúng tôi, phôi sản xuất bởi lò BOF sẽ có giá thành sản xuất thấp hơn phôi nhập khẩu. Còn doanh nghiệp sử dụng lò EAF để sản xuất phôi, sẽ có giá thành cao hơn so với phôi nhập khẩu ([xem chi tiết](#)). Vì vậy với thuế chống bán phá giá cho phôi nhập khẩu, các doanh nghiệp thép lò BOF sẽ cạnh tranh tốt hơn so với lò EAF.

### Formosa Hà Tĩnh – yếu tố mới ảnh hưởng mạnh đến công đoạn luyện phôi ở Việt Nam

- Tổng vốn đầu tư: 10 tỷ USD (giai đoạn I) và 17 tỷ USD (giai đoạn II)
- Giai đoạn I:
  - o Đầu tư: 2 lò cao 4,350 m<sup>3</sup>
  - o Sản phẩm:
    - Phôi dẹt (5.3 triệu tấn) – hiện tại Việt Nam chưa làm được và phải đi nhập khẩu.
    - Phôi billet (1.2 triệu tấn) – sử dụng để cán ra thép xây dựng

Phôi dẹt để sản xuất thép HRC là sản phẩm chính của Formosa trong giai đoạn I, sẽ giúp cho các doanh nghiệp tôn mạ (HSG, NKG, DTL) giảm rủi ro khi nhập khẩu loại nguyên liệu này. Bên cạnh đó, việc Formosa sản xuất phôi billet sẽ giúp cho các doanh nghiệp lò EAF hưởng lợi nhờ việc có thêm nguồn nguyên liệu giá rẻ không phải chịu thuế nhập khẩu, tăng khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp thép lò BOF.

Việc Formosa cung cấp thép HRC cho thị trường nội địa mang lợi ích rất lớn cho các doanh nghiệp cán thép trong nước. Lý do vì đa phần thép HRC đều phải nhập từ Trung Quốc với thời gian vận chuyển từ 2.5 – 3 tháng. Trong khoản thời gian này, thông thường đối tác tại Việt Nam chịu thua thiệt rất nhiều do phải mở LC ngân hàng và chuyển tiền trước. Ví dụ, khi giá thép tại Trung Quốc tăng, các doanh nghiệp Trung Quốc yêu cầu Việt Nam phải trả giá cao hơn so với giá thỏa thuận hoặc họ sẽ không giao hàng. Cũng như khi giá thép giảm trong thời gian giao hàng, khi thép về tới Việt Nam thì các doanh nghiệp thép Việt Nam chưa sản xuất đã phải gánh một khoản lỗ lớn. Đây là những rủi ro mà các doanh nghiệp thép dẹt nội địa đôi khi phải đối mặt.

Từ tháng 06/2016, Formosa đã đưa các sản phẩm của mình ra thị trường, tuy chỉ mang tính thăm dò. Theo doanh nghiệp thép SMC và NKG, thép cán nóng của Formosa Hà Tĩnh sản xuất có chất lượng tốt và có thời gian giao hàng ngắn hơn nhiều so với nhập thép từ Trung Quốc. Do đó giảm thiểu được nhiều rủi ro từ nguồn nguyên liệu đầu vào cho các doanh nghiệp cán thép.

Mảng luyện phôi tại Việt Nam còn khá manh mún với đa phần là các doanh nghiệp quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu và còn khuyết khâu quan trọng là luyện phôi dẹt. Tuy nhiên, chính phủ đã có chính sách phát triển một cách cân đối trong dài hạn thể hiện qua các chính sách thuế bảo hộ hiện tại và các dự án khu liên hợp gang thép lớn như Formosa, Cà Ná và Dung Quất. Xu hướng đầu tư mới cho các doanh nghiệp quy mô sẽ ưu tiên cho lò BOF công suất lớn. **Trong trung hạn, sản phẩm từ giai đoạn luyện phôi sẽ tăng mạnh và sẽ đáp ứng đa dạng cho nhu cầu phôi dài lẫn phôi dẹt.**

### 2.3 Cán thép

Công đoạn cán nóng bao gồm cán nóng sản phẩm dài (thép thanh, thép cuộn và thép hình) và cán nóng sản phẩm dẹt (thép HRC). Việt Nam hiện mới chỉ có cán nóng sản phẩm dài. Sắp tới khi Formosa Hà Tĩnh đi vào hoạt động, sẽ có cán nóng sản phẩm dẹt phục vụ cho ngành thép nội địa.

Vì thiếu công đoạn sản xuất phi dẹt nên ngành thép dẹt nội địa phải nhập khẩu hoàn toàn và bị phụ thuộc mạnh vào giá thép HRC thế giới, đặc biệt là từ Trung Quốc. VSA ước tính mỗi năm Việt Nam phải nhập khẩu hơn 5 triệu tấn thép HRC và thép CRC. Giá thép HRC giảm mạnh trong năm 2015 đã làm thị trường tôn nội địa biến động với lợi thế cho các doanh nghiệp quy mô lớn như HSG, NKG và tác động tiêu cực đến những doanh nghiệp sản xuất nhỏ.

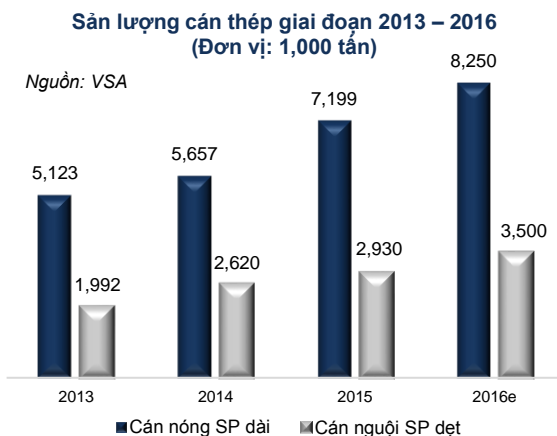
Hầu hết các doanh nghiệp nhỏ tại Việt Nam bắt đầu chuỗi giá trị thép dẹt của mình từ thép CRC với giá trị gia tăng ở khâu này khoảng 30% và sản xuất ra thép mạ kẽm. Giá trị ở khâu cán thép khá thấp và với việc chỉ đảm nhận một phần nhỏ trong quá trình sản xuất làm cho giá thành sản phẩm khó cạnh tranh. Một số các doanh nghiệp đầu ngành như HSG, NKG, Đông Á đã tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị bằng việc chủ động sản xuất từ thép HRC với **giá trị tăng thêm trong khâu khoảng 17%**.

**Bảng:** Hiện trạng phân khúc cán thép tại Việt Nam 11/2016 (Nguồn: VSA, FPTS Research)

	Cán nóng sản phẩm thép dài	Cán nguội sản phẩm thép dẹt
Sản phẩm	Thép thanh, thép cuộn, thép hình	Cuộn cán nguội CRC, tôn mạ
Công suất của các nhà máy	100,000 – 700,000 tấn/năm	30,000 – 1,200,000 tấn/năm
Số lượng nhà máy	34	12
<b>Tổng công suất thiết kế</b>	<b>12,700,000 tấn/năm</b>	<b>5,750,000 tấn/năm</b>

Đối với công đoạn cán thép, dây chuyền công nghệ cán thép tại Việt Nam có các loại sau đây:

- Công nghệ hiện đại chiếm khoảng 30%: là các dây chuyền có công suất 250,000 – 500,000 tấn/năm, có khả năng cán liên tục, theo công nghệ của Italia, Đức, Nhật Bản. Các doanh nghiệp đang sử dụng dây chuyền hiện đại gồm có POM, NKG, HPG, VIS, Vinakyoei, TIS, luyện Thép Sông Đà.
- Công nghệ loại trung bình chiếm khoảng 40%: là các dây chuyền cán bán liên tục, công suất thiết kế từ 150,000 – 300,000 tấn/năm. Các doanh nghiệp đang sử dụng dây chuyền công nghệ trung bình gồm có: nhà máy cũ của TIS, Công ty Thép Miền Nam, Công ty Thép Đà Nẵng...
- Công nghệ lạc hậu chiếm khoảng 30%: bao gồm trong các nhà máy cán nhỏ, chủ yếu thuộc các công ty tư nhân nhỏ, có công suất dưới 20,000 tấn/năm, thiết bị lạc hậu, chất lượng sản phẩm không đảm bảo.



Giai đoạn 2013 – 2016, sản lượng cán thép trong nước tăng liên tục trong cả mảng thép dẹt (bình quân +20.6% yoy) và thép dài (bình quân +17.2% yoy).

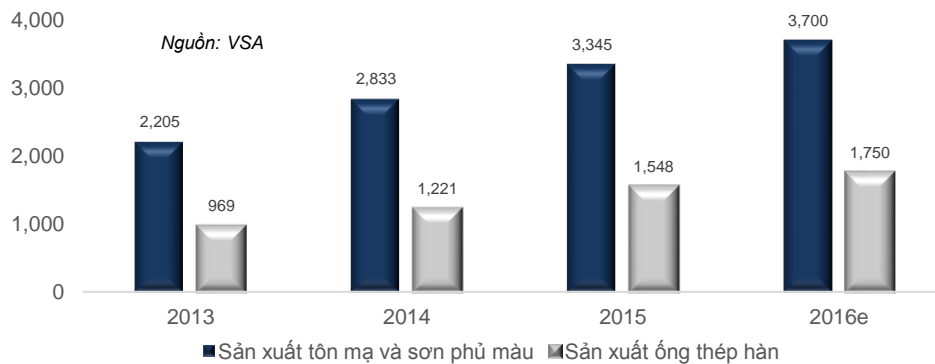
Các loại thuế tự vệ của chính phủ nhằm bảo vệ ngành thép trong nước cùng với sự phát triển nhanh của nền kinh tế Việt Nam nói chung đã giúp các doanh nghiệp thép có cái nhìn rất lạc quan về triển vọng ngành thép trong tương lai. Hiện nay, các doanh nghiệp thép nội địa không ngừng tăng công suất, mở rộng chuỗi giá trị ngành, xây dựng nhà máy cán luyện mới. **Trong trung dài hạn, năng lực cán thép của Việt Nam sẽ còn tăng nhanh chóng cả về thép dài lẫn thép dẹt.**

### 2.4 Gia công sau cán

Giai đoạn gia công sau cán này dành riêng cho thép dẹt như sản xuất ống thép hay tôn mạ kẽm/lạnh & sơn phủ màu. **Giá trị tăng thêm trong công đoạn gia công sau cán là khoảng 20%.**

**Bảng: So sánh công đoạn sản xuất ống thép hàn và tôn mạ**

	Sản xuất ống thép hàn	Sản xuất tôn mạ & sơn phủ màu
Sản phẩm	Ống đen và ống mạ kẽm	Tôn mạ & sơn phủ màu
Công suất các nhà máy	20,000 – 250,000 tấn/năm	50,000 – 200,000 tấn/năm
Số lượng nhà máy	13	15
<b>Tổng công suất</b>	<b>3,079,000 tấn/năm</b>	<b>4,795,000 tấn/năm</b>

**Biểu đồ: Sản lượng gia công sau cán giai đoạn 2013 – 2016 (Đơn vị: 1,000 tấn)**


Trong giai đoạn 2013 – 2016, sản lượng sản xuất các sản phẩm gia công sau cán tăng rất mạnh từ 2.2 triệu tấn lên 3.7 triệu tấn cho sản phẩm tôn mạ và từ 969 ngàn tấn lên 1.7 triệu tấn cho sản phẩm ống thép. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm sản phẩm tôn mạ và ống thép giai đoạn 2013 – 2016 lần lượt là 19% và 22%.

Nhu cầu trong ngoài nước tăng mạnh nên ngày càng nhiều doanh nghiệp đầu tư mở rộng và lấn sân vào mảng gia công sau cán. Tôn mạ các loại và ống thép là sản phẩm chủ lực xuất khẩu trong ngành thép Việt Nam. Các doanh nghiệp tôn mạ hàng đầu như HSG, NKG, Đông Á, Phương Nam đều đang liên tục đầu tư mở rộng các nhà máy. Thậm chí các doanh nghiệp đứng đầu mảng thép dài như HPG và POM cũng đã thông báo kế hoạch cụ thể lấn sân vào mảng tôn mạ trong năm 2017. Với triển vọng sắp tới sẽ có thép HRC được sản xuất trong nước từ Formosa và HPG, **tỷ suất sinh lời của các doanh nghiệp gia công sau cán sẽ được cải thiện hơn.**

### 3. Đầu ra ngành thép Việt Nam

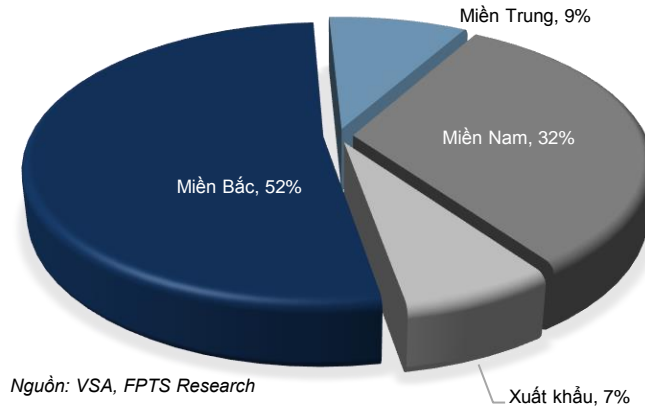
Đầu ra theo cơ cấu sản phẩm của ngành thép Việt Nam trong năm 2016 gồm khoảng 60% là thép dài phục vụ ngành xây dựng, các sản phẩm tôn mạ và ống thép chiếm phần còn lại. Tỷ trọng này có thể sẽ thay đổi trong thời gian tới với sự gia tăng của thép dài trong cơ cấu đầu ra, vì nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị tại Việt Nam còn rất lớn. Tuy nhiên nếu xét về giá trị tuyệt đối thì cả hai loại sản phẩm thép sẽ đều tăng rất mạnh.

Sản phẩm	Tỷ trọng	Doanh nghiệp lớn	Triển vọng
<b>Thép dài</b> 	60%	Hòa Phát Pomina Tisco Vinakyoei	<ul style="list-style-type: none"> <li>Kể từ 2013, sản lượng thép dài xây dựng đã tăng khoảng 1 triệu tấn mỗi năm, với tốc độ bình quân +17% yoy.</li> <li>Miền Bắc là thị trường tiêu thụ thép dài chính của cả nước, chiếm hơn 50%.</li> </ul>
<b>Thép dẹt</b> 	40%	<ul style="list-style-type: none"> <li>Ống thép: Hòa Phát, Hoa Sen, SeAH, Việt Đức.</li> <li>Tôn mạ: Hoa Sen, Nam Kim, Tôn Đông Á, CSV, SunSteel, Tôn Phương Nam.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tốc độ tăng trưởng bình quân mỗi năm của thép CRC, sản phẩm tôn mạ và ống thép lần lượt là +20%, +19% và +22% yoy trong giai đoạn 2013 – 2016.</li> <li>Tôn mạ tiêu thụ nhiều nhất ở miền Nam (38%), trong khi được sử dụng rất ít ở miền Bắc (12%), miền Trung (4%) do đặc tính tiêu dùng và khí hậu không phù hợp.</li> </ul>

### 3.1 Thép dài trong nước

Thị trường đầu ra của sản phẩm thép dài tại Việt Nam chủ yếu phục vụ cho ngành xây dựng. Ngành xây dựng lại phụ thuộc vào sự phát triển của thị trường bất động sản, nhu cầu nhà ở, tỷ lệ đô thị hóa, nhu cầu hiện đại hóa cơ sở hạ tầng...

**TIÊU THỤ THÉP DÀI THEO THỊ TRƯỜNG 2016**

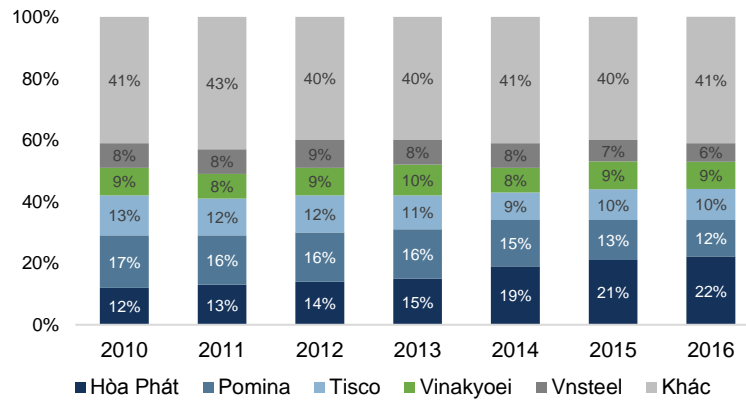


*Miền Bắc là thị trường tiêu thụ thép dài chính của cả nước, chiếm hơn 50% trong cơ cấu tiêu thụ năm 2016. Theo Tổng Cục Thống Kê, giá trị xây dựng miền Bắc, miền Trung và miền Nam trong năm 2015 lần lượt là 43%, 24% và 33%. Cơ cấu này không thay đổi nhiều qua các năm, với thị phần xây dựng vẫn khá tập trung ở miền Bắc. Việc xây dựng thủy điện, nhiệt điện và các nhà máy công nghiệp tại miền Bắc diễn ra sôi động hơn so với các vùng còn lại ở Việt Nam. Ngoài ra, do đặc thù người dân bản địa, dân cư miền Bắc có xu hướng thích xây nhà lớn hơn, dân cư miền Nam lại phù hợp hơn với nhà mái tôn và nhà lá, còn miền Trung thì không phát triển bằng hai khu vực trên nên giá trị xây dựng còn thấp.*

*Phân phối, vận chuyển là rào cản lớn trong việc tiêu thụ thép. Các công ty thép thường gặp khó khăn trong việc mở rộng thị phần ra các vùng miền khác do chi phí vận chuyển sẽ đẩy giá thành lên cao, làm giá bán kém cạnh tranh. Do vậy, xu hướng các doanh nghiệp thường phân phối sản phẩm trong khu vực hoạt động của mình. HPG phân phối 90% sản phẩm tại miền Bắc, 5% tại miền Trung và 5% tại miền Nam. TIS chỉ phân phối sản phẩm tại miền Bắc, Vinakyoer chỉ phân phối sản phẩm tại miền Nam. POM phân phối 65% sản phẩm tại miền Nam, 11% tại miền Trung, 11% tại miền Bắc và xuất khẩu 13%.*

Sản phẩm thép dài được đưa tới đối tượng tiêu dùng cuối cùng qua các kênh phân phối như:

- Qua hệ thống đại lý của các công ty thép xây dựng: đại lý độc quyền hoặc đại lý cấp 1, 2. Mức chiết khấu cho các cấp đại lý là khác nhau và tùy thuộc vào chính sách của công ty.
- Qua hệ thống cửa hàng vật liệu xây dựng tư nhân.
- Đối với các công trình lớn, sản phẩm thép xây dựng có thể chuyển trực tiếp từ kho tới chân công trình.
- Đối với những công trình hạ tầng, cấp thoát nước của lớn, để bán được sản phẩm, các công ty thường phải thông qua kênh đấu thầu.

**Biểu đồ: Thị phần thép xây dựng tại Việt Nam** (Nguồn: VSA, FPTS Research)


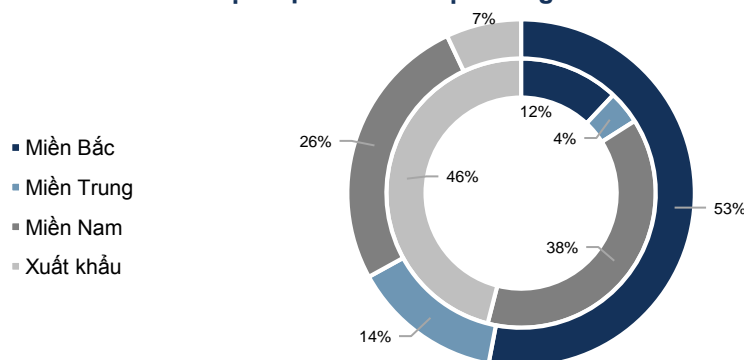
Vào những năm 2010, POM là doanh nghiệp sản xuất thép dài xây dựng đứng đầu Việt Nam với thị phần đạt 17%. Tuy nhiên, thị phần của POM giảm liên tục do sản phẩm kém cạnh tranh về giá, đến năm 2016 thị phần của POM chỉ còn 12%. Ở chiều hướng ngược lại, HPG với lợi thế chuỗi giá trị khép kín và nhận được nguồn nguyên vật liệu đầu vào giá rẻ đã vươn lên đứng đầu mảng thép xây dựng với thị phần tăng từ 12% năm 2010 lên khoảng 22% năm 2016. Bên cạnh đó các doanh nghiệp như Tisco, Vinakyoei và Vnsteel cũng chiếm thị phần khá cao trong nước lần lượt là 11%, 9% và 10%.

HPG vừa khởi công dự án thép lò BOF tại Dung Quất với công suất 4 triệu tấn/năm (công suất hiện tại là 2 triệu tấn/năm) vào tháng 02/2017 và dự kiến hoàn thành vào đầu năm 2019. Với lợi thế về chi phí sản xuất vốn có, thị phần của HPG trong mảng thép dài dự kiến sẽ tăng mạnh khi dự án Dung Quất đi vào hoạt động. Đồng thời, thị phần của các doanh nghiệp khác cũng sẽ sụt giảm, đặc biệt là các doanh nghiệp lò EAF với giá thành sản xuất mỗi sản phẩm cao hơn như POM.

### 3.2 Thép dẹt trong nước

Thị trường đầu ra cho mảng thép dẹt chủ yếu phục vụ ngành xây dựng và một phần nhỏ sử dụng trong sản xuất công nghiệp. Cụ thể như:

- Thép CRC và thép dày mạ kẽm sử dụng trong công nghiệp lợp, nhà thép tiền chế... hay vật liệu xây dựng, nhà xưởng, kho hàng...; ngoài ra còn có thể sử dụng trong sản xuất công nghiệp như xe ô tô, điện & gia dụng...
- Tôn lạnh, tôn kẽm, tôn mạ màu và tôn vân gỗ, để lợp mái nhà và ứng dụng trong lĩnh vực trang trí nội thất.
- Xà gồ đen và xà gồ mạ kẽm, thích hợp làm khung, kèo thép cho nhà xưởng, đòn tay thép cho gác đúc...
- Ống thép đen và ống mạ kẽm, sử dụng làm các hệ thống ống dẫn và xây dựng công trình.

**Tiêu thụ thép dài theo thị trường 2016**


(Vòng trong là tôn mạ, vòng ngoài là ống thép)

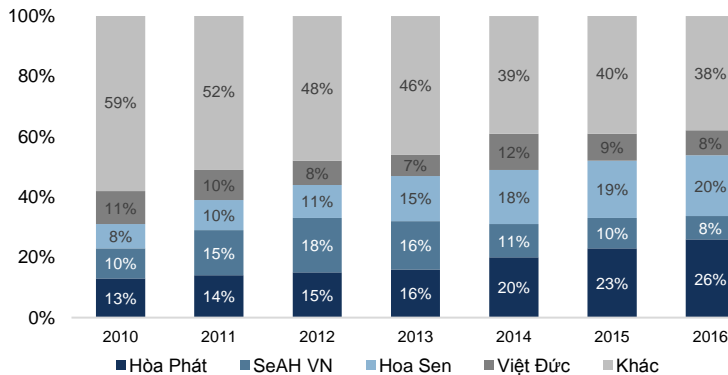
Nguồn: VSA, FPTS Research

Tôn mạ tiêu thụ nhiều nhất ở miền Nam (38%) nhưng được sử dụng rất ít ở miền Bắc (12%) và miền Trung (4%) do đặc tính tiêu dùng và khí hậu không phù hợp. Ngược lại, ống thép được tiêu thụ nhiều nhất ở miền Bắc (53%) vì nhu cầu rất cao trong việc xây dựng các nhà máy công nghiệp, nhiệt điện và thủy điện ở vùng này.

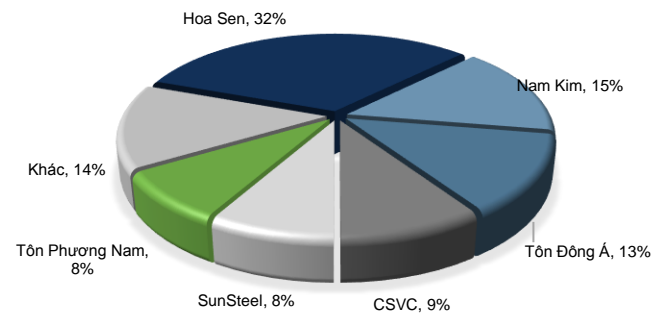
Trong nước, sản phẩm thép dẹt cũng được đưa tới đối tượng tiêu dùng cuối cùng qua các kênh phân phối như:

- Qua hệ thống đại lý của các doanh nghiệp: tổng kho và chi nhánh.
- Qua hệ thống các xưởng cán.
- Đối với các công trình lớn, sản phẩm có thể chuyển trực tiếp từ kho tới chân công trình.

**Biểu đồ: Thị phần các doanh nghiệp ống thép lớn 2016**



**Biểu đồ: Thị phần các doanh nghiệp tôn mạ lớn 2016**



Nguồn: VSA, FPTS Research

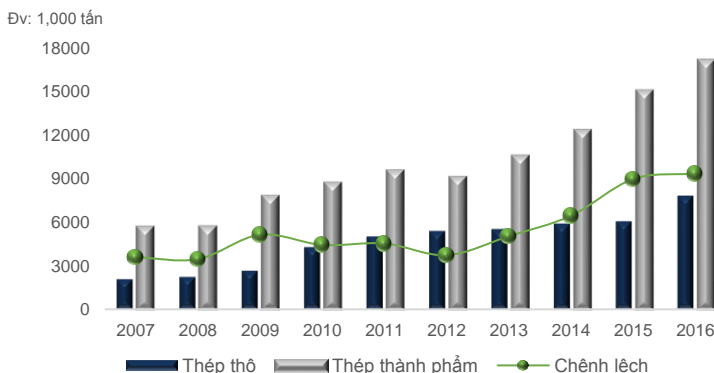
Trong lĩnh vực sản xuất ống thép, HPG và HSG đứng đầu, chiếm lần lượt khoảng 26% và 20% thị phần cả nước trong năm 2016. Với việc tiếp tục đầu tư mở rộng nhà máy, HPG và HSG sẽ vẫn tăng trưởng mạnh trong mảng ống thép và giành thị phần của tất cả các doanh nghiệp khác trong thời gian sắp tới. Các doanh nghiệp lớn khác như Minh Ngọc, Việt Đức, SeAH Việt Nam có thị phần từ 7 – 12%, giảm đều qua các năm trong giai đoạn đang xét.

Ở mảng tôn mạ, HSG và NKG chiếm thị phần lần lượt là 32% và 15% trong năm 2016. Cả hai doanh nghiệp này đều đang mở rộng đầu tư và dự kiến sẽ hoàn thành các nhà máy mới vào đầu năm 2018. Áp lực tranh giành thị phần mảng tôn mạ sẽ tăng lên, do các doanh nghiệp đầu ngành thép dài cũng đã bắt đầu lấn sân qua mảng thép dẹt, ví dụ nhà máy công suất mạ 400,000 tấn/năm của HPG và 600,000 tấn/năm của POM.

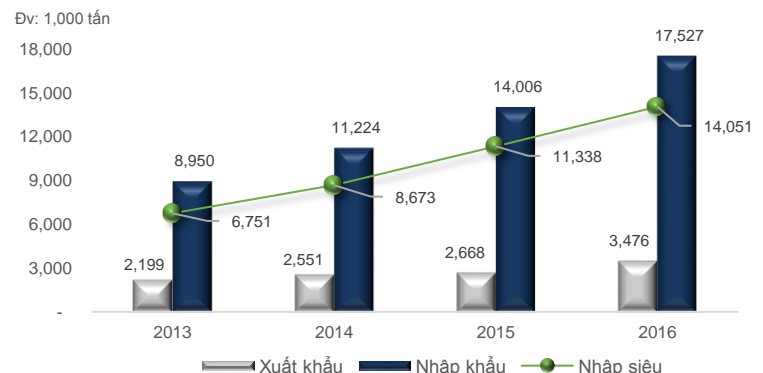
Nhu cầu thép trong nước (cả thép dài và thép dẹt) đang tăng trưởng tốt cũng như việc chính phủ đã ban hành các chính sách thuế bảo hộ ngành thép nên triển vọng đầu ra sắp tới ở thị trường nội địa sẽ khá quan trọng.

### 3.3 Tình hình xuất nhập khẩu

**Biểu đồ: Sản xuất thép thô và thép thành phẩm trong nước**



**Biểu đồ: Tình hình xuất nhập khẩu thép**



Nguồn: WSA, VSA, FPTS Research

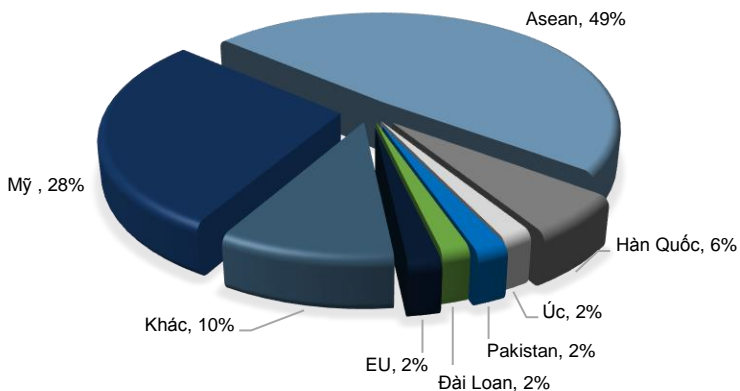
Ngành thép Việt Nam vẫn phát triển chưa đồng bộ nên hàng năm phải nhập khẩu rất nhiều nguyên vật liệu cũng như bán thành phẩm để phục vụ sản xuất trong nước. Giai đoạn 2007 – 2016, mặc dù tăng trưởng sản lượng sản xuất thép thô (bình quân +15.9% yoy) cao hơn tăng trưởng sản lượng thép thành phẩm (bình quân +13.1% yoy) nhưng sản lượng thép thô của Việt Nam vẫn chưa đáp ứng đủ một nửa nhu cầu sản xuất toàn ngành. Thực tế, hầu hết sản lượng thép thô sản xuất trong nước chỉ phục vụ sản xuất thép dài, còn thép dẹt đều phải sản xuất từ nguồn phôi nhập khẩu. Sự chênh lệch lớn giữa lượng thép thô và thép thành phẩm cho thấy nhu cầu nhập siêu ngành thép sẽ ngày một tăng.

Các doanh nghiệp thép nội địa đã đáp ứng đủ nhu cầu thép xây dựng và thép CRC trong nước, thậm chí đã xuất khẩu được nhiều sản phẩm thép như tôn mạ, ống thép, thép CRC. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn phải nhập khẩu nhiều loại thép khác hàng năm với số lượng rất lớn như thép HRC, thép chế tạo, thép hợp kim... Cụ thể, trong năm 2016, Việt Nam đã nhập hơn 1.1 triệu tấn phôi billet (-40% yoy), khoảng 1.8 triệu tấn tôn mạ (+30.7% yoy) và hơn 8.1 triệu tấn thép hợp kim (+15.7% yoy). Tất cả các sản phẩm nhập khẩu đều tăng mạnh so với cùng kỳ, trừ phôi billet do bị áp thuế chống bán phá giá nên lượng nhập khẩu giảm mạnh. Nhập siêu ngành thép xét về giá trị chiếm một tỷ trọng lớn trong cán cân thương mại Việt Nam. Cụ thể, trong năm 2016 tỷ lệ nhập siêu ngành thép chiếm 57% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam. Nếu không đổi mới, ngành thép ngày càng phụ thuộc vào nhập khẩu, tình trạng nhập siêu của Việt Nam ngày càng trầm trọng hơn.

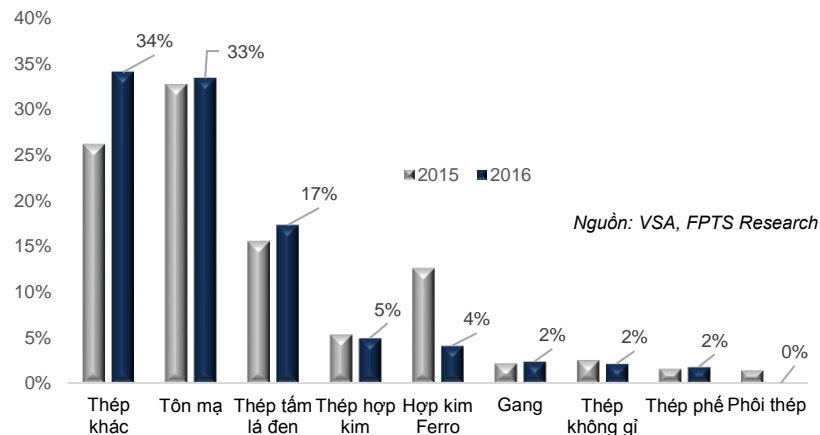
### 3.3.1 Xuất khẩu

**Biểu đồ: Các thị trường xuất khẩu chính 2016**

Nguồn: VSA, FPTS Research



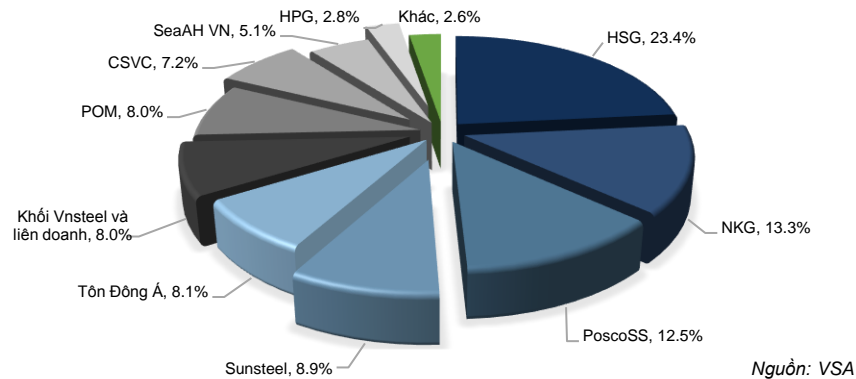
**Biểu đồ: Cơ cấu thép xuất khẩu thép Việt Nam**



Nguồn: VSA, FPTS Research

Thị trường xuất khẩu trọng điểm là khu vực ASEAN (Indonesia và Campuchia chiếm 75 – 80%) và Hoa Kỳ. Tỷ trọng xuất khẩu đến các nước ASEAN đã giảm từ 70% trong năm 2009 xuống còn khoảng 50% trong năm 2016. Vì xảy ra hàng loạt vụ kiện chống bán phá giá đối với thép Việt Nam từ các thị trường xuất khẩu lớn như Malaysia, Thái Lan, Indonesia nên đã ảnh hưởng đến đầu ra xuất khẩu của các doanh nghiệp. Trong thời gian qua, các sản phẩm thép của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ (quốc gia nhập khẩu thép nhiều nhất thế giới) ngày càng tăng, chiếm gần 30% trong cơ cấu xuất khẩu ngành thép năm 2016. Do thép Trung Quốc bị đánh thuế rất cao tại Hoa Kỳ nên lượng thép nhập khẩu từ Trung Quốc giảm mạnh, đã mở ra dư địa cho thép Việt Nam thâm nhập vào. Trong tương lai gần, ASEAN và Hoa Kỳ vẫn sẽ là hai thị trường xuất khẩu chính của ngành thép Việt Nam.

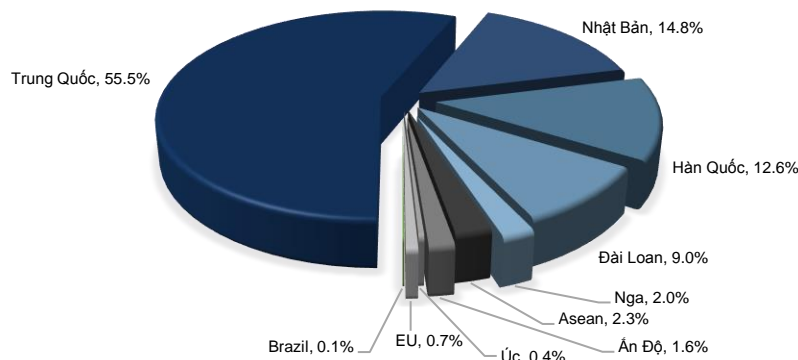
Xuất khẩu thép cả nước giai đoạn 2013 – 2016 tăng trưởng tốt với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 11%/năm. Sản phẩm xuất khẩu chủ lực là thép dẹt (khoảng 70% cơ cấu) và Việt Nam xuất khẩu rất ít thép dài do đa phần thép dài được tiêu thụ trong nước. Tôn mạ và thép tấm lá đen là hai mặt hàng xuất khẩu nhiều nhất, chiếm tỷ trọng lần lượt là 33% và 17% trong cơ cấu xuất khẩu. Năm 2016, Việt Nam xuất khẩu khoảng 3.5 triệu tấn thép bán thành phẩm và thành phẩm với kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 2 tỷ USD. Riêng xuất khẩu thép thành phẩm từ Việt Nam cũng tăng đều qua các năm, từ khoảng 2.1 triệu tấn lên 3.4 triệu tấn trong giai đoạn 2013 – 2016, bình quân +12% yoy.

**Biểu đồ: Các doanh nghiệp xuất khẩu thép lớn nhất Việt Nam năm 2016**


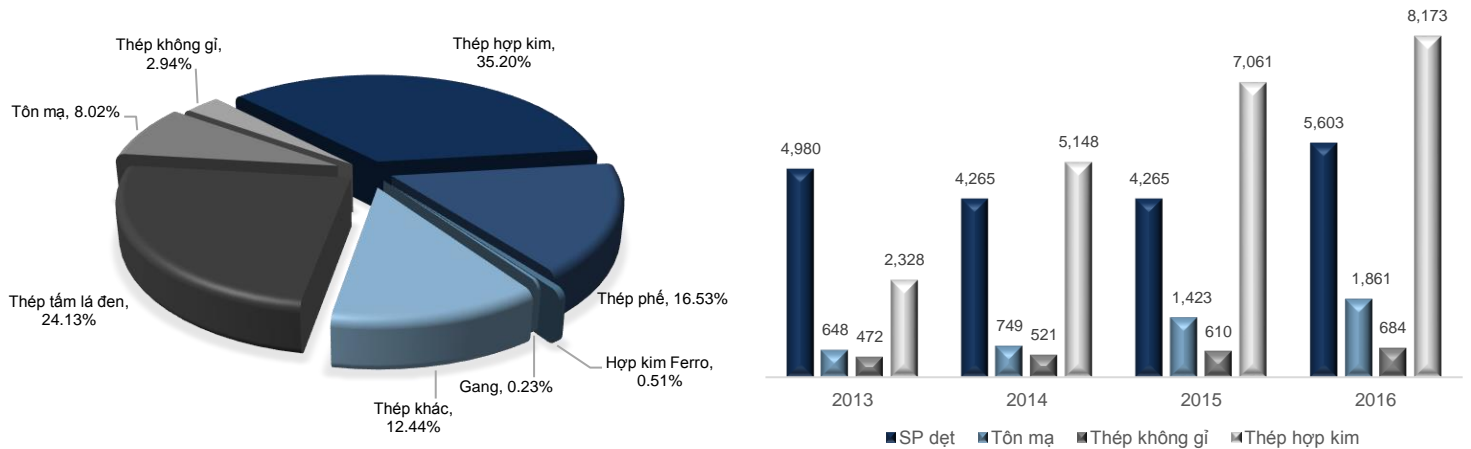
Như phân tích ở trên, thép dẹt chiếm khoảng 70% đầu ra xuất khẩu nên không ngạc nhiên khi những doanh nghiệp xuất khẩu thép hàng đầu Việt Nam đều thuộc mảng này. Trong đó, HSG và NKG chiếm thị phần xuất khẩu cao nhất đạt lần lượt 23.4% và 13.3%. Đáng chú ý, HPG là doanh nghiệp thép quy mô lớn nhất Việt Nam nhưng có thị phần xuất khẩu rất thấp (chỉ khoảng 3%) do phần lớn sản phẩm được tiêu thụ mạnh trong nước. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp FDI chỉ chiếm gần 30% trong cơ cấu xuất khẩu, và phần còn lại đều thuộc về các doanh nghiệp thép nội địa.

Cơ cấu xuất khẩu ngành thép Việt Nam theo doanh nghiệp có thể sẽ biến động từ năm 2017. Các doanh nghiệp thép dẹt nay đã có lượng khách hàng nội địa lớn hơn nhờ thuế chống bán phá giá cho tôn mạ nhập khẩu. Do chiếm 70% trong cơ cấu xuất khẩu nên khi các doanh nghiệp thép dẹt chuyển sang ưu tiên bán hàng trong nước sẽ làm cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam biến động đáng kể.

### 3.3.2 Nhập khẩu

**Biểu đồ: Cơ cấu các quốc gia nhập khẩu 2016**


Thép nhập khẩu là một mối nguy lớn đối với ngành thép trong nước. Việt Nam nhập khẩu thép từ nhiều quốc gia trên thế giới, nhưng chiếm tỷ trọng lớn nhất là Trung Quốc (56%), Nhật Bản (15%), Hàn Quốc (13%). Đáng chú ý là tỷ lệ nhập khẩu từ Trung Quốc tăng đột biến từ 13% lên 55.5% trong giai đoạn 2009 – 2016. Đông Nam Á là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Trung Quốc và trong khu vực Đông Nam Á thì Việt Nam đứng đầu. Năng lực cạnh tranh tương đối yếu của ngành thép nội địa khiến lượng thép nhập khẩu tăng mạnh theo nhu cầu tiêu thụ, tăng trưởng nhập khẩu trung bình +25.1% yoy giai đoạn 2013 – 2016. Việc tăng nhập khẩu thép Trung Quốc vào Việt Nam do: 1) *nhu cầu thép Việt Nam tăng trưởng quá nhanh* nên sản xuất nội địa không đáp ứng đủ, 2) *đa phần thép Trung Quốc nhập vào Việt Nam với giá rẻ hơn* vì Trung Quốc giữ đồng nhân dân tệ ở mức thấp giúp giá thép xuất khẩu cạnh tranh hơn. So với thép nhập khẩu, các doanh nghiệp thép trong nước với quy mô sản xuất nhỏ và công nghệ lạc hậu nên chi phí sản xuất kém cạnh tranh và có thể thua ngay tại sân nhà. Vì thép nhập khẩu mà ngành thép Việt Nam đang trải qua nghịch lý khi mà các doanh nghiệp vẫn khó khăn mặc dù nhu cầu trong nước đang tăng trưởng mạnh.

**Biểu đồ: Cơ cấu nhập khẩu ngành thép Việt Nam giai đoạn 2013 – 2016**


Nguồn: VSA, FPTS Research – Đơn vị: 1,000 tấn

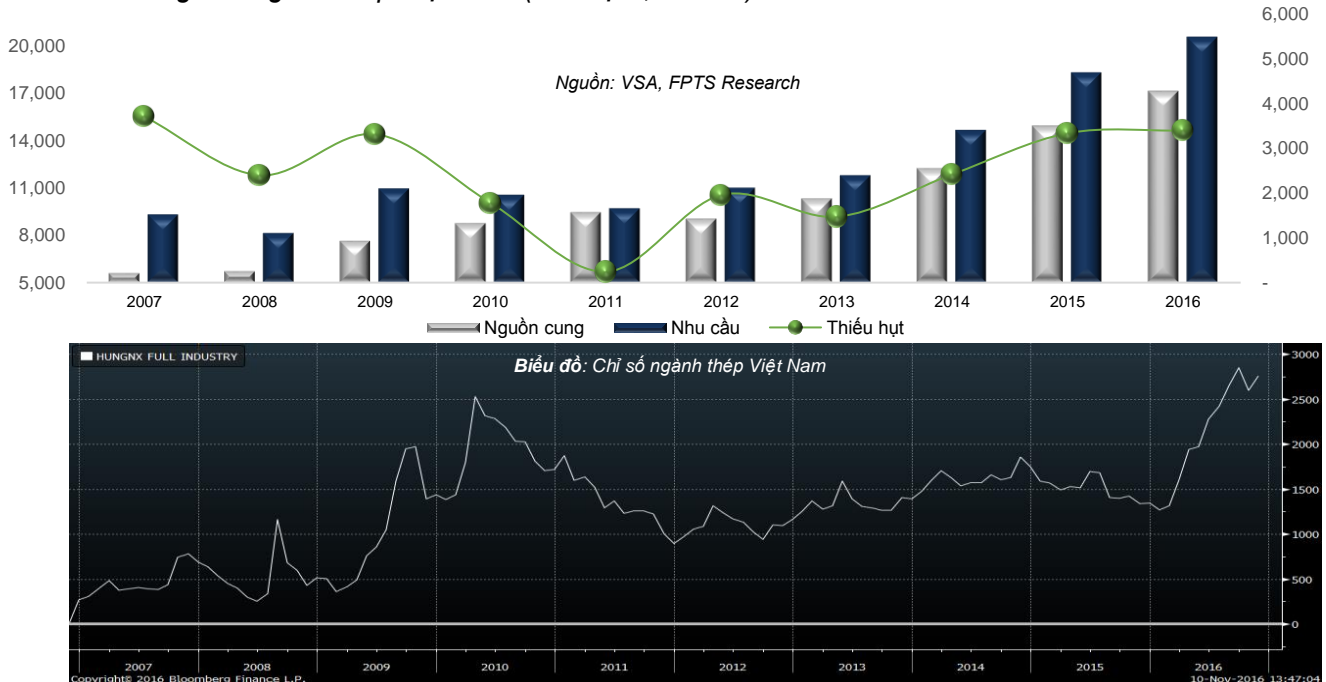
Do thiếu hụt ở mảng thép dẹt nên tỷ trọng nhập khẩu ở mảng này khá cao, chiếm hơn 30% gồm các bán thành phẩm (thép HRC) và tôn mạ thành phẩm. Đáng ngạc nhiên, thép hợp kim cũng chiếm tỷ trọng khá lớn 35% trong cơ cấu nhập khẩu mặc dù nhu cầu thép hợp kim trong nước chỉ khoảng 1.5 triệu tấn/năm. Theo VSA, nhập khẩu thép hợp kim tăng đột biến hơn 8 triệu tấn vào năm 2016 vì Trung Quốc cố gắng tiêu thụ lượng thép dư thừa của họ bằng cách pha thêm một lượng rất ít kim loại khác vào (như Bo và Crom) để có thể đăng ký là thép hợp kim. VSA ước tính năm 2016 có khoảng 4 triệu tấn thép dẹt và hơn 2 triệu tấn thép dài như vậy.

Mặc dù tôn mạ là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của ngành thép Việt Nam nhưng lượng tôn mạ nhập khẩu lại lớn hơn. Trong năm 2016, Việt Nam xuất khẩu khoảng 1.4 triệu tấn và nhập khoảng 1.8 triệu tấn tôn mạ. Trung Quốc là nước dẫn đầu trong nhập khẩu tôn mạ vào Việt Nam, với giá bán rẻ hơn khoảng 30% so với sản phẩm tôn mạ Việt Nam theo một khảo sát trong tháng 10/2016 của VSA. Nhưng viễn cảnh này được kỳ vọng sẽ thay đổi từ năm 2017 nhờ chính sách thuế chống bán phá giá chính thức dành cho tôn mạ được áp từ 03/2017.

### III. Tình hình cung cầu ngành thép Việt Nam

#### 1. Cung cầu ngành thép nói chung

Sự thay đổi của cung cầu trong nước đã phản ánh qua chỉ số của ngành thép một cách rõ rệt. Quan sát đường thiếu hụt nguồn cung và biểu đồ chỉ số ngành thép bên dưới, có thể thấy sự tương quan mạnh cả về xu hướng lẫn về biên độ biến động. Giai đoạn 2009 – 2011 do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế và khủng hoảng nhà đất tại Việt Nam nên nhu cầu tiêu thụ thép giảm mạnh, dẫn đến chỉ số ngành thép Việt Nam cũng giảm mạnh với cùng độ dốc. Sản lượng thép năm 2011 giảm 8% so với năm 2010 và từ sau 2011 đã tăng trở lại. Giai đoạn 2011 – 2014 là giai đoạn phục hồi của nền kinh tế cũng như ngành thép. Vì vậy nhu cầu thép đã tăng trở lại làm cho sự thiếu hụt nguồn cung tăng nhẹ và điều tương tự cũng xảy ra với biểu đồ chỉ số ngành thép Việt Nam. Từ năm 2013, tiêu thụ thép bắt đầu tăng cao khi thị trường xây dựng phục hồi, tốc độ tăng trưởng tiêu thụ hơn 20% mỗi năm. Tổng nhu cầu thép 2016 ước đạt 20.5 triệu tấn, +12.6 yoy. Tuy nhiên, sự thiếu hụt nguồn cung cũng ở mức cao nên sản lượng thép nhập khẩu cũng tăng lên nhanh chóng, đạt 17.5 triệu tấn.

**Biểu đồ: Tình hình cung cầu ngành thép Việt Nam (Đơn vị: 1,000 tấn)**


Tình hình cung cầu ngành thép nói chung luôn ở tình trạng thiếu hụt từ 2007 đến nay và đặc biệt mất cân đối cao trong giai đoạn 2011 – 2015. Tuy nhiên, sự thiếu hụt sẽ được cải thiện dần từ 2020 khi hàng loạt các dự án lớn của ngành thép đi vào hoạt động. Cụ thể:

**Nguồn cung ngành thép trong giai đoạn tới** sẽ tăng mạnh mẽ với sự đầu tư của các doanh nghiệp đầu ngành trong mỗi mảng thép dài và thép dẹt. Cụ thể, xét về công suất tăng thêm của các doanh nghiệp đầu ngành thép như trong mảng thép dẹt, nguồn cung sẽ tăng mạnh bởi sự tăng công suất của HSG (+66.7%) và NKG (+228%) cùng sự lấn sân của các ông lớn thép dài như HPG (tôn mạ 400 ngàn tấn/năm) và POM (tôn mạ 600 ngàn tấn/năm); nguồn cung mảng thép dài sẽ tăng nhờ HPG (+200%), Formosa Hà Tĩnh và dự án Cà Ná.

**Nhu cầu ngành thép sắp tới cũng tăng trưởng tốt do:**

- Trong ngắn hạn, triển vọng ngành bất động sản và xây dựng năm 2017 sẽ giúp nhu cầu thép tăng trưởng mạnh.

**Bảng: Triển vọng ngành xây dựng và ngành bất động sản trong năm 2017**

NGÀNH XÂY DỰNG			NGÀNH BẤT ĐỘNG SẢN		
Phân Loại	Tỷ trọng	Triển vọng	Phân Loại	Tỷ trọng	Triển vọng
Hạ tầng	11.8%	Tăng	Du lịch	21.6%	Tăng
Công nghiệp	31.3%	Tăng	Công nghiệp	36%	Tăng
Dân dụng	56%	Tăng	Bán lẻ	30.8%	Tăng
			Nhà ở	4.5%	Tăng
<b>Triển vọng ngành xây dựng:</b>		<b>Tăng</b>	<b>Triển vọng ngành BĐS:</b>		<b>Tăng</b>

Nguồn: FPTs Research

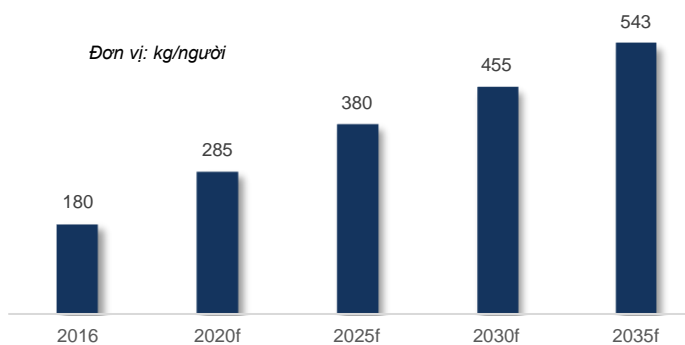
Với triển vọng rất tích cực của ngành xây dựng và bất động sản Việt Nam trong năm sau, nhu cầu thép trong nước vẫn sẽ tăng trưởng tốt và giá thép khó có khả năng giảm.

- Trong trung dài hạn, nhu cầu thép trong nước dự kiến sẽ tăng trưởng mạnh do mức tiêu thụ thép trên đầu người hiện tại ở Việt Nam (180 kg/người) thấp hơn nhiều so với nhu cầu thép trung bình của thế giới (216 kg/người) và nhu cầu trung bình của khu vực Đông Nam Á (240 kg/người). Căn cứ các số liệu về GDP/người

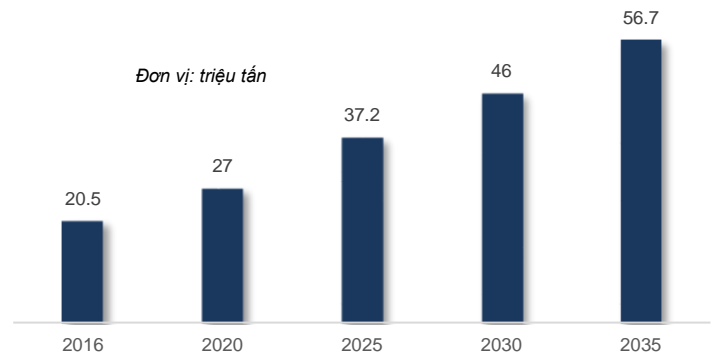
và tiêu thụ thép của Thái Lan và Malaysia, VSA dự báo nhu cầu thép trong nước năm 2020 khoảng 285 kg/người và năm 2035 là 543 kg/người.

Theo dự phóng của VSA, nhu cầu thép của Việt Nam cân đối theo GDP trên đầu người có thể đạt 27 triệu tấn vào năm 2020 và hơn 55 triệu tấn vào năm 2035. Cũng đồng quan điểm, Bộ Công Thương nhận định, Việt Nam sẽ thiếu hụt khoảng 17 triệu tấn thép vào năm 2020 và đến năm 2025, con số này có thể lên đến 22 – 25 triệu tấn thép.

**Biểu đồ: Tiêu thụ thép/người Việt Nam**



**Biểu đồ: Tổng nhu cầu tiêu thụ thép Việt Nam**

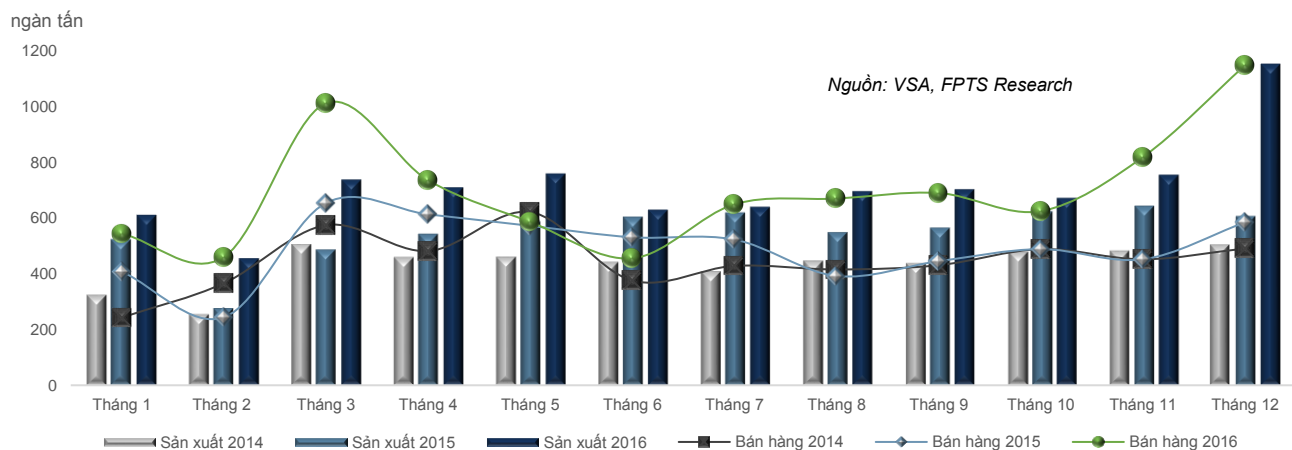


Nguồn: VSA, Bộ Công Thương

## 2. Cung cầu thép dài

Cung cầu măng thép dài Việt Nam đang ở trạng thái cân bằng, các doanh nghiệp trong nước đã cung cấp đủ cho nhu cầu hiện tại.

**Biểu đồ: Tình hình sản xuất bán hàng thép xây dựng giai đoạn 2014 – 2016 (Đơn vị: tấn)**



Ngành bất động sản, xây dựng trong nước phát triển mạnh mẽ nên sản lượng thép xây dựng sản xuất và tiêu thụ vẫn giữ được mức khá cao. Tăng trưởng cao cả về sản lượng sản xuất và bán hàng thép dài trong năm 2016 lần lượt là 20.8% và 21.5%. Với năng lực sản xuất hiện tại, ngành thép Việt Nam có khả năng đáp ứng 100% nhu cầu trong nước về phôi billet và thép xây dựng.

Sắp tới, cung cầu măng thép dài vẫn cân đối do có sự tăng trưởng đồng đều từ cả nguồn cung và nhu cầu. Với ngành xây dựng vẫn trong đà tăng trưởng mạnh cho đến cuối năm 2018, *nhu cầu tiêu thụ thép dài cũng sẽ tăng rất tốt*. Song song đó, Việt Nam đang có nhiều dự án thép dài lớn được đầu tư như dự án Formosa, Dung Quất và Cà Ná, sẽ giúp cho *nguồn cung thép dài tăng mạnh mẽ trong những năm tới*.

### 3. Cung cầu thép dẹt

Cung cầu mảng thép dẹt nói chung đang bị mất cân đối với nhu cầu trong nước vượt nguồn cung. Mặc dù những năm gần đây các doanh nghiệp đầu ngành mảng thép dẹt đều liên tục đầu tư, xây dựng nhà máy nhưng vẫn không đủ phục vụ hoàn toàn nhu cầu trong nước.

- Do thiếu hụt nguồn cung nên tôn mạ vẫn là mảng mà Việt Nam phải nhập khẩu toàn bộ bán thành phẩm HRC và một phần thành phẩm như tôn mạ lạnh và sơn phủ màu. Năm 2016, bán hàng tôn mạ trong nước đạt 2.93 triệu tấn (+24.9% yoy) nhưng vẫn phải nhập khẩu hơn 1.8 triệu tấn tôn mạ các loại (+30% yoy) (khối lượng nhập khẩu thực sự có thể lớn hơn nhiều do nhiều loại tôn mạ nhập khẩu được khai thành loại thép khác như thép hợp kim). Tuy phải nhập khẩu tôn mạ nhưng các doanh nghiệp thép dẹt vẫn có lượng xuất khẩu khá lớn (1.37 triệu tấn) do không thể cạnh tranh với tôn mạ giá rẻ nhập khẩu từ Trung Quốc. Nhưng tình hình nhập khẩu tôn mạ dự kiến sẽ suy giảm từ năm 2017 trở đi vì thuế tự vệ chính thức dành cho tôn mạ nhập khẩu đã được áp dụng vào cuối tháng 03/2017. Đồng thời, chúng tôi cho rằng sản lượng xuất khẩu tôn mạ cũng sẽ giảm do các doanh nghiệp sẽ ưu tiên phân phối tại thị trường nội địa hơn vì giá bán sẽ cao hơn.
- Ống thép là điểm sáng trong mảng thép dẹt, đã cân đối cung cầu kể từ năm 2016. Ống thép sản xuất năm 2016 đạt 1.95 triệu tấn (+26.5% yoy), tiêu thụ đạt 1.94 triệu tấn (+23.1% yoy). Trong năm 2016, nguồn cung ống thép cũng đã đáp ứng được 100% nhu cầu trong nước.

*Sự mất cân đối cung cầu trong mảng thép dẹt sắp tới được kỳ vọng sẽ cải thiện hơn.* Ngày càng có nhiều dự án lớn sản xuất phôi dẹt được đầu tư tại Việt Nam (như Formosa, Dung Quất và Cà Ná) nên các doanh nghiệp thép dẹt hiện hữu cũng như các đối thủ tiềm tàng sẽ mạnh dạn đầu tư mảng thép dẹt hơn dẫn đến nguồn cung sẽ tăng mạnh trong tương lai. Để minh họa, trong năm 2017, HPG và POM vốn là hai doanh nghiệp đầu ngành mảng thép dài đã thông báo việc xây dựng nhà máy tôn mạ với công suất lớn; cũng như hai doanh nghiệp tôn mạ đầu ngành là HSG và NKG vẫn đang mở rộng đầu tư nhà máy của mình.

## IV. Môi trường kinh doanh của ngành thép Việt Nam

### 1. Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA)

Ngành thép Việt Nam chịu sự ảnh hưởng lớn của VSA. Ban đầu, VSA chỉ bao gồm 13 doanh nghiệp sản xuất thép xây dựng. Sau gần 15 năm phát triển, Hiệp hội có số lượng thành viên là 103 thành viên từ nhiều thành phần kinh tế: doanh nghiệp nhà nước, công ty liên doanh, công ty cổ phần và tư nhân, công ty 100% vốn nước ngoài.

#### Nhiệm vụ của VSA

- Phản ánh kịp thời những khó khăn vướng mắc trong sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thép và kiến nghị Chính phủ giải quyết.
- Hiệp hội đóng vai trò tư vấn, phản biện với những dự án đầu tư phát triển ngành thép trong nước và nước ngoài: tham gia quy hoạch phát triển ngành thép.
- Trợ giúp kỹ thuật, pháp lý cho các thành viên Hiệp hội, đặc biệt trong vấn đề về phòng vệ thương mại. Một số nước kiện Việt Nam trong việc bán phá giá một số mặt hàng thép thì VSA cũng tham gia và xem xét vì việc chống bán phá giá của nước ngoài đối với Việt Nam.
- Thường xuyên tổ chức các cuộc họp để thảo luận tình hình, đưa ra giá bán trung bình để các thành viên trong hiệp hội không cạnh tranh với nhau dưới giá thành.

Nhìn chung Hiệp hội thép Việt Nam hoạt động rất tích cực và kịp thời. VSA đóng vai trò rất quan trọng trong việc điều phối tình hình nội bộ của ngành thép trong nước như thống nhất giá bán *thép dài* xây dựng vào cuối năm 2016, cũng như tham gia đề xuất góp ý vào *Dự thảo ngành thép đến 2035* của chính phủ và sát cánh cùng các doanh nghiệp *tôn mạ* trong các vụ kiện phòng vệ thương mại từ nước ngoài.

## 2. Các quy định pháp lý ảnh hưởng đến hoạt động của ngành thép Việt Nam

**Quyết định 2968/QĐ – BCT ban hành năm 2016:** quyết định này áp thuế tự vệ chính thức với thép xây dựng 15.4% và giảm dần về 0% đến năm 2020, phôi billet 23.3% và giảm dần về 0% đến năm 2020.

**Quyết định số 1105/QĐ – BCT ban hành vào ngày 30/03/2017:** quyết định này áp thuế tự vệ chính thức với tôn mạ nhập khẩu từ Trung Quốc và Hàn Quốc, mức thuế lên đến 38.34% và kéo dài đến năm 2021.

**Chỉ thị 02/CT – TTg ban hành năm 2012:** thi hành chính sách cấm xuất khẩu quặng sắt với các hành động cụ thể như dừng hoàn toàn xuất khẩu quặng sắt và tổ chức khai thác hiệu quả mỏ sắt Thạch Khê và các dự án khác để phục vụ cho các cơ sở gang thép trong nước.

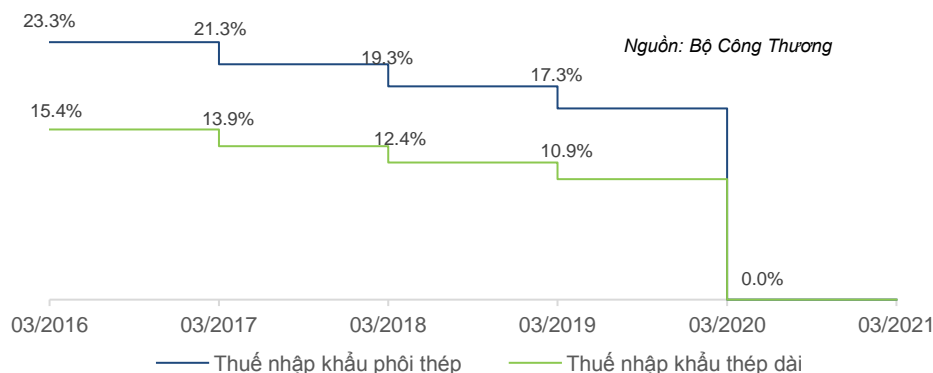
**Quyết định 694/QĐ – BCT năm 2013** với nội dung quy hoạch phát triển hệ thống sản xuất và hệ thống phân phối thép giai đoạn đến 2020, có xét đến năm 2025. Bộ Công Thương đặt mục tiêu sản xuất 25 triệu tấn phôi thép vào năm 2020 và 40 triệu tấn vào năm 2025. Sản xuất thép thành phẩm đạt 23 triệu tấn vào năm 2020 và 39 triệu tấn vào năm 2025. Dự án mới sử dụng công nghệ lò cao phải có dung tích tối thiểu 500m<sup>3</sup>. Dây chuyền cán thép phải có công suất tối thiểu 500,000 tấn/năm.

### 2.1 Thuế tự vệ dành cho nhập khẩu

- **Thép dài**

Việt Nam đã áp dụng thuế chống bán phá giá đối với phôi billet và thép dài lần lượt là 23.3% và 15.4%. Hiệu lực của đợt thuế này bắt đầu từ tháng 08/2016 và sẽ giảm dần về mức 0% cho đến tháng 03/2020. Với mức thuế hiện tại và theo ước tính của chúng tôi, giá phôi sản xuất bằng lò BOF, lò EAF và phôi nhập khẩu sau khi bị áp thuế lần lượt là \$309/tấn, \$388/tấn và \$327/tấn. Các doanh nghiệp lò BOF (HPG và TIS) sẽ hưởng lợi lớn từ chính sách chống bán phá giá, còn các doanh nghiệp lò EAF vẫn sẽ khó khăn.

**Biểu đồ: Lộ trình thay đổi mức thuế tự vệ**



- **Thép dẹt**

Việt Nam cũng đã áp thuế chống bán phá giá chính thức với sản phẩm tôn mạ từ Trung Quốc và Hàn Quốc vào cuối tháng 03/2017, thời hạn áp thuế kéo dài 5 năm, mức thuế bình quân từ 3.17 – 38.34%. Các doanh nghiệp tôn mạ sẽ được hưởng lợi lớn khi năm 2016 có hơn 1.8 triệu tấn tôn mạ màu, mạ lạnh tiêu thụ tại Việt Nam có nguồn gốc từ Trung Quốc và Hàn Quốc trong năm 2016. Ngoài ra khoảng 50 – 60% lượng ống thép bán ra thị trường là từ các doanh nghiệp nhỏ lẻ, nhập thép nguyên liệu từ Trung Quốc để cuộn. Nếu hạn chế được nguồn nhập khẩu từ Trung Quốc sẽ giúp các doanh nghiệp thép quy mô như HSG, NKG, Đông Á ... tăng mạnh sản lượng tiêu thụ trong nước.

Tóm lại, ngành thép Việt Nam đã được bảo hộ hoàn toàn cho cả hai loại sản phẩm: thép dài đến năm 2020 và thép dẹt đến năm 2021. Với nhu cầu thép nội địa hiện nay rất lớn và vượt cả nguồn cung, việc hạn chế nhập khẩu thép sẽ giúp các doanh nghiệp thép Việt Nam tiêu thụ sản phẩm ngay trong nước được nhiều hơn.

## 2.2 Phát triển cân bằng về chiều rộng lẫn chiều sâu của ngành

- **Quyết định 694 – BCT**

Theo quy hoạch phát triển sản xuất thép thành phẩm của Bộ Công Thương đến năm 2020, có xét đến năm 2025, Việt Nam sẽ cơ bản đáp ứng nhu cầu tiêu thụ các loại thép. Tuy nhiên đến thời điểm đầu năm 2017 ngành thép trong nước hầu như vẫn chưa đạt được kế hoạch đặt ra cho năm 2015. Cụ thể, nội dung của bảng quy hoạch như sau:

**Bảng: Tổng công suất sản xuất gang, thép dự kiến đến năm 2020, có xét đến năm 2025**

Loại sản phẩm	Công suất (1,000 tấn/năm)		
	2015	2020	2025
Gang và sắt xấp	9,500 (x)	23,500	33,250
Phôi vuông	15,300 (x)	24,000	25,630
Phôi dẹt	6,000 (x)	18,000	25,500
Thép thành phẩm	15,000	35,500	42,530
Trong đó: – Thép dài (thanh, cuộn, hình)	10,500 (x)	16,500	18,680
– Thép cuộn cán nóng	4,500 (x)	19,000	23,850

(x): chưa đạt được – Nguồn: Quyết định 694 – BCT

Tăng dần tỷ lệ xuất khẩu và giảm tỷ lệ nhập khẩu sản phẩm thép các loại. Theo kế hoạch tỷ lệ xuất khẩu năm 2015 khoảng 15%; năm 2020 khoảng 20% (thực tế năm 2016 đã đạt được) và năm 2025 khoảng 25% so với sản lượng. Tỷ lệ nhập khẩu năm 2015 khoảng 35%; năm 2020 khoảng 25% và năm 2025 khoảng 15% so với nhu cầu tiêu thụ trong nước.

**Bảng: Yêu cầu quy mô tối thiểu trong luyện kim**

Công nghệ	Quy mô tối thiểu
Luyện than cốc	350,000 tấn/năm
Lò cao ở khu vực ven biển	1,000 m <sup>3</sup>
Lò cao ở khu vực còn lại	700 m <sup>3</sup>
Lò cảm ứng	50 tấn/ mẻ
Lò thổi Oxy ven biển	70 tấn/ mẻ
Lò thổi Oxy ở khu vực còn lại	50 tấn/ mẻ
Lò hồ quang điện	70 tấn/ mẻ
Dây chuyền cán nóng thép dẹt	1,000,000 tấn/ năm
Dây chuyền cán nguội thép dẹt	500,000 tấn/ năm
Dây chuyền cán thép dài	500,000 tấn/ năm

Nguồn: Thông tư 03/2014 – BCT

Lợi thế kinh tế theo quy mô là nhân tố cốt lõi của ngành thép. Chính điều này lý giải vì sao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nội địa yếu kém và giá thành sản xuất cao. Vấn đề cấp thiết hiện tại là tăng cường quy mô đầu tư và sử dụng công nghệ hiện đại cần phải được triển khai cho ngành thép Việt Nam. Thông tư số 03/2014 do Bộ Công Thương ban hành quy định về công nghệ, thiết bị sản xuất gang thép đã đưa ra một số thay đổi về công suất tối thiểu, quy mô lò luyện, suất tiêu hao năng lượng. Cụ thể, quy mô lò cao của các khu liên hợp thép ở Việt Nam mới đạt 500m<sup>3</sup> nhưng theo quy định mới, để được cấp phép, các nhà đầu tư phải đầu tư xây dựng lò cao từ 700m<sup>3</sup> trở lên. Đối với các cơ sở luyện gang lò cao, dung tích lò tại các khu vực ven biển phải đạt 1,000m<sup>3</sup> trở lên. Về cán thép, các cơ sở sản xuất thép HRC phải có công suất lớn hơn 1 triệu tấn/năm; dây chuyền cán nguội thép dẹt phải có công suất trên 500,000 tấn/năm; dây chuyền cán thép dài cũng phải có công suất tối thiểu 500,000 tấn/năm.

Ngoài các tiêu chí về quy mô sản xuất, thông tư còn có quy định về xử lý môi trường, tiết kiệm năng lượng và những hệ thống hỗ trợ trong sản xuất. Bên cạnh đó, để được cấp giấy chứng nhận đầu tư, Bộ còn yêu cầu chủ đầu tư lập

dự án phải thuyết minh công nghệ, thiết bị của dự án. Nhà máy phải được Bộ Công thương và Sở Công Thương địa phương kiểm tra chất lượng trước khi vận hành ba tháng.

Quyết định 694 của Bộ Công Thương là một tín hiệu cho thấy chính phủ đang mạnh tay cơ cấu ngành thép trong nước. Các dự án đầu tư bắt buộc phải tuân thủ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về công nghệ và thiết bị sản xuất. Theo lộ trình của Bộ Công Thương, từ năm 2013 đã không cấp phép cho các dự án mới có công nghệ lạc hậu, ô nhiễm môi trường, tiêu hao nhiều năng lượng. Đến năm 2020 sẽ loại bỏ cơ bản các nhà máy sản xuất gang, phôi thép, dây chuyền cán thép có công suất nhỏ.

Đây là mấu chốt để tháo gỡ khả năng cạnh tranh cho các doanh nghiệp nội. Rào cản gia nhập ngành được tăng lên, các doanh nghiệp lớn sẽ có điều kiện để tiếp tục phát huy lợi thế quy mô của mình. Các doanh nghiệp nhỏ kém cạnh tranh sẽ phải tìm cách tăng cường đầu tư tăng quy mô hoặc thông qua hoạt động M&A. Thách thức nhiều hơn cũng đồng nghĩa với cơ hội nhiều hơn cho những doanh nghiệp có năng lực.

- **Dự thảo Quyết định Điều chỉnh quy hoạch hệ thống sản xuất thép đến năm 2025, định hướng đến năm 2035 (thay thế Quyết định 694 – BCT) ([trở về mục chính](#))**

Những tháng cuối năm 2016, Bộ Công Thương đã ra bản dự thảo về quy hoạch phát triển ngành thép đến năm 2035. Với các định hướng phát triển như đầu tư xây dựng các khu liên hợp luyện thép khép kín, nâng cấp lò điện hiện có để tận dụng nguồn nguyên liệu sẵn có và đồng thời cũng đóng cửa các dự án thép không đạt tiêu chuẩn ([xem chi tiết](#)). Quan trọng hơn, Bộ Công Thương đặt *mục tiêu cân đối giữa sản xuất phôi billet và phôi dẹt* trong nước.

**Bảng: Tổng công suất của các dự án dự kiến đến năm 2025, định hướng đến năm 2035** (Nguồn: Bộ Công Thương)

		Công suất (1,000 tấn/năm)			
		Năm 2016	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2035
Theo công nghệ	Công nghệ lò BOF	2,870	21,000	46,000	55,000
	Công nghệ lò EAF	9,720	11,200	11,200	11,200
Theo chủng loại thép thô	Phôi billet	12.315	21,800	29,300	31,300
	Phôi dẹt	–	10,500	28,000	35,000

Trước đây các doanh nghiệp trong nước không đủ năng lực tài chính và kỹ thuật nên Việt Nam phải kêu gọi các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư các Khu luyện thép liên hợp. Đến nay, một số doanh nghiệp Việt Nam đã có đủ năng lực, có thể đầu tư các tổ hợp thép có quy mô lớn mà không cần đến các nhà đầu tư nước ngoài. Bộ Công Thương cho rằng nếu Việt Nam không phát triển các dự án Khu liên hợp luyện thép lò cao để sản xuất các loại thép phục vụ ngành cơ khí chế tạo sẽ là một nghịch lý.

Dự thảo trên cho thấy chủ trương mạnh mẽ của nhà nước về việc đẩy mạnh phát triển ngành thép nội địa với trọng tâm cân đối trong cơ cấu sản xuất và cải thiện chất lượng sản phẩm.

### 3. Các hiệp định quốc tế ảnh hưởng đến hoạt động của ngành thép Việt Nam ([trở về mục chính](#))

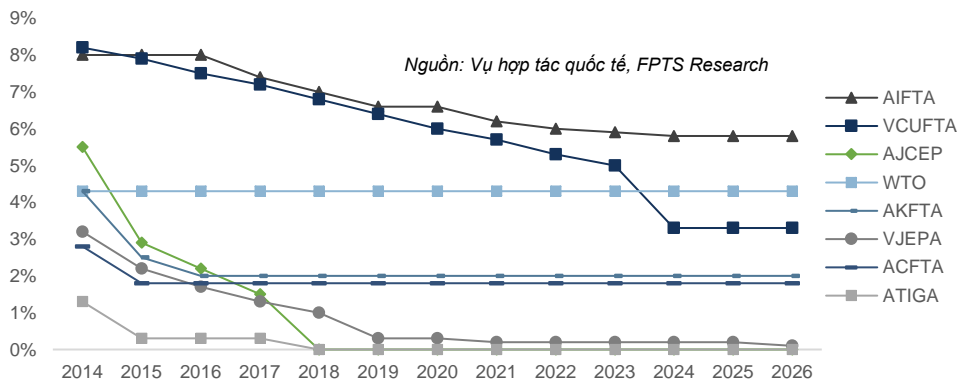
Ngành thép Việt Nam phụ thuộc vào chính sách bảo hộ nhưng hội nhập là xu hướng tất yếu. Trong quá trình đàm phán các Hiệp định FTA, Việt Nam cũng đã cố gắng giữ được lộ trình cắt giảm thuế quan cho các sản phẩm thép nhằm tạo thời gian cho các doanh nghiệp thép nội địa phát triển. Chính phủ vẫn thận trọng với các nhà nhập khẩu lớn như Trung Quốc và Hàn Quốc thông qua mức thuế trong ACFTA và VKFTA. Đến nay Việt Nam đã ký kết 12 FTA song phương và đa phương, đang đàm phán 4 FTA và đang xem xét 1 FTA. Theo cam kết trong các FTA, thuế nhập khẩu thép sẽ được cắt giảm theo lộ trình, thuế suất nhập khẩu trung bình của thép và các sản phẩm thép vào Việt Nam sẽ chỉ dao động ở mức 0.69 – 7.55% trong giai đoạn 2015 – 2018 và sẽ tiếp tục giảm trong giai đoạn tiếp theo. Những sản phẩm được bảo hộ mạnh nhất là thép xây dựng và phôi billet.

**Bảng: Tổng hợp các FTA đã ký kết có tác động lớn đến ngành thép (xem chi tiết)**

Hiệp định	Bên liên quan	Sản lượng nhập khẩu	Khả năng bảo hộ thép xây dựng và phi thép
ACFTA	Trung Quốc	Lớn nhất	Bảo hộ cao
TPP	11 quốc gia khác	Lớn thứ 2	Mở cửa hoàn toàn sau 11 năm
VKFTA	Hàn Quốc	Lớn thứ 3	Còn bảo hộ
VCUFTA	Nga, Belarus và Kazakstan	Lớn thứ 5	Mở cửa hoàn toàn sau 11 năm

Nguồn: Vụ hợp tác quốc tế

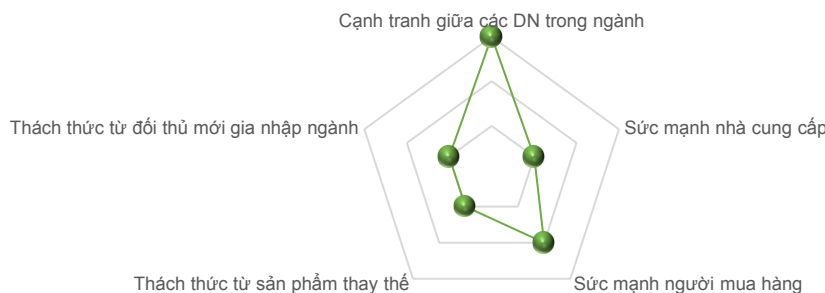
**Biểu đồ: Lộ trình cắt giảm thuế sắt thép của Việt Nam trong các FTA (Đơn vị: %)**



Khi hội nhập sâu rộng, ngành thép phải chấp nhận thuế nhập khẩu bằng 0%, nhưng khi thuế suất nhập khẩu thấp như vậy thì phải có các quy định kỹ càng về hàng rào kỹ thuật để bảo vệ các nhà sản xuất trong nước. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng phải nỗ lực cải thiện các yếu tố nội tại của mình như chất lượng và giá thành sản phẩm, nếu không muốn bị đào thải một khi các FTA phát huy tối đa hiệu lực.

## V. Mức độ cạnh tranh của ngành thép Việt Nam

Mức độ cạnh tranh của ngành thép được xem xét dựa vào mô hình Five – Forces của Micheal Porter:



**Nhìn chung, mức độ cạnh tranh của ngành thép Việt Nam khá thấp (xem chi tiết).** Đầu tiên, phần lớn các đầu vào để sản xuất phải nhập khẩu nhưng do có đa dạng nguồn hàng từ nhiều nước lân cận mà ngành thép Việt Nam cũng không phải chịu sức ép từ phía nhà cung cấp. Thứ hai, sức mạnh của khách hàng cũng chỉ ở mức trung bình. Cụ thể, khách hàng có đa dạng sự lựa chọn từ các sản phẩm trong nước và nhập khẩu; tuy nhiên, đầu ra ngành thép cũng đa dạng theo nhiều mục đích sử dụng và thị trường đầu ra cũng rộng mở cho cả nội địa lẫn xuất khẩu. Bên cạnh đó, ngành thép cũng chưa có sản phẩm thay thế và các tay chơi mới cũng không dễ dàng gia nhập ngành do vướng phải rào cản về vốn đầu tư, cũng như giới hạn của Chính phủ về Quy hoạch phát triển ngành thép. Mức độ cạnh tranh ở ngành thép chủ yếu đến từ cạnh tranh giữa các doanh nghiệp với nhau trong việc giành thị phần, bởi sản phẩm ít khác biệt và rào cản rời ngành cao. Với cạnh tranh chủ yếu đến từ nội bộ ngành, triển vọng ngành thép đến 2020 vẫn rất khả quan. Việc tăng trưởng của ngành thép hiện đang rất cao cũng như chính sách bảo hộ toàn diện của chính phủ gần đây sẽ giúp các doanh nghiệp có thể tiếp tục phát triển nhanh trong những năm sắp tới.

## C. TRIỂN VỌNG NGÀNH THÉP VIỆT NAM

### I. Phân tích SWOT ngành thép Việt Nam

#### 1. Điểm mạnh

- **Nguồn nguyên liệu đầu vào dồi dào, giá rẻ nếu khai thác được**

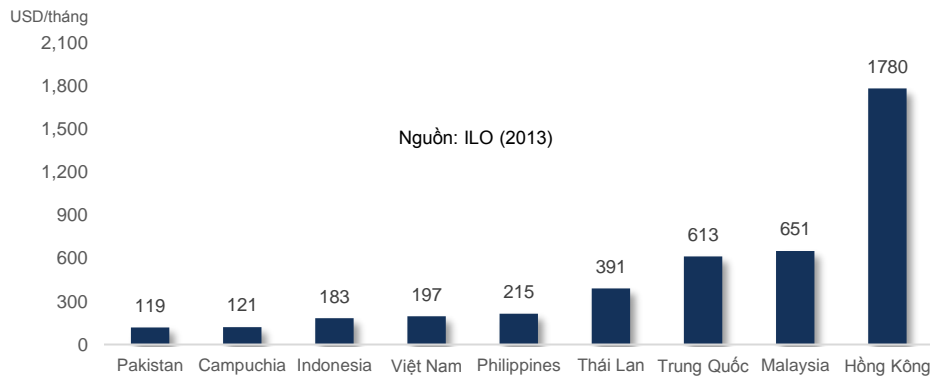
Việc sở hữu nguồn quặng sắt có thể nói là một điểm mạnh có điều kiện của ngành thép trong nước. Ngoài ra, Việt Nam còn có các nguồn tài nguyên khác rất phong phú như: đá vôi, đô lô mít, quặng kim loại màu để sản xuất ferro...

- **Có các cảng nước sâu ven biển**

Để bảo đảm hiệu quả kinh tế, các nhà máy thép lớn trên thế giới đều được xây dựng với công suất từ 2 – 3 triệu tấn/năm trở lên tại các vị trí ven biển gần cảng nước sâu để lợi thế trong việc nhập quặng, than và xuất bán sản phẩm. Với lợi thế hơn 3,000km bờ biển và hệ thống cảng nước sâu phong phú, Việt Nam có đủ điều kiện để xây dựng những Khu liên hợp luyện thép cỡ lớn, bảo đảm hiệu quả về kinh tế tại các khu vực tiềm năng có cảng nước sâu như Nghi Sơn, Dung Quất, Cà Ná... Hiện 3 cảng nước sâu trên đều đã được các doanh nghiệp thép trong nước đặt chỗ: cảng Nghi Sơn – gang thép Nghi Sơn, cảng Dung Quất – thép Hòa Phát và cảng Cà Ná – tôn Hoa Sen.

- **Lợi thế chi phí thấp**

**Biểu đồ:** Tiền lương bình quân theo tháng trong khu vực châu Á



**Chi phí nhân công:** So với các quốc gia có nền công nghiệp thép phát triển như Nhật Bản, Hàn Quốc hay Trung Quốc, Việt Nam có thu nhập bình quân đầu người thấp hơn. Ngành thép là ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, do vậy giá nhân công rẻ là một lợi thế lớn.

**Chi phí vận chuyển và bán hàng:** Với đặc trưng của sản phẩm thép có trọng lượng và kích cỡ lớn nên việc tiêu thụ các sản phẩm thép trong thị trường nội địa với hệ thống đại lý sẵn có của các doanh nghiệp Việt Nam là một lợi thế lớn về bán hàng, chi phí thanh toán chuyển đổi ngoại tệ và vận chuyển so với thép nhập khẩu vào Việt Nam.

**Chi phí điện bình quân trong nước ở mức thấp, thuộc nhóm thấp nhất trong khu vực Đông Nam Á và trên thế giới.**

- **Ngành thép vẫn đang được đầu tư mở rộng rất mạnh**

Như đã phân tích ở phần II – Ngành thép Việt Nam, các doanh nghiệp trong ngành thép đang nỗ lực đầu tư, mở rộng chuỗi giá trị nhằm tăng hiệu quả về quản lý chi phí, giá thành, quản trị sản xuất... để có khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp ngoại về mặt giá cả, chất lượng và thương hiệu. Những nhà máy thép mới không ngừng được xây dựng mỗi năm, cũng như các nhà máy cũ được hiện đại hóa nhằm tăng công suất và hiệu quả.

## 2. Điểm yếu

Tuy ghi nhận sự phát triển khả quan trong những năm qua, nhưng ngành thép Việt Nam vẫn có một số hạn chế sau:

- Hạn chế về quy mô: ngành thép Việt Nam có quy mô vẫn còn bé so với các nước trên thế giới. Từ đó, các doanh nghiệp thép Việt Nam không tận dụng được lợi thế kinh tế theo quy mô.
- Hạn chế về công nghệ: theo số liệu từ VSA cho thấy, 2/3 nhà máy sản xuất thép dài trong nước hiện đang sử dụng các thiết bị sản xuất có trình độ công nghệ lạc hậu, gây hao phí và ô nhiễm môi trường.
- Việc phụ thuộc vào nhập khẩu các trang thiết bị sản xuất và công nghệ cũng là một điểm yếu của ngành.
- Kiến thức về phòng vệ thương mại của các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và ngành thép nói riêng còn yếu. Để cải thiện được mảng này, đòi hỏi doanh nghiệp không chỉ có tiềm lực về kinh tế, mà cần thông thạo, hiểu sâu về luật lệ, các công cụ phòng vệ trước các cuộc tranh chấp thương mại quốc tế.

## 3. Cơ hội

### • Bức tranh kinh tế hiện đang thuận lợi tại Việt Nam

- Kinh tế Việt Nam đang trong thời kỳ phát triển tốt, tăng trưởng GDP năm 2016 đạt 6.21%. Quốc hội đã thông qua chỉ tiêu GDP năm 2017 tăng 6.7% nên nhìn chung tình hình vĩ mô trong năm nay vẫn đầy triển vọng.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01/01/2016 đã ảnh hưởng khá tích cực lên lợi nhuận của toàn thể cộng đồng doanh nghiệp trong nước.
- Thị trường chứng khoán phái sinh dự kiến bắt đầu hoạt động vào cuối quý 02/2017 sẽ tạo tiền đề tích cực cho thị trường vốn tại Việt Nam và sẽ gián tiếp hỗ trợ nguồn vốn cho các doanh nghiệp thép niêm yết.

### • Nhu cầu ngành thép trong nước đang rất lớn

Ngành thép là một ngành công nghiệp cốt lõi của nhiều quốc gia. Việt Nam là một quốc gia đang phát triển nên trong ngắn hạn và trung hạn nhu cầu khổng lồ về phát triển cơ sở hạ tầng và đô thị hóa sẽ giúp ngành thép Việt Nam tăng trưởng mạnh. Chưa kể đến, diện tích nông thôn ở Việt Nam còn rất lớn, nên trong dài hạn nhu cầu thép xây dựng sẽ vẫn có thể được duy trì ổn định.

### • Bảo hộ từ chính phủ Việt Nam

Trước tình hình thép nhập khẩu ồ ạt từ nhiều quốc gia đặc biệt là Trung Quốc, Bộ Công Thương đã ra quyết định áp thuế tự vệ chính thức đối với phôi billet (21.3%), thép dài (13.9%) vào năm 2016 và thép dẹt (3.17 – 38.34%) vào cuối tháng 03/2017. Động thái này giúp các doanh nghiệp nội địa tháo gỡ được khó khăn tạm thời để tiếp tục sản xuất. Các loại thuế bảo hộ sẽ kéo dài ít nhất 5 năm, tạo thời gian cho các doanh nghiệp củng cố năng lực sản xuất.

## 4. Thách thức

### • Cạnh tranh với thép nhập khẩu khi hết bảo hộ từ chính phủ

Như đã phân tích ở phần ngành Việt Nam về các FTA và lộ trình cắt giảm thuế sắt thép của Việt Nam, khi hội nhập thì các “hàng rào” thuế quan trong nước sẽ dần dỡ bỏ. Các doanh nghiệp trong nước phải đối diện hàng loạt các mặt hàng giá rẻ nhập khẩu. Các FTA mà Việt Nam đã và đang ký kết sẽ có tác động cả hai mặt, tích cực và tiêu cực. Nhưng riêng ngành thép, những tác động tiêu cực có tính chất mạnh mẽ hơn so với những tác động tích cực.

Khi hết bảo hộ, chính phủ Việt Nam sẽ cân nhắc tiếp tục bảo hộ hay không, nhưng do nhiều hiệp định FTA đã ký thì khả năng tiếp tục bảo hộ là rất thấp. Ở các nước đã phát triển, họ có những biện pháp khác để bảo hộ ngành thép của mình bên cạnh thuế quan như:

- Các hàng rào về kỹ thuật.
- Các loại công cụ phòng vệ thương mại: thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp từ chính phủ, biện pháp tự vệ...

- **Áp lực từ thế giới đến ngành thép Việt Nam sẽ tiếp tục tăng**

Theo tính toán, Trung Quốc hiện dư thừa thép và đặt mục tiêu xuất khẩu hơn 120 triệu tấn, trong đó xuất khẩu sang các nước Đông Nam Á chiếm hơn 37%. Sản lượng thép nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam năm 2016 đứng đầu khu vực Đông Nam Á, đến hơn 10 triệu tấn. Trong quá trình cơ cấu ngành thép của mình, sự hỗ trợ của một đồng nhân dân tệ yếu sẽ giúp ngành thép Trung Quốc tăng cường xuất khẩu ra thế giới. Dự kiến áp lực đẩy sản phẩm ra các thị trường thế giới sẽ vẫn tiếp tục tăng trong vài năm tới. Ngành thép Việt Nam cần phải có giải pháp đối phó với nguy cơ này.

Ngành thép phải đối mặt nhiều nhất với các vụ kiện chống bán phá giá, chống trợ cấp từ các nước nhập khẩu và hiện bị áp thuế chống bán phá giá từ nhiều quốc gia. Theo Bộ Công Thương, giai đoạn 2007 – 2016, thép Việt Nam xuất khẩu phải đối mặt với 29 vụ kiện. Trong đó, có 18 vụ kiện chống bán phá giá, 4 vụ kiện chống trợ cấp và 4 vụ kiện áp dụng biện pháp tự vệ từ rất nhiều nước ở khác các châu lục như: Hoa Kỳ, Canada, EU, Úc, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Thổ Nhĩ Kỳ và Ấn Độ.

## II. Triển vọng và xu hướng ngành thép Việt Nam

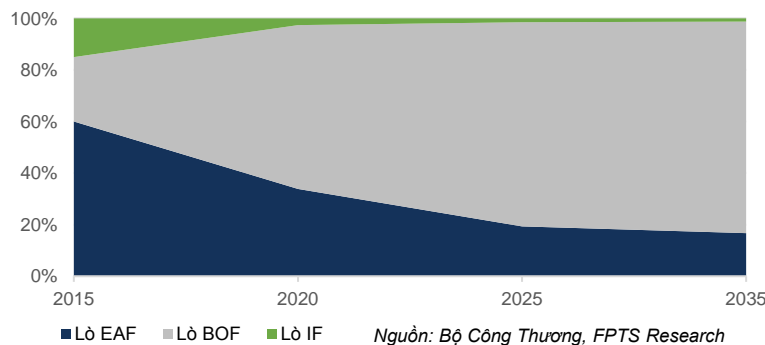
### 1. Cải thiện tốc độ tăng trưởng

Việt Nam là nước đang phát triển trong giai đoạn công nghiệp hóa, nên nhu cầu thép nội địa sẽ tiếp tục tăng mạnh trong tương lai. Với tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp sản xuất thép Việt Nam được dự báo ở mức 15% trong giai đoạn 5 năm tới thì cơ hội tăng trưởng của các doanh nghiệp vẫn còn rất tốt nếu tìm được hướng đi phù hợp.

### 2. Cải thiện về tỷ suất sinh lời

Xu hướng sắp tới là xây dựng những doanh nghiệp lò BOF lớn với quy mô 4 – 5 triệu tấn/năm. Khi đó chi phí trên mỗi sản phẩm sẽ thấp hơn, làm tăng biên lợi nhuận và các doanh nghiệp thép trong nước mới có thể chống chọi được với sản phẩm thép nhập khẩu giá rẻ.

**Biểu đồ: Cơ cấu sản xuất phôi thép theo công nghệ giai đoạn 2015 – 2035**



Chính phủ đang tạo điều kiện để các doanh nghiệp lò BOF phát triển. Nhà nước vẫn có mong muốn để các doanh nghiệp thép nội địa sử dụng lò BOF để tận dụng nguồn quặng sắt trong nước nhằm tăng tính cạnh tranh về chi phí nguyên vật liệu đầu vào. Trong tương lai việc tận dụng được nguồn quặng sắt trong nước sẽ giúp tỷ suất lợi nhuận gộp của các doanh nghiệp được cải thiện đáng kể.

### 3. Rủi ro ngành thép

- **Rủi ro nguyên liệu**

Nguyên liệu của các công ty ngành thép như thép phế liệu, than cốc, quặng sắt, phôi thép và một số sản phẩm thép được nhập khẩu từ nước ngoài. Khi giá nguyên liệu trên thị trường quốc tế biến động, giá thành sản phẩm thép biến động theo, khiến lợi nhuận của các công ty thép không ổn định. Trong giai đoạn từ giữa năm 2016 đến nay, giá nguyên vật liệu đầu vào tăng liên tục, khiến các công ty sản xuất thép phải tăng chi phí sản xuất.

- **Rủi ro về ô nhiễm môi trường**

Ô nhiễm môi trường (không khí và nguồn nước) là một vấn đề không thể tránh khỏi khi ngành thép hoạt động. Vì vậy, sự phát triển của ngành công nghiệp sản xuất thép ở Việt Nam có thể mang lại hậu quả khó lường cho môi trường. Theo số liệu thống kê, cứ mỗi tấn thép thô sản xuất bằng công nghệ lò cao sẽ phải thải ra hơn 500kg chất thải rắn (xỉ), 3 mét khối nước thải độc hại, 2.3 tấn CO<sub>2</sub> cùng các loại khí độc hại khác như CO, SO<sub>2</sub> và bụi kim loại. Một minh họa gần đây là vụ việc Khu liên hợp thép Formosa đặt tại Vũng Án đã làm ô nhiễm nặng nề môi trường biển và giết hàng loạt các động thực vật trong khu vực biển lân cận, gây phẫn nộ dư luận cả nước hồi tháng 04/2016.

### III. Khuyến nghị đầu tư ngành thép Việt Nam

#### 1. Ngắn hạn (dưới 12 tháng – trong năm 2017): Tích cực ([trở về mục chính](#))

Trong ngắn hạn, các chính sách thuế quan của chính phủ sẽ giúp ngành thép nội địa kinh doanh tốt hơn. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp thép còn được hưởng lợi từ chu kỳ bất động sản và nhu cầu xây dựng hạ tầng, dân dụng tăng cao. Triển vọng kinh doanh của các doanh nghiệp thép trong năm 2017 vẫn sẽ tích cực không kém so với năm 2016.

- **Thép dài:** do đã có thuế quan bảo hộ chính thức đến năm 2021 nên triển vọng mảng này trong năm 2017 vẫn sáng sủa. Cạnh tranh trong mảng thép dài sẽ đến chủ yếu từ các doanh nghiệp trong nước.
- **Thép dẹt:** do đã có thuế quan bảo hộ chính thức đến năm 2022 nên triển vọng mảng này trong năm 2017 rất sáng sủa. Cơ hội mở ra cho các doanh nghiệp khi có khoảng 1.8 triệu tấn tôn mạ được nhập khẩu vào Việt Nam trong năm 2016. Với lượng xuất khẩu tôn mạ trong nước đạt 1.4 triệu tấn trong cùng năm, trong 2017 các doanh nghiệp có thể bán lượng sản phẩm này cho thị trường trong nước với giá cao hơn (do giao dịch với giá bán lẻ). Trong khi thị trường xuất khẩu không thay đổi nhiều, thì triển vọng tăng trưởng doanh thu và cải thiện biên lợi nhuận của các doanh nghiệp tôn mạ trong 2017 sẽ rất tích cực.

#### Khuyến nghị:

- **Thép dài:** doanh nghiệp sản xuất thép xây dựng sử dụng lò BOF có giá thành sản xuất thấp nên sản phẩm cạnh tranh tốt hơn trên thị trường như HPG.
- **Thép dẹt:** các doanh nghiệp được hưởng lợi lớn sẽ là HSG và NKG. Thời điểm áp thuế tại quý I/2017 sớm hơn nhiều so với năm ngoái (thuế tạm thời vào thời điểm đầu quý IV/2016) nên các doanh nghiệp sẽ được hưởng lợi từ việc áp thuế dài hơn 2 quý so với năm 2016.

#### 2. Trung hạn (2 – 5 năm): Theo dõi

Theo lộ trình cắt giảm thuế sắt thép của Việt Nam trong các FTA (xem ở [đây](#)), kết quả là các chính sách thuế quan của chính phủ sẽ mất dần hiệu lực trong trung hạn. Bên cạnh đó, vẫn chưa thể dự đoán được khả năng chính phủ có tiếp tục gia hạn mức thuế quan cho ngành thép hay không vì phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác như kinh tế, chính trị. Tuy nhiên, với nhiều dự án gang thép quy mô lớn (như Cà Ná, Nghi Sơn hay Dung Quất) có khả năng hoạt động trong trung hạn thì đây là một dấu hiệu tích cực cho ngành.

**Bảng:** Triển vọng ngành thép Việt Nam trong trung hạn (Nguồn: FPTS Research)

	Các siêu dự án gang thép mới hoạt động	Các dự án gang thép mới không được hoạt động
Gia hạn thuế quan	Rất tích cực	Tích cực
Không gia hạn thuế quan	Trung lập	Rất tiêu cực

#### Khuyến nghị:

- Chú ý các doanh nghiệp có mạng lưới phân phối riêng rộng từ Nam ra Bắc như HPG, HSG.
- Sử dụng công nghệ hiện đại, tiết kiệm được chi phí nên tăng tính cạnh tranh và đang đẩy mạnh mở rộng đầu tư nhà máy quy mô lớn như HPG, HSG, NKG và POM.

### 3. Dài hạn (trên 5 năm): Theo dõi

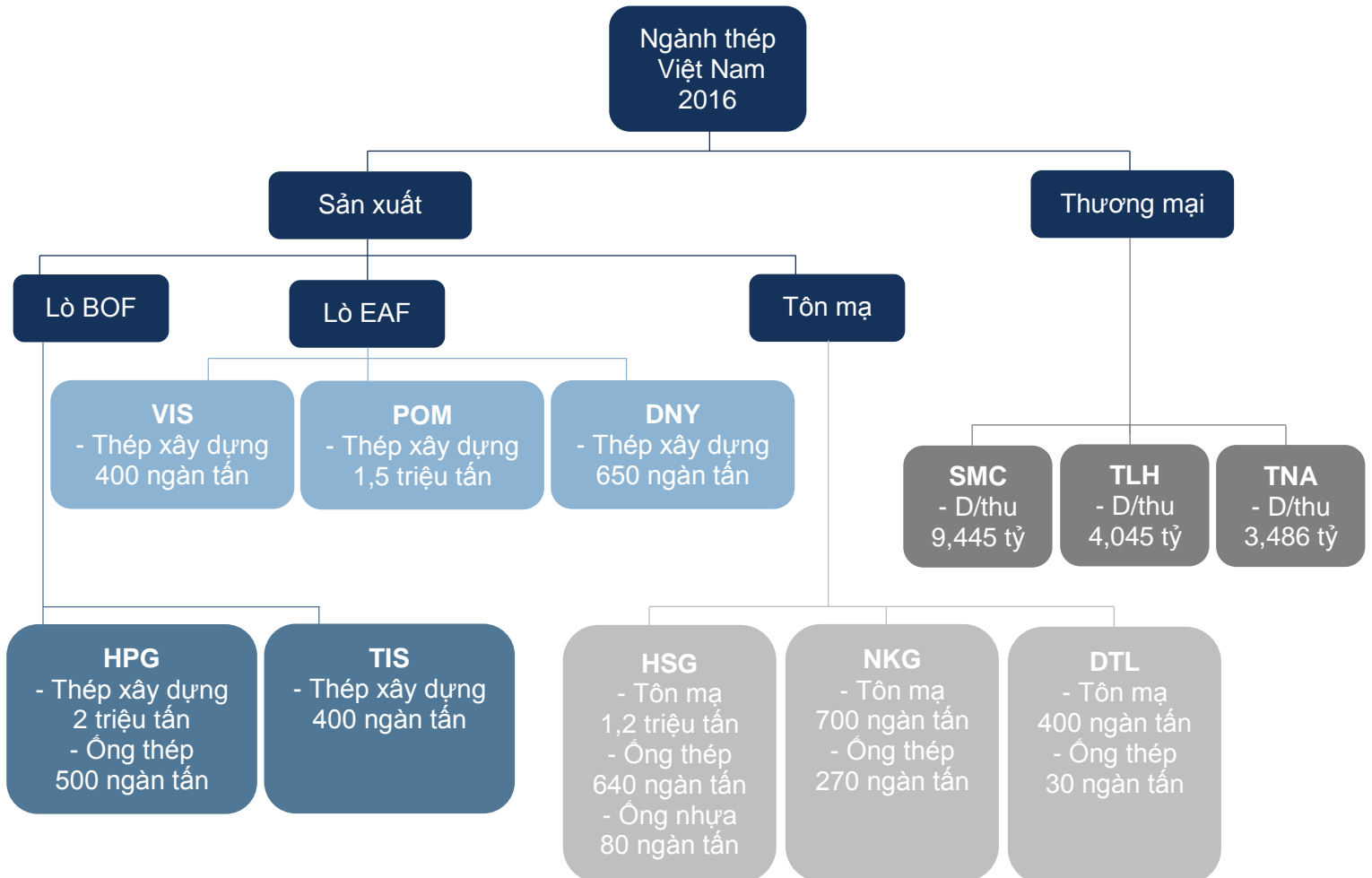
Trong dài hạn khi các chính sách FTA phát huy hết hiệu lực, ngành thép Việt Nam sẽ hội nhập rất sâu với các quốc gia. Để có thể cạnh tranh được, đặc biệt với Trung Quốc, các doanh nghiệp thép trong nước phải trang bị kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực phòng vệ thương mại cũng như củng cố thực lực, quy mô của mình bằng cách khép kín chuỗi giá trị để có thể cạnh tranh về giá thành và chất lượng tốt hơn. Bên cạnh đó, ngành vật liệu xây dựng nói chung có thể chững lại trong khoảng 5 năm nữa do ngành bất động sản được dự báo sẽ đi vào chu kỳ bão hòa.

**Bảng:** Triển vọng ngành thép Việt Nam trong dài hạn (Nguồn: FPT Research)

	Phát triển hàng rào phòng vệ	Không phát triển hàng rào phòng vệ
Đạt quy mô tối ưu	Rất tích cực	Tích cực
Vấn hoạt động ở quy mô nhỏ	Tiêu cực	Rất tiêu cực

#### Khuyến nghị:

- Chú ý các doanh nghiệp đã và đang đi tiên phong trong mỗi mảng và không ngừng tăng cường công suất, chất lượng sản phẩm như thép dài – HPG, thép dẹt – HSG.
- Cần theo dõi các doanh nghiệp có thể đạt được quy mô lớn để có thể phát huy tính hiệu quả kinh tế theo quy mô. Doanh nghiệp cần lưu ý là HPG và HSG.

**D. CẬP NHẬT CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH THÉP VIỆT NAM**
**I. Quy mô của các doanh nghiệp niêm yết trong ngành thép Việt Nam**


*Nguồn: FPT S Research*

Dựa vào loại hình doanh nghiệp, có thể chia ngành thép ra hai mảng là thương mại và sản xuất. Các doanh nghiệp thương mại với hoạt động kinh doanh đơn thuần là nhập khẩu hoặc mua sắt thép trong nước và sau đó phân phối đến khách hàng. Các doanh nghiệp tiêu biểu trong mảng này như SMC, TLH và TNA. Bên cạnh các doanh nghiệp thương mại, các doanh nghiệp còn lại trong ngành thuộc mảng sản xuất và gia công thép. Trong mảng gia công sản xuất, sản phẩm cuối cùng và công nghệ sản xuất sẽ hỗ trợ trong việc tiếp tục phân loại doanh nghiệp. Ví dụ như mảng thép dẹt – tôn mạ sẽ phải kể đến các doanh nghiệp như HSG, NKG và DTL. Đồng thời, trong mảng thép dài – thép xây dựng, các doanh nghiệp lại được phân loại dựa vào công nghệ sản xuất như lò BOF (HPG và TIS) hay lò EAF (VIS, POM và DNY).

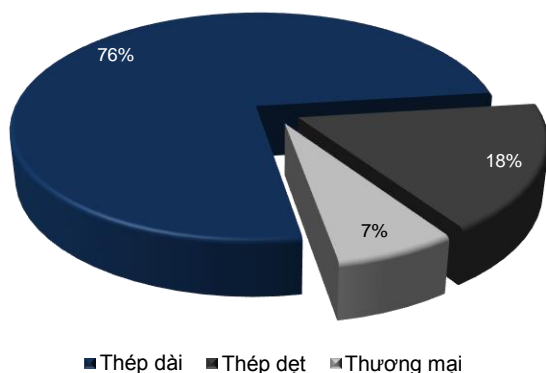
Sàn	Mã CP	Lĩnh vực	Số CP lưu hành	Thị giá 13/04/2017	Vốn hóa (tỷ đồng)	Vốn CSH (31/12/2016)	Tổng Tài sản (31/12/2016)
<b>Nhóm thép dài xây dựng sử dụng lò BOF</b>							
HOSE	HPG	Thép dài	1,264,146,117	31,600	39,947	19,854	33,227
Upcom	TIS	Thép dài	284,000,000	10,900	3,115	2,787	11,156
<b>Nhóm thép dài xây dựng sử dụng lò EAF</b>							
HOSE	VIS	Thép dài	49,220,262	23,550	1,189	676	2,703
HOSE	POM	Thép dài	186,317,161	15,800	2,757	2,674	7,075
HNX	DNY	Thép dài	26,999,517	7,000	189	349	2,324
<b>Nhóm doanh nghiệp tôn mạ</b>							
HOSE	HSG	Thép dẹt	200,000,000	49,400	9,900	4,598	13,957
HOSE	NKG	Thép dẹt	66,034,361	42,400	2,846	1,578	6,337
HOSE	DTL	Thép dẹt	58,207,764	28,300	1,647	911	2,444
<b>Nhóm doanh nghiệp thương mại thép</b>							
HOSE	SMC	Thương mại	29,511,643	23,500	685	750	4,804
HOSE	TLH	Thương mại	83,185,564	13,800	1,152	1,309	2,389
HOSE	TNA	Thương mại	9,759,823	58,500	561	376	1,363

**Màng thép dài**, HPG đang dẫn đầu mảng này cũng như toàn ngành thép về quy mô. HPG có giá trị vốn hóa lên đến 39,947 tỷ đồng, đồng thời cũng đứng đầu về quy mô vốn chủ sở hữu và tổng tài sản, đạt lần lượt 19,854 tỷ đồng và 33,227 tỷ đồng tính đến ngày 31/12/2016. Thuộc loại hình sản xuất nên các doanh nghiệp sẽ cần nguồn vốn rất lớn để có thể đầu tư bắt đầu hoạt động, đặc biệt là các doanh nghiệp sử dụng lò BOF để sản xuất.

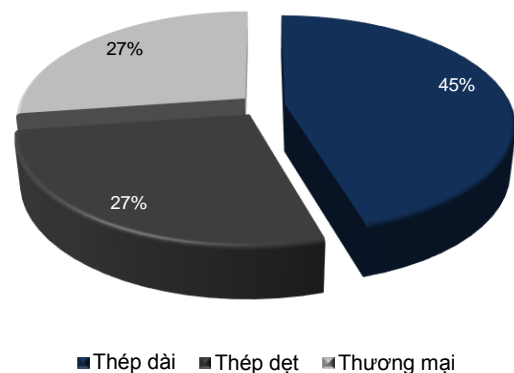
**Màng tôn mạ**, hiện tại HSG đang dẫn đầu về giá trị vốn hóa, đạt 9,900 tỷ đồng, đồng thời cũng đứng đầu về quy mô tổng tài sản và quy mô vốn chủ sở hữu, lần lượt là 13,957 tỷ và 4,598 tỷ đồng. Các doanh nghiệp màng tôn mạ tại Việt Nam cũng cần nguồn vốn đầu tư khá lớn (nhưng không bằng các doanh nghiệp luyện cán thép dài) để hoạt động do cũng thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất.

**Màng thương mại thép** nhìn chung có quy mô tài sản, vốn chủ sở hữu và vốn hóa nhỏ nhất ngành thép do đặc thù về mô hình kinh doanh không cần vốn lớn như các doanh nghiệp sản xuất. Ví dụ như TNA có quy mô vốn hóa chỉ 561 tỉ, vốn chủ sở hữu chỉ 376 tỉ và tổng tài sản là 1,363 tỉ, nhỏ hơn rất nhiều so với các doanh nghiệp trong ngành thép.

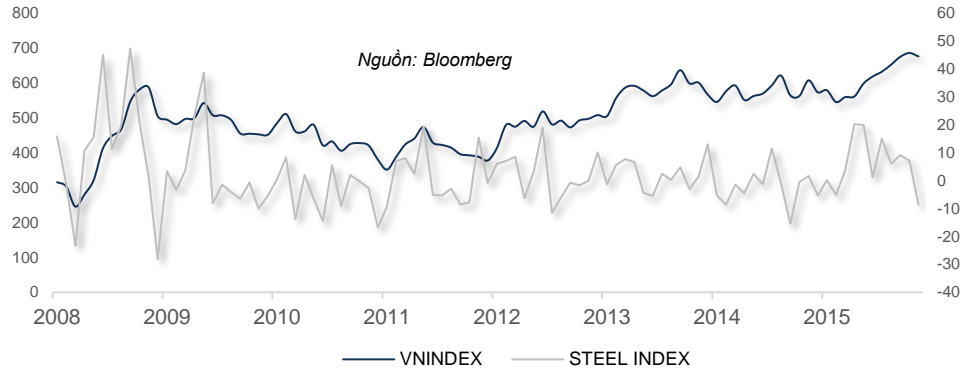
**Biểu đồ: Cơ cấu vốn hóa các doanh nghiệp**



**Biểu đồ: Cơ cấu số lượng doanh nghiệp thép niêm yết**



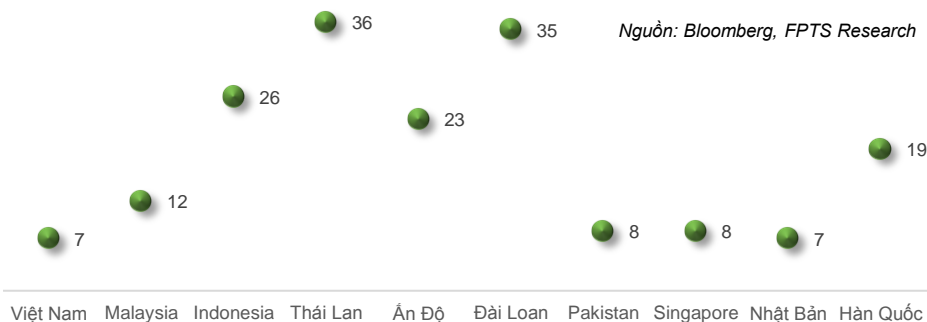
Nguồn: FPTs Research

**Biểu đồ: Sự tương quan giữa Vnindex và chỉ số của ngành thép Việt Nam**


Nhìn vào biểu đồ, có thể thấy được sự tương quan đồng biến giữa Vnindex và chỉ số ngành thép Việt Nam. Tuy nhiên, có độ trễ xuất hiện vì sự thay đổi trong giá cả thép sẽ ảnh hưởng một cách lan tỏa đến những ngành khác. Nhìn biểu đồ, chỉ số ngành thép không những biến động mạnh hơn mà còn thường tăng/giảm trước Vnindex từ 1 – 2 tháng nên việc quan sát biến động của chỉ số ngành thép cũng là một chỉ báo tốt cho thị trường.

## II. Cập nhật những chỉ số tài chính quan trọng của các doanh nghiệp thép

Mã CP	Vốn hóa	P/E Current	EV/EBITDA T12M	Doanh thu T12M	Biên LN gộp	LNST T12M	Nợ/Tài sản	ROE	ROA
<b>Nhóm thép dài xây dựng sử dụng lò BOF</b>									
HPG	39,947	5.3	3.8	33,283	26.3%	6,602	19.4%	23.4%	14.0%
TIS	3,115	29.6	16.9	7,899	8.1%	87	61.9%	7.6%	1.9%
<b>Nhóm thép dài xây dựng sử dụng lò EAF</b>									
VIS	1,189	16.4	11.3	3,740	6.3%	73	52.7%	5.8%	1.5%
POM	2,757	8.5	7.9	9,297	6.9%	301	55.0%	4.6%	1.7%
DNY	189	9.9	5.8	1,986	6.2%	20	53.5%	5.0%	0.8%
<b>Nhóm doanh nghiệp tôn mạ</b>									
HSG	9,900	5.1	5.4	19,747	23.4%	1,757	47.0%	25.5%	8.6%
NKG	2,846	3.5	6.6	8,937	11.3%	520	65.0%	27.8%	7.0%
DTL	1,647	9.2	8.5	2,885	11.1%	177	34.2%	15.6%	5.8%
<b>Nhóm doanh nghiệp thương mại thép</b>									
SMC	685	1.7	4.2	11,622	7.4%	421	56.5%	38.1%	5.9%
TLH	1,152	2.5	3.3	4,042	16.4%	457	38.1%	26.1%	14.3%
TNA	561	5.8	7.9	3,482	6.8%	111	50.8%	26.6%	7.4%

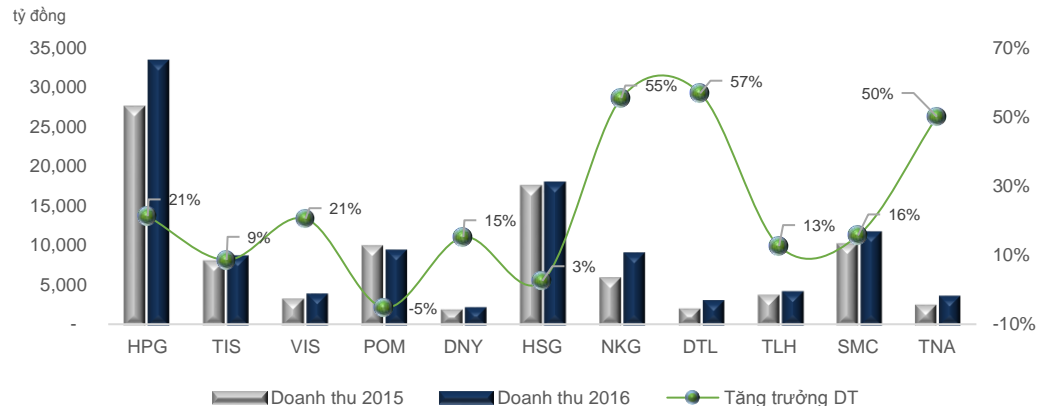
**Biểu đồ: So sánh chỉ số EV/EBITDA Trailing 12M ngành thép của các quốc gia (03/2017)**


Giá trị EV/EBITDA đại diện cho các doanh nghiệp trong ngành thép Việt Nam là 7.0x, thuộc mức thấp so với các quốc gia trong khu vực. Ngành thép Việt Nam vẫn khá non trẻ và được chính phủ ủng hộ phát triển nên triển vọng trong tương lai khá tích cực so với các nước ở khu vực lân cận.

### III. Cập nhật hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp thép

#### 1. Doanh thu

**Biểu đồ: Doanh thu và tăng trưởng doanh thu của các doanh nghiệp thép Việt Nam**



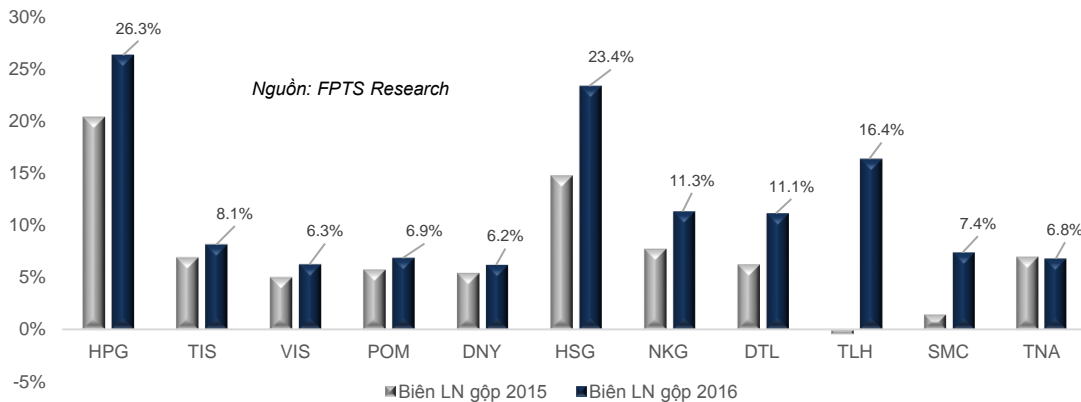
Nguồn: FPTIS Research

Tăng trưởng doanh thu trong năm 2016 của các doanh nghiệp ngành thép rất tích cực, với 10 trong số 11 doanh nghiệp đang phân tích đạt tăng trưởng dương. Các doanh nghiệp thép đạt mức tăng trưởng ấn tượng nhờ vào sự phục hồi của ngành bất động sản và xây dựng dân dụng, hạ tầng trong năm.

- Đầu tiên, nhóm doanh nghiệp sản xuất thép dài đạt được doanh số bán hàng tốt nhờ chính sách thuế chống bán phá giá Bộ Công Thương đã áp dụng cho phôi billet và thép xây dựng nhập khẩu.
  - Hai doanh nghiệp luyện phôi bằng lò BOF là HPG và TIS có sự chênh lệch đáng kể trong tốc độ tăng trưởng doanh thu. Chi tiết hơn một chút, không chỉ doanh thu của HPG trong năm 2016 hơn TIS khoảng 4 lần mà tốc độ tăng trưởng doanh thu của HPG còn cao hơn TIS, lần lượt là +21% yoy và +9% yoy. HPG với lợi thế về thương hiệu và hệ thống phân phối rộng khắp Việt Nam đã giúp thâm nhập vào thị trường và giữ thị phần tốt hơn so với TIS. Do cả hai doanh nghiệp cùng sử dụng công nghệ lò BOF nên giá bán sản phẩm cũng thấp hơn tương đối so với các doanh nghiệp dùng lò EAF nên mức độ cạnh tranh cũng mạnh hơn.
  - Các doanh nghiệp thép dài còn lại trên sàn như VIS, POM và DNY sử dụng công nghệ lò EAF để sản xuất. Trong 2016, VIS và DNY đạt mức tăng trưởng doanh thu khá cao lần lượt là +21% yoy và +15% yoy. Đi ngược với xu hướng của ngành, POM có quy mô chỉ đứng sau HPG trong mảng thép dài, lại là doanh nghiệp duy nhất có tăng trưởng doanh thu âm trong cùng thời điểm (-5% yoy). Thị phần của POM trong mảng thép xây dựng giảm liên tục từ 17% xuống còn 12% trong giai đoạn 2010 – 2016 vì (1) sử dụng lò EAF làm cho chi phí giá vốn cao hơn; (2) tỷ trọng chi phí bán hàng trên doanh thu là thấp nhất ngành. Đối lập với POM, hai doanh nghiệp VIS và DNY có doanh thu tăng mạnh vì có quy mô nhỏ nhất nên việc hưởng lợi một phần nhỏ từ xu hướng hồi phục của ngành thép cũng đã giúp tăng trưởng doanh thu dương trong năm.
- Các doanh nghiệp tôn mạ (HSG, NKG, DTL) là nhóm chủ lực xuất khẩu của ngành thép nội địa, được hưởng lợi từ việc các nước lớn trên thế giới áp thuế chống bán phá giá cho tôn mạ Trung Quốc. Nhìn chung nhóm này có tốc độ tăng trưởng doanh thu khá tốt với sản phẩm chủ lực là tôn mạ, kèm theo thế mạnh xuất khẩu đi Hoa Kỳ và ASEAN. Trong tương lai, việc đưa thêm các dây chuyền mạ mới của HSG và NKG vào hoạt động trong năm 2017 – 2018 được kỳ vọng sẽ tạo ra các bước đột phá trong tăng trưởng doanh thu trong những năm tới.
- Các doanh nghiệp thương mại thép cũng có doanh thu tăng mạnh nhờ hưởng lợi từ xu hướng chung của ngành thép. Trong 2016, tăng trưởng doanh thu của TLH, SMC và TNA lần lượt là 13%, 16% và 50% so với năm 2015.

## 2. Lợi nhuận gộp

**Biểu đồ: Tỷ suất lợi nhuận gộp**



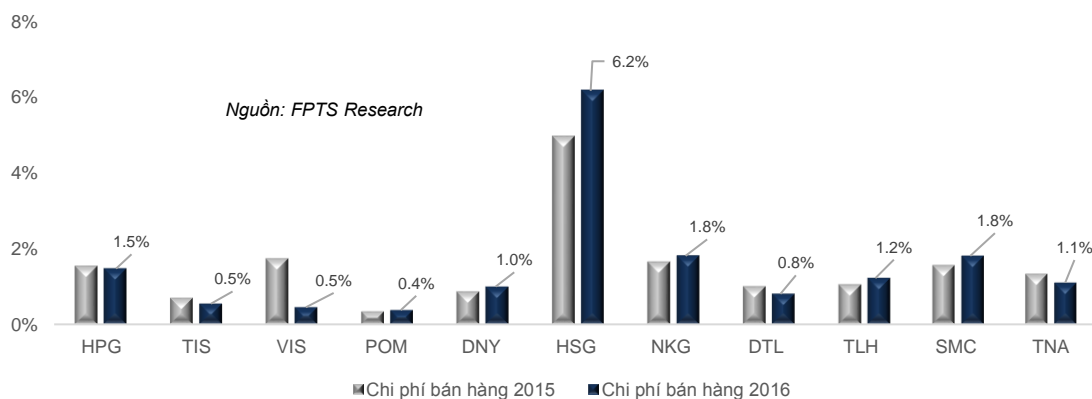
Tỷ suất lợi nhuận gộp của các doanh nghiệp ngành thép trong 2016 nhìn chung đều tăng tốt hơn nhiều so với năm 2015. Với lượng hàng tồn kho và hàng trên đường về được duy trì ở mức ổn định, khi giá thép tăng đột biến trong năm 2016, các doanh nghiệp đã có sẵn lượng hàng tồn kho với giá thấp để hiện thực hóa lợi nhuận. Trong 2016, giá nguyên liệu sản xuất thép tăng liên tục, ngược lại hoàn toàn so với xu hướng giảm liên tục trong năm 2015. Đối với ngành thép, độ lớn trữ lượng hàng tồn kho ảnh hưởng trực tiếp đến tỷ suất lợi nhuận gộp hàng năm và chính sách lưu trữ hàng tồn kho của các doanh nghiệp rất linh hoạt theo giá nguyên liệu đầu vào. Trong 2016, các doanh nghiệp thép đều tăng cao trữ lượng hàng tồn kho so với 2015 nên khi giá tăng liên tục trong năm sẽ khiến cho các doanh nghiệp có giá vốn sản xuất bình quân thấp hơn dẫn đến tỷ suất lợi nhuận gộp cải thiện.

Trong giai đoạn 2015 – 2016, HPG và HSG là hai doanh nghiệp có quy mô lớn nhất ngành thép nội địa có tỷ suất lợi nhuận cải thiện đáng kể hơn nhiều doanh nghiệp còn lại. Điểm mạnh của 2 doanh nghiệp này là chính sách “mua tận gốc bán tận ngọn”, cụ thể cả hai doanh nghiệp đều có chuỗi giá trị dài nhất trong mảng kinh doanh mà mình hoạt động. Vì vậy, phần lợi nhuận tăng thêm trong mỗi công đoạn sẽ giúp tỷ suất lợi nhuận gộp của HSG và HPG lớn hơn.

Tuy nhiên, sự thay đổi đột biến trong tỷ suất lợi nhuận gộp giữa 2015 và 2016 của hai doanh nghiệp thương mại thép TLH và SMC là đáng chú ý nhất. Nguyên nhân do trong 2015 giá thép nguyên liệu giảm liên tục và chính sách “nhặt dáo roi” sai lầm của 2 doanh nghiệp này đã khiến giá vốn hàng bán bình quân tăng rất mạnh, gây thua lỗ lớn. Sang năm 2016, giá cả biến động thuận lợi và với cùng chính sách hàng tồn kho như 2015 thì hai doanh nghiệp thương mại này lại thắng lớn do giá đầu vào tăng liên tục dẫn đến giá vốn bình quân thấp hơn nhiều so với giá bán. Vì lý do này nên tỷ suất lợi nhuận của hai doanh nghiệp tăng mạnh đột biến.

## 3. Chi phí bán hàng

**Biểu đồ: Chi phí bán hàng/Doanh thu**



Chi phí bán hàng trên doanh thu của các doanh nghiệp ngành thép tương đối khác biệt. Bình quân chi phí bán hàng/doanh thu của ngành thép dao động từ 1 – 1.5%. Giai đoạn 2015 – 2016, nhờ doanh thu bán hàng tăng mạnh nên nhiều doanh nghiệp đã giảm được tỷ trọng chi phí bán hàng trên doanh thu nhưng xét về giá trị tuyệt đối đều tăng như HPG, TIS, VIS, DTL và TNA.

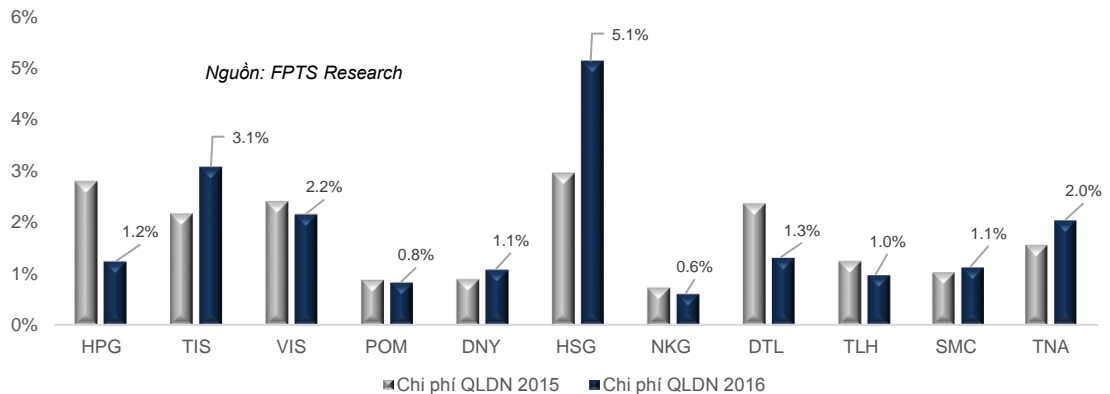
Đáng chú ý là chi phí bán hàng của HSG cao nhất và vượt trội so với các doanh nghiệp thép còn lại, chiếm 6% trên doanh thu. Do phải duy trì hệ thống bán lẻ lớn nhất trong ngành – hơn 300 chi nhánh nên HSG đã phát sinh khoản chi phí đáng kể này. Nhờ vào hệ thống bán lẻ rộng khắp Việt Nam mà HSG có thể mở rộng thị trường từ Nam ra Bắc. Ở chiều hướng ngược lại, NKG tuy không có chính sách phát triển mảng bán lẻ nhưng cũng không thể đứng ngoài cuộc chơi tranh giành thị phần khi lượng tôn mạ nhập khẩu trong nước ngày càng tăng cũng như đối thủ HSG cũng tăng công suất liên tục. Vì lý do này nên NKG phải chi mạnh tay cho hoạt động quảng cáo, giới thiệu sản phẩm nên chi phí bán hàng cũng khá cao và tăng nhẹ trong 2016.

Đối lập với HSG thì POM có tỷ trọng chi phí bán hàng thấp nhất trong ngành. Cụ thể, từ 2015 đến hiện tại, chi phí bán hàng của POM chỉ chiếm khoảng 0.4% doanh thu, thấp hơn mức trung bình ngành rất nhiều. Do không đẩy mạnh hoạt động bán hàng so với các đối thủ cho nên POM là doanh nghiệp duy nhất trong ngành thép có doanh thu giảm trong năm 2016. Nếu POM muốn cải thiện tốc độ tăng trưởng doanh thu và thị phần của mình thì sắp tới doanh nghiệp này nên chú trọng đầu tư khâu bán hàng hơn nữa.

Các doanh nghiệp thương mại thép có chi phí bán hàng cao hơn so với trung bình ngành do đặc thù hoạt động. TLH, SMC và TNA đã đẩy mạnh quảng cáo, chiết khấu trong năm 2016 để đạt được tăng trưởng doanh thu cao như phân tích ở trên. Tỷ trọng chi phí bán hàng trên doanh thu trong năm 2016 của TLH, SMC và TNA lần lượt là 1.2%, 1.8% và 1.1%.

#### 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

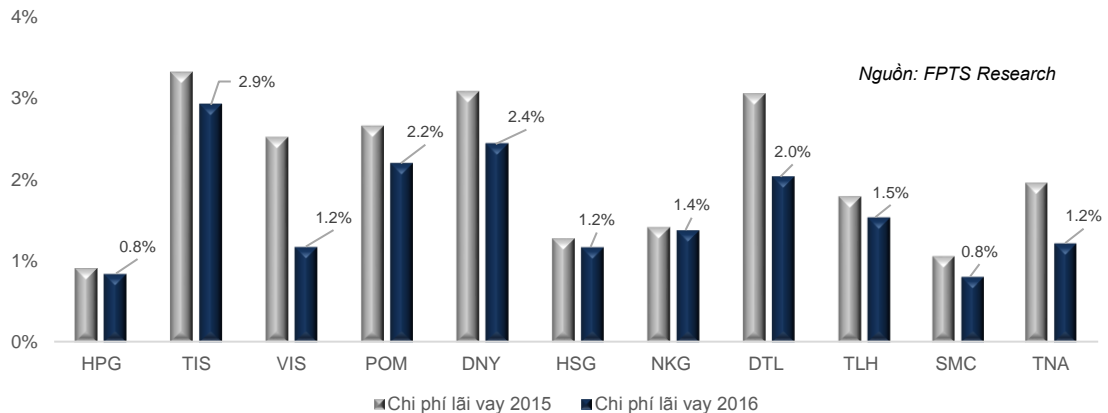
**Biểu đồ: Chi phí QLDN/Doanh thu**



Chi phí quản lý doanh nghiệp của các doanh nghiệp thép khá phân hóa ngay cả trong từng mảng hoạt động và tỷ trọng này dao động trong khoảng 1 – 2%. HSG là doanh nghiệp có tỷ trọng chi phí QLDN cao nhất ngành, chiếm 5.1% doanh thu. Do HSG tăng mạnh khoản dự phòng khoản phải thu khó đòi trong năm tài khóa 2016 (+100% yoy) nên chi phí QLDN tăng mạnh, +70% yoy. Thêm vào đó, để vận hành số lượng chi nhánh đồ sộ của mình, HSG cũng phải thuê nhiều nhân sự hơn các doanh nghiệp khác nên chi phí nhân viên cũng tăng mạnh trong năm, +80% yoy. Việc đánh đổi giữa chi phí quản lý và hệ thống chi nhánh của HSG sẽ là động lực giúp doanh nghiệp này phát triển bền vững hơn sau này. Mặt khác, HPG và DTL có chi phí QLDN trên doanh thu giảm mạnh trong năm 2016. Chi phí QLDN của HPG trong năm 2016 giảm do sự sụt giảm mạnh các khoản khấu hao và phân bổ được hạch toán vào chi phí QLDN. Nhưng sự sụt giảm trong chi phí QLDN của DTL đến từ việc doanh thu tăng mạnh trong 2016 khi độ lớn của chi phí QLDN không thay đổi đáng kể.

## 5. Chi phí tài chính

**Biểu đồ: Chi phí lãi vay/Doanh thu**

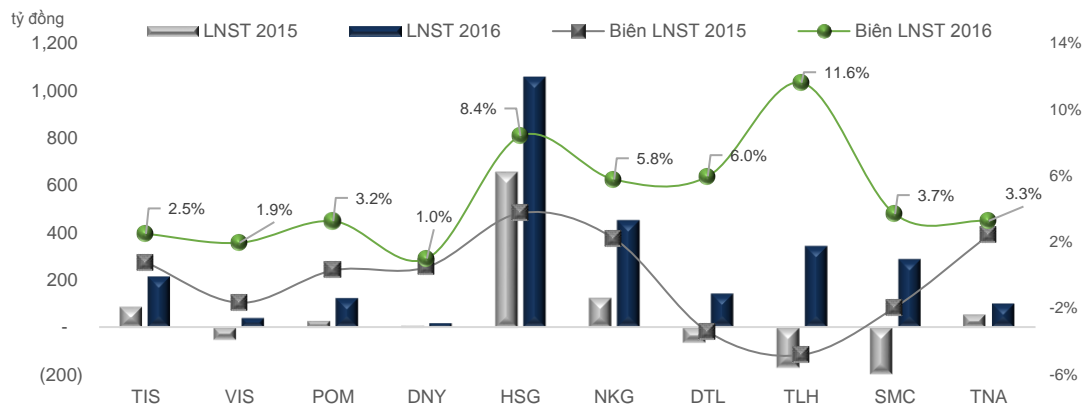


Nhìn chung toàn ngành thép Việt Nam, tỷ trọng chi phí lãi vay trên doanh thu năm 2016 giảm so với năm 2015. Nguyên nhân do tình hình kinh doanh thuận lợi của ngành thép mà tăng trưởng doanh thu bình quân cao hơn tăng trưởng lãi vay bình quân. Chi phí lãi vay bình quân trong ngành thép dao động từ 1.6% – 2%.

Điều đáng nói là các doanh nghiệp trong cùng một mảng có quy mô càng lớn thì tỷ lệ này càng thấp. Các doanh nghiệp quy mô lớn trong mỗi mảng kinh doanh sẽ có tiềm lực tài chính vững vàng hơn để có thể hạn chế hoạt động đi vay. Chi tiết hơn, các doanh nghiệp đầu ngành như HPG (thép dài), HSG (tôn mạ) và SMC (thương mại) đều có tỷ lệ chi phí lãi vay thấp nhất trong mảng hoạt động của mình. Ngược lại, TIS, POM, DNY và DTL do sử dụng đòn bẩy cao nên có tỷ lệ chi phí này cao nhất ngành,  $\geq 2\%$  doanh thu. Đây cũng là một trong những nguyên nhân làm cho ROE của các doanh nghiệp này thấp hơn so với phần còn lại của ngành.

## 6. Lợi nhuận sau thuế

**Biểu đồ: Lợi nhuận sau thuế và tăng trưởng LNST**



(Đã loại HPG ra do có LNST quá chênh lệch so với ngành. HPG sẽ được đề cập riêng bên dưới)  
 Nguồn: FPT Research

LNST và tỷ suất LNST của ngành thép trong 2016 được cải thiện rõ rệt. Nguyên nhân trọng yếu nhất đến từ xu hướng tốt lên chung toàn ngành thép. Đóng góp chính trong đó phải kể đến nhu cầu thép tăng mạnh do sự hồi phục của thị trường xây dựng, bất động sản làm cho giá thép hồi phục nhanh và mạnh hơn dự kiến của các doanh nghiệp thép nội địa. Trong 2016, nhiều doanh nghiệp có mức tăng trưởng LNST gấp vài lần so với năm 2015 (NKG, +350% yoy).

Trong những năm gần đây, LNST và tỷ suất LNST của HPG luôn cao nhất so với toàn bộ ngành thép. Năm 2016, LNST của HPG đạt 4,654 tỷ đồng, +33% yoy. Hơn thế nữa, tỷ suất LNST của HPG trong năm 2016 đạt 20%, tăng mạnh so với năm 2015 chỉ đạt 13%. LNST trong 2016 được cải thiện mạnh như vậy nhờ vào giá vốn hàng bán bình quân trong năm giảm (và luôn duy trì ở mức thấp nhất so với các doanh nghiệp còn lại trong ngành), chi phí bán

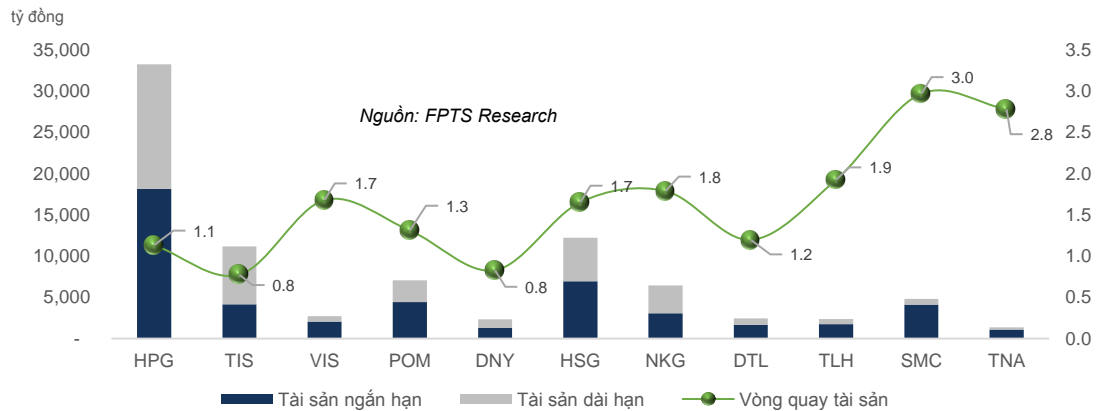
hàng giảm và chi phí QLDN cũng giảm mạnh. Ngoài HPG, các doanh nghiệp còn lại trong mảng sản xuất thép dài có tỷ suất lợi nhuận sau thuế thấp nhất ngành thép (dao động quanh mức 2%) vì có giá vốn hàng bán rất cao so với bình quân ngành.

Các doanh nghiệp tôn mạ và thương mại cũng có LNST tăng ấn tượng và tỷ suất LNST cải thiện mạnh vì tỷ trọng giá vốn hàng bán bình quân trên doanh thu giảm mạnh trong năm.

#### IV. Tình hình tài chính của các doanh nghiệp thép

##### 1. Cơ cấu tài sản

**Biểu đồ: Cơ cấu tài sản và vòng quay tổng tài sản**

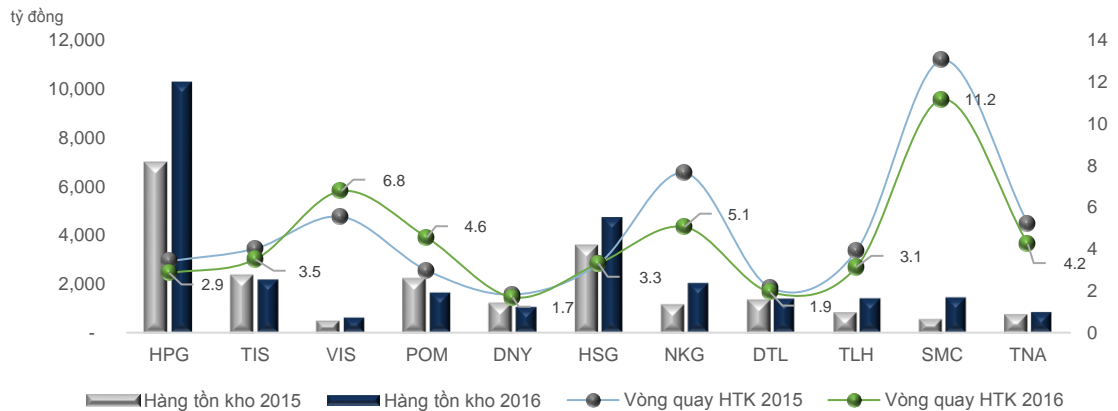


Theo ước tính, vòng quay tài sản trung bình ngành thép năm 2016 đạt 1.6 vòng. Quy mô tổng tài sản của các doanh nghiệp ngành thép cũng khác biệt đáng kể nên vòng quay tổng tài sản cũng có sự phân hóa. Chi tiết hơn:

- Nhóm doanh nghiệp thép dài, đặc biệt là các doanh nghiệp sử dụng lò BOF có vòng quay tài sản thấp do đặc trưng yêu cầu nguồn vốn đầu tư ban đầu rất lớn. Các doanh nghiệp thép dài sử dụng lò EAF cũng có sự phân hóa về số vòng quay tài sản. Cụ thể do có quy mô tổng tài sản nhỏ tương đối so với doanh thu nên VIS dù có doanh thu tăng không đột biến cũng đạt vòng quay tài sản cao nhất so với các doanh nghiệp sản xuất thép khác. Mặc dù cũng có quy mô tổng tài sản thấp nhưng DNY do kinh doanh không tốt bằng nên vòng quay tài sản thấp nhất ngành.
- Nhóm doanh nghiệp tôn mạ có vòng quay tài sản tương đối cao so với trung bình ngành. Nguyên nhân do kinh doanh thuận lợi trong năm 2016 cũng như không phải đầu tư tài sản cố định lớn như các doanh nghiệp thép dài.
- Nhóm doanh nghiệp thương mại thép có vòng quay tổng tài sản cao nhất do đặc trưng của loại hình thương mại không yêu cầu đầu tư lớn vào tài sản cố định như các doanh nghiệp thép dài và tôn mạ. Phần lớn trong cơ cấu tài sản của các doanh nghiệp loại này là tài sản ngắn hạn, hoặc nói theo một cách đơn giản hơn là hàng tồn kho.

## 2. Hiệu quả sử dụng hàng tồn kho

**Biểu đồ: Hàng tồn kho và vòng quay hàng tồn kho**



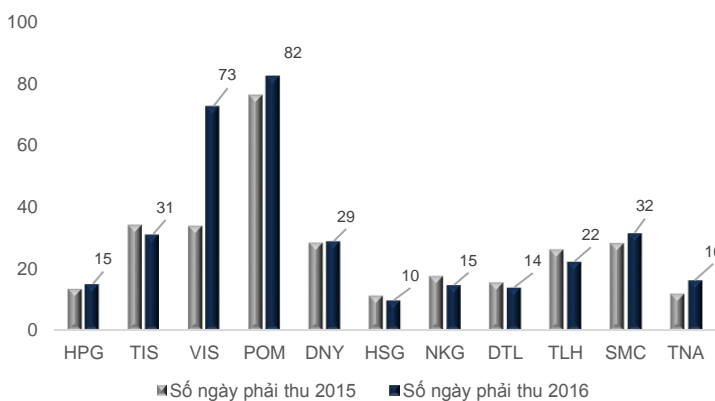
Nguồn: FPTS Research

Để nhắc lại, lý do biên lợi nhuận bình quân của hầu hết các doanh nghiệp thép tăng trong năm 2016, cần phân tích thêm về chính sách hàng tồn kho của các doanh nghiệp. Vòng quay hàng tồn kho bình quân của ngành thép trong nước khoảng 3 – 5 vòng/năm. Nhìn chung trong năm 2016, đa phần các doanh nghiệp (trừ TIS, POM và DNY) đều tăng lượng hàng tồn kho so với năm trước để tránh biến động giá cả nguyên vật liệu nhập khẩu trong năm.

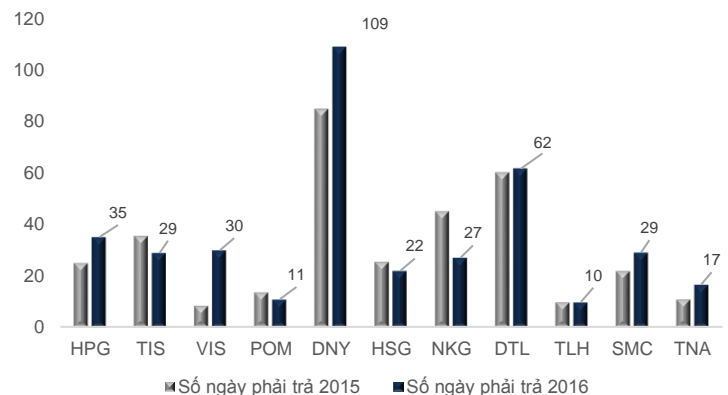
Đáng chú ý là độ lớn vòng quay hàng tồn kho cao đột biến của SMC so với ngành có thể gây rủi ro không đủ lượng hàng tồn kho cần thiết để hoạt động. Tuy nhiên, trong 2016 kết quả doanh thu và lợi nhuận của SMC rất khả quan cho thấy chính sách hàng tồn kho của doanh nghiệp này là phù hợp. Trong năm 2016, SMC đã tăng lượng hàng tồn kho lên giống các doanh nghiệp thép khác, dẫn đến vòng quay hàng tồn kho giảm từ 13 vòng xuống còn 11 vòng.

## 3. Hiệu quả quản lý các khoản phải thu, phải trả

**Biểu đồ: Số ngày quay vòng khoản phải thu**



**Biểu đồ: Số ngày quay vòng khoản phải trả**



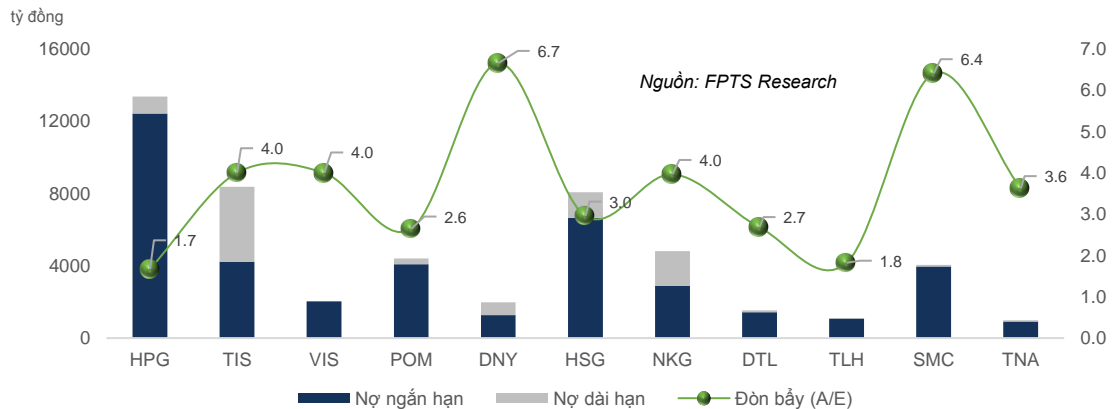
Nguồn: FPTS Research

Số ngày phải thu của các doanh nghiệp tôn mạ và thương mại thép khá thấp do đặc thù đầu ra là phân đoạn cuối của quá trình xây dựng như lợp mái và lắp đặt đường ống điện nước. Ở chiều hướng ngược lại, các doanh nghiệp thép dài (trừ HPG) có số ngày phải thu cao do đặc tính những công trình xây dựng thi công trong thời gian dài, tỷ lệ bị chiếm dụng vốn cao hơn. Trường hợp ngoại lệ ở mảng thép dài là HPG, vì có lợi thế về chi phí sản xuất nên giá bán của HPG thấp hơn so với các đối thủ cùng ngành. Do đó, với giá bán thấp hơn, HPG có thể có chính sách thu nợ khắt khe hơn các đối thủ. Trường hợp cá biệt khác là VIS và POM có số ngày phải thu cao vượt trội, khoảng 80 ngày, so với mặt bằng chung của ngành, khoảng 15 – 25 ngày. Hai doanh nghiệp này có thị phần khá nhỏ và bị thu hẹp dần qua các năm nên kỳ vọng sẽ sử dụng chính sách bán hàng với số ngày phải thu cao để chiếm lại thị phần. Chúng tôi tin rằng điều này sẽ làm tăng rủi ro bị chiếm dụng vốn và có thể dẫn đến mất vốn của POM và VIS.

Nhìn chung số ngày phải trả của các doanh nghiệp ngành thép khá thấp và đồng đều khoảng 20 – 30 ngày. Riêng trường hợp của DNY do hoạt động kinh doanh suy giảm liên tục từ năm 2010 tới nay nên khả năng chi trả nợ vay của doanh nghiệp bị ảnh hưởng. Thêm vào đó trong năm 2016, để làm cho LNST dương và biên LNST cải thiện nhẹ (năm 2015 là 0.5%, năm 2016 là 1%), DNY đã buộc phải kéo dài việc thanh toán công nợ và tăng chiếm dụng vốn của nhà cung cấp để duy trì biên LNST ít ỏi của mình.

#### 4. Cơ cấu nợ

**Biểu đồ: Cơ cấu nợ và đòn bẩy tài chính**

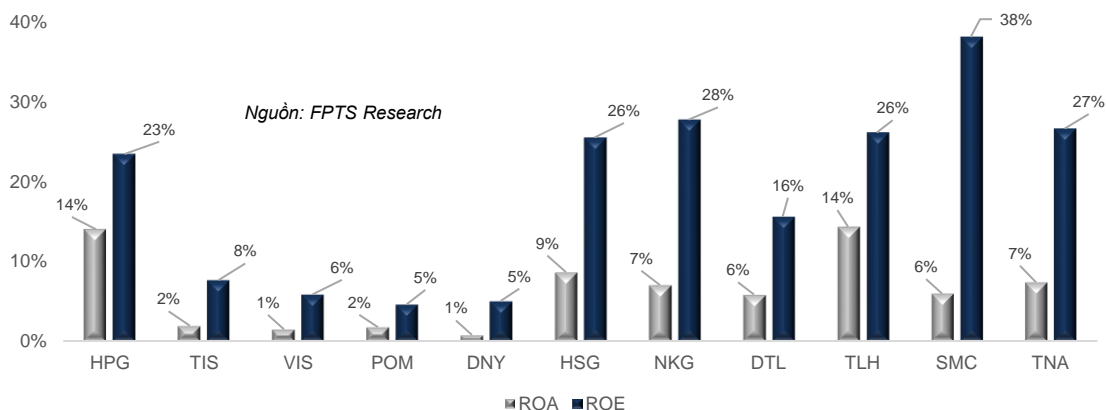


Tỷ lệ đòn bẩy tài chính của các doanh nghiệp thép có độ phân hóa cao, phụ thuộc lớn vào khẩu vị rủi ro của ban lãnh đạo và mức độ đầu tư của doanh nghiệp. Mức đòn bẩy tài chính bình quân của ngành thép trong năm 2016 khoảng 4 lần. Do tiềm lực mạnh và thận trọng trong chính sách tài chính nên HPG dù là doanh nghiệp có quy mô lớn nhất ngành nhưng sử dụng đòn bẩy với tỷ lệ thấp nhất, 1.7 lần. DNY và SMC có tỷ lệ đòn bẩy cao nhất ngành lần lượt đạt 6.7 lần và 6.4 lần, vì quy mô VCSH của hai doanh nghiệp này rất nhỏ so với các doanh nghiệp khác. Nhưng chúng tôi tin rằng tỷ lệ đòn bẩy của các doanh nghiệp thép từ năm 2017 sẽ biến động đáng kể qua mỗi năm do việc đầu tư nhà xưởng máy móc trong ngành đang diễn ra rất mạnh.

Các doanh nghiệp thương mại và sản xuất thép dài lò EAF có nợ ngắn hạn chiếm phần lớn trong tổng nợ. Do đặc thù hoạt động, các doanh nghiệp thương mại thép không đầu tư nhà xưởng, máy móc nhiều nên phần lớn nợ vay chỉ phục vụ việc bổ sung vốn lưu động (nợ ngắn hạn). Còn các doanh nghiệp thép lò EAF cũng không đầu tư mới tài sản dài hạn do công nghệ lò EAF khó có thể cạnh tranh với lò BOF và thép nhập khẩu nên việc đầu tư mới sẽ không mang lại hiệu quả kinh tế.

#### 5. Hiệu suất sinh lời trên tài sản và vốn chủ sở hữu

**Biểu đồ: Hiệu suất sinh lời trên tài sản và VCSH**

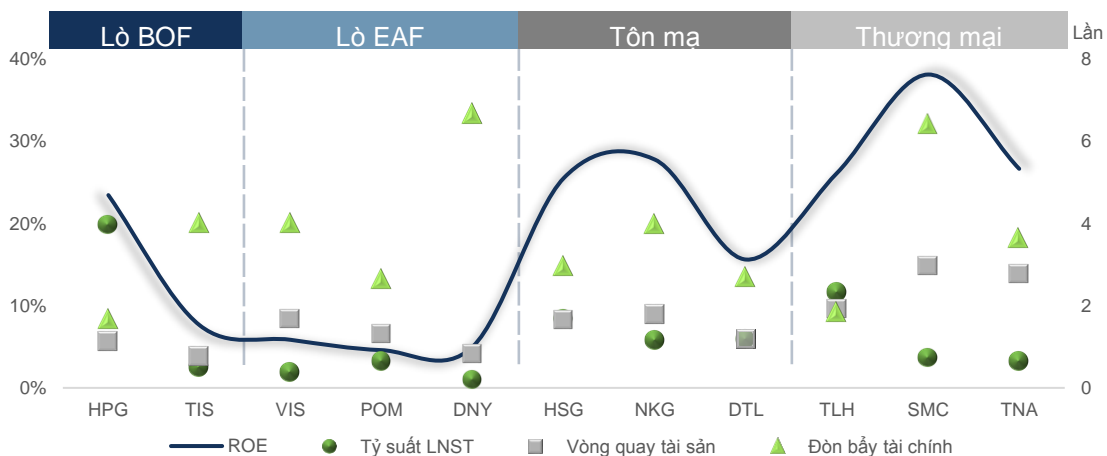


Các doanh nghiệp sản xuất thép dài (trừ HPG) có hiệu suất sinh lời thấp nhất trong ngành do yêu cầu vốn đầu tư lớn hơn. Riêng trường hợp của HPG tuy tổng tài sản và VCSH lớn nhất ngành thép nhưng tỷ suất sinh lời vẫn rất cao và bền vững qua các năm vì có lợi thế về quy mô và công nghệ sản xuất đã giúp hạ thấp chi phí giá vốn. Sau tất cả, dù ngành thép có biến động bất lợi như năm 2015 hay sáng sửa như trong năm 2016, HPG vẫn duy trì tốt tỷ suất ROA và ROE của mình.

Trong 2016, giá thép vật liệu tăng liên tục nên nhờ chính sách hàng tồn kho phù hợp, những doanh nghiệp gia công (HSG, NKG, DTL) và thương mại (TLH, SMC, TNA) đã thắng lớn và có mức sinh lời khá đồng đều. Nhưng đây chỉ là kết quả ngắn hạn, vì các doanh nghiệp này trong năm 2015 (trừ HSG và NKG) đều có tỷ suất sinh lời âm do hoạt động thua lỗ.

## 6. Phân tích Dupont

**Biểu đồ: Phân tích Dupont thông qua bóc tách chỉ số ROE của các doanh nghiệp năm 2016**



Nguồn: FPTS Research

ROE của các công ty trong ngành thép khác biệt đáng kể giữa doanh nghiệp sản xuất thép và các doanh nghiệp gia công, thương mại. Thậm chí, ngay cả trong cùng một mảng kinh doanh, ROE của các doanh nghiệp cũng có sự phân hóa rất mạnh.

- **Nhóm doanh nghiệp thép dài sử dụng lò BOF** có sự chênh lệch mạnh về ROE giữa HPG và TIS. Chỉ số ROE của HPG cao chủ yếu nhờ tỷ suất lợi nhuận ròng cao (20%). So với HPG, doanh nghiệp TIS có ROE rất thấp và nằm ở khu vực thấp nhất ngành (8%). Mặc dù TIS đã tận dụng đòn bẩy rất cao trong kinh doanh, hơn gấp đôi HPG nhưng do tỷ suất lợi nhuận rất thấp (2%) đã làm ROE của TIS giảm mạnh.
- **Nhóm doanh nghiệp thép dài sử dụng lò EAF** có ROE thấp nhất ngành thép, bình quân ở mức 5%. Vòng quay tài sản bình quân 1.3 vòng và đòn bẩy bình quân khoảng 4 lần đều nằm ở mức trung bình ngành. Tuy nhiên, tỷ suất lợi nhuận ròng của nhóm này rất thấp (2%) và điều này cũng là lý do chính làm cho các doanh nghiệp sử dụng lò EAF có ROE thuộc khu vực thấp nhất ngành thép.
- **Nhóm doanh nghiệp thép dẹt tôn mạ** có ROE khá cao nhờ sử dụng đòn bẩy cao, trung bình 3.2 lần và vòng quay tài sản nhanh, ở mức 1.5 vòng, dù biên lợi nhuận ròng chỉ ở mức trung bình 6.6%.
- **Nhóm doanh nghiệp thương mại thép** có ROE ở mức cao nhất ngành khoảng 30% do đòn bẩy tài chính ở mức rất cao (1.8 – 6.4 lần) và hiệu quả sử dụng tài sản cũng ở mức cao nhất ngành (1.9 – 3 vòng), dù biên lợi nhuận trung bình, ở mức 6.3%.

## V. Cập nhật thông tin các doanh nghiệp thép

### 1. Nhóm thép xây dựng

#### 1.1 Công ty Cổ phần Hòa Phát

<b>CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA PHÁT (HOSE-HPG) – 27.03.2017</b>			
Vốn hóa (tỷ VND)	36,281	<b>Cổ đông lớn</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Giá đóng cửa gần nhất	43,050	Ông Trần Đình Long và gia đình	32.4%
Giá cao nhất 52 tuần	46,700	Trần Tuấn Dương	2.68%
Giá thấp nhất 52 tuần	24,440	Nguyễn Mạnh Tuấn	2.63%
KLĐLH hiện tại	842,765,656	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài	35.95%
P/E T12M	5.3	EV/EBITDA T12M	3.8

#### Sản phẩm chính

Tập đoàn Hòa Phát hoạt động trong các lĩnh vực chính bao gồm: kinh doanh sắt thép, thức ăn chăn nuôi, bất động sản và các ngành khác như nội thất, điện lạnh và máy móc xây dựng.

#### Doanh thu & chi phí chính

Doanh thu của HPG đến chủ yếu từ mảng kinh doanh sắt thép, chiếm khoảng 86% cơ cấu doanh thu hợp nhất. Hai mảng chiếm tỷ trọng lớn tiếp theo là thức ăn chăn nuôi, bất động sản chiếm tỷ trọng lần lượt là 4.4% và 1.6%.

Chi phí chính của HPG phát sinh từ việc nhập nguyên vật liệu để sản xuất thép như quặng sắt (80% nhập), than (100% nhập).

#### Điểm mạnh

- Có chi phí giá thành sản xuất thép dài thấp hơn các công ty sản xuất thép dài trong nước do có chuỗi sản xuất quy mô lớn nhất Việt Nam và khép kín sử dụng lò BOF giúp tiết kiệm được 10 – 15% mức tiêu thụ điện năng, tự chủ được một phần quặng sắt (20 – 30%), tự sản xuất được nguồn than cốc từ than mỡ nhập khẩu, tận dụng nguồn nhiệt dư trong quá trình luyện than cốc để sản xuất điện, đáp ứng được 35% nhu cầu.
- Hệ thống phân phối rộng khắp nước với 80 đại lý cấp 1 và hơn 200 đại lý cấp 2 đã góp phần giúp HPG liên tục gia tăng thị phần từ 2010 đến nay.
- Sở hữu cảng sông Hải Dương giúp tiết kiệm chi phí vận chuyển vào miền Trung và miền Nam do vận chuyển bằng đường thủy rẻ hơn đường bộ từ 500,000 – 800,000 đồng/tấn.
- Năng lực tài chính mạnh với cơ cấu tài chính an toàn, tính thanh khoản tốt do đó giúp công ty có chỉ số tín nhiệm cao, có thể vay nợ với lãi suất ưu đãi.

#### Điểm yếu

- Hoạt động xuất khẩu còn hạn chế.
- Hiện tại chỉ mới 85% sản lượng thép được sản xuất bằng lò BOF, 15% sản lượng còn lại được sản xuất bằng lò EAF ở nhà máy Hưng Yên.
- Chịu ảnh hưởng biến động giá các nguyên vật liệu đầu vào do HPG nhập khẩu phần lớn thép phế (90%), 100% than mỡ để sản xuất than cốc, và 80% quặng sắt.

#### Rủi ro đầu tư

- Rủi ro pha loãng xảy ra trong năm 2017 (dự kiến 20%) do huy động vốn mở rộng hoạt động sản xuất, xây dựng Khu liên hợp thép Dung Quất.
- Đặc trưng của ngành thép xây dựng là phụ thuộc nhiều vào tình hình của ngành xây dựng và thị trường bất động sản. Do đó nếu thị trường bất động sản đóng băng và tình hình ngành xây dựng xấu đi sẽ làm giảm nhu cầu

tiêu thụ thép xây dựng, tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của HPG và các công ty thép xây dựng nói chung.

## 1.2 Công ty Cổ phần Thép Pomina

<b>CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP THÉP POMINA (HOSE-POM) – 27.03.2017</b>			
Vốn hóa (tỷ VND)	2,515	<b>Cổ đông lớn</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Giá đóng cửa gần nhất	13,700	Công ty TNHH TM-SX Thép Việt	62.66%
Giá cao nhất 52 tuần	19,000	Ông Đỗ Xuân Chiểu và gia đình	24.54%
Giá thấp nhất 52 tuần	7,500	Nguyễn Thanh Lan	1.17%
KLĐLH hiện tại	186,317,161	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài	6.53%
P/E T12M	8.5	EV/EBITDA T12M	7.9

Thành lập vào năm 1999, Pomina hiện nay là một chuỗi ba nhà máy luyện phôi công nghệ lò EAF và cán thép xây dựng nhập khẩu từ Ý và Đức với tổng công suất mỗi năm là 1.1 triệu tấn thép xây dựng và 1.5 triệu tấn phôi billet. Pomina là nhà sản xuất thép xây dựng bằng lò EAF lớn nhất Việt Nam, với nhà máy luyện phôi có công suất lớn nhất Đông Nam Á.

### Sản phẩm chính

- Thép cuộn và thép vằn sử dụng trong hoạt động xây dựng.
- Dự án tôn mạ công suất 600,000 tấn/năm đang triển khai từ 2017 – 2020.

### Doanh thu & chi phí chính

Hiện các dòng sản phẩm thép xây dựng như thép cuộn và thép vằn giữ vai trò chủ chốt trong cơ cấu doanh thu của thép Pomina. POM áp dụng ba phương thức phân phối hàng hóa là đấu thầu công trình, bán hàng qua các đại lý và bán lẻ trực tiếp cho người tiêu dùng. Đối tượng chính mà POM hướng tới là các công trình an sinh xã hội, cao ốc và cơ sở hạ tầng như:

- Thủy điện: Buôn Tua Sa, Buôn Kuốp, Đồng Nai 3 và 4, Đambri, Sesan 3 và 4, Serepok, Pleirong, Yaly.
- Cao ốc: Khu đô thị Phú Mỹ Hưng, Tòa nhà Saigon Pearl, Tòa nhà Hoàng Anh Gia Lai 1 và 2, Tòa nhà Estella, Tòa nhà Vista, Tòa nhà The Manor 1 và 2, Tháp Vincom, Cao ốc Sailing, Tòa nhà Everich, Tòa nhà Riverside Garden, Cao ốc Times Square, Cao ốc Saigon Happiness, Tòa nhà Botanic, Tòa nhà văn phòng Gemadep, Cao ốc Sacombank, Khách sạn Rex, Nhà máy đóng tàu Cam Ranh, Lọc dầu Dung Quất, Nhiệt điện Cà Mau, Nhà máy xi măng Hà Tiên 1.
- Cơ sở hạ tầng: Tuyến cao tốc Sài Gòn – Trung Lương, Cầu Thủ Thiêm, Cảng quốc tế Thị Vải, Bệnh viện Đại học Y dược, Cầu Cần Thơ, Cảng Hiệp Phước, Trường ĐH Khoa học XH và Nhân văn, Trường Đại học Ngân hàng, Bệnh viện 115, Bệnh viện Gia Định, Bệnh viện Hồng Đức 3, Bệnh viện Hoàn Mỹ, Bệnh viện quốc tế Sản – Nhi Hạnh Phúc.

Chi phí chính đến từ chi phí nguyên vật liệu, khoảng 93 – 95% trong cơ cấu doanh thu. Trong chi phí nguyên vật liệu, thép phế liệu chiếm tỷ trọng cao nhất khoảng 55% và được nhập gần như toàn bộ từ thị trường Hoa Kỳ và Nhật Bản. Với việc nhập khẩu phần lớn nguyên vật liệu đầu vào nên POM sẽ phải đối mặt với những khó khăn khi giá nguyên vật liệu biến động không thuận lợi. Đồng thời biến động tỷ giá cũng là một yếu tố có thể sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp.

### Điểm mạnh

- POM là doanh nghiệp có thị phần tiêu thụ sản phẩm lớn thứ 2 (sau HPG), chiếm 12% thị phần cả nước, tập trung chủ yếu ở miền Nam (35%), miền Trung và xuất khẩu sang Campuchia.
- Với gần 20 năm kinh nghiệm hoạt động trong ngành, là tập đoàn có thương hiệu tốt đặc biệt ở miền Nam nên POM có thể mạnh là các khách hàng truyền thống làm các dự án lớn.

- Công nghệ tiên tiến từ các nước châu Âu giúp hạn chế hao phí giữa các công đoạn so với các doanh nghiệp sử dụng lò EAF khác.

### Điểm yếu

- Sản phẩm kém cạnh tranh về giá thành do công nghệ lò EAF dẫn đến chi phí sản xuất cao hơn lò BOF và thép xây dựng nhập khẩu.
- Biên lợi nhuận gộp của POM ở mức thấp, khi giá nguyên nhiên liệu đầu vào biến động tăng sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng tới lợi nhuận sau cùng của POM.
- Khả năng cạnh tranh trong ngành của POM là một điểm yếu của doanh nghiệp này. Lợi thế đang dần rơi vào tay khách hàng dự án lớn và các doanh nghiệp đối thủ. Do POM có tỷ trọng chi phí bán hàng/doanh thu thấp nhất ngành, chỉ 0.4% nên để bán được sản phẩm doanh nghiệp phải chấp nhận để khách hàng chiếm dụng vốn với số ngày cao nhất ngày, 82 ngày so với bình quân ngành khoảng 27 ngày.

### Rủi ro đầu tư

- Sự mở cửa của Việt Nam khi các FTA có hiệu lực sẽ khiến thép Trung Quốc, Nga, Nhật, Hàn Quốc có điều kiện xuất khẩu vào Việt Nam hơn và đặc biệt chú ý là mối đe dọa từ thép xây dựng nhập khẩu giá rẻ từ Trung Quốc khi thuế chống bán phá giá cho thép dài hết hiệu lực vào năm 2020.
- Đầu ra cho dự án tôn mạ trong năm 2018 là một dấu hỏi lớn vì POM chưa có kinh nghiệm kinh doanh mảng này và ngay cả mảng chủ lực là thép dài xây dựng, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng đang giảm sút.

## 2. Nhóm tôn mạ – ống thép

### 2.1 Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN (HOSE-HSG) – 27.03.2017			
Vốn hóa (tỷ VND)	9,385	<b>Cổ đông lớn</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Giá đóng cửa gần nhất	48,150	Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen	25.69%
Giá cao nhất 52 tuần	52,190	Công ty TNHH Đầu tư và du lịch Hoa Sen	20.15%
Giá thấp nhất 52 tuần	20,990	Lê Phước Vũ	12.97%
KLĐLH hiện tại	196,539,829	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài	29.14%
P/E T12M	5.1	EV/EBITDA T12M	5.4

Tập đoàn Hoa Sen là doanh nghiệp sản xuất kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam về các sản phẩm tôn mạ, ống thép và ống nhựa các loại phục vụ cho ngành xây dựng công nghiệp, dân dụng, cấp thoát nước, bưu chính viễn thông và điện lực.

### Sản phẩm chính

- Thép CRC, thép dày mạ kẽm, sử dụng trong xây dựng công trình – dân dụng như công nghiệp lọc, nhà thép tiền chế, ống thép... hay vật liệu xây dựng, nhà máy, nhà xưởng, kho hàng, bệnh viện, trường học, nhà hát...; ngoài ra còn có thể sử dụng trong sản xuất công nghiệp như xe ô tô, điện công nghiệp & gia dụng...
- Tôn lạnh, tôn kẽm, tôn mạ màu và tôn vân gỗ, để lợp mái nhà và ứng dụng trong lĩnh vực trang trí nội thất.
- Xà gồ đen và xà gồ mạ kẽm, thích hợp làm khung, kèo thép cho nhà xưởng, đòn tay thép cho gác đúc...
- Ống thép đen và ống mạ kẽm, sử dụng làm các hệ thống ống dẫn và xây dựng công trình.
- Ống nhựa uPVC, HDPE, PPR và phụ kiện ống nhựa, sử dụng trong các ngành cấp thoát nước, điện lực, bưu chính viễn thông, xây dựng và dân dụng.

### Doanh thu & chi phí chính

Trong cơ cấu doanh thu của HSG, mảng tôn lạnh, tôn lạnh phủ màu, ống thép và thép dày mạ kẽm chiếm hơn 80% doanh thu. Phần còn lại trong doanh thu là ống nhựa, tôn kẽm (phủ màu), xà gồ, tôn đen màu, tôn tấm và một vài

sản phẩm khác. Doanh thu chủ yếu đến từ thị trường nội địa, chiếm 65%, phần còn lại là đến từ hoạt động xuất khẩu, chiếm 35%. Riêng mảng nội địa, có khoảng 15% doanh thu đến từ hoạt động bán buôn (cho các nhà thầu lớn hay công trình xây dựng) và phần còn lại đến từ bán lẻ.

Chi phí chính của HSG đến từ việc mua nguyên vật liệu, thép HRC chiếm 80 – 85% trong cơ cấu doanh thu và được nhập 100% từ các thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan... Với việc nhập khẩu phần lớn nguyên vật liệu đầu vào nên HSG sẽ phải đối mặt với những khó khăn khi giá nguyên vật liệu biến động không thuận lợi. Đồng thời biến động tỷ giá cũng là một yếu tố có thể sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, chi phí bán hàng của HSG của cao nhất ngành. So với chi phí bán hàng bình quân ngành khoảng 1 – 2%, chi phí này của HSG lên đến 6% cơ cấu doanh thu trong niên độ tài chính 2015 – 2016 do phải duy trì hệ thống chi nhánh bán lẻ đồ sộ của mình.

### Điểm mạnh

- Có hơn 20 năm kinh nghiệm hoạt động trong ngành, là tập đoàn có thương hiệu tốt, được lòng người dân.
- HSG có chi phí giá thành thấp hơn đối thủ tôn mạ khác trong nước do có chuỗi sản xuất khép kín – mua tận gốc bán tận ngọn, phân phối đến tận tay người tiêu dùng.
- Hệ thống tổng kho và chi nhánh rộng khắp cả nước. Cuối năm 2016, công ty có khoảng 250 chi nhánh từ Bắc vào Nam. Đây là một lợi thế giúp HSG có được biên lợi nhuận tốt hơn các đối thủ tôn mạ khác.
- Mảng tôn mạ là mảng chủ lực của HSG, công ty đứng đầu về năng lực sản xuất và thị phần trong nước.

### Điểm yếu

- Chịu ảnh hưởng biến động giá nguyên liệu đầu vào HRC do nhập khẩu 100%.
- Chịu rủi ro biến động tỷ giá do có khoản vay ngắn hạn bằng USD, nhập máy móc nguyên liệu sản xuất hoàn toàn từ nước ngoài.
- Để duy trì hệ thống chi nhánh bán lẻ đồ sộ, HSG đã phải thuê lượng nhân viên lớn hơn nhiều so với các đối thủ trong mảng tôn mạ. Điều này dẫn đến chi phí cố định của công ty lớn hơn, gây rủi ro hơn khi thị trường biến động không thuận lợi.

### Rủi ro đầu tư

- Sự mở cửa của Việt Nam khi các FTA có hiệu lực sẽ khiến thép Trung Quốc, Nga, Nhật, Hàn Quốc có điều kiện xuất khẩu vào Việt Nam hơn.
- Các quốc gia đã đẩy mạnh chính sách chống bán phá giá, rào cản HSG gặp phải khi xuất khẩu sẽ tăng lên.
- Rủi ro lớn đến từ dự án Cà Ná do đòi hỏi vốn đầu tư lớn và yêu cầu nhiều kinh nghiệm hoạt động trong mảng thép dài – điều mà HSG vẫn chưa có.

## 2.2 Công ty Cổ phần Thép Nam Kim

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM (HOSE-NKG) – 27.03.2017			
Vốn hóa (tỷ VND)	2,384	<b>Cổ đông lớn</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Giá đóng cửa gần nhất	35,850	Công ty đầu tư P&Q	18.64%
Giá cao nhất 52 tuần	43,200	Hồ Minh Quang	13.57%
Giá thấp nhất 52 tuần	12,300	Trần Uyển Nhân	11.95%
KLĐLH hiện tại	66,034,361	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài	29.51%
P/E T12M	3.5	EV/EBITDA T12M	6.6

Nam Kim là nhà sản xuất và phân phối các loại tôn lạnh (tôn mạ hợp kim nhôm kẽm 55%), tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và các loại sản phẩm thép công nghiệp. Sản phẩm thép Nam Kim phục vụ cho các công trình xây dựng công nghiệp – dân dụng, các ngành thủ công mỹ nghệ, trang trí nội ngoại thất, chế tạo điện cơ, cơ khí chính xác và các sản phẩm dập tạo hình.

**Sản phẩm chính**

- Thép CRC, thép dày mạ kẽm, sử dụng trong xây dựng công trình – dân dụng như công nghiệp lọc, nhà thép tiền chế, ống thép... hay vật liệu xây dựng, nhà máy, nhà xưởng, kho hàng, bệnh viện, trường học, nhà hát...; ngoài ra còn có thể dùng trong sản xuất công nghiệp như xe ô tô, điện công nghiệp & gia dụng...
- Tôn lạnh, tôn kẽm và tôn mạ màu, để lợp mái nhà và ứng dụng nhiều trong lĩnh vực trang trí nội thất.
- Xà gồ đen và xà gồ mạ kẽm, thích hợp làm khung, kèo thép cho nhà xưởng, đòn tay thép cho gác đúc...
- Ống thép đen và ống mạ kẽm, sử dụng làm các hệ thống ống dẫn và xây dựng công trình.

**Doanh thu & chi phí chính**

Cơ cấu doanh thu của NKG khá cân đối với các loại sản phẩm như tôn kẽm (20%), tôn lạnh (36%), tôn màu (14%) và ống thép (18%). Tỷ trọng doanh thu giữa thị trường nội địa và xuất khẩu cũng khá đồng đều, khoảng 50% mỗi loại. Riêng kênh bán hàng nội địa, khách hàng dự án chiếm tỷ trọng nhỏ khoảng 15 – 20% và các xưởng cán chiếm 80 – 85% trong cơ cấu doanh thu.

Chi phí chính của NKG đến từ việc mua nguyên vật liệu, thép HRC chiếm khoảng 90% trong cơ cấu doanh thu và được nhập 100% từ các thị trường Ấn Độ, Trung Quốc... Với việc nhập khẩu phần lớn nguyên vật liệu đầu vào nên NKG sẽ phải đối mặt với những khó khăn khi giá nguyên vật liệu biến động không thuận lợi. Đồng thời biến động tỷ giá cũng là một yếu tố có thể sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp.

**Điểm mạnh**

- Chuyển biến tích cực ở nội tại, từ năng lực sản xuất, tiêu thụ cho tới sức khỏe tài chính.
- Giảm rủi ro tài chính nhờ tái cơ cấu nợ vay và phát hành riêng lẻ cổ phiếu cho đối tác chiến lược.
- Tập trung hoàn thiện chuỗi sản xuất (mô hình sản xuất khép kín) thay vì tăng sản lượng hàng loạt. NKG giảm sự phụ thuộc vào nguyên vật liệu mua ngoài về mức tối thiểu (đưa vào hoạt động liên tiếp hai dây chuyền cán nguội trong giai đoạn cuối năm 2016, đầu năm 2017 trước khi hoàn thiện dây chuyền mạ kẽm tiếp theo).

**Điểm yếu**

- Chịu ảnh hưởng biến động giá nguyên liệu đầu vào HRC do nhập khẩu 100%.
- Chịu rủi ro biến động tỷ giá do có khoản vay ngắn hạn bằng USD, nhập máy móc nguyên liệu sản xuất hoàn toàn từ nước ngoài.
- Tỷ lệ đòn bẩy tài chính cao ảnh hưởng đến chi phí lãi vay và khả năng thanh toán.
- Chính sách bán hàng tập trung vào xuất khẩu nên sẽ phụ thuộc nhiều vào chính sách của các quốc gia, không tự chủ được nguồn khách hàng như trường hợp của HSG.

**Rủi ro đầu tư**

- Các quốc gia đã đẩy mạnh chính sách chống bán phá giá, rào cản NKG gặp phải khi xuất khẩu sẽ tăng lên.
- Sự mở cửa của Việt Nam khi các FTA có hiệu lực sẽ khiến thép Trung Quốc, Nga, Nhật, Hàn Quốc có điều kiện xuất khẩu vào Việt Nam hơn.

### 3. Thương mại

#### Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại SMC

<b>CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC (HOSE-SMC) – 27.03.2017</b>			
Vốn hóa (tỷ VND)	764	<b>Cổ đông lớn</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Giá đóng cửa gần nhất	25,600	Ông Nguyễn Ngọc Anh và gia đình	39.76%
Giá cao nhất 52 tuần	27,700	Nguyễn Văn Tiến	1.73%
Giá thấp nhất 52 tuần	8,500	Nguyễn Hữu Kinh Luân	1.63%
KLĐLH hiện tại	29,511,643	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài	10.03%
P/E T12M	1.7	EV/EBITDA T12M	4.2

SMC là doanh nghiệp thương mại thép hàng đầu tại Việt Nam về thép xây dựng và thép dẹt cuộn phục vụ cho ngành xây dựng và gia công sau cán. Doanh nghiệp cũng đầu tư các dàn máy móc cho dịch vụ gia công xả băng và cắt tấm các loại thép lá cán nguội, thép tấm cán nóng, thép lá mạ điện, thép lá mạ màu và thép không gỉ.

#### Sản phẩm chính

- Thép xây dựng như thép tròn trơn, thép gân, lưới thép hàn, thép cuộn, xà gồ.
- Thép cán nóng, cán nguội và ống thép.

#### Doanh thu & chi phí chính

Trong hai mảng sản phẩm chủ chốt là thép xây dựng và thép dẹt, tỷ lệ tiêu thụ mảng thép xây dựng chiếm 55.3% và mảng thép dẹt chiếm 42%. Phân khúc thép dẹt tiếp tục nâng cao tầm quan trọng và hiệu quả nổi bật vào cơ cấu và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Sắp tới, SMC đặt mục tiêu sẽ nâng tỷ trọng tiêu thụ thép dẹt lên 50%. Thị trường xuất khẩu chiếm 14% trong tổng sản lượng bán ra, với các thị trường quen thuộc như Campuchia, Lào, Thái Lan, Úc...

Do đặc thù là doanh nghiệp thương mại nên chi phí giá vốn hàng bán của SMC rất cao, năm 2015 chiếm 98% và năm 2016 chiếm 92.3% trong cơ cấu doanh thu. SMC bị ảnh hưởng lớn bởi biến động tỷ giá do phải nhập khẩu nhiều và khoảng 44% đơn hàng sử dụng ngoại tệ làm cơ sở tính giá. Các khoản chi phí còn lại như nhân công, khấu hao, dịch vụ mua ngoài không có nhiều biến động và chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu.

#### Điểm mạnh

- Có mối quan hệ tốt với Formosa Hà Tĩnh và Hyundai Steel (2 nhà sản xuất thép HRC lớn) nên nguồn cung thép HRC trong tương lai sẽ có lợi thế.
- Đẩy mạnh hoạt động gia công thép dẹt thông qua hệ thống Coil Center của doanh nghiệp. Thay vì chạy đua theo hoạt động thương mại bình thường vốn tiềm ẩn nhiều rủi ro từ thị trường Trung Quốc, SMC tham gia sâu vào các phân khúc như này.

#### Điểm yếu

- Là một trong hai doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy tài chính cao nhất ngành, 6.4 lần nên SMC cũng đối mặt với rủi ro tài chính tín dụng khi lãi suất tăng. Tỷ trọng nợ vay ngắn hạn chiếm hơn 80% cơ cấu nguồn vốn, rất cao khi so sánh với hai doanh nghiệp thương mại thép khác là TLH (45%) và TNA (67%).

#### Rủi ro đầu tư

- Chịu những rủi ro đặc trưng của hoạt động thương mại như khi giá sắt thép trên thị trường giảm mạnh thì giá vốn cao hơn của hàng tồn kho và hàng đang trên đường sẽ gây thiệt hại cho lợi nhuận.

## PHỤ LỤC

### I. Định nghĩa phân vùng thế giới [\(Trở về mục chính\)](#)

**European Union (28):** Austria, Belgium, Bulgaria, Croatia, Cyprus, Czech Republic, Denmark, Estonia, Finland, France, Germany, Greece, Hungary, Ireland, Italy, Latvia, Lithuania, Luxembourg, Malta, Netherlands, Poland, Portugal, Romania, Slovakia, Slovenia, Spain, Sweden, United Kingdom.

**Other Europe:** Albania, Bosnia & Herzegovina, Macedonia, Montenegro, Norway, Serbia, Switzerland, Turkey.

**Commonwealth of Independent States (CIS):** Azerbaijan, Belarus, Georgia, Kazakhstan, Moldova, Russia, Ukraine, Uzbekistan.

**North America:** Canada, Costa Rica, Cuba, Dominican Republic, El Salvador, Guatemala, Honduras, Mexico, Panama, Trinidad and Tobago, United States.

**South America:** Argentina, Brazil, Chile, Colombia, Ecuador, Paraguay, Peru, Uruguay, Venezuela.

**Africa:** Algeria, Angola, Democratic Republic of the Congo, Egypt, Ghana, Kenya, Libya, Mauritania, Morocco, Nigeria, South Africa, Tunisia, Uganda, Zimbabwe.

**Middle East:** Iran, Iraq, Israel, Jordan, Qatar, Oman, Saudi Arabia, Syria, United Arab Emirates.

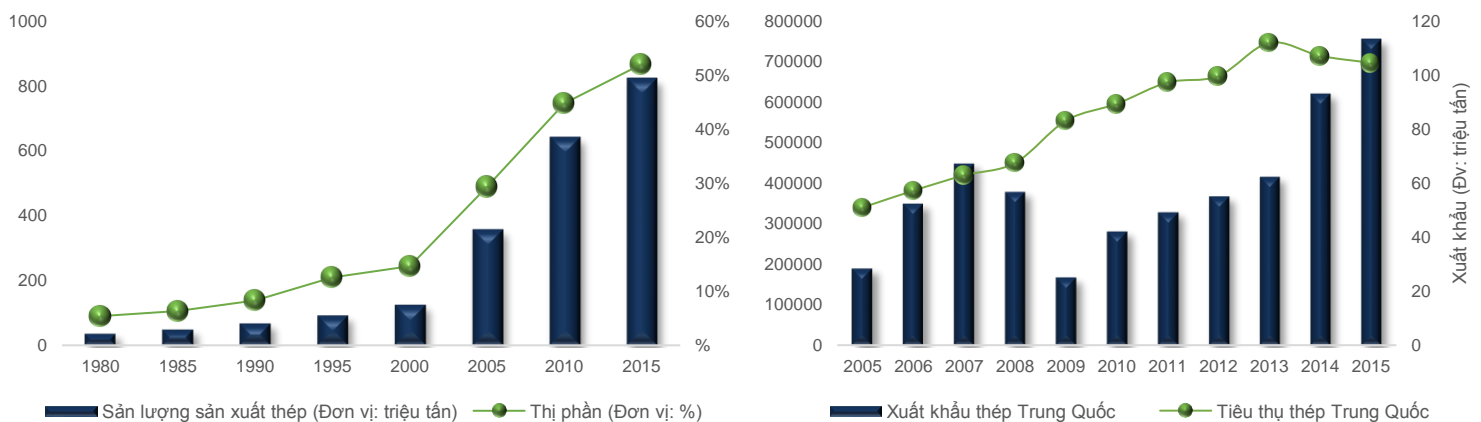
**Asia and Oceania:** Australia, Bangladesh, China, Hong Kong, India, Indonesia, Japan, Malaysia, Mongolia, Myanmar, New Zealand, North Korea, Pakistan, Philippines, Singapore, Sri Lanka, South Korea, Taiwan, Thailand, Vietnam.

### II. Các quốc gia tiêu biểu trong giai đoạn bão hòa [\(Trở về mục thế giới\)](#)

#### ❖ Trung Quốc, ông vua ngành thép thế giới [\(Trở về mục Việt Nam\)](#)

Trung Quốc là quốc gia sản xuất thép chủ yếu bằng lò BOF và cũng là nước tiêu thụ thép lớn nhất thế giới. Từ những năm 80 của thế kỷ trước, Trung Quốc đã khởi đầu công cuộc cải cách kinh tế của mình và đạt được sự tăng trưởng thần tốc, đặc biệt về ngành thép. Tận dụng khả năng cạnh tranh sản xuất của mình ở các mặt như lao động giá rẻ, nguồn nguyên liệu trong nước dồi dào và các hỗ trợ từ Chính phủ, Trung Quốc đã xây dựng năng lực ngành thép phát triển một cách đáng kể. Theo số liệu của WSA, năm 2015, ngành thép Trung Quốc sản xuất hơn 800 triệu tấn thép thô (năm 1996 chỉ có 100 triệu tấn), chiếm khoảng 50% sản lượng thép toàn cầu. Sản lượng sản xuất và thị phần của ngành thép Trung Quốc trên thế giới tăng song hành từ những năm 70 của thế kỷ trước cho đến 2015.

**Biểu đồ: Sản xuất, tiêu thụ và xuất khẩu thép Trung Quốc (Đơn vị: 1,000 tấn)**



Nguồn: WSA, FPTS Research

Từ một quốc gia nhập siêu thép, đến nay Trung Quốc đã xuất khẩu mạnh mẽ hàng này và trở thành quốc gia xuất khẩu thép lớn nhất thế giới. Trước năm 2005, Trung Quốc vẫn nhập khẩu thép do nhu cầu thép tăng trưởng quá mạnh khiến sản lượng sản xuất trong nước không đáp ứng đủ. Nhưng kể từ đó, công suất sản xuất tăng nhanh và Trung Quốc bắt đầu xuất siêu thép, liên tục tăng cường vị thế xuất khẩu của mình. Một phần do nhu cầu thép nội địa

đã bắt đầu suy giảm từ những năm 2013 trong khi sản xuất thép của quốc gia này tiếp tục tăng lên. Công suất sản xuất thép thô của Trung Quốc đã lập kỷ lục 1.2 tỷ tấn vào cuối năm 2015. Lượng thép dư thừa của Trung Quốc đã áp đảo các thị trường toàn cầu khi nhu cầu nội địa chững lại. Năm 2015, tổng tiêu thụ các sản phẩm thép của Trung Quốc đạt 702 triệu tấn. Với sản lượng thép sản xuất ra là 822 triệu tấn, Trung Quốc bị thừa hơn 120 triệu tấn thép, do đó đã xuất khẩu hơn 110 triệu tấn thép trên toàn cầu trong cùng năm. Thép Trung Quốc được đánh giá là có tính cạnh tranh rất cao, đặc biệt là về giá cả.

Ngành thép Trung Quốc đã bị khủng hoảng trầm trọng trong những năm gần đây do tình trạng cung vượt cầu. Dư thừa nguồn cung nên các doanh nghiệp phải cạnh tranh bằng giá bán. Biên lợi nhuận trung bình của các doanh nghiệp thép Trung Quốc giảm mạnh từ khoảng 8% trong giai đoạn 2004 – 2007 xuống dưới 1% trong giai đoạn 2012 – 2015. Bên cạnh đó, việc xuất khẩu để giải quyết lượng thép dư thừa cũng trở nên khó khăn hơn. Trung Quốc đã bị nhiều quốc gia lớn áp thuế chống bán phá giá như Hoa Kỳ, các quốc gia EU và thị trường Đông Nam Á trong đó có Việt Nam.

Đã có nhiều biện pháp được Trung Quốc triển khai nhằm giải cứu ngành thép trong nước. Cụ thể:

- Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng trong nước: đầu tư cơ sở hạ tầng được coi là một yếu tố thành công quan trọng cho sự tăng trưởng kinh tế. Chính phủ Trung Quốc rót trung bình 8.5% GDP của nước này vào đầu tư hạ tầng. Bên cạnh đó, Trung Quốc đã đầu tư rất nhiều vào mạng lưới đường sắt nhằm thực thi kế hoạch *Tây tiến* (mở rộng về phía Tây của Trung Quốc) đến những thành phố lạc hậu của mình.
- Cắt giảm sản lượng thép trong nước: trước tình hình dư thừa công suất ngành thép, chính phủ Trung Quốc đã tiến hành nhiều biện pháp để kiểm soát lượng thép trong nước. Để chống lại công suất dư thừa trong ngành thép, Chính phủ Trung Quốc tuyên bố sẽ chi 100 tỷ nhân dân tệ (15.25 tỷ USD) mỗi năm cho đến năm năm. Trong giai đoạn này, Trung Quốc sẽ cắt giảm 100 – 150 triệu tấn sản xuất thép thô bằng cách loại bỏ 90 triệu tấn công suất.
- Đầu tư ra nước ngoài để thực hiện các dự án hạ tầng với vốn và nguồn nguyên vật liệu từ Trung Quốc: chính phủ Trung Quốc còn thúc đẩy mối quan hệ kinh tế với các nước láng giềng thông qua chính sách "Vành đai kinh tế con đường tơ lụa trên bộ" và "Con đường tơ lụa trên biển trong thế kỷ 21", nhằm thúc đẩy hoạt động xuất khẩu tới nhiều thị trường trên toàn cầu hơn nữa. Bản chất của các chính sách này là Trung Quốc sẽ cho vay và hỗ trợ các nước láng giềng trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng, nhưng đa phần nguồn nguyên vật liệu sẽ phải nhập từ Trung Quốc. Theo nhận định của chúng tôi, với chính sách này chính phủ Trung Quốc vừa có thể tăng sự phụ thuộc của các nước láng giềng lẫn giúp các ngành sản xuất nguyên vật liệu Trung Quốc có đầu ra, trong đó có ngành thép.
- Thúc đẩy xuất khẩu: chính phủ Trung Quốc còn có chính sách hoàn thuế VAT cho xuất khẩu thép, nhất là đối với thép hợp kim chứa B và Cr. Và từ 01/01/2016 Trung Quốc sẽ giảm thuế xuất khẩu gang xuống 10% và phôi thép xuống 20% so với trước đây là 25% đối với cả 2 mặt hàng trên. Xét về triển vọng sắp tới, khi chính quyền các quốc gia châu Âu và Hoa Kỳ hạn chế nhập khẩu sắt thép từ Trung Quốc, nhà sản xuất thép lớn nhất thế giới đã đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu hàng hóa này sang các quốc gia láng giềng tại Đông Nam Á. Trong 2016, xuất khẩu sang các quốc gia Đông Nam Á chiếm 37% lượng thép xuất khẩu của Trung Quốc, tăng 32% so với cùng kỳ năm 2015. Trong đó, Việt Nam là nước nhập khẩu thép từ Trung Quốc với khối lượng nhiều nhất (hơn 10 triệu tấn), gấp đôi so với quốc gia đứng nhì là Philippines (5.61 triệu tấn).
- Hợp nhất, sáp nhập các doanh nghiệp thép: mức độ phân mảnh của ngành thép Trung Quốc rất cao, với hơn 1,000 nhà sản xuất thép, làm cho thị trường tại Trung Quốc rất cạnh tranh và khó kiểm soát. Thị phần của các công ty lớn đã giảm từ 49% vào năm 2010 xuống còn 39% vào năm 2013 cho thấy bối cảnh cạnh tranh khốc liệt và gia tăng sản lượng từ các tay chơi nhỏ. Chính phủ Trung Quốc đặt mục tiêu đến năm 2025 thì 60% thị phần thép Trung Quốc sẽ phải thuộc về các công ty thép lớn. Thực tế, Hebei Iron & Steel Group và Shougang Group sẽ được sáp nhập thành Tập đoàn Thép miền Bắc; Shanghai Baosteel Group Corp và Wuhan Iron & Steel Group Corp đã hợp nhất thành Tập đoàn Thép miền Nam (đã hoạt động vào đầu năm 2017).

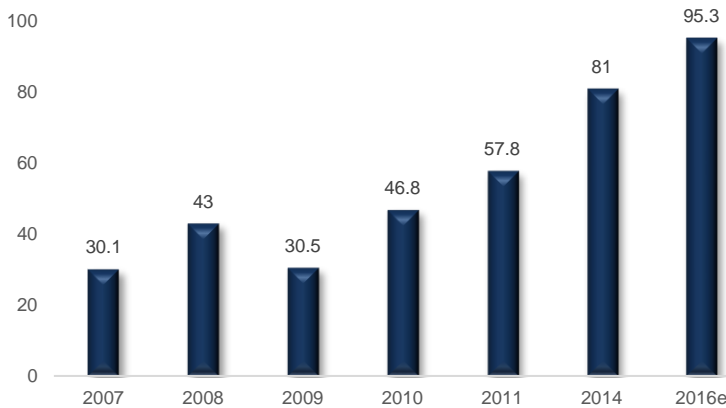
Trung Quốc thực thi nhiều chính sách cùng lúc để có thể cứu ngành thép nội địa của mình. Theo quan điểm của chúng tôi, các chính sách trên đã thể hiện được các chiến lược trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của Trung Quốc đối với ngành thép. Trong ngắn hạn, chính sách thúc đẩy xuất khẩu sẽ giúp giải quyết các vấn đề dư thừa thép. Xét

về trung hạn, với các dự án cơ sở hạ tầng trong nước lẫn các dự án nước láng giềng do Trung Quốc tài trợ thì nguồn nhu cầu thép sắp tới vẫn sẽ ổn định. Bên cạnh đó, về dài hạn, các chính sách cắt giảm sản lượng, cô đặc lại số lượng doanh nghiệp thép trong nước sẽ giúp cho số lượng và chất lượng thép đầu ra được cải thiện tốt hơn, tăng tính cạnh tranh cho thép Trung Quốc.

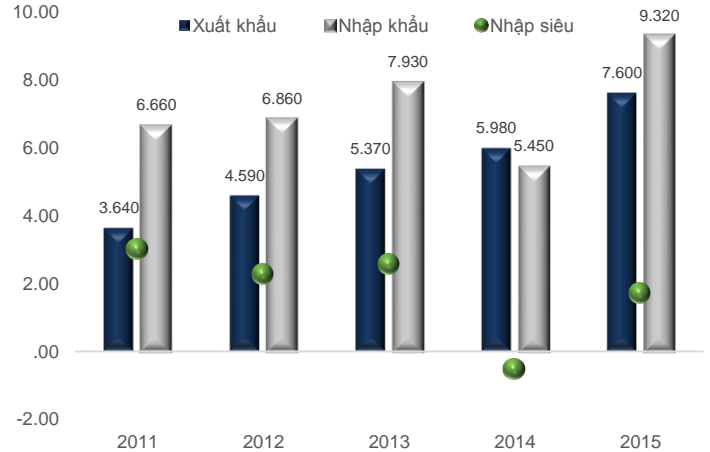
### ❖ Ấn Độ, một siêu cường tiếp theo trong ngành thép thế giới

Quy mô của ngành thép Ấn Độ đang tăng nhanh chóng, tăng hơn gấp 3 lần từ 30.1 tỷ USD lên khoảng 95 tỷ USD trong vòng 10 năm qua. Ấn Độ từng xếp hạng thứ tám trong năm 2003, nhưng trong năm 2015 đã vượt Hoa Kỳ trở thành nhà sản xuất thép lớn thứ 3 thế giới. Sự tăng trưởng trong ngành thép của Ấn Độ đã được thúc đẩy bởi tính khả dụng của các nguyên vật liệu đầu vào trong nước chẳng hạn như quặng sắt và chi phí lao động thấp.

**Biểu đồ: Vốn hóa ngành thép Ấn Độ (Đơn vị: tỷ USD)**



**Biểu đồ: Xuất nhập khẩu thép Ấn Độ (Đơn vị: triệu tấn)**



Nguồn: FPTS Research

Từ một nước xuất siêu, Ấn Độ đã phải bắt đầu nhập khẩu thép từ năm 2007. Nguyên nhân do nền kinh tế Ấn Độ phát triển rất nhanh, quá trình công nghiệp hóa diễn ra mạnh và chi phí sản xuất thép trong nước còn cao do chưa hoàn thiện chuỗi giá trị sản xuất nên vẫn phải nhập khẩu thép từ Trung Quốc. Năm 2015, Ấn Độ sản xuất 89.4 triệu tấn thép. Với sản lượng này, Ấn Độ vẫn chưa đáp ứng đủ được nhu cầu trong nước. Ngành thép Ấn Độ được đánh giá là có tính cạnh tranh thấp, phải bảo hộ cao.

Ngành thép Ấn Độ đối mặt với nhiều khó khăn nhưng cũng có những thuận lợi song hành. Những khó khăn mà ngành thép Ấn Độ gặp phải như chi phí logistic và chi phí vận chuyển cao khi so sánh với các quốc gia như Trung Quốc và Hàn Quốc. Thậm chí giá điện và chi phí lãi vay ở Ấn Độ cũng khá cao, làm cho ngành thép trong nước cạnh tranh kém hơn. Xét về chi phí nhân công, Ấn Độ thậm chí còn thua thiệt nhiều hơn khi so sánh với Nga, Trung Quốc và Hàn Quốc, mặc dù mức lương trung bình ở Ấn Độ khá thấp. Nguyên nhân bởi vì chi phí nhân công trên mỗi tấn thép cao hơn so với các quốc gia khác do năng suất nhân công rất thấp. Nhưng bên cạnh đó, hầu hết các doanh nghiệp sản xuất ở Ấn Độ nói chung vẫn có lợi thế cạnh tranh lớn qua nhiều năm bởi vì nguồn cung dồi dào nguyên liệu thô, chi phí lương thấp. Những lợi thế này đã mang lại khoảng 55 – 60% khoản tiết kiệm trong chi phí vận hành.

Khi thủ tướng Ấn Độ Narendra Modi lên cầm quyền, ông đã có kế hoạch rất tham vọng sẽ trở thành nước sản xuất thép thô lớn thứ hai thế giới trong 10 năm tiếp theo và năng lực sản xuất thép được dự kiến sẽ tăng lên khoảng 300 triệu tấn vào năm 2025 (tăng gấp 3 lần so với công suất hiện tại). Dư địa lớn cho sự phát triển được cung cấp bởi mức tiêu thụ thép đầu người tương đối thấp (chỉ 68 kg/người) so với bình quân thế giới (217 kg/người) và sự gia tăng dự kiến trong tiêu thụ do xây dựng cơ sở hạ tầng, ô tô và đường sắt khu vực phát triển mạnh.

Với các chính sách và tham vọng của chính phủ Ấn Độ, chúng tôi dự đoán cung cầu ngành thép nước này sẽ tăng mạnh và đều trong giai đoạn 5 – 10 năm tới.

### III. Các quy hoạch và định hướng của chính phủ trong quá khứ ([trở về mục chính](#))

Kể từ Đổi mới năm 1986, Chiến lược Phát triển ngành thép Việt Nam có thể coi được chính thức bắt đầu từ năm 1995 với những văn bản chính thức được ban hành:

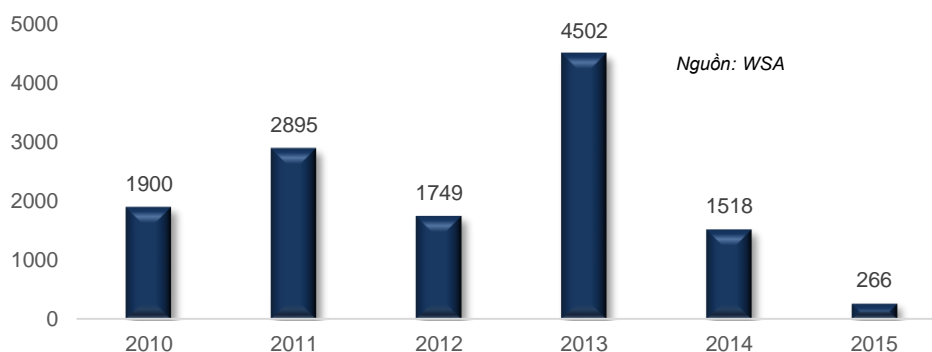
Thời gian	Văn bản	Nội dung chính	Mục tiêu
Năm 1995	Thông báo 112-TB/TW của Bộ Chính trị.	Đặt ra chiến lược phát triển sản xuất thép tới năm 2010.	Giai đoạn I (đến năm 2000): sản lượng đạt 3 triệu tấn thép cán / năm. Giai đoạn II (đến năm 2010): sản lượng đạt 7.5 – 8 triệu tấn / năm
Năm 2001	Quyết định số 134/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Thép đến năm 2010	Điều chỉnh giảm kế hoạch: - Năm 2010: 1.8 triệu tấn phôi thép và 5 triệu tấn thép cán. - Sản xuất thép trong nước đáp ứng được 75 – 80% nhu cầu tiêu dùng thép trong nước, trong đó riêng Tổng công ty Thép Việt Nam (kể cả phần trong các liên doanh) chiếm tỷ trọng trên 50% về thép xây dựng và khoảng 70% về thép tấm, thép lá.
Năm 2007	Quyết định 145/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Đặt ra kế hoạch đến năm 2025	- Sản xuất phôi thép: 3.5 – 4.5 triệu tấn (năm 2010); 6 – 8 triệu tấn (năm 2015); 9 – 11 triệu tấn (năm 2020) và đạt 12 – 15 triệu tấn (năm 2025). - Sản xuất thép thành phẩm: năm 2010 đạt 6.5 triệu tấn (1.8 – 2 triệu tấn thép dẹt); năm 2015 đạt 11 – 12 triệu tấn (6.5 – 7 triệu tấn thép dẹt); năm 2020 đạt 15 – 18 triệu tấn (8 – 10 triệu tấn thép dẹt) và năm 2025 đạt khoảng 19 – 22 triệu tấn thành phẩm (11 – 13 triệu tấn thép dẹt và 0.2 triệu tấn thép đặc biệt).
Năm 2013	Quyết định số 694/QĐ-BCT ngày 31/01/2013	Điều chỉnh kế hoạch đến năm 2025	Điều chỉnh tăng kế hoạch: - Sản xuất phôi thép: 12 triệu tấn (năm 2015); 25 triệu tấn (năm 2020) và 40 triệu tấn (năm 2025) - Sản xuất thép thành phẩm: 13 triệu tấn (năm 2015), 23 triệu tấn (năm 2020) và 39 triệu tấn vào năm 2025.

#### IV. Các chỉ thị của chính phủ Việt Nam cho ngành khai thác quặng sắt ([trở về mục chính](#))

Mục tiêu hàng đầu được đặt ra trong bản Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng sắt đến năm 2020 là từ thăm dò đến khai thác và chế biến quặng sắt phải bền vững, *đáp ứng tối đa nhu cầu của ngành luyện kim Việt Nam*. Quy hoạch đặt mục tiêu cụ thể đến năm 2020 là hoàn thành khoảng 25 đề án thăm dò quặng sắt, đạt mục tiêu khoảng 294 triệu tấn trữ lượng cấp 121 và 122; đầu tư cải tạo, mở rộng nâng công suất 16 mỏ và đầu tư mới 35 mỏ; đưa vào khai thác và chế biến quặng sắt mỏ Thạch Khê đạt công suất 5 triệu tấn/năm (giai đoạn 1), khai thác và chế biến quặng sắt mỏ Quý Xa đạt công suất 3 triệu tấn/năm (giai đoạn 2). Giai đoạn 2021 – 2030 phấn đấu tăng dần sản lượng khai thác và chế biến và đạt khoảng 25 – 25.5 triệu tấn (tương ứng với 36 – 37 triệu tấn công suất).

Quy định cấm xuất khẩu quặng sắt của chính phủ có thể xem là một tín hiệu tốt thể hiện định hướng ưu tiên phát triển chiều sâu cho ngành thép. Trung Quốc chiếm tới khoảng 50% sản lượng thép toàn cầu, tổng nhu cầu quặng sắt của Trung Quốc hàng năm lên tới 1,600 tỷ tấn. Đa phần các mỏ sắt lớn của Việt Nam nằm ngay sát Trung Quốc, Việt Nam là nguồn cung cấp lý tưởng quặng sắt cho các nhà máy luyện phôi tại Trung Quốc do chi phí vận chuyển quặng khá rẻ so với các nguồn cung khác. Nếu thả lỏng việc xuất khẩu quặng sắt, chỉ trong vòng vài ba năm, trữ lượng quặng sắt của Việt Nam sẽ tiếp cận con số tận diệt.

**Biểu đồ:** Xuất khẩu quặng sắt từ Việt Nam (Đơn vị: 1,000 tấn)



Chính sách cấm xuất khẩu quặng sắt được ban hành vào đầu 2012 đã làm cho lượng xuất khẩu quặng sắt giảm gần 40% so với 2011. Tuy nhiên, đến cuối tháng 12/2012, chính phủ lại tạm cho phép xuất khẩu trở lại quặng sắt với lý do giải quyết lượng tồn kho cho doanh nghiệp. Dẫn đến sản lượng xuất khẩu quặng sắt năm 2013 tăng vọt gần 160% so với năm 2012. Từ sau 2014 đến nay, chính phủ đã siết chặt việc xuất khẩu quặng sắt lại nên sản lượng xuất khẩu giảm liên tục chỉ còn khoảng gần 300 ngàn tấn vào 2015, chưa được 6% so với lượng xuất khẩu năm 2013.

Chính sách cấm xuất khẩu quặng sắt giúp chủ động hơn nguồn cung nguyên liệu trong nước và tạo lợi thế cho những doanh nghiệp đã đầu tư xây dựng công nghệ lò cao như HPG và TIS; tuy nhiên, TIS hầu như tự chủ được nguyên liệu của mình, còn HPG vẫn chủ yếu mua quặng sắt trong nước. Từ khi cấm xuất khẩu quặng sắt, đầu ra của các doanh nghiệp khai thác quặng sắt đã bị bó hẹp, chủ yếu là cung cấp cho HPG nên họ bị doanh nghiệp này quay lại ép giá. Ví dụ, đơn chào hàng của HPG ngày 1/4/2015. Theo đó, tinh quặng giao tại nhà máy là: Fe = 63%, đơn giá 1,1 triệu đồng/tấn; Fe = 65%, đơn giá 1,16 triệu đồng/tấn. Giá này đã bao gồm VAT 10% và cước vận tải từ mỏ đến nhà máy tại Kinh Môn, Hải Dương của HPG. Đơn giá này, trừ thuế VAT 10%, cước vận tải từ 220 – 500 nghìn đồng/tấn (tùy cự ly từng tỉnh) thì giá trị thực của 1 tấn quặng sắt có hàm lượng Fe 65% mà HPG mua vào chỉ còn 790 nghìn đồng, tương đương 35 USD, thấp hơn nhiều so với giá thế giới tại cùng thời điểm là 51.5 USD.

Thời điểm đầu năm 2016, giá trị quặng sắt/tấn thép chỉ là 1,85 triệu đồng nhưng khi giá thép bán ra là 12 triệu đồng/tấn. Như vậy, tỷ suất quặng sắt/thép tại Việt Nam chỉ có 15%. Tỷ lệ này là chưa từng có trong lịch sử ngành luyện kim thế giới, bởi trên thế giới hiện nay tỷ lệ này là khoảng 30%. Tức là, các doanh nghiệp thép Việt Nam mua quặng với giá rất rẻ song lại bán thép thành phẩm giá cao hơn nhiều giá thế giới.

Với chính sách cấm xuất khẩu quặng sắt hiện tại, xu hướng giá của quặng sắt sắp tới dành cho các doanh nghiệp sản xuất thép trong nước khả năng cao vẫn giữ mức thấp như hiện tại. Các doanh nghiệp sử dụng lò cao như HPG, TIS sẽ tiếp tục được hưởng lợi. Tuy nhiên, cần phải theo dõi chặt chẽ các chính sách sắp tới của chính phủ trong việc cấm xuất khẩu quặng sắt để có các điều chỉnh thích hợp trong xu hướng giá của quặng sắt trong nước.

## V. Ước tính giá phiê sản xuất giữa các loại lò (trở về mục thế giới), (trở về mục Việt Nam)

Ước tính giá phiê sản xuất sử dụng lò BOF và lò EAF tại Việt Nam (Nguồn: Steelonthenet, Bloomberg, FPTS Research)

Nguyên liệu	Định mức tiêu hao lò cao	Định mức tiêu hao lò điện	Đơn giá
Quặng sắt	1.7 tấn	-	65 USD/tấn
Than coke	0.42 tấn	-	200 USD/tấn
Thép phế	0.18 tấn	1.15 tấn	280 USD/tấn
Điện	200 kWh	450 kWh	0.07 USD/kWh
Chi phí cố định	50 USD	35 USD	
<b>Tổng giá vốn phiê</b>	<b>309.1 USD/tấn</b>	<b>388.5 USD/tấn</b>	

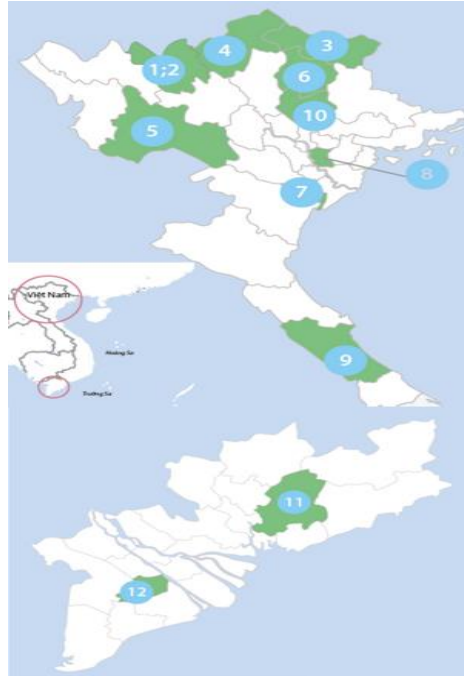
Ước tính giá phiê nhập từ Trung Quốc (Nguồn: Steelonthenet, Bloomberg, FPTS Research)

Nguyên liệu	Định mức tiêu hao lò cao	Đơn giá
Quặng sắt	1.7 tấn	65 USD/tấn
Than coke	0.42 tấn	200 USD/tấn
Thép phế	0.18 tấn	280 USD/tấn
Gas	10 mmBTU	2.6 USD/mmBTU
Chi phí cố định	20 USD	
<b>Giá phiê sản xuất Trung Quốc</b>		<b>282.5 USD/tấn</b>
+ Chi phí quản lý, bán hàng và lãi vay		290.8 USD/tấn
Nhập về Việt Nam (giá CFR)		
- VAT hoàn lại	13%	- 38.7 USD/tấn
+ Chi phí vận chuyển		+ 20 USD/tấn
+ Thuế nhập khẩu	21.3	+ 54 USD/tấn
<b>Giá phiê nhập về Việt Nam</b>		<b>327.1 USD/tấn</b>

## VI. Các dự án thép bị loại ra khỏi quy hoạch ngành thép Việt Nam ([trở về mục chính](#))

Bộ Công Thương cho biết, 12 dự án thép bị loại khỏi quy hoạch do đề nghị từ các địa phương, dự án chưa có chủ đầu tư hoặc năng lực chủ đầu tư kém, không thuộc phạm vi quy hoạch hoặc nguồn nguyên liệu không đảm bảo. Tổng công suất thiết kế của các dự án này là 6,520 tấn phôi billet/năm và 1,350 tấn gang, sắt xốp/năm, cụ thể:

- 1) **Nhà máy phôi thép Lào Cai**  
200 tấn phôi billet/năm
- 2) **Nhà máy sản xuất gang Thiên Thanh**  
700 tấn gang, sắt xốp/năm
- 3) **Dự án đầu tư khu liên hợp gang thép Khoáng sản Việt**  
500 tấn phôi billet/năm
- 4) **Nhà máy luyện thép Hà Giang**  
500 tấn phôi billet/năm
- 5) **Nhà máy luyện gang và phôi thép Sơn La**  
500 tấn phôi billet/năm
- 6) **Nhà máy sắt xốp và gang thép Bắc Kạn giai đoạn 2**  
500 tấn gang, sắt xốp/năm và 500 tấn phôi billet/năm



- 7) **Nhà máy luyện cán thép chất lượng cao**  
1,000 tấn phôi billet/năm
- 8) **Nhà máy thép Việt Ý giai đoạn 2**  
500 tấn phôi billet/năm
- 9) **Nhà máy luyện gang thép Quảng Bình**  
700 tấn gang, sắt xốp/năm và 500 tấn phôi billet/năm
- 10) **Dự án mở rộng gang thép Thái Nguyên giai đoạn 3**  
1,000 tấn gang, sắt xốp và 1,000 tấn phôi billet/năm
- 11) **Nhà máy thép HK và thép CLC 2 giai đoạn**  
1,000 tấn phôi billet/năm
- 12) **Nhà máy thép Hậu Giang 2 giai đoạn**  
1,000 tấn phôi billet/năm

Nguồn: Bộ Công Thương, FPTS Research

## VII. Các FTA ảnh hưởng lớn đến ngành thép ([trở về mục chính](#))

**Hiệp định ACFTA** có hiệu lực từ năm 2010 vẫn quy định mức bảo hộ khá cao đối với thép Trung Quốc. Cụ thể, Việt Nam có một danh mục nhạy cảm để áp thuế tự vệ gồm 388 nhóm mặt hàng chủ yếu trong đó có thép. Những mặt hàng thuộc danh mục nhạy cảm sẽ không có lịch trình giảm thuế cụ thể theo từng năm nhưng bị giới hạn mức thuế suất cuối cùng và năm cuối cùng thực hiện. Trong các lộ trình cắt giảm thuế quan, ACFTA có ảnh hưởng mạnh nhất đến ngành thép vì Việt Nam là nước trong Đông Nam Á nằm sát Trung Quốc nhất.

**Bảng:** Thuế nhập khẩu thép theo ACFTA (Nguồn: Trung tâm WTO)

Sản phẩm	Mức thuế
Sắt thép xây dựng	15%

**Hiệp định VKFTA** tuy đã mở cửa nhiều sản phẩm sắt thép hơn cho Hàn Quốc, nhưng vẫn giới hạn các mặt hàng nhạy cảm là thép dài, thép hình và phôi thép. Qua đó, mức thuế bảo hộ vẫn còn tương đối an toàn để giúp ngành thép nội địa tiếp tục cạnh tranh.

**Bảng:** Thuế nhập khẩu thép theo VKFTA (Nguồn: VKFTA, FPTS Research)

Sản phẩm	Mức thuế
Các loại phôi (trừ phôi phiến)	5% – 7%
Thép cốt bê tông	10% – 15%
Thép hình	10%

Năm 2015 đánh dấu quyết định mở cửa ngành thép thông qua hai hiệp định lớn là TPP và VCUFTA. Cả hai hiệp định này Việt Nam đều cam kết sẽ hạ toàn bộ thuế nhập khẩu thép về 0% sau 11 năm có hiệu lực. Xu hướng mở cửa ngành thép là tất yếu nếu muốn nâng tầm các hiệp định thương mại. Yêu cầu đặt ra đối với ngành thép là phải nâng cao năng lực để ra khỏi vỏ bọc thuế quan bấy lâu nay.

**Hiệp định TPP**, ngành thép nội địa sẽ phải bước ra một thị trường rộng lớn hơn, chiếm đến 40% tổng GDP toàn cầu và 1/3 thương mại thế giới. Việt Nam cam kết sẽ xóa bỏ hầu hết thuế nhập khẩu sắt thép từ sau năm thứ 11, tức vào khoảng năm 2029 nếu hiệp định có hiệu lực trong năm 2018. Tuy nhiên, Tân tổng thống Hoa Kỳ Donald Trump đã rút tên nước này ra khỏi danh sách TPP. Điều này đã làm cho Hiệp định TPP bị trì hoãn lại và chưa thấy hướng giải quyết.

**Hiệp định VCUFTA** được ký kết vào ngày 29/05/2015 và sẽ có hiệu lực trong năm 2016. FTA giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á – Âu (VCUFTA) với các quốc gia Nga, Belarus và Kazakstan, dù mở ra cơ hội không nhỏ cho nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, song đối với ngành thép đang là nguy cơ khủng khiếp. Cụ thể, trong 2016, lượng thép nhập khẩu từ Nga đạt tốc độ tăng mạnh nhất, +14.96% yoy, đạt hơn 500 ngàn tấn.

**Bảng: Tóm tắt cam kết thuế quan về thép trong VCUFTA (Nguồn: Bộ Tài Chính)**

Cam kết thuế	Sản phẩm
Xóa bỏ ngay	Nguyên liệu thô, một số ống thép hàn, ống thép không hàn, thép cuộn cán nóng, thép đặc biệt, thép hợp kim chế tạo cơ khí ...
Lộ trình 5 năm	Một số loại thép không gỉ, sản phẩm sắt thép...
Lộ trình 7 – 10 năm	Phôi thép, thép CRC, thép mạ kim loại và phủ màu, thép xây dựng

Việt Nam sẽ xóa bỏ ngay thuế suất nhập khẩu với các sản phẩm thép HRC, thép đặc biệt và thép hợp kim và dỡ bỏ hoàn toàn rào cản thuế quan đối với các sản phẩm thép trong năm 2027. Cả sản phẩm phôi billet và thép xây dựng cũng sẽ không còn được bảo hộ. Đây sẽ là một thách thức rất lớn với ngành thép nội địa. Các doanh nghiệp chỉ còn khoảng 10 năm để cải thiện năng lực cạnh tranh nếu không muốn thua ngay tại sân nhà.

## VIII. Phân tích mức độ cạnh tranh ngành thép Việt Nam [\(trở về mục chính\)](#)

### • Cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong ngành

Yếu tố	Mức độ <sup>1</sup>	Nhận định
Khác biệt trong sản phẩm	Thấp	So với các ngành khác, ngành thép không có nhiều loại sản phẩm.
Số lượng doanh nghiệp	Thấp	So với các quốc gia khu vực, số lượng các doanh nghiệp thép tại Việt Nam là không nhiều.
Tăng trưởng ngành cao	Cao	Ngành thép Việt Nam tăng trưởng nhanh nhất trong khu vực ASEAN và đang nổi lên như một quốc gia tiêu thụ và nhập khẩu thép lớn trên thế giới.
Chi phí chuyển đổi giữa các doanh nghiệp	Thấp	Nhiều doanh nghiệp thép cung cấp cùng một loại sản phẩm nên khách hàng có thể dễ dàng chuyển đổi với chi phí thấp.
Chi phí tồn kho trung bình	Trung bình	Chủ yếu là chi phí cơ hội và chi phí khi có biến động giá nguyên vật liệu xảy ra, làm cho các nhà sản xuất bán sản phẩm càng sớm càng tốt.
Rào cản rời ngành cao	Cao	Bên cạnh đó, tài sản cố định lớn và máy móc không có khả năng tận dụng ở các phương án kinh doanh khác làm cho rào cản rời ngành cao. Những yếu tố này làm tăng tính cạnh tranh và mức độ phân mảnh của ngành thép.
Chi phí cố định cao	Cao	Tính kinh tế theo quy mô đã dẫn đến chi phí cố định cao, điều này làm tăng tính cạnh tranh của ngành. Trong ngành thép, phần lớn trong tổng chi phí sản xuất là chi phí cố định, doanh nghiệp phải sản xuất gần tối đa công suất để đạt được chi phí trên mỗi sản phẩm thấp nhất. Vì doanh nghiệp phải bán số lượng lớn sản phẩm đó, nên việc sản xuất ở một cấp độ nhiều như vậy sẽ dẫn đến cuộc chiến giành thị phần và kết quả là tăng tính cạnh tranh.

➔ Sức mạnh cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong ngành thép Việt Nam nằm ở mức Cao.

### • Sức mạnh nhà cung cấp

Yếu tố	Mức độ	Nhận định
Khả năng tăng giá nguyên liệu đầu vào và nhu cầu không bị ảnh hưởng	Thấp	Vì có nhiều nguồn nhập khẩu nguyên liệu đầu vào cho ngành thép, nên yếu tố này không ảnh hưởng nhiều.
Khả năng giảm chất lượng dù giá không đổi	Thấp	Trong ngành thép, chất lượng là rất quan trọng. Nếu giảm chất lượng, thay đổi tỷ lệ nguyên vật liệu cấu thành sẽ được một loại thép khác với mục đích sử dụng khác.
Khả năng các nhà cung cấp cộng tác và điều chỉnh giá	Thấp	Các nhà cung cấp chính cho nguyên vật liệu đầu vào ngành thép là các quốc gia lớn nên việc cộng tác để điều chỉnh giá là rất khó xảy ra vì phụ thuộc nhiều vào yếu tố chính trị.

<sup>1</sup> Mức độ được phân thành 3 cấp độ Thấp – Trung bình – Cao để thuận tiện cho việc nhận định tổng quát

Không có sản phẩm thay thế cho đầu vào	Cao	Không thể thay thế đầu vào của lò BOF bằng đầu vào của lò EAF và ngược lại.
Sản phẩm của nhà cung cấp chiếm phần quan trọng trong cơ cấu chi phí của ngành	Cao	Có hai loại công nghệ sản xuất thép và nguyên vật liệu đầu vào của từng loại cũng phần lớn khác nhau; vì vậy tính trên tổng thể ngành, có 4 loại yếu tố đầu vào cấu thành chính. Vì thế tỷ trọng của các nguyên vật liệu đầu vào cũng chỉ chiếm tỷ trọng khá lớn, khoảng 20% mỗi loại trong ngành thép.
Nhà cung cấp có thể áp đặt hay đưa ra hình thức "phạt" khi doanh nghiệp chuyển nhà cung cấp khác	Thấp	Thông thường các doanh nghiệp sản xuất thép trong nước nhập nguyên vật liệu từ các nguồn đa dạng như Trung Quốc, Úc, Brazil, Nhật... nên không xảy ra tình trạng cố định vào một nhà cung cấp.
Nhà cung cấp có khả năng thực hiện mở rộng chuỗi giá trị của họ	Thấp	Khả năng này rất ít xảy ra do yêu cầu vốn đầu tư trong ngành thép rất lớn. Bên cạnh đó với tình hình khó khăn hiện tại của ngành thép thế giới, không có nhiều doanh nghiệp khai khoáng muốn đầu tư để mở rộng chuỗi giá trị sang sản xuất thép.

➔ Sức mạnh nhà cung cấp trong ngành thép Việt Nam là Thấp.

### • Sức mạnh người mua hàng

Yếu tố	Mức độ	Nhận định
Mức tập trung của khách hàng	Thấp	Đầu ra của ngành thép rất đa dạng nhưng chiếm khoảng 1/2 sản lượng là ngành xây dựng, với mức độ tập trung khách hàng rất thấp.
Cơ hội chuyển đổi sang sản phẩm ngành khác	Thấp	Do chưa có sản phẩm thay thế thép nên yếu tố này không đáng kể.
Khách hàng am hiểu chi tiết về sản phẩm	Trung bình	Do số lượng các loại sản phẩm thép không nhiều và các ngành sử dụng sản phẩm thép là ô tô, dầu khí, xây dựng. Bản thân các ngành này cần một số vốn không nhỏ để hoạt động vì vậy cần nghiên cứu nghiêm túc về sản phẩm thép trước khi sử dụng, điều này có xu hướng làm tăng sức mạnh của khách hàng. Tuy nhiên, do số lượng khách hàng của ngành rất lớn, nên có thể bù đắp với sự gia tăng sức mạnh của khách hàng từ yếu tố bên trên.
Có nhiều người bán hàng cho khách hàng	Cao	Khách hàng có nhiều sự lựa chọn từ các doanh nghiệp trong nước lẫn nhập khẩu từ nhiều quốc gia khác như Trung Quốc, Nhật, Hàn...
Sản phẩm có ít sự khác biệt	Trung bình	Thép là một nguyên liệu cơ bản và không có quá nhiều chủng loại nên xét về sự khác biệt về sản phẩm giữa các doanh nghiệp là không cao.
Khả năng tự sản xuất thép của khách hàng	Thấp	Yếu tố này rất ít xảy ra vì ngành thép đòi hỏi một lượng lớn vốn đầu tư ban đầu mà không phải ai cũng đáp ứng được.

➔ Sức mạnh của khách hàng trong ngành thép là trung bình.

### • Thách thức từ sản phẩm thay thế

Hiện tại, chưa có nguyên liệu cơ bản nào có thể thay thế hoàn hảo cho thép. Vì vậy, đe dọa từ sản phẩm thay thế cho ngành thép tại Việt Nam rất Thấp.

### • Thách thức từ đối thủ mới gia nhập ngành

Yếu tố	Mức độ	Nhận định
Rào cản tạo ra từ chính phủ	Cao	Với quy hoạch phát triển ngành cụ thể cho từng giai đoạn, nên các doanh nghiệp thép mới muốn thành lập phải được sự chấp thuận của Bộ Công Thương và phải vượt qua các tiêu chí về công suất tối thiểu, khí thải, môi trường....
Thương hiệu và bản quyền	Thấp	Do đặc thù của ngành, nên việc gia nhập ngành không cần thương hiệu và bản quyền.
Rào cản vốn đầu tư	Cao	Đặc điểm của khâu sản xuất trong ngành thép là cần lượng vốn đầu tư rất lớn (hay còn gọi là ngành nghề thâm dụng vốn đầu tư). Ước tính cần khoảng 8 – 10 ngàn tỷ VND để xây dựng một nhà máy tích hợp với công suất 1 triệu tấn/năm.
Lợi thế về quy mô	Cao	Tính kinh tế theo quy mô là những lợi thế chi phí kinh doanh có do mở rộng quy mô. Tính kinh tế theo quy mô dẫn đến chi phí cố định thấp và khả năng thương lượng giá nguyên liệu đầu vào tốt hơn. Chi phí sản xuất trung bình của công ty sẽ giảm khi tăng sản lượng.
Lợi thế về lợi nhuận	Cao	Những doanh nghiệp thép toàn diện có cả nguồn nguyên liệu đầu vào của riêng họ (trường hợp HPG) và điều này bảo vệ họ khỏi những thách thức khi có đối thủ mới gia nhập ngành. Những doanh nghiệp có lợi nhuận cao hơn có thể đáp ứng được những khoản đầu tư giá trị hơn, vì vậy kết quả là gia tăng lợi thế cạnh tranh, tăng rào cản gia nhập ngành.
Cạnh tranh từ các đối thủ đến từ nhóm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Trung bình	Hiện nay, Khu liên hợp thép Formosa của Đài Loan có ảnh hưởng lớn đến ngành thép trong nước do có công suất thiết kế lớn. Tuy nhiên, ngành thép Việt Nam được chính phủ bảo hộ nên việc cho các doanh nghiệp thép nước ngoài khác vào Việt Nam nữa là rất hạn chế.

➔ Thách thức từ đối thủ mới gia nhập ngành thép là Thấp.

## Tuyên bố miễn trách nhiệm

Các thông tin và nhận định trong báo cáo này được cung cấp bởi FPTTS dựa vào các nguồn thông tin mà FPTTS coi là đáng tin cậy, có sẵn và mang tính hợp pháp. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo tính chính xác hay đầy đủ của các thông tin này.

Nhà đầu tư sử dụng báo cáo này cần lưu ý rằng các nhận định trong báo cáo này mang tính chất chủ quan của chuyên viên phân tích FPTTS. Nhà đầu tư sử dụng báo cáo này tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

FPTTS có thể dựa vào các thông tin trong báo cáo này và các thông tin khác để ra quyết định đầu tư của mình mà không bị phụ thuộc vào bất kỳ ràng buộc nào về mặt pháp lý đối với các thông tin đưa ra.

Tại thời điểm thực hiện báo cáo phân tích, FPTTS nắm giữ 273 cổ phiếu HPG, 1 cổ phiếu HSG, 24 cổ phiếu SMC, 18 cổ phiếu TNA, 26 cổ phiếu TLH, 11 cổ phiếu VIS, 46 cổ phiếu POM, 68 cổ phiếu DNY, 22 cổ phiếu DTL. Các chuyên viên phân tích không nắm giữ bất kỳ cổ phiếu nào của các doanh nghiệp trên.

**Các thông tin có liên quan đến chứng khoán khác hoặc các thông tin chi tiết liên quan đến cổ phiếu này có thể được xem tại <https://ezsearch.fpts.com.vn> hoặc sẽ được cung cấp khi có yêu cầu chính thức.**

Bản quyền © 2010 Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT

---

### Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT

#### Trụ sở chính

Số 52 đường Lạc Long Quân,  
Quận Tây Hồ, Hà Nội, Việt Nam  
ĐT: (84.4) 3 773 7070 / 271 7171  
Fax: (84.4) 3 773 9058

### Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT

#### Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 3 – Bến Thành Tower,  
136–138 Lê Thị Hồng Gấm,  
Quận 1, Tp.HCM, Việt Nam  
ĐT: (84.8) 6 290 8686  
Fax: (84.8) 6 291 0607

### Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT

#### Chi nhánh Đà Nẵng

100 Quang Trung, Quận Hải Châu,  
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam  
ĐT: (84.511) 3553 666  
Fax: (84.511) 3553 888